TRẦN ĐÌNH SỬ (Chủ biên)
NGUYỄN ĐĂNG ĐIỆP - NGUYỄN THANH TÚ

VĂN BIỂU CẢM NGHỊ LUẬN

(DÙNG CHO TRUNG HỌC CƠ SỞ)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GS. TRẦN ĐÌNH SỬ (Chủ biên)

NGUYỄN ĐĂNG ĐIỆP - NGUYỄN THANH TÚ

VĂN BIỂU CẢM NGHỊ LUẬN

(DÙNG CHO TRUNG HỌC CƠ SỞ)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2000

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập và sửa bản in: NGUYỄN THỊ HỒNG NGA

ĐINH QUANG HÙNG

Trình bày bìa: NGỌC ANH

VĂN BIỂU CẢM, NGHỊ LUẬN

Mã số: 02.131.ĐH.2000 - 746.2000
In 1.500 bản, tại Công ty in Ba Đình - Bộ Công an
160 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.
Số xuất bản: 80/746/CXB. Số trích ngang 248 KH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2001

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trong chương trình *Tập làm văn* cấp PTCS các kiểu bài tường thuật, kể chuyện, phát biểu cảm nghĩ và nghị luận... có một vị trí rất quan trọng. Các kĩ năng của kiểu bài trên có phạm vi ứng dụng rất rộng rãi cả trong các bài tập làm văn trong nhà trường cũng như ngoài đời sống thực tế.

Để giúp học sinh học tốt các kiểu bài tập làm văn nói trên, chúng tôi soạn tập sách này nhằm mục đích:

- Giúp các em học sinh học tốt sách *Tập làm văn*

- Nắm vững lí thuyết một cách ngắn gọn

- Cung cấp các đề bài và hướng dẫn cách làm bài từ tìm hiểu đề, dàn bài đến gợi ý làm bài. Phần gợi ý làm bài không phải là bài mẫu, bởi làm văn là lĩnh vực rất phong phú, đa dạng. Những bài gợi ý giúp các em hình dung cụ thể đường đi nước bước trong buổi đầu tập làm văn ở cấp PTCS để các em có thể tiến lên làm tốt, viết hay các đề bài khác.

Mong rằng tập sách này sẽ giúp ích nhiều cho các em trong việc học tốt môn tập làm văn.

Chúc các em đạt nhiều kết quả tốt.

Các tác giả

KIỂU BÀI PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ

PHẦN THỨ NHẤT

SƠ LƯỢC LÍ THUYẾT

I. YÊU CẦU CỦA KIỂU BÀI TẬP LÀM VĂN PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ

Phát biểu cảm nghĩ là kiểu bài tập làm văn rèn luyện cho học sinh năng lực phát biểu *cảm nghĩ*- tức là *cảm xúc* và *suy nghĩ* của mình trước một tác phẩm văn học, nghệ thuật (bài thơ, truyện, vở kịch...) hay một hiện tượng,sự việc trong đời sống. Ở đây giới hạn trong tác phẩm văn học.

Làm kiểu bài tập làm văn này học sinh phải chú ý mấy điểm sau:

- Phát biểu cảm nghĩ *thật* của mình, nghĩa là những cảm xúc, suy nghĩ nảy sinh trong tâm hồn mình khi thưởng thức các tác phẩm văn nghệ nào đó, chứ không phải cảm nghĩ của người khác mà mình nghe được. Những cảm nghĩ đó một mặt bắt nguồn từ nội dung, hình tượng trong tác phẩm, mặt khác liên quan tới niềm quan tâm suy nghĩ của chính mình.

- Những cảm nghĩ của người làm bài phải dựa chắc vào nội dung tác phẩm, trên cơ sở hiểu biết về tác

phẩm. Vì vậy, bài làm cần dẫn chứng các chi tiết, nhân vật làm cơ sở cho cảm xúc và suy nghĩ của mình.

- Để thể hiện cảm xúc, tình cảm đối với tác phẩm, người làm bài nên phát huy tưởng tượng, liên tưởng, liên hệ với thực tế thì bài làm mới hay.

- Bài viết phải có thứ tự, mạch lạc, lời văn phát biểu cảm nghĩ phải vừa chính xác, vừa gợi cảm mới thích hợp.

II. CÁCH LÀM BÀI PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ

1. Đọc thuộc bài văn (hoặc nghiền ngẫm kĩ lưỡng tác phẩm được thưởng thức), từ "cảm" mà sinh ra "nghĩ".

- Điều kiện tiên quyết để làm bài phát biểu cảm nghĩ là phải *thuộc* tác phẩm, *hiểu* tác phẩm trong từng chi tiết. Điều thứ hai là hình thành *ấn tượng* về tác phẩm ấy. Nếu không thuộc, không hiểu, lại không có ấn tượng, cảm xúc gì về tác phẩm thì làm sao viết ra bài cảm nghĩ được?!

- Về cảm, người ta có thể cảm xúc về một vài chi tiết quan trọng, tiêu biểu. Chẳng hạn đọc truyện con Rồng cháu Tiên người ta có thể cảm xúc sâu nhất về cái bọc trăm trứng, và suy nghĩ xoay quanh cái bọc trăm trứng ấy, hoặc cuộc gặp gỡ Rồng Tiên hay lòng thương dân của Long Quân.

- Từ cảm đến nghĩ là một trình tự tự nhiên. Học sinh có thể bộc lộ niềm thích thú, ngạc nhiên về một chi tiết nào đó của tác phẩm, và từ đó mà đưa ra những suy nghĩ của mình.

2. Liên hệ thực tế, hướng cảm nghĩ về với cuộc sống

Để cho bài văn phát biểu cảm nghĩ tránh được chung chung và có ý nghĩa thiết thực, chân thực, người làm bài nên cho ý liên hệ thực tế. Đây là một việc khó nhất là đối với học sinh lớp 6, kiến thức về đời sống thực tế chưa nhiều. Ở đây chỉ nêu ra như một yêu cầu của kiểu bài để mong học sinh chú ý.

3. Vừa thuật vừa phát biểu ý kiến, cảm nghĩ

Đối với loại bài này bố cục giản dị nhất là học sinh vừa kể lại các chi tiết, tình tiết, vừa phát biểu cảm nghĩ. Cách làm này là tự nhiên nhất, vừa không bỏ sót các chi tiết đáng chú ý của tác phẩm, vừa kịp thời phát biểu ý nghĩ của mình.

PHẦN THỨ HAI

LUYỆN TẬP

Đề số 1: *Hãy phát biểu cảm nghĩ của em về "Truyện con Rồng cháu Tiên"*.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm tưởng.

2. Nội dung cần phát biểu

- Câu chuyện là một truyền thuyết đẹp về nguồn gốc dân tộc vẻ vang của người Việt Nam.

- Mối tình đẹp của Lạc Long Quân và Âu Cơ.

- Đề cao ý thức tự hào dân tộc.

- Nhắn nhủ mọi người đoàn kết.

3. Phương pháp phát biểu

- Trước hết phải có một cảm nhận chung về câu chuyện. Đó là sự lí giải về nguồn gốc dân tộc của người Việt Nam.

- Phải bám sát vào chi tiết cơ bản của truyện để phát biểu (ví dụ chi tiết thần Lạc Long Quân giúp dân diệt trừ yêu quái).

- Tìm ra ý nghĩa cơ bản của truyện là đề cao ý thức cội nguồn vẻ vang của dân tộc và nhắc nhở mọi người

phải đoàn kết. Từ đó mở rộng liên tưởng của riêng mình về ý nghĩa này.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu *Truyện con Rồng cháu Tiên*

- Truyện nói về nguồn gốc dân tộc Việt Nam.

2. Thân bài

a. Tóm tắt *Truyện con Rồng cháu Tiên*

b. Phân tích chi tiết

- Giới thiệu và phân tích những chi tiết nói về Lạc Long Quân.

+ *Là một vị thần nòi Rồng.*

+ *Thương dân.*

- Giới thiệu về Âu Cơ.

+ *Nàng Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông.*

- Cảm nhận của mình về mối tình Lạc Long Quân và Âu Cơ: Mối tình đẹp.

c. Phát biểu của mình về ý nghĩa cơ bản của truyện.

- Đề cao ý thức về cội nguồn dân tộc vẻ vang.

- Nhắc nhở mọi người phải đoàn kết.

3. Kết bài

Mở rộng những cảm nghĩ, liên tưởng của mình về tình đoàn kết.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Truyện con Rồng cháu Tiên là một truyền thuyết thật đẹp nói về nguồn gốc dân tộc vẻ vang của người Việt Nam.

Truyền thuyết kể rằng: Lạc Long Quân nòi Rồng kết duyên cùng Âu Cơ giống Tiên. Nàng Âu Cơ sinh ra một cái bọc trăm trứng nở ra một trăm con trai. Lạc Long Quân đem năm mươi người con xuống biển. Âu Cơ đem năm mươi người con lên rừng. Về sau, người Việt Nam ta thường tự hào nhắc đến nguồn gốc mình là con Rồng cháu Tiên.

Truyện kể có những chi tiết thật thần kì nói về Lạc Long Quân. "Thần thuộc nòi Rồng, con trai thần Long Nữ... Thần mình rộng, thường ở dưới nước, thỉnh thoảng lên sống trên cạn, sức khỏe vô địch, có nhiều phép lạ, lúc ẩn lúc hiện". Thần lại rất thương dân, "giúp dân diệt trừ Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh". Thần dạy cả cho dân "Cách trồng trọt, chăn nuôi và cách ăn ở". Thần yêu nàng Âu Cơ "thuộc dòng họ Thần Nông, xinh đẹp tuyệt trần". Rồi họ thành vợ chồng. Đây có lẽ là một trong những mối tình đẹp nhất trong truyền thuyết cổ của người Việt.

Nàng Âu Cơ sinh ra một cái bọc trăm trứng nở ra một trăm con trai. Một trăm con trai ấy cũng rất đẹp, "con nào con ấy hồng hào, đẹp đẽ lạ thường. Đàn con không cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi, mặt mũi khôi ngô khỏe mạnh như thần".

Lạc Long Quân nòi Rồng. Âu Cơ dòng Tiên. Người ở miền nước thẳm, người ở chốn non cao, vì thế tính tình tập quán khác nhau. Lạc Long Quân đem năm mươi con

xuống biển. Âu Cơ đem năm mươi con lên rừng. Nhưng trước khi đi họ hẹn nhau "có việc thì giúp đỡ nhau". Người xưa không hề vì khác dòng giống mà xem thường nhau, bài xích nhau, trái lại họ tôn trọng nhau và gắn bó với nhau.

Cái bọc trăm trứng tượng trưng cho nguồn gốc chung của mọi dân tộc trên dải đất Việt. Dù trên rừng dưới biển cũng đều từ một bọc sinh ra, đều là con cháu của Lạc Long Quân và Âu Cơ, tức đều là dòng giống vẻ vang cả. Truyện đề cao ý thức tự hào dân tộc cho mỗi người Việt Nam. Đồng thời nó nhắn nhủ mọi người hãy đoàn kết thương yêu nhau. Dù có người thế này, người thế khác nhưng cũng đều chung một nguồn gốc tổ tiên.

Hình tượng sinh ra trong cùng một bọc là cội nguồn của hai tiếng "đồng bào" mãi mãi nghe rất thân thương. Hai tiếng "đồng bào" khi Bác Hồ nói trong ngày Quốc Khánh 2 tháng 9 năm 1945: "Tôi nói đồng bào nghe rõ không" vừa thể hiện tình thương nhân ái bao la của Người, vừa nhắn nhủ mọi người đoàn kết, thương yêu nhau như con một mẹ. Hai chữ "đồng bào" ấy chính là linh hồn của câu ca dao:

Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước thì thương nhau cùng.

Em yêu truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ, vì đó là câu chuyện thơ mộng về cội nguồn chung của tất cả cư dân người Việt.

Đề số 2: *Hãy phát biểu cảm nghĩ của em về truyền thuyết "My Châu- Trọng Thủy".*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm nghĩ.

2. Nội dung cần phát biểu

- Truyện có hai nhân vật chính là My Châu và Trọng Thủy. Do vậy cần bám sát vào hành động của hai nhân vật này để phát biểu suy nghĩ. Tất nhiên phải bày tỏ quan điểm của mình về hành động của An Dương Vương. Có thể đi vào mấy ý cơ bản:

- An Dương Vương và bài học cảnh giác về công cuộc bảo vệ đất nước.

- Hành động đáng lên án của Trọng Thủy

- Hành động và cái chết của My Châu.

3. Phương hướng phát biểu

- Tìm ra chủ đề của truyện.

- Trên cơ sở phân tích hành động của từng nhân vật: An Dương Vương, Trọng Thủy, My Châu, từ đó mà có suy nghĩ riêng.

- Cảm nhận chung của mình về từng nhân vật trên cơ sở lí giải ý nghĩa của truyện.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu truyền thuyết *My Châu - Trọng Thủy*.

- Nêu chủ đề của truyện.

2. Thân bài

a. Bài học cảnh giác về công cuộc bảo vệ đất nước

- An Dương Vương xây loa thành.

- Âm mưu Triệu Đà.

- Sự mất cảnh giác của An Dương Vương.

b. Hành động đáng lên án của Trọng Thủy

- Hành động của Trọng Thủy.

- Cái chết vì hối hận của hắn.

c. Hành động và cái chết oan của My Châu

- Sự quá tin của My Châu.

- Cái chết oan của nàng.

d. Cảm nhận chung về ý nghĩa của truyện

- Tấm lòng nhân ái của tác giả dân gian.

3. Kết bài

Nhắc nhở mọi người cảnh giác trước kẻ thù, thận trọng trong tình yêu.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Truyền thuyết *My Châu - Trọng Thủy* là câu chuyện éo le, buồn thảm và có nhiều ý nghĩa: Nó vừa là bài học cảnh giác trong công cuộc bảo vệ đất nước, vừa là bi kịch nước mất nhà tan, là bi kịch tình yêu bị lợi dụng.

Trước hết, đó là bài học cảnh giác trong công cuộc bảo vệ đất nước.

An Dương Vương nhờ có thần Kim Quy mà xây xong loa thành. Thần lại còn ban cả cho nỏ thần để giữ thành. Triệu Đà nhiều lần sang xâm lược đều bị An Dương Vương dùng nỏ thần đánh bại. Nhưng dã tâm xâm lược của Triệu Đà vẫn không thay đổi. Triệu Đà cho con là Trọng Thủy sang ở rể để tìm cách đánh cắp nỏ thần. An Dương Vương chắc không lạ gì mưu đồ của kẻ thù nhưng vẫn cho Trọng Thủy ở rể khác nào "nuôi ong tay áo". Giặc kéo đến, An Dương Dương Vương vẫn không phòng bị gì. Sự mất cảnh giác của vua đã phải trả giá bằng cảnh nước mất nhà tan.

Phải chăng Trọng Thủy chỉ là nạn nhân trong mưu đồ đen tối của Triệu Đà. Trọng Thủy đã hoạt động như một tên gián điệp. Đó là một việc làm đáng phỉ nhổ. Chính hắn đã lợi dụng sự cả tin, ngây thơ của Mỵ Châu để đánh tráo nỏ thần. Hắn là một tội phạm chiến tranh. Sự hối hận vì đã lừa dối tình yêu đã dẫn đến cái chết của hắn. Cái chết ấy thật đáng chết.

Còn nàng Mỵ Châu là một người hiền thục. Nàng lại quá tin, quá yêu Trọng Thủy đến mức vô ý trao cả bí mật quốc gia cho hắn. Nàng không ý thức được nghĩa vụ công dân của mình là bảo vệ bí mật đất nước. Tình yêu chồng quá mức đến mê muội. Khi giặc đuổi theo hai cha con mà nàng vẫn chưa nhận ra Trọng Thủy là kẻ thù, còn rắc lông ngỗng dọc đường, khác nào chỉ đường cho giặc. Câu nói của Rùa Vàng đã kết tội Mỵ Châu, dù hơi nặng nhưng có lí: "Giặc ở sau lưng nhà vua ấy". Cái chết của Mỵ Châu là cái chết oan nên máu của nàng chảy xuống biển hóa thành ngọc trai. Viên ngọc như minh oan cho nàng.

Đọc truyện *My Châu - Trọng Thủy* em thấy được tấm lòng nhân ái của tác giả dân gian. Rõ ràng An Dương Vương có tội, đã mất cảnh giác để mất nước, nhưng vua vẫn có công trong việc xây dựng loa thành nên dân gian không để cho vua chết mà để Rùa Vàng rẽ nước đưa vua xuống Thủy Cung. Trọng Thủy có tội. My Châu có tội, nhưng họ đã thật sự yêu nhau. Dân gian không để cho mối tình ấy chết nên đã tạo ra hình ảnh ngọc trai càng sáng hơn khi được rửa vào giếng nước mà Trọng Thủy chết.

Câu chuyện là bài học cảnh giác trước mọi mưu đồ của kẻ thù, đồng thời cũng nhắc nhở mọi người thận trọng trong tình yêu.

Đề số 3: *Phát biểu cảm nghĩ của em về bài thơ "Những cánh buồm" của Hoàng Trung Thông.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm tưởng.

2. Nội dung cần phát biểu

- Cảm nghĩ của mình về người cha: âu yếm thân mật và thành thật với con.

- Đi sâu hơn vào hình tượng người con: trìu mến, tin cậy cha, và đặc biệt là có ước mơ rất táo bạo.

- Phân tích hình tượng "những cánh buồm trắng" là biểu tượng của ước mơ và khát vọng của tuổi trẻ.

3. Phương hướng phát biểu

- Bám sát vào hình tượng cơ bản của bài thơ: người cha, người con và những cánh buồm trắng.

- Bài thơ tuy nói về hai cha con nhưng lại mang tên "Những cánh buồm" biểu tượng của ước mơ, sự khao khát hiểu biết của tuổi trẻ. Do vậy cần xoáy sâu vào hình tượng "những cánh buồm" để đưa ra những suy nghĩ riêng của mình.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

Cảm nhận chung về bài thơ "Những cánh buồm".

2. Thân bài

a. Cảnh đẹp của trời biển và sự xuất hiện của hai cha con

- Cảnh đẹp của trời biển

- Hai cha con xuất hiện.

b. Hình tượng người cha âu yếm, trìu mến

c. Hình tượng người con ngây thơ và ước mơ táo bạo

d. Hình tượng "những cánh buồm" biểu tượng của ước mơ và khát vọng hiểu biết của tuổi trẻ

3. Kết bài

Ước mơ và khát vọng giúp con người hướng tới những điều tốt đẹp...

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Những cánh buồm là bài thơ hay của Hoàng Trung Thông nói về tình cảm cha con, đồng thời nói về ước mơ và khát vọng của tuổi trẻ.

Bài thơ mở ra một không gian rộng rãi, khoáng đạt, tươi tắn, trong trẻo:

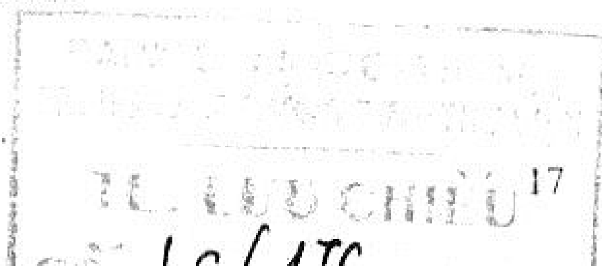
"Ánh mặt trời rực rỡ biển xanh"

"Cát càng mịn biển càng trong
Cha dắt con đi dưới ánh mai hồng".

Trên cái nền không gian ấy, hai cha con xuất hiện với phép tương phản: tương phản về tuổi tác, tương phản về hình ảnh:

"Bóng cha dài lênh khênh
Bóng con tròn chắc nịch".

Người cha nghe tiếng con bước mà lòng vui phơi phới. Con ngây thơ hỏi cha về biển:



"Cha ơi! Sao xa kia chỉ thấy nước, thấy trời

Không thấy nhà, không thấy cây, không thấy người ở đó?"

Cha mỉm cười âu yếm rồi trả lời thành thật:

"Theo cánh buồm đi mãi đến nơi xa
Sẽ cỏ cây, có cửa, có nhà
Vẫn là đất nước của ta
Những nơi đó cha chưa hề đi đến".

Đất nước ta dài và rộng. Sức cha thì có hạn đâu có thể đi hết được. Cho nên sau câu trả lời, người cha "trầm ngâm nhìn mãi cuối chân trời". Theo câu trả lời của cha, ước mơ của con bay theo cùng những cánh buồm trắng. Ước mơ thật hồn nhiên mà táo bạo:

"Cha mượn cho con buồm trắng nhé,
Để con đi..."

Ba dấu chấm lửng đằng sau ba chữ "Để con đi..." muốn nói đến những nơi cha chưa đến thì người con sẽ đến. Ý thơ toát ra ở sự kế tiếp thế hệ sau và thế hệ trước. Những gì cha chưa làm được, người con sẽ làm tiếp tạo thành một dòng đời không đứt đoạn. Cánh buồm trắng ở đây đã trở thành biểu tượng của ước mơ, khát vọng được đi xa, được hiểu biết của tuổi trẻ. Ước mơ được đi xa, được hiểu biết của người con ngày hôm nay là ước mơ của người cha ngày hôm qua:

"Lời của con hay tiếng sóng thầm thì
Hay tiếng của lòng cha từ một thời xa thẳm?"

Người cha như trẻ lại, tìm thấy lại mình từ tiếng nói ước mơ của đứa con. Thế hệ con đã tiếp nối ý chí thế hệ cha:

"Cha gặp lại mình trong tiếng ước mơ con".

Và chắc chắn họ sẽ làm được những gì mà thế hệ đi trước chưa làm được.

Bài thơ *Những cánh buồm* là bài thơ có tính tượng trưng, nó giúp chúng ta nuôi dưỡng những ước mơ và khát vọng để hướng tới tương lai, hướng tới những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Đề số 4: *Hãy phát biểu cảm nghĩ về truyện ngắn "Cỏ non" của Hồ Phương.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm nghĩ.

2. Nội dung cần phát biểu

Nhân vật chính của truyện ngắn là Nhẫn, do vậy yêu cầu nêu những suy nghĩ của mình về nhân vật này.

- Niềm vui của Nhẫn là niềm vui trong công việc chăn bò.

- Cái tức giận của anh cũng thể hiện một tình thương yêu loài vật.

- Tinh thần ham học của Nhẫn.

Cần có suy nghĩ thêm về ông lão đã bắt giữ bò cho Nhẫn.

3. Phương hướng phát biểu

Cần đi theo mạch phát triển của truyện kể về nhân vật Nhẫn.

- Nhẫn đi chăn bò có tâm trạng vui mừng thế nào?

- Nhẫn đi tìm con bò Ba Bớp trong hoàn cảnh nào, với tâm trạng tức giận ra sao, tâm trạng ấy thể hiện điều gì?

- Qua hành động của ông lão giữ bò lại cho Nhẫn nói lên đức tính gì ở ông?

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu truyện ngắn *Cỏ non*

- Cảm nhận chung về nhân vật Nhẫn.

2. Thân bài

a. Cảm nghĩ về nhân vật Nhẫn

- Tâm trạng vui sướng của Nhẫn khi đi chăn bò.

- Nỗi tức giận của Nhẫn với con Ba Bớp cũng là thể hiện tình thương với nó.

- Hành động ghé vai vào bụng con Ba Bớp để đỡ nó dậy khi nó bị ngã thể hiện cao nhất tinh thần trách nhiệm, tình thương của Nhẫn.

- Tinh thần ham học của Nhẫn.

b. Cảm nghĩ về nhân vật ông lão

- Một người đầy trách nhiệm với tập thể.

3. Kết bài

Học tập ở Nhẫn tinh thần trách nhiệm hết mình vì tập thể, một tình thương loài vật.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Truyện ngắn *Cỏ non* của Hồ Phương khắc họa thành công nhân vật Nhẫn với những phẩm chất quý báu của người lao động: quên mình vì công việc, giàu tình thương loài vật và ham học hỏi.

Nhẫn làm một công việc bình thường là chăn bò. Từ suy nghĩ, lời nói và hành động của nhân vật này đều

biểu hiện một tình cảm yêu quý hết mình đối với đàn bò của nông trường.

"Nhẫn đứng ngây người nhìn đàn bò" đang gặm cỏ. Niềm vui tràn ngập trong lòng anh làm cho anh "tưởng như nom thấy đàn bò đang từ từ béo ra, lớn lên và đang sinh sôi nẩy nở đàn đàn lũ lũ ở ngay trước mắt anh". Nhẫn có tức giận, thì cái tức giận ấy cũng là một biểu hiện tình cảm tận tụy với công việc.

"Anh vừa đi vừa lầm rầm nguyền rủa con Ba Bớp. Nó là con ôn vật! Nó là con beo vồ! Bảo nó trăm nghìn lần cũng vậy. Nó phụ công lao của anh. Nó không thương anh một tí nào gọi là có. Nó phá hoại kế hoạch sản xuất của nông trường...".

Đoạn văn này nói về tâm trạng của Nhẫn. Nhẫn tức giận con Ba Bớp như tức giận một con người, một người bạn. Tình thương và trách nhiệm là động cơ đã thúc đẩy Nhẫn đi tìm bò trong đêm đông gió rét.

Trên đường đưa con Ba Bớp về. Nhẫn mắng nó "với tất cả sự tức giận và bầu nhiệt tình của mình". Khi nó bị ngã, niềm tức giận của anh biến mất. "Anh cuống quýt quỳ cả hai đầu gối xuống đống sỏi đá, ghé vai vào bụng con Ba Bớp để đỡ nó dậy". Không có tinh thần trách nhiệm hết mình, không có tình thương loài vật sâu sắc, không thể có hành động đẹp đẽ đó.

Điều rất đáng quý nữa ở Nhẫn là tinh thần ham học. Vừa đi chăn bò, Nhẫn vừa mang sách đi học. Có một chi tiết đã nói rõ điều đó. Khi Hộ Pháp hỏi có học được tí nào không, Nhẫn trả lời trong giấc ngủ đang dịu dàng kéo đến:

"- Tương đối, tương đối".

Một nhân vật rất đáng chú ý nữa là ông lão bắt giữ bò giúp Nhẫn. Khi thấy bò của chính phủ chạy rông, tuy tuổi đã cao nhưng ông lão không hề quản ngại đã bắt giữ lại rồi cầm đèn đi đón người tìm bò. Đấy cũng là một tấm gương về tinh thần trách nhiệm của cá nhân đối với tập thể.

Đọc xong truyện ngắn *Cỏ non* em thấy thấm thía hơn về tình thương yêu và trách nhiệm của thế hệ đi trước đối với công việc chung và mọi người. Đó là một tấm gương sáng về nhân cách và đạo đức cho thế hệ trẻ hôm nay.

Đề số 5: *Phát biểu cảm tưởng về bài thơ "Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ"*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm nghĩ.

2. Nội dung cần phát biểu

- Nhận xét về âm điệu lời ru.

- Suy nghĩ về dáng hình tần tảo, công việc vất vả lam lũ của người mẹ.

- Suy nghĩ về lời ru của mẹ thể hiện mơ ước và tình thương của mẹ đối với đứa con, với dân làng, với bộ đội, với Bác Hồ.

3. Phương hướng phát biểu

- Bài thơ chia làm ba đoạn có cấu trúc giống nhau. Mỗi đoạn lại thể hiện công việc và lời ru của mẹ với những ước mơ khác nhau, do vậy cần bám sát vào hình tượng người mẹ ở mỗi đoạn để phát biểu.

- Khái quát và nâng cao những suy nghĩ của mình về hình tượng người mẹ Việt Nam với đức tính: tình thương, lòng vị tha và đức hi sinh.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*.

- Cảm nhận chung về người mẹ được thể hiện trong bài thơ.

2. Thân bài

a. Nhận xét chung về âm điệu lời ru

- Cấu trúc mỗi đoạn của bài thơ được điệp đi điệp lại tạo nên âm điệu nhịp nhàng, vương vấn.

b. Người mẹ giã gạo và lời ru

c. Người mẹ tỉa bắp trên núi và lời ru

d. Người mẹ chuyển lán, đạp rừng và lời ru

e. Khái quát về hình tượng người mẹ Việt Nam

3. Kết bài

Bài thơ cho ta hiểu sâu sắc hơn về tình thương, đức hi sinh của người mẹ.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Có một triết gia nói về người mẹ bằng một câu triết lí: "Không có người mẹ thì không có nhà thơ và cả những anh hùng". Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm lại nói về người mẹ bằng một khúc hát ru. Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được sáng tác năm 1971 đã thể hiện thật cảm động và sâu sắc hình ảnh người mẹ Tà-Ôi ở vùng chiến khu Bình Trị Thiên trong những năm đánh Mĩ.

Bài thơ có ba đoạn, mỗi đoạn đều mở đầu bằng hai câu:

"Em Cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ".

Và cấu trúc lời ru của người mẹ đều được điệp lại ở mỗi đoạn:

"Ngủ ngoan A-Kay ơi, ngủ ngoan A-Kay hỡi
Mẹ thương A-Kay, mẹ thương...
Con mơ cho mẹ...
Mai sau con lớn...".

Sự lặp lại (cả câu và cấu trúc câu, cấu trúc đoạn) một cách đều đặn tạo cho bài thơ có âm điệu của lời ru nhịp nhàng, vương vấn.

Ở đoạn một, người mẹ hiện lên với dáng hình tần tảo, lam lũ, vất vả với công việc giã gạo nuôi bộ đội. Mẹ giã gạo, em vẫn trên lưng mẹ. Câu thơ "Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối" thật cảm động. Mẹ gầy vì công việc đánh giặc. Mẹ gầy vì nuôi con. Nhưng trái tim của mẹ hát về ước mơ:

"Mai sau con lớn vung chày lún sân".

Đoạn hai nói về việc mẹ lên núi tỉa bắp. Câu thơ: "Lưng núi thì to mà lưng mẹ thì nhỏ" hình thành theo kết cấu đối lập làm nổi bật hình ảnh mẹ với công việc vất vả. Núi thì to, nương bắp thì rộng mà sức mẹ có hạn. Trên lưng mẹ, em vẫn ngủ say. Hai câu thơ thật hay:

"Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi.
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng".

Em là tất cả của mẹ, là lí tưởng, là hi vọng của mẹ. Mẹ mơ ước về em:

"Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi..."

Giặc Mĩ đến đánh chúng ta, đuổi chúng ta phải rời suối, rời nương. Mẹ phải chuyển lán, đạp rừng. Mẹ cùng

tham gia đánh giặc. Mẹ đến chiến trường, em vẫn trên lưng:

"Từ trên lưng mẹ, em đến chiến trường
Từ trong đói khổ, em vào Trường Sơn".

Trong khói lửa chiến tranh, mẹ mong ước cho em:

"Mai sau con lớn làm người tự do..."

Mẹ mong ước cho em những điều thật lớn lao:

"Mai sau con lớn vung chày lún sân..."
"Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi..."
"Mai sau con lớn làm người tự do..."

Nhưng đối với mẹ, ước mơ cho mẹ thật giản dị. Khi mẹ giã gạo, mẹ mong con: "Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần". Khi mẹ tỉa bắp, mẹ mong con: "Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều". Khi mẹ đến chiến trường, giữa bom rơi đạn nổ, mẹ mong con: "Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ".

Đất nước ta giành được độc lập tự do, công đầu thuộc về những người mẹ. Tình thương, lòng vị tha, đức hi sinh của người mẹ đã góp phần làm nên chiến thắng. Cảm ơn nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã cho chúng ta hiểu thấm thía, sâu sắc về tấm lòng, trái tim người mẹ đối với con, đối với bộ đội, đối với dân làng, đối với Bác Hồ. Bài thơ thật hay và thật cảm động, để lại ấn tượng không bao giờ quên.

Đề số 6: *Em hãy phát biểu suy nghĩ của mình về câu chuyện thần thoại "Cuộc thi tài kì lạ".*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm nghĩ.

2. Nội dung cần phát biểu

Trên cơ sở phân tích tính chất kì lạ của ba cuộc thi tài, cần nêu:

- Bài học cho những ai quá cậy sức, suy nghĩ thiếu chu đáo trước khi làm một việc gì đó sẽ dẫn đến thất bại.

- Câu chuyện mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc, khuyên răn con người phải biết mình, biết người.

3. Phương hướng phát biểu

- Ý nghĩa của câu chuyện toát ra từ tính chất của ba cuộc thi tài, do vậy cần tóm tắt ngắn gọn ba cuộc thi. Từ đó rút ra suy nghĩ của mình về ý nghĩa câu chuyện.

- Cần có nhận xét về trí tưởng tượng kì diệu của người xưa qua việc hình tượng hóa: lửa, ý nghĩ, tuổi già.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu truyện *Cuộc thi tài kì lạ*.

- Cảm nhận chung về ý nghĩa của truyện.

2. Thân bài

a. Tóm tắt ngắn gọn truyện

- Thần Lôki thi ăn.

- Thần Thanphi thi chạy.

- Thần Tho thi sức khỏe.

b. Ý nghĩa của truyện

Giáo dục, khuyên răn mọi người phải biết mình, biết người, không nên kiêu căng, tự phụ...

c. Ý nghĩa của việc hình tượng hóa: lửa, ý nghĩ, tuổi già

3. Kết bài

Rút ra bài học riêng cho mình: nên thận trọng, suy nghĩ chín chắn trước khi làm việc.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Câu chuyện *Cuộc thi tài kì lạ* trích trong kho tàng thần thoại của các dân tộc sống trên bán đảo Xcăng-đi-na-vi ở Bắc Âu.

Truyện kể rằng, có ba vị thần trong thế giới thần linh đến xứ sở những người khổng lồ xin thi tài. Cuối cùng, ba vị thần ấy đều bị thua. Đó là bài học cho những ai quá cậy sức, suy nghĩ thiếu chu đáo trước khi làm một việc gì đó, tất yếu sẽ dẫn đến thất bại.

Ba vị thần với ba cuộc thi tài: thần Lôki thi ăn, thần Thanpi thi chạy, thần Tho thi sức khỏe.

Thần Lôki tuy "ăn như mưa gió" nhưng phải chịu thua người khổng lồ "ăn như bão táp". Thần Thanphi chạy "nhanh hơn ngựa, hơn thỏ, hơn cả chim cắt bay" đành chịu bỏ cuộc khi thấy người khổng lồ "vượt núi như đi trên đồng bằng, phóng luôn một mạch tới đích" Thần Tho cậy mình bụng to vẫn không uống hết vũng

nước "là là mặt đất"; cậy mình khoẻ vẫn phải chịu thua vú già E-li.

Họ là các vị thần. Quả là họ có tài lạ. Nhưng họ không biết rằng thi đấu với những đối thủ còn tài hơn. Theo giải thích của vua khổng lồ:

"Người khổng lồ ăn thi là thần Lửa. Lửa ăn thì nhanh lắm, và thứ gì cũng ăn được. Người chạy thi là thần Ý Nghĩ, làm sao mà đuổi kịp ý nghĩ... Còn vú già E-li vốn là thần Tuổi Già. Không ai chống được tuổi già..."

Câu chuyện thần thoại mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Nó khuyên răn mọi người đừng quá cậy sức, đừng kiêu căng, tự phụ, phải biết mình, biết người. Nếu không sẽ thất bại như ba vị thần kia. Ngay như thần Tho, tuy là thần nhưng quá vội vã, không biết vũng nước mình uống thông với biển nên không thể uống cạn. Như vậy, nó cũng khuyên mọi người cần thận trọng, suy nghĩ chín chắn trước khi làm việc, dù đó là việc nhỏ.

Trí tưởng tượng của người xưa quả là kì diệu khi sáng tạo ra các hình tượng lửa, ý nghĩ, tuổi già: ăn nhanh như lửa, nhanh như ý nghĩ và không ai chống lại được tuổi già. Do vậy, truyện mang màu sắc triết lí khá rõ.

Đọc xong câu chuyện, ai cũng có thể rút ra bài học cho riêng mình, đó là sự khiêm tốn trong cuộc sống, sự thận trọng, chín chắn trong công việc.

Đề số 7: *Em hãy phát biểu cảm tưởng về bài thơ "Mây và sóng" của Ta-gor.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm tưởng.

2. Nội dung cần phát biểu

- Phát biểu suy nghĩ của mình về tình thương yêu của em bé đối với mẹ.

- Cảm nhận về nghệ thuật bài thơ với hai cảnh thơ được sáng tạo bằng trí tưởng tượng: em bé nói chuyện với mẹ về mây, về sóng.

3. Phương hướng phát biểu

- Phải dựa trên cơ sở phân tích hai cảnh thơ: em bé nói chuyện với mẹ về mây, về sóng để làm nổi bật lên tình thương yêu mẹ của em bé.

- Phân tích lời nói của em bé với mây, với sóng để làm rõ: em yêu mẹ em hơn tất cả.

- Phân tích lời nói của em với mẹ để thấy trò chơi nào của em có mẹ là hay hơn tất cả.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu bài thơ và chủ đề bài thơ.

2. Thân bài

a. Cảnh thơ 1: em bé nói chuyện với mẹ về mây

- Đối thoại giữa mây và em bé. Em bé từ chối đi chơi với mây vì nghĩ đến mẹ đợi ở nhà.

- Trò chơi của em: em làm mây, mẹ làm mặt trăng...

b. Cảnh thơ 2: em bé nói chuyện với mẹ về sóng

- Đối thoại giữa sóng và em bé. Em bé từ chối đi chơi với sóng vì mẹ nhớ em và em không thể rời mẹ.

- Trò chơi của em: em làm sóng, mẹ làm biển...

3. Kết bài

Bài thơ thể hiện tình thương yêu vô bờ của người con đối với người mẹ.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Mây và sóng của Ta-gor là một bài thơ thật cảm động về tình cảm mẹ con.

Có hai cảnh thơ: cảnh đầu em bé nói chuyện với mẹ về mây, cảnh sau em bé nói chuyện với mẹ về sóng. Qua câu chuyện tưởng tượng về mây, về sóng toát lên tình thương yêu mẹ của em bé là hơn tất cả.

Trẻ em thật giàu sức tưởng tượng. Em tưởng tượng ra mây cũng như những đứa trẻ mải vui chơi suốt ngày:

"Họ bảo: Chúng ta vui chơi từ tinh mơ đến hết ngày.

Chúng ta giỡn với sớm vàng rồi lại đùa cùng trăng bạc".

Tất nhiên là em bé thích đi chơi cùng với mây. Vì thế em mới nói: "Nhưng làm thế nào tôi lên trên ấy được". Nhưng em nghĩ đến mẹ. Không thể bỏ mẹ mà đi chơi với mây được. Mẹ đang đợi ở nhà:

"Mẹ đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào bỏ được mẹ tôi"

Em muốn trò vui nào cũng có mẹ em. Và trò chơi nào có mẹ sẽ hay hơn cả trò chơi của mây:

"Con làm mây nhé, mẹ làm mặt trăng.

Hai tay con ôm mặt mẹ, còn mái nhà là trời xanh".

Cảnh thơ thứ hai: em bé nói chuyện với mẹ về sóng. Sóng nói:

"Chúng ta ca hát sớm chiều, chúng ta đi mãi mãi, không biết là đi qua những đâu".

Tất nhiên là em bé cũng muốn đi chơi với sóng để ca hát sớm chiều. Nhưng em nghĩ đến mẹ:

"Nhưng đến tối, mẹ tôi nhớ thì sao?

Tôi làm thế nào mà rời mẹ tôi được!".

Mẹ em thì nhớ em, còn em thì không thể xa mẹ. Không niềm vui nào có thể sánh bằng mẹ được. Có mẹ là có tất cả. Thế là em nghĩ ra trò chơi còn hay hơn trò chơi của sóng:

"Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển.

Con lăn, lăn như làn sóng vỗ, tiếng con cười giòn tan vào gối mẹ".

Sóng muôn đời không ra khỏi biển. Không có biển thì không có sóng. Ngược lại, không có sóng, biển sẽ rất buồn. Cũng như vậy, đứa con luôn ở trong cuộc đời của người mẹ. Không có người mẹ thì không có người con. Đứa con sẽ là cả cuộc đời của người mẹ.

Bài thơ được sáng tạo bằng trí tưởng tượng: em bé nói chuyện với mẹ về mây, về sóng. Lời thơ thật hồn nhiên, mà ý thơ lại thật sâu sắc: tình thương của người con với mẹ là hơn tất cả.

Đề số 8: *Em hãy phát biểu cảm nghĩ của mình về bài văn trích "Lòng yêu nước" của I-li-a Ê-ren-bua.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phát biểu cảm nghĩ.

2. Nội dung cần phát biểu

- Lòng yêu nước trước hết là yêu những cái gì gần gũi nhất, thân thiết nhất.

- Lòng yêu Tổ quốc sẽ là động lực thúc đẩy mọi người đứng dậy cầm vũ khí bảo vệ đất nước. Lòng yêu Tổ quôc sẽ tạo nên lòng dũng cảm.

- Người yêu Tổ quốc sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc.

3. Phương hướng phát biểu

- Bám sát vào ý kiến cơ bản của nhà văn Ê-ren-bua để phát biểu suy nghĩ của mình về lòng yêu nước.

- Bài văn của Ê-ren-bua có sự minh họa ý kiến bằng các dẫn chứng cụ thể. Như vậy, khi phát biểu suy nghĩ, học sinh cũng phải đưa ra dẫn chứng minh họa một cách cụ thể (trong văn học và đời sống lịch sử ở Việt Nam).

B. DÀN Ý

1. Mở bài

Giới thiệu bài văn trích *Lòng yêu nước* của Ê-ren-bua.

2. Thân bài

a. Lòng yêu nước thể hiện ở yêu những vật gần gũi nhất, thân thiết nhất

- Đất nước là những cái gì gần gũi, thân thiết xung quanh mình.

- Trong chiến tranh, lòng yêu nước trỗi dậy mạnh hơn lúc nào hết vì chiến tranh đe dọa tàn phá những gì gần gũi thân thiết.

b. Lòng yêu Tổ quốc sẽ tạo nên lòng dũng cảm

- Lòng yêu Tổ quốc là động lực thúc đẩy mọi người cầm vũ khí bảo vệ đất nước.

- Người yêu Tổ quốc sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc. Đó là cái chết bất tử.

3. Kết bài

Đất nước là máu thịt của mỗi người. Hãy làm gì để cho đất nước giàu đẹp hơn.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Đoạn văn *Lòng yêu nước* được trích từ bài báo *Thử lửa* nổi tiếng của nhà văn I-li-a Ê-ren-bua viết vào cuối tháng 6 năm 1942, thời kì ác liệt nhất trong cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Liên Xô chống phát xít Đức (1941-1945). Bài văn giải thích cho ta thế nào là lòng yêu nước và sức mạnh của lòng yêu nước sẽ chiến thắng bất kì kẻ thù nào.

Theo nhà văn, "lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật gần gũi nhất: yêu cái cây trồng ở trước nhà, yêu cái phố nhỏ đổ ra bờ sông, yêu vị thơm dịu mát của trái lê mùa thu hay mùi cỏ thảo nguyên có hơi rượu mạnh". Đúng vậy, đất nước là những gì gần gũi nhất, thân thiết nhất, tạo thành môi trường sống xung quanh ta. Yêu nước, trước hết là yêu những cái gần gũi nhất,

thân thiết nhất ấy. Trong chiến tranh, lòng yêu nước sẽ trỗi dậy mạnh hơn lúc nào hết. Bởi vì chiến tranh đe dọa tàn phá những gì gần gũi, thân thiết kia. Trước sự đe dọa tàn phá của chiến tranh, mỗi công dân Xô Viết nhận ra vẻ thanh tú của chốn quê hương họ. "Người vùng Bắc nghĩ đến cánh rừng... Người xứ Uy-cơ-ren nhớ bóng thuỳ dương... Người xứ Giê-oóc-gi ca tụng khí trời của núi cao..."

Thì ra lòng yêu nước ở đâu cũng vậy. Trước sự đe dọa tàn phá của chiến tranh, người Việt Nam ta cũng có những câu thơ thật hay về đất nước:

"Quê hương tôi có con sông xanh biếc
Nước gương trong soi tóc những hàng tre".

(Tế Hanh - Nhớ con sông quê hương)

Như vậy đấy, quê hương hiện lên thật bình dị, gần gũi, thân thiết và cũng rất "thanh tú". Đó là con sông, là hàng tre... là bất cứ cái gì thuộc về kỉ niệm ở mỗi con người.

Như một quy luật: "Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào dải trường giang Vôn-ga, con sông Vôn-ga đi ra bể. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc". Khi có chiến tranh, lòng yêu Tổ quốc sẽ là động lực thúc đẩy mọi người đứng dậy cầm vũ khí bảo vệ non sông đất nước họ. Lòng yêu Tổ quốc sẽ tạo nên lòng dũng cảm. Nhà văn Ê-ren-bua đã nói rất đúng: "Kẻ gian và thám tử có thể làm những chuyện liều lĩnh, song chẳng ai bảo chúng là anh hùng. Chúng để hết tâm trí vào công việc, song công việc của chúng chẳng có hồn. Lịch sử quên ngay tên những hung phạm có tài, những kẻ mạo hiểm thần tình. Lịch sử giữ lại những

tên khác: tên những người bỏ mình vì một lý tưởng, vì nhân dân, vì loài người, cho một xã hội mới tốt đẹp hơn". Kẻ gian và thám tử có thể rất liều lĩnh, nhưng chúng liều lĩnh vì mục đích cá nhân nào đó. Người yêu Tổ quốc sẵn sàng chết vì Tổ quốc. Đó sẽ là cái chết bất tử, cái chết "gieo mầm" bởi cái chết ấy sẽ "thổi một nguồn sống mới vào lòng triệu con người".

Đúng vậy, ở đất nước Việt Nam, trong máu lửa chiến tranh có biết bao cái chết bất tử, cái chết "gieo mầm", cái chết "thổi một nguồn sống mới": Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Trỗi... Lịch sử mãi mãi ghi công ơn của họ. Bởi chính họ đã góp xương máu của mình làm nên lịch sử.

Noi theo lí tưởng của thế hệ đi trước, mỗi chúng ta hôm nay hãy gắng sức góp phần mình để xây dựng đất nước ta giàu đẹp hơn.

KIỂU BÀI CHỨNG MINH

PHẦN THỨ NHẤT

SƠ LƯỢC LÍ THUYẾT

I. YÊU CẦU CỦA KIỂU BÀI TẬP LÀM VĂN CHỨNG MINH

Trong đời sống xã hội nhu cầu chứng minh hàng ngày rất lớn. Ví như chứng minh một ý kiến hay nhận xét nào đó là đúng hay sai, chứng minh một việc làm nào đó là tốt hay xấu... Vì vậy, học sinh phải rèn luyện kĩ năng chứng minh để đáp ứng nhu cầu đó.

Trong nhà trường kiểu bài chứng minh có nhiệm vụ rèn luyện cho học sinh năng lực viết bài văn, đoạn văn chứng minh. "Văn chứng minh" chỉ là một cách gọi ước lệ chỉ bài văn, đoạn văn nghị luận sử dụng phương pháp chứng minh.

Một bài làm văn nghị luận chứng minh phải đạt được các yêu cầu sau:

- Trước hết phải xác định rõ xem mình phải chứng minh cái gì. Cụ thể là mình chứng minh cho ý kiến gì, luận điểm gì. Phương pháp chứng minh là khẳng định ý kiến đó đúng hay sai, hay có mặt nào đúng mặt nào sai. Nếu không xác định điều này cho rõ sẽ là bắn tên không có đích.

- Phải có lí lẽ, dẫn chứng chính xác, đáng tin cậy, đầy đủ, phù hợp để tiến hành chứng minh. Các lí lẽ, dẫn chứng mà không thuyết phục thì bài chứng minh không đứng vững được.

- Có ý kiến (luận điểm) và các lí lẽ, dẫn chứng (luận cứ) rồi, người làm bài chứng minh còn phải biết tổ chức, phân tích sao cho các lí lẽ, dẫn chứng phát huy sức mạnh chứng minh của nó thì mới có sức thuyết phục.

- Bài văn chứng minh phải có thứ tự, lớp lang, phân biệt cái gì là chủ yếu, cái gì là phụ. Cái chính phải được nói nhiều, nói rõ, cái phụ chỉ cần nhắc đến, để bổ sung cho cái chính.

- Lời văn trong bài chứng minh phải chặt chẽ, dùng từ phải chính xác, xác đáng, có mức độ. Nếu dùng từ không chính xác, không rõ ràng thì hiệu quả chứng minh không có, mà có cơ bị người khác phản bác lại.

II. CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN CHỨNG MINH

- Đọc kĩ đề bài để xác nhận rõ vấn đề cần chứng minh là gì, diễn đạt điều ấy thành ý kiến, luận điểm.

- Huy động các kiến thức, bao gồm các lí lẽ, các dẫn chứng cần thiết để chứng minh. Chú ý huy động sao cho phù hợp.

- Lập dàn bài để nhận rõ cái gì cần chứng minh trước, cái gì cần chứng minh sau, cái gì cần tô đậm, cái gì cần bổ sung.

- Khi viết đoạn văn, bài văn nghị luận chứng minh, học sinh có thể trình bày luận điểm (ý kiến) trước, rồi

nêu lí lẽ, dẫn chứng chứng minh sau, hay có thể nêu các dẫn chứng, lí lẽ rồi đưa ra luận điểm của mình.

- Phải biết phân tích, khai thác dẫn chứng, lí lẽ, chứ không giản đơn là kể ra.

- Bài văn nghị luận chứng minh cần biết mở bài, kết bài sao cho ấn tượng, gây được sự chú ý.

Cuối cùng để làm tốt bài nghị luận chứng minh, các em hãy thường xuyên học tập, tích luỹ, tập làm những đề bài chứng minh thông dụng.

PHẦN THỨ HAI

LUYỆN TẬP

Đề số 1: *Có ý kiến cho rằng: Ca dao là tiếng nói về tình yêu làng xóm quê hương tha thiết và lòng yêu nước thương nòi sâu nặng.*

Dựa vào hiểu biết của mình, em hãy chứng minh ý kiến trên.

A. TÌM HIỂU ĐỀ.

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài chứng minh

2. Nội dung

Đề bài yêu cầu các em chứng minh hai nội dung cơ bản.

- Ca dao là tiếng nói về tình yêu làng xóm quê hương tha thiết.

- Ca dao là tiếng nói về lòng yêu nước thương nòi sâu nặng.

3. Phương pháp chứng minh

- Các em nên căn cứ vào từng nội dung cơ bản để chứng minh, ở đây ta lại phải có thao tác phân tích để triển khai các nội dung cơ bản thành các khía cạnh nhỏ, ví dụ nội dung "Ca dao là tiếng nói về tình yêu làng

xóm quê hương tha thiết" có thể triển khai thành mấy ý nhỏ:

+ Ca ngợi cảnh đẹp, sản vật, phong tục... của làng xóm quê hương.

+ Tình cảm thương nhớ quê hương...

- Đây là một đề có phạm vi tư liệu dẫn chứng rộng, do vậy đòi hỏi các em phải có sự lựa chọn dẫn chứng phù hợp, tiêu biểu, tránh xa đà lan man vào những dẫn chứng không cần thiết. Một yêu cầu nữa cũng rất cơ bản là chọn được dẫn chứng rồi, các em cần phải phân tích dẫn chứng. Phân tích dẫn chứng để làm nổi bật vấn đề cần chứng minh, để làm cho người đọc hiểu sâu hơn điều cần chứng minh đó.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Ca dao là tiếng nói của tư tưởng, tâm hồn, tình cảm của người dân lao động.

- Có ý kiến nhấn mạnh vào hai điểm cơ bản: ca dao là tiếng nói về tình yêu làng xóm quê hương tha thiết và lòng yêu nước thương nòi sâu nặng. Đó là một nhận xét đúng.

2. Thân bài

- Ca dao là tiếng nói về tình yêu làng xóm quê hương tha thiết.

+ Ca ngợi và tự hào về cảnh đẹp, sản vật, phong tục tập quán... của làng xóm quê hương.

+ Tình thương đối với làng xóm quê hương khi phải đi xa.

- Ca dao là tiếng nói về lòng yêu nước thương nòi sâu nặng.

+ Tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau của những người cùng một nguồn cội.

+ Ca ngợi những phẩm chất cao đẹp của những người con ưu tú của đất nước.

+ Kêu gọi mọi người đoàn kết để bảo vệ quê hương đất nước.

3. Kết luận

- Đây là hai nội dung cơ bản, quan trọng rất có ý nghĩa của ca dao.

- Nó như suối nguồn ngọt ngào nuôi dưỡng tâm hồn bao thế hệ.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Nhìn vào ca dao Việt Nam người ta thấy được cuộc sống của người Việt Nam: ca dao Việt Nam thể hiện tư tưởng, tâm hồn, tình cảm của người Việt Nam. Có ý kiến cho rằng: ca dao là tiếng nói về tình yêu làng xóm quê hương tha thiết và lòng yêu nước thương nòi sâu nặng. Đó là một ý kiến đúng, nhấn mạnh tới hai nội dung cơ bản của ca dao Việt Nam.

Ai sinh ra cũng có một quê hương. Quê hương là nơi con người ta sinh ra và lớn lên. Quê hương như là máu thịt trong mỗi con người. Cho nên quê hương rất gần gũi thân thuộc và cũng rất đỗi thiêng liêng. Người Việt

Nam rất yêu quý quê hương mình. Họ mượn ca dao để gửi gắm tâm tư mình. Họ ca ngợi và tự hào về cảnh đẹp của làng xóm, quê hương:

"Làng ta phong cảnh hữu tình
Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười
Trong lòng kẻ gái người trai đưa nghề,
Trời ra gắng trời lặn về,
Ngày ngày tháng tháng nghiệp nghề truân chuyên".

Bài ca dao tả một cảnh làng thật đẹp (phong cảnh hữu tình) và rất trù phú (tốt tươi), con người lại rất cần cù chăm chỉ (kẻ gái người trai đưa nghề). Khung cảnh thật thanh bình, êm ả. Bài ca dao này còn đẹp ở chiều sâu đó là ở tình làng, những lời kể và tả ở đây đều thấm đượm tình yêu thương gắn bó tha thiết với làng quê.

Người Việt Nam gắn bó với nghề trồng lúa, do vậy mà hình ảnh cây lúa, cánh đồng lúa được xuất hiện nhiều trong ca dao.

"Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông
Thân em như chẽn lúa đòng đòng
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai".

Ở bài ca dao này thì hai câu trên tả cánh đồng, hai câu thơ dưới đặc tả cây lúa mới trổ bông. Cánh đồng rộng thẳng cánh cò bay "mênh mông bát ngát", "bát ngát mênh mông". Hình ảnh "lúa đòng đòng" tức lúa mới trổ bông được tắm dưới ánh nắng hồng và làn gió nhẹ vừa tạo nên cảm giác về cái đẹp vừa gợi nên sự no đủ, ấp áp. Đúng là một bài ca dao đẹp, đẹp ở cảnh, đẹp ở cả tình người, hồn người.

Một bức tranh "phong cảnh hữu tình" khác:

"Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ".

Một bức tranh có hình ảnh "cành trúc la đà" và sự huyền ảo của khói sương, có âm thanh của tiếng chuông chùa, của nhịp chày giã vỏ cây làm giấy... Phải rất yêu quê hương, tự hào về vẻ đẹp thanh bình của quê hương, mới có bài ca dao rất hay này.

Người Việt Nam rất yêu làng xóm quê hương mình, cho nên khi có ai đi xa, trong tâm tư họ đều trĩu nặng mối tình quê, hồn quê.

"Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương
Nhớ ai dãi nắng dầm sương
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao".

Quê hương là những gì gần gũi nhất, thân thương nhất, bình dị nhất. Có khi đó chỉ là bát canh rau muống, là món cà dầm tương, nhưng nó lại trở thành thiêng liêng vì nó là hồn quê. Nhưng hồn quê, tình quê

sâu nặng nhất là thể hiện ở chỗ nhớ con người tần tảo "một nắng hai sương". Bài ca dao có 4 câu nhưng có tới 4 chữ "nhớ" được nhắc lại trong nỗi khắc khoải khôn nguôi nhớ về quê mình trong tâm trạng người đi xa.

Có khi trong nỗi nhớ ấy lại được một chút xót xa.

"Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều".

Đây có thể là lời của một em bé đi ở, đi ở xa quê mình, muốn về mà không được, ra đứng "ngõ trước" thì sợ chủ, đành ra đứng "ngõ sau" ngóng về "quê mẹ" trong tâm trạng "ruột đau chín chiều".

Chính từ tình yêu làng xóm quê hương tha thiết ấy mà người Việt Nam có một lòng yêu nước thương nòi sâu nặng. Họ mượn ca dao để nhắn nhủ mọi người phải yêu thương đùm bọc lẫn nhau:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng".

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương" là hình ảnh bàn thờ tổ tiên thiêng liêng và cao quí, hiểu rộng hơn, đó là bàn thờ Tổ quốc. Lời ca dao gợi nên ở người đọc ý thức về mình là "con Hồng cháu Lạc", về cội nguồn cùng chung một bọc để nhắc chúng ta đoàn kết, yêu thương nhau như anh em trong một nhà.

Hay có khi ca dao lại mượn những sự vật, hình ảnh rất đỗi gần gũi, thân quen để nói với chúng ta về tình thương yêu lẫn nhau một cách cụ thể, thấm thía:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".

Yêu nước thương nòi cũng có nghĩa là ca ngợi những người con ưu tú của dân tộc đã làm rạng danh đất nước này. Có những bài ca dao ca ngợi Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Lợi, Quang Trung... nhưng có lẽ hay nhất vẫn là ngợi ca Bác Hồ:

"Tháp Mười đẹp nhất bông sen
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ".

Yêu nước thương nòi cũng có nghĩa là kêu gọi mọi người phải đứng lên bảo vệ đất nước, giữ gìn bình yên cho Tổ quốc:

"Anh đi gìn giữ nước non
Tóc xanh em đợi, lòng son em chờ.
Anh đi ra lính cụ Hồ
Con sông, con hói, con đò đưa anh".

Tình yêu làng xóm quê hương tha thiết và lòng yêu nước thương nòi sâu nặng là hai trong số những biểu hiện cơ bản về mặt nội dung của ca dao. Ca dao Việt Nam thực sự là nguồn suối trong trẻo và ngọt ngào đã nuôi dưỡng tâm hồn bao thế hệ người Việt Nam.

Đề số 2: *Có nhà phê bình nhận định: Trong "Nhật ký trong tù" thiên nhiên chiếm một địa vị danh dự.*

Dựa vào nhận định trên và với hiểu biết của mình về tác phẩm "Nhật ký trong tù" em hãy chứng minh tình yêu thiên nhiên trong thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài chứng minh.

2. Nội dung

Chứng minh tình yêu thiên nhiên trong *Nhật ký trong tù*. Có thể đi theo hai điểm chính:

- Ở trong hoàn cảnh vô cùng cực khổ, thiếu thốn về vật chất, Bác vẫn hướng lòng mình về với thiên nhiên.

- Sự giao hòa tuyệt vời giữa Bác và thiên nhiên, tạo thành một nét đẹp trong đời sống tinh thần của Bác.

3. Phương hướng chứng minh

- Phân tích sơ lược nhận định: Hồ Chí Minh rất yêu thiên nhiên, do vậy trong thơ của Người, thiên nhiên là đề tài chiếm một vị trí quan trọng. Thiên nhiên trong *Nhật ký trong tù* tràn đầy ánh sáng (ánh trăng, "ánh hồng", nắng sớm), hương vị, âm thanh.. nó như có hồn người.

- Để làm nổi bật lên tình yêu thiên nhiên trong *Nhật ký trong tù*, chúng ta phải đặt tác phẩm trong hoàn cảnh ra đời của nó: những bài thơ được viết trong tù. Trong tù thì vô vàn cực khổ, thiếu thốn, thế mà

Người vẫn hướng tâm hồn mình về với thiên nhiên, giao cảm với thiên nhiên.

- Trong *Nhật ký trong tù* có rất nhiều bài viết về thiên nhiên, do vậy thao tác chứng minh đầu tiên là các em phải biết chọn lọc. Không nên tham dẫn chứng, nếu không sẽ sa vào ôm đồm. Ở chương trình trung học cơ sở, các em đã được học (và đọc thêm) những bài thơ về đề tài thiên nhiên như *Ngắm trăng, Đi đường, Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh*, các em nên tập trung đi sâu vào những bài này và có thể chọn thêm một hai bài tiêu biểu nữa.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu tập thơ, nêu nhận định về thiên nhiên trong *Nhật ký trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Tình yêu thiên nhiên trong tập thơ là sự giao cảm tuyệt vời giữa con người với thiên nhiên.

2. Thân bài

- Phân tích sơ lược nhận định: Nhận định trên khẳng định thiên nhiên là một đề tài quen thuộc và rất có ý nghĩa trong *Nhật ký trong tù*.. Quen thuộc bởi thiên nhiên ở đây là những gì gần gũi thân thiết nhất với con người: ánh trăng sao, ánh ban mai, núi non, sông nước, cây cỏ... Rất có ý nghĩa bởi thiên nhiên như là một người bạn tâm tình để chia xẻ, cảm thông.

- Trong tù thì vô cùng cực khổ, thiếu thốn trăm bề, với tấm lòng nhân hậu, Người để lòng mình hướng về với thiên nhiên.

- Thiên nhiên là người bạn tri kỷ (*Ngắm trăng*)

- Bác hòa nhập cùng thiên nhiên với một trái tim nghệ sĩ nhạy cảm, chân thành (*Chiều tối, Trên đường đi*).

- Thiên nhiên giúp con người xua tan hết nỗi mệt nhọc, vượt qua những cực hình (*Đi đường*).

3. Kết bài

- Chỉ có tâm hồn vĩ đại, trong hoàn cảnh tù đày mới có một tình yêu thiên nhiên tha thiết đến như vậy. Đó cũng là một biểu hiện chất thép trong thơ Người.

- Qua đó biểu hiện một tình cảm nhân ái mênh mông của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Nhật ký trong tù là một tập nhật ký bằng thơ được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong những ngày Người bị giam cầm trong nhà lao của bọn Tưởng Giới Thạch. Nó đã vượt qua tính chất của một tập nhật ký thông thường để vươn tới giá trị của một tác phẩm nghệ thuật đích thực làm xúc động lòng người. Một đề tài rất có ý nghĩa đã góp phần làm nên giá trị của tác phẩm, đó là thiên nhiên. Một nhà phê bình đã rất có lý khi nhận định: Trong *Nhật ký trong tù* thiên nhiên chiếm một địa vị danh dự.

Đúng vậy, thiên nhiên luôn là nguồn cảm hứng sáng tạo vô tận trong nghệ thuật, nhất là trong thi ca. Nhà thơ Hồ Chí Minh cũng tìm thấy ở thiên nhiên niềm cảm hứng dạt dào. Thiên nhiên là một đề tài quen thuộc và rất có ý nghĩa trong *Nhật ký trong tù*. Quen

thuộc bởi thiên nhiên ở đây, ngoài những cảnh núi non hùng vĩ còn là những gì rất gần gũi với con người: ánh trăng sao, cỏ cây, sông nước... Rất có ý nghĩa bởi thiên nhiên như là một người bạn tâm tình để chia xẻ, cảm thông. Ở trong tù thì vô cùng cực khổ, thiếu thốn trăm bề, "cơm không no", "áo không thay", "không giặt rũ", rồi ghẻ lở, chấy rận, cùm trói... nhưng với hồn thơ thật đẹp. Người đã vượt qua tất cả để lòng mình hướng về với thiên nhiên.

Người yêu thiên nhiên và thiên nhiên cũng yêu Người. Thiên nhiên với Người là bạn. Ở trong bài thơ *Ngắm trăng*, trăng với người thực sự là tình bạn tri kỷ:

"Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Thi nhân xưa làm thơ có "trăng" có "rượu" và "hoa". Nhà thơ Hồ Chí Minh làm thơ ở trong tù nên "không rượu cũng không hoa", chỉ có ánh trăng là nguồn cảm hứng. Người tù như quên đi hiện thực phũ phàng để mở lòng đón lấy ánh trăng:

"Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Người thì "ngắm", trăng thì "nhòm". Phải là tri kỷ lắm giữa người và trăng mới có hành động "ngắm", "nhòm" như vậy. Những chấn song sắt nhà lao lạnh lẽo và vô cảm kia dường như bất lực, không thể ngăn cản được sự giao cảm giữa Người với ánh trăng. Tâm hồn nhà thơ đã vượt ra khỏi cái không gian chật hẹp của

nhà tù để giao hòa với ánh trăng sáng. Đúng là Hồ Chí Minh đã làm một cuộc vượt ngục bằng tinh thần.

Những lúc bị giải đi từ nơi này sang nơi khác, dọc đường lại bị trói cả chân tay, Bác vẫn vui với tiếng chim, say với hương rừng:

"Mặc dù bị trói chân tay
Chim ca rộn núi hương bay ngát rừng
Vui say ai cấm ta đừng..."

(*Trên đường đi*)

Thậm chí, trong lúc bị đọa đày khốn khó nhất về thể xác mà tâm hồn Người vẫn hướng về với thiên nhiên:

"Đáp thuyền thẳng xuống huyện Ung Ninh
Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình
Làng xóm ven sông đông đúc thế
Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh".

(*Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh*)

"Chân treo tựa giảo hình" là chân bị treo ngược lên, người tù ở vào tư thế khổ sở, đau đớn. Thế mà, vẫn con người bị tù tội khốn khổ về thể xác ấy lại có những vần thơ thật ấm áp, nhẹ nhàng:

"Làng xóm ven sông đông đúc thế
Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh".

Phải là một tâm hồn thật sự hòa nhập, đắm say với thiên nhiên tạo vật, trong hoàn cảnh ấy mới có những câu thơ như vậy.

Bác thả hồn mình hoà cùng với thiên nhiên và dưới con mắt Bác thiên nhiên cũng như có hồn. Một vẻ đẹp lúc trời đã hoàng hôn.

"Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không".

(*Chiều tối*)

Một vẻ đẹp hùng vĩ, trập trùng núi non:

"Đi đường mới biết gian lao
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng
Núi cao lên đến tận cùng
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

(*Đi đường*)

Ở đây lại toát ra một mối quan hệ thật đẹp giữa Bác và thiên nhiên: Bác yêu thiên nhiên, đắm say cùng với thiên nhiên và thiên nhiên lại giúp Bác xua tan bao nỗi mệt nhọc, gian lao lúc "đi đường". Đi đường xa đã mệt, đi đường xa của người tù còn mệt gấp bội phần. Bác phải trèo hết núi này đến núi khác, lên đến đỉnh núi cao nhất thì cái mệt lại không còn nữa vì đã có tầm mắt nhìn thấy "muôn trùng nước non". Một hồn thơ rộng mở đã hòa nhập vào không gian bát ngát, mênh mông!

Đúng là chỉ có một tâm hồn vĩ đại, một trái tim nghệ sĩ nhạy cảm, chân thành, trong hoàn cảnh tù đày mới có một tình yêu thiên nhiên tha thiết như thế. Đó cũng là một biểu hiện chất thép trong thơ Người. Tình yêu thiên nhiên tha thiết ấy cũng là biểu hiện một tình cảm nhân ái bao la của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đề số 3: *Bằng hiểu biết của mình em hãy chứng minh tiếng Việt giàu và đẹp.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là bài chứng minh.

2. Nội dung

Chứng minh tiếng Việt giàu và đẹp. Các em phải nêu bật được các nội dung sau:

- Cơ sở của sự giàu đẹp trong tiếng Việt.

- Hai nguồn giàu đẹp của tiếng Việt là ở tiếng nói của quần chúng nhân dân, trong tục ngữ ca dao và tiếng nói của các nhà văn, nhà thơ.

3.Phương hướng chứng minh

Đây là một đề rộng và khó. Rộng ở chỗ tư liệu chứng minh rất nhiều, phong phú, do vậy cũng khó chọn. Khó ở chỗ phải chứng minh tiếng Việt giàu và đẹp như thế nào.

- Trước hết các em phải đi tìm cơ sở của sự giàu đẹp trong tiếng Việt. Chính từ cơ sở này sẽ làm điểm tựa để ta đi tìm sự giàu đẹp của nó. Tiếng nói bao giờ cũng bắt đầu từ đời sống tâm hồn của con người. Tâm hồn của một dân tộc đẹp, phong phú thì tiếng nói của dân tộc đó cũng đẹp và phong phú. Tiếng Việt giàu và đẹp bởi tâm hồn người Việt Nam, bởi lịch sử và đời sống người Việt Nam phong phú và rất đẹp.

- Từ đó ta đi tìm hai nguồn giàu đẹp của tiếng Việt là ở tiếng nói của quần chúng nhân dân (văn học dân

gian) và tiếng nói của các nhà văn nhà thơ (văn học bác học).

- Như đã nói ở trên, đây là một đề bài có tư liệu dẫn chứng rất phong phú, do vậy thao tác chọn lựa dẫn chứng là rất quan trọng. Các em nên phân thành hai khu vực dẫn chứng để chọn: khu vực văn học dân gian (tục ngữ, ca dao), khu vực văn học bác học (các nhà văn, nhà thơ lớn). Dẫn chứng phải đảm bảo yêu cầu: tiêu biểu, phù hợp, đã ổn định, tức là những dẫn chứng ấy đã được mọi người thừa nhận.

- Một nhiệm vụ cũng rất quan trọng nữa là phải phân tích dẫn chứng. Tất nhiên mục đích của sự phân tích này phải làm nổi bật lên được sự giàu có và vẻ đẹp của tiếng Việt, đẹp ở đây là đẹp về cả hình thức và nội dung.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

Khẳng định tiếng Việt rất giàu và rất đẹp.

2. Thân bài

- Cơ sở của sự giàu đẹp trong tiếng Việt.

+ Tâm hồn người Việt Nam đa dạng, phong phú.

+ Lịch sử và đời sống lao động, chiến đấu, đời sống tâm hồn người Việt Nam rất đẹp.

- Hai nguồn giàu đẹp của tiếng Việt.

+ Tiếng nói của quần chúng nhân dân trong tục ngữ ca dao.

+ Tiếng nói của các nhà văn nhà thơ đã được đẽo gọt, trau chuốt nâng lên mức nghệ thuật tinh tế và tài hoa.

3. Kết bài

Ta càng thêm yêu tiếng Việt, học tiếng Việt và giữ gìn sự trong sáng của nó.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Người Việt Nam ta rất tự hào vì có vốn tiếng Việt giàu và đẹp.

Tiếng Việt giàu đẹp vì nó là sự kết tinh của lịch sử đã bao đời nay của cha ông ta. Đó là lịch sử lao động sản xuất và chiến đấu để tồn tại và phát triển, để bảo vệ và dựng xây đất nước. Tiếng Việt giàu đẹp bởi nó là tiếng nói của đời sống dân tộc Việt Nam, phong phú và cũng rất đẹp.

Hai nguồn giàu đẹp của tiếng Việt là ở tiếng nói của quần chúng nhân dân được thể hiện trong tục ngữ ca dao, là ở tiếng nói của các nhà văn nhà thơ lớn đã được đẽo gọt, trau chuốt và nâng lên đến mức nghệ thuật.

Tục ngữ ca dao là ngôn ngữ của quần chúng, bản thân nó là giản dị, dễ hiểu, trong sáng vì nó là lối diễn đạt của quần chúng. Đặc tính truyền miệng và tập thể đã khiến nó ngày càng được trau chuốt, tinh tế hơn. Cuộc sống vô cùng đa dạng, tục ngữ ca dao là tấm gương phản ánh đời sống cho nên có cũng rất đa dạng. Đó có thể là tục ngữ ca dao về lao động sản xuất "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống", "Cày đồng đang buổi ban trưa - Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng

cày..."; về học tập "Đi một ngày đàng học một sàng khôn", "Học ăn, học nói, học gói, học mở"; về cách sống "Thương người như thể thương thân", "Uống nước nhớ nguồn"... Trong kho tàng tục ngữ ca dao ấy, có những câu thực sự là những viên ngọc sáng ngời lên vẻ đẹp lung linh.

"Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi".

Một câu ca dao mở ra một bức tranh lao động đầy chất thơ, đồng thời cũng là một lời tỏ tình độc đáo, ý nhị. Câu ca dao đưa ta vào một không gian yên tĩnh, hư ảo của đêm trăng. Ánh trăng tỏa chiếu xuống cánh đồng có một cô gái đang tát nước. Âm thanh của từng gầu nước như đẩy không gian thêm cao hơn, rộng hơn. Ánh trăng theo từng gầu nước cũng là múc "ánh trăng vàng". Ánh trăng theo từng gầu nước lại đổ tràn lên ruộng, vỡ ra, tan ra, lấp loáng. Thời gian đã về khuya lắm. Về khuya nên mới chỉ có âm thanh của từng gầu nước và tiếng nói của người con trai hỏi cô gái. Chàng trai hỏi cô trong ngỡ ngàng, tiếc nuối. "Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?". Ánh trăng chiếu xuống nước đẹp quá, thế mà cô múc nó đổ đi. Đúng là chỉ có tâm hồn đẹp mới nhìn thấy vẻ đẹp này, thậm chí phải là tâm hồn nghệ sĩ mới có sự tiếc nuối cho cái đẹp kia. Một lời trách bóng gió: cô đang làm mất đi cái đẹp đấy! Nhưng ánh trăng vẫn cứ vô tư tỏa sáng để cô múc từng "gầu trăng". Cô cũng đang tạo ra cái đẹp! Trách mà lại khen! Cô gái thì im lặng. Im lặng vì chàng trai đã khéo gợi nên ở cô cảm xúc về cái đẹp, sự im lặng có thể là sự đồng tình tiếp nhận, và nhiều khi không nói mới là nói

được nhiều nhất. Đúng là một câu ca dao thật đẹp. Và những bài ca dao khác:

"Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Bài ca dao có hai lớp nghĩa. Lớp nghĩa thứ nhất là tả vẻ đẹp của "sen" có "lá xanh bông trắng, lại chen nhị vàng", đó là tả từ ngoài vào. Còn "Nhị vàng bông trắng lá xanh" là tả từ trong tả ra. Câu thứ tư là "phẩm chất" của "sen": "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Lớp nghĩa thứ hai cũng toát lên ở đây: Người ta cũng đẹp như sen, dù có sống nơi "hôi tanh", hãy cố gắng trong sạch tinh khiết như sen. Bài ca dao mượn một hình tượng đẹp đầy thẩm mĩ để nói về nhân cách con người.

Người Việt Nam ai cũng nhớ câu ca dao:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng"

"Nhiễu điều" là thứ lụa mỏng nhuộm màu đỏ tươi thường dùng để phủ trên bài vị nơi bàn thờ tổ tiên. "Giá gương" là cái giá có đặt khung lồng kính để bài vị gia tiên. "Nhiễu điều phủ lấy giá gương" là hình ảnh bàn thờ tổ tiên. Đặt trong chỉnh thể của câu ca dao, ta hiểu rộng hơn, đó là bàn thờ Tổ quốc. Thế cho nên câu sau là lời nhắn nhủ, lời kêu gọi đoàn kết thương yêu nhau ở tất cả mọi người. Đó là một bài ca dao hết sức gợi cảm, tinh tế.

Những bài ca dao ấy là đời sống tâm hồn tình cảm của người Việt Nam. Nó là nguồn để nuôi dưỡng văn

học bác học. Các nhà văn nhà thơ lớn của chúng ta như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Tố Hữu... đều chịu ảnh hưởng rất lớn từ tục ngữ, ca dao... lời văn lời thơ của họ đã được nâng đến mức nghệ thuật, tinh tế và tài hoa. Câu thơ của Nguyễn Du mà bao người đã thuộc:

"Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khó biếc non phơi bóng vàng".

Có thể nói đây là một bức tranh được vẽ bằng ngôn ngữ của thơ: trời xanh, nước trong, gió rất nhẹ cho nên mới "Lonh lanh đáy nước in trời". Phía xa, mây biếc đùn lên như xây thành. Trời đã về chiều nên "non phơi bóng vàng". Một câu thơ khác sống động, vừa có hình ảnh, màu sắc, âm thanh"

"Dưới trăng quyên đã gọi hè

Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông".

Tiếng Việt rất giàu và rất đẹp đủ sức để diễn tả tài tình các cung bậc tâm trạng. Chúng ta hãy đọc một vài câu thơ trong *Chinh phụ ngâm:*

"Cùng quay lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

Người vợ tiễn người chồng ra trận. Người chồng dứt áo lên ngựa ra đi. Chàng đi một quãng đường rồi quay lại nhìn vợ. Người vợ vẫn đứng đó trông chồng. Cả hai cùng khóc. Họ cùng nhìn nhau mà chẳng thấy nhau vì nước mắt rơi. Giữa họ là khoảng không gian "mấy ngàn dâu" ngăn cách, lòng "chàng" cũng sầu, lòng "thiếp" cũng sầu, biết ai hơn ai... Quả là tiếng Việt không giàu,

không đẹp thì không thể diễn tả được cung bậc tâm trạng này.

Đến văn học hiện đại chúng ta lại được đọc lời thơ ngọt ngào đằm thắm của nhà thơ Tố Hữu:

"Ta về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng..."

Ngọt ngào bởi có âm hưởng của ca dao, đằm thắm bởi nó đậm đà tình người, hồn người.

Chúng ta còn rất nhiều những câu văn lời thơ để chứng minh cho tiếng Việt ta giàu đẹp. Tiếng Việt là tình cảm tâm hồn người Việt Nam. Ta ngày thêm yêu tiếng Việt, học tiếng Việt và ra sức giữ gìn sự trong sáng của tiếng ta. Đó là một cách để biểu hiện lòng yêu đất nước, yêu dân tộc mình của người Việt Nam.

Đề số 4: *Khi phân tích truyện ngắn "Lão Hạc" của nhà văn Nam Cao có người nhận xét: Lão Hạc đáng kính bởi đó là một con người có nhân cách đẹp. Em có tán thành với nhận xét đó không? Hãy chứng minh.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài chứng minh.

2. Nội dung

Đề bài yêu cầu các em chứng minh nhân vật Lão Hạc là một con người có nhân cách đẹp.

- Lão Hạc là một con người nhân hậu.

- Lão Hạc rất giàu lòng tự trọng.

- Lão Hạc rất mực thương yêu.

3. Phương hướng chứng minh

- Đề bài đưa ra một nhận xét về nhân vật lão Hạc và yêu cầu chứng minh cho nhận xét đó. Đây là một nhận xét đúng, vì vậy các em cần khẳng định nhận xét này đã khái quát được bản chất tốt đẹp của lão Hạc.

- Các em lại phải có thao tác phân tích "nhân cách đẹp" ở nhân vật lão Hạc được biểu hiện ở những khía cạnh nào. Căn cứ vào nội dung của truyện ta thấy nó được biểu hiện ở ba khía cạnh: nhân hậu; giàu lòng tự trọng; rất thương yêu con.

- Đây là kiểu bài chứng minh, không phải là kiểu bài phân tích nhân vật, do vậy thao tác tìm chọn dẫn chứng là rất quan trọng. Tất nhiên cũng dành một tỉ lệ

phân tích dẫn chứng thích hợp để làm bật ra vẻ đẹp của nhân cách lão Hạc.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Nam Cao là nhà văn rất có tài trong việc dựng chân dung nhân vật, đặc biệt là người nông dân, trong đó nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên là một ví dụ tiêu biểu.

- Có người nhận xét rất đúng rằng: lão Hạc đáng kính bởi đó là một con người có nhân cách đẹp.

2. Thân bài

- Lão Hạc đáng kính bởi đó là một con người nhân hậu.

+ Lão sống rất hiền lành, thật thà.

+ Lão chăm sóc con Vàng như chăm một đứa trẻ.

+ Bán con Vàng, lão ân hận, lão khóc vì đã trót lừa nó.

- Lão Hạc đáng kính bởi đó là một con người rất giàu lòng tự trọng.

+ Lão từ chối sự giúp đỡ của ông giáo.

+ Lão cố dành dụm tiền rồi gửi ông giáo lo chuyện ma chay sau khi lão chết.

+ Lão thà chết trong sạch chứ không chịu theo gót Binh Tư làm điều xấu để có ăn.

- Lão Hạc đáng kính bởi đó là một con người rất mực thương yêu con.

+ Lão khuyên giải con về ý định bán vườn cưới vợ.

+ Lão xót xa khi con phẫn chí đi đồn điền.

+ Lão dành dụm tiền cũng là để cho con.

+ Lão chọn cái chết để không phải đụng vào chút tiền nào mà lão đã dành cho con.

3. Kết bài

Lão Hạc tiêu biểu cho phẩm chất người nông dân Việt Nam nhân hậu, giàu tình thương và đức hi sinh.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Nam Cao là một nhà văn rất có tài trong việc dựng chân dung nhân vật, đặc biệt là người nông dân, trong đó nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên là một ví dụ tiêu biểu. Khi phân tích truyện ngắn này có người đã nhận xét rất đúng là: lão Hạc đáng kính bởi đó là một con người có một nhân cách đẹp. Nhân cách đẹp này ở lão được Nam Cao thể hiện ở ba khía cạnh: nhân hậu, giàu lòng tự trọng và rất mực thương con.

Cuộc sống của lão Hạc cũng nghèo khổ như cuộc sống của bao người nông dân khác trong xã hội bấy giờ. Lão rất hiền lành thật thà và chăm chỉ, những phẩm chất này được nhà văn miêu tả suốt câu chuyện, khi là lời tâm sự của lão với ông giáo về nỗi nhớ con, về nỗi ân hận vì đã bán con Vàng, khi là chuyện lão tần tảo, dành dụm, chắt bóp từng tí một để dành tiền cho con... Nhưng tấm lòng nhân hậu của lão được biểu hiện cảm động nhất là ở việc lão chăm sóc con Vàng như chăm sóc một đứa trẻ. Lão ăn gì cũng cho con Vàng ăn và cho nó ăn bằng bát. "Lão cứ nhắm vài miếng lại gắp cho nó

một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ". Lão bắt rận rồi tắm cho nó, mắng yêu nó. Lão cưng chiều con Vàng như cưng chiều một đứa trẻ yêu: ".... lão vội nắm lấy nó, ôm đầu nó, đập nhè nhẹ vào lưng nó...". Chính vì yêu con Vàng mà lão cứ đắn đo mãi chưa muốn bán nó. Bán rồi, lão khóc vì thương nó: "Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...". Lão ân hận vì đã trót lừa một con chó: "Khi ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!". Đọc đến đây chúng ta càng thương lão Hạc hơn, thương vì lão quá nghèo, càng kính trọng lão Hạc hơn, kính trọng vì lão thật nhân ái.

Không những thế, lão Hạc còn là một người rất giàu lòng tự trọng. Cuộc sống của lão quá cùng quẫn: "... lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy hay bữa trai bữa ốc". Nhưng không phải vì thế mà lão hạ thấp nhân cách mình để xin xỏ ai. Lão chịu nghèo nhưng không chịu hèn, không chịu hèn đến mức hơi cố chấp: "Lão từ chối tất cả những cái gì tôi (tức nhân vật "ông giáo") cho lão. Lão từ chối một cách gần như là hách dịch". Lão không muốn phiền lụy đến ai, đến ngay cả sau khi mình chết. Lão đã lo xa dành dụm ít tiền rồi gửi ông giáo lo chuyện ma chay, kẻo "để phiền cho hàng xóm thì chết không nhắm mắt". Láng giềng của lão - Binh Tư, làm nghề ăn trộm nên không ưa lão vì "lão lương thiện quá". Lão

Hạc xin bả chó của Binh Tư, không phải để bẫy chó như Binh Tư hiểu, mà để tự mình tìm đến cái chết. Lão chết để được làm "con người đáng kính" chứ không chịu sống hèn mà "theo gót Binh Tư để có ăn...".

Phẩm chất đẹp nhất của lão Hạc có lẽ là ở tình thương vô bờ đối với con. Lão hiểu và thương con vì nhà nghèo quá mà không lấy được vợ. Thằng con lão định bán vườn. Lão không dám xẵng chỉ nhẹ nhàng khuyên giải. "Lão khuyên nó hãy dằn lòng bỏ đám này để dùi giắng lại ít lâu xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu...". Con lão nghe lời lão nhưng " có vẻ buồn", lão càng thương con hơn. Con lão phẫn chí "xin đi làm đồn điền", lão chỉ biết khóc trong nỗi xót xa. Lời kể của lão không còn là lời kể thông thường mà là tiếng nói của con tim người cha đau đớn vì mất con: "Tôi chỉ còn biết khóc chứ còn biết làm sao được nữa. Thẻ của nó người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi. Nó lại đã lấy tiền của người ta. Nó là người của người ta rồi, chứ đâu có còn là con tôi?...". Con lão đi xa, lão tính từng ngày. Lão "thổ lộ" nỗi nhớ con với con Vàng: "- Cậu có nhớ bố cậu không? Hả cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm không có thư về. Bố cậu đi có lẽ được đến ba năm rồi đấy...". Cả đời lão tần tiện chắt chịu là để vun vén cho con. Lão "bòn vườn" là cũng để cho con: "Cái vườn là của con ta... lớp trước nó đòi bán, ta không cho bán là ta chỉ có ý giữ cho nó, chứ có phải giữ để cho ta ăn đâu!... Ta làm vườn của nó, cũng nên để ra cho nó...". Lão đi làm thuê kiếm ăn chứ quyết không ăn lạm vào tiền vườn của con. Thế rồi, đói kém, bão lụt, ốm đau, lão không có việc làm. Một mình lão với con Vàng cứ "đói deo đói dắt". Lão phải bán con Vàng vì "bây giờ tiêu một xu cũng là tiêu vào

tiền của cháu". Để không phải đụng một chút nào đến số tiền của con, để mảnh vườn cho con vẫn nguyên vẹn, lão Hạc đã tự mình tìm đến cái chết.

Cái chết thương tâm của lão Hạc cứ ám ảnh người đọc về một số phận người nông dân bị bần cùng hóa trong xã hội bế tắc ngày xưa. Nhưng cũng chính cái chết của lão Hạc lại làm người ta tin vào sự trường tồn vĩnh cửu của tình người, mà ở đây là tình cha con sâu nặng. Lão Hạc tiêu biểu cho phẩm chất người nông dân Việt Nam: nhân hậu, giàu tình thương và đức hi sinh.

Đề số 5: *Qua đoạn trích "Trong lòng mẹ" (trích từ "Những ngày thơ ấu" của nhà văn Nguyên Hồng), em hãy chứng minh lòng yêu thương sâu sắc và cảm động của nhân vật bé Hồng đối với mẹ.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài chứng minh.

2. Nội dung

Đề bài yêu cầu các em chứng minh lòng yêu thương sâu sắc và cảm động của nhân vật bé Hồng đối với mẹ. Các em có thể dựa vào hai nội dung chính sau để chứng minh:

- Cảm thông với nỗi khổ của mẹ, tin yêu mẹ.

- Niềm vui sướng vô bờ khi được gặp mẹ.

3. Phương hướng chứng minh

- Trước hết các em cần trình bày hoàn cảnh của bé Hồng là bố bị chết, mẹ có mang phải trốn đi nơi khác đẻ, Hồng phải sống thui thủi cô đơn giữa sự ghẻ lạnh cay nghiệt của những người họ hàng. Hoàn cảnh này không nằm trong đoạn trích giảng nhưng các em vẫn phải nêu, bởi có từ hoàn cảnh đặc biệt này ta mới thấy rõ hơn tình yêu thương mẹ của bé Hồng sâu sắc và cảm động như thế nào.

- Căn cứ vào nội dung đoạn trích giảng có hai cảnh: cảnh đối thoại giữa bà cô và bé Hồng; cảnh bé Hồng được gặp mẹ, các em tìm ra những dẫn chứng để chứng minh cho tình cảm của bé Hồng. Ở cảnh đối thoại giữa

bà cô và bé Hồng ta thấy toát ra niềm cảm thông với nỗi khổ của mẹ, tin yêu mẹ của bé Hồng. Cũng ở cảnh này ta lại tìm thấy thêm một tình cảm nữa của Hồng: cảm thông, tin yêu mẹ bao nhiêu thì căm ghét những cổ tục đã đày đọa mẹ bấy nhiêu. Ở cảnh hai, cảnh gặp mẹ, các em tìm ra những dẫn chứng để minh họa cho niềm vui sướng vô bờ của bé Hồng.

- Đây là đề bài chứng minh, không phải phân tích, do vậy các em không nên đi sâu phân tích tình cảm, tâm trạng của nhân vật. Tất nhiên cũng dành tỉ lệ phân tích vừa phải để làm bật ra vấn đề cần chứng minh.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả Nguyên Hồng và tác phẩm *Những ngày thơ ấu*.

- Đoạn trích *Trong lòng mẹ* đã thể hiện lòng yêu thương sâu sắc và cảm động của nhân vật bé Hồng đối với mẹ.

2. Thân bài

- Hoàn cảnh đặc biệt của bé Hồng: bố mất sớm, mẹ đi xa, Hồng sống thui thủi cô đơn luôn khát khao tình thương yêu.

- Cảm thông với nỗi khổ của mẹ, luôn tin yêu mẹ.

+ Hồng rất nhớ mẹ nên khi bà cô hỏi có muốn đi thăm mẹ không, Hồng toan trả lời có.

+ Nhận ra sự ác ý của bà cô, Hồng cúi đầu không nói và nghĩ về mẹ.

+ Hồng khóc vì thương mẹ và trào lên niềm căm giận những cổ tục đã đọa đầy mẹ.

- Niềm vui sướng vô bờ khi được gặp mẹ.

+ Thoáng thấy bóng mẹ Hồng cuống quít chạy theo.

+ Trong lòng mẹ, Hồng thấy cảm giác ấm áp, êm dịu và quên hết mọi thứ.

3. Kết bài

Tình thương yêu mẹ là một nét nổi bật trong tâm hồn bé Hồng. Chúng ta thông cảm với hoàn cảnh Hồng, quý mến tin yêu bé Hồng.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Những ngày thơ ấu của nhà văn Nguyên Hồng là tập văn xuôi giàu chất trữ tình, với cảm xúc dạt dào thiết tha và rất mực chân thành. Đoạn trích *Trong lòng mẹ* đã thể hiện lòng yêu thương sâu sắc và cảm động của nhân vật bé Hồng đối với mẹ.

Chú bé Hồng - nhân vật chính - sinh ra và lớn lên trong một gia đình sa sút. Người cha chết sớm trong cảnh nghèo túng và nghiện ngập. Sau khi cha chết, người mẹ của bé Hồng vì quá cùng quẫn, nên phải bỏ con mà đi kiếm ăn nơi phương trời xa. Bé Hồng đã mồ côi cha lại vắng mẹ, sống thui thủi cô đơn giữa sự ghẻ lạnh và cay nghiệt của những người họ hàng. Hồng luôn thèm khát tình yêu thương mà không có. Gần đến ngày giỗ đầu bố Hồng mà mẹ Hồng vẫn chưa về. Bà cô hỏi Hồng có muốn vào Thanh Hóa chơi với mẹ không. Vì

nhớ mẹ, vì "cảnh thiếu thốn một tình thương ủ ấp", Hồng toan trả lời có. Nhưng khi nhận ra ý nghĩa cay độc và cái "cười rất kịch" của cô, Hồng cúi đầu không đáp. Trong sự im lặng này của Hồng đã có ý thức bảo vệ mẹ. Hồng biết rõ mẹ Hồng không có tội gì: "nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc tôi những hoài nghi để tôi khinh miệt và ruồng rẫy mẹ tôi, một người đàn bà đã bị cái tội là góa chồng, nợ nần cùng túng quá phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực", "goá chồng", "Nợ nần" không phải là tội, cho nên trong Hồng vẫn một niềm thương yêu và kính mến mẹ nguyên vẹn: "Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến...", mặc dầu đã non một năm Hồng không nhận được thư hay quà của mẹ.

Bà cô cay nghiệt và độc ác cố tình khoét sâu vào nỗi đau của Hồng: "- Mày dại quá, cứ vào đi, tao chạy cho tiền tàu. Vào mà bắt mẹ mày may vá sắm sửa cho và thăm em bé chứ". Hồng khóc, nước mắt "ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ". Đó không phải là những giọt nước mắt tủi thân hay xấu hổ mà là những giọt nước mắt của tình thương, "thương mẹ tôi và căm tức sao mẹ tôi lại vì sợ hãi những thành kiến tàn ác mà xa lìa anh em tôi, để sinh nở một cách giấu giếm trốn tránh...". Tình thương mẹ càng trào dâng hơn khi bà cô kể về mẹ "ăn vận rách rưới, mặt mày xanh bủng, người gầy rạc đi". Tình thương mãnh liệt, biến thành niềm căm giận đến tột đỉnh: "... cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng. Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy

tình, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi".

Tình thương yêu sâu sắc và cảm động của bé Hồng được thể hiện rõ nhất trong cảnh gặp mẹ. Đây thực sự là những trang văn chan chứa tình người. Mới chỉ thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo giống mẹ, Hồng đã "đuổi theo, gọi bối rối:

- Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!..."

Đúng là mẹ Hồng! Hồng vui sướng "thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi ríu cả chân lại". Lúc này Hồng "oà lên khóc rồi cứ thế nức nở" là tiếng khóc của niềm vui sướng được gặp mẹ. Được sống trong tình cảm yêu thương của mẹ, Hồng thấy ấm áp vô cùng: "Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường". Hồng tìm thấy ở mẹ một cõi dịu êm: "Phải bé lại và lăn vào lòng người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng". Được gặp mẹ sau bao ngày khao khát, niềm vui tràn ngập trong tâm hồn chú bé Hồng, cho nên chú "không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì" và những câu nói độc địa của bà cô kia cũng "bị chìm ngay đi, tôi không mảy may nghĩ ngợi gì nữa..".

Qua đoạn trích này ta thấy tình thương yêu mẹ là một nét nổi bật trong tâm hồn chú bé Hồng. Một tình thương yêu sâu sắc và cảm động, bền vững và vẹn nguyên. Chúng ta thông cảm với hoàn cảnh bé Hồng, thông cảm với hoàn cảnh ấy ta càng quý mến và tin yêu bé Hồng hơn.

KIỂU BÀI GIẢI THÍCH

PHẦN THỨ NHẤT

LÍ THUYẾT CƠ BẢN

I. YÊU CẦU CỦA KIỂU BÀI TẬP LÀM VĂN GIẢI THÍCH

1. Giải thích là kiểu bài tập làm văn có nhiệm vụ trình bày, giảng giải, cắt nghĩa về nội dung, lí do, quy luật, ý nghĩa của các hiện tượng, sự vật và lời nói của con người

Nhu cầu được giải thích của con người trong cuộc sống là rất lớn.

Gặp điều gì không biết thì người ta thường nêu câu hỏi "là cái gì", "như thế nào", "tại sao, "để làm gì?". Chẳng hạn sấm chớp là gì, tại sao phải sống có vệ sinh, tại sao ăn nói phải có lễ độ, bảo vệ môi trường để làm gì, một người có văn hóa là như thế nào? v.v... Trả lời các câu hỏi ấy bằng các bài văn lớn nhỏ thì ta có các bài giải thích.

Giải thích là cơ sở để hiểu và đánh giá đúng sự thật. Do đó bài giải thích là một cơ sở không thể thiếu của văn nghị luận nói chung.

2. Khi làm bài tập làm văn giải thích chúng ta phải thực hiện các yêu cầu sau

- Giải thích đúng yêu cầu của đề ra. Nghiên cứu kĩ đề, xác định đúng đòi hỏi của nó, chú ý đến những từ quan trọng, cách diễn đạt độc đáo, nội dung tinh thần nhiều mặt của đề.

- Bài giải thích phải chính xác, có sức thuyết phục và độ tin cậy cao. Người giải thích phải có hiểu biết vấn đề được giải thích, phải tìm hiểu, tra cứu, hỏi han sao cho bài giải thích cung cấp được những căn cứ lí lẽ, dẫn chứng, ví dụ, phân tích xác đáng làm cho vấn đề được giải thích cụ thể sáng tỏ, dễ hiểu.

- Bài giải thích cố gắng làm sáng tỏ vấn đề một cách toàn diện, thấu triệt, bao quát được nghĩa đen, nghĩa bóng của lời văn; nội dung của sự vật, hiện tượng; tư tưởng, lí do và ý nghĩa của vấn đề. Người làm bài giải thích phải trả lời các câu hỏi mình tự đặt ra khi tìm hiểu vấn đề: Nó là gì, bao gồm những nội dung gì, do đâu mà có sự việc và tư tưởng đó, nó có ý nghĩa, tác dụng gì đối với đời sống con người? Người làm bài phải biết nêu những câu hỏi thích hợp sát đúng thì bài tập làm văn giải thích mới hay, mới giải đáp được thắc mắc cho người đọc.

- Bài làm giải thích phải tỏ ra có kĩ năng giải thích. Chẳng hạn biết đặt vấn đề vào hoàn cảnh của nó mà giải thích, biết phân tích để phát hiện một ý được giấu kín, biết đối lập cách hiểu đúng và hiểu sai, biết đối chiếu các sự vật gần gũi nhau để chỉ ra sự khác biệt, tránh sự nhầm lẫn...

- Có hành văn trang nhã, khiêm tốn, tỏ ra người biết giới hạn hiểu biết của mình. Đối với vấn đề khó thì nên nói: "Theo cách hiểu của em thì..." (nhưng cũng

phải có lí lẽ!) hoặc "Có thể hiểu rằng..." để tỏ cho người đọc biết, còn có thể có những cách hiểu khác.

II. CÁCH LÀM BÀI TẬP LÀM VĂN GIẢI THÍCH

1. Đọc kĩ đề để nắm được đề yêu cầu giải thích cái gì

Trong tập làm văn giải thích thường gặp các đề như giải thích quan niệm chứa đựng trong một vài khái niệm trừu tượng. Chẳng hạn : "Nhà trường đang phát động phong trào thi đua hai tốt: dạy tốt và học tốt. Là người học sinh em hiểu thế nào là học tốt?" Lại có đề yêu cầu giải thích nội dung ý nghĩa trong một câu tục ngữ hay một câu ca dao, một câu danh ngôn, một nhận định. Chẳng hạn: "Bác Hồ khuyên thanh niên:

Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên.

Em hãy giải thích nội dung lời khuyên của Bác"

Trong loại đề thứ nhất chỉ có hai chữ "học tốt", em phải dựa vào kiến thức, kinh nghiệm của mình để giải thích. Trong loại đề thứ hai, đề cung cấp một văn bản ngắn, ngoài hiểu biết, kinh nghiệm các em còn phải phân tích văn bản ấy để làm sáng tỏ nội dung của nó.

2. Điểm then chốt để làm tốt bài tập làm văn giải thích là học sinh phải biết cách giải thích để tìm ý, lập ý cho bài văn của mình

a) Đối với loại đề tìm hiểu quan niệm trong một số khái niệm trừu tượng như các vấn đề sau đây:

- Em hiểu thế nào là học tốt?

- Em hiểu thế nào là người bạn tốt?

- Em hiểu thế nào là khiêm tốn, thật thà, dũng cảm?

Thì cách giải thích là trình bày *cách hiểu* của mình, cụ thể là những yêu cầu về học tốt (xem bài mẫu trong SGK *Tập làm văn* 8, tr 19-20) theo thứ tự liệt kê một, hai, ba, bốn. Cách này làm cho khái niệm học tốt trở nên cụ thể, dễ hiểu. Học sinh hãy tự đặt câu hỏi: Học tốt là như thế nào? Và kể ra các yêu cầu, các việc làm để học tốt. Các yêu cầu này phải có tính khái quát, tránh kể lể vụn vặt, dài dòng, trùng lặp.

b) Đối với loại đề giải thích một câu tục ngữ, ca dao, danh ngôn... thì phải phân tích ý nghĩa của câu, chữ, từ nghĩa đen đến nghĩa bóng. Ví dụ:

Ca cao có câu:

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Theo em câu ca dao trên có ý nghĩa như thế nào?

Đây là câu ca dao kêu gọi thương yêu, đoàn kết giữa những người khác nhau (giàu, nghèo, nam, bắc, xuôi, ngược, tôn giáo) nhưng cùng cảnh ngộ - chung một giàn là chung hoàn cảnh, chung Tổ quốc... Hình ảnh trong câu ca dao là ẩn dụ bóng gió.

c) Bài tập làm văn giải thích không phải giản đơn chỉ là câu chuyện chữ nghĩa, mà còn là sự hiểu biết về cuộc sống. Các em còn giải thích do đâu mà có tư tưởng trong câu ca dao đó. Nó đã có ý nghĩa như thế nào trong

đời sống đầy khó khăn gian khổ - hạn hán, lụt lội, giặc ngoại xâm, bọn quan lại, địa chủ bóc lột... của nhân dân ta. Có như thế thì bài giải thích mới đi sâu vào thực tế đời sống, xã hội, tâm lí và mới thấu triệt.

3. Một số biện pháp giải thích

a) Biện pháp nêu định nghĩa, diễn giải, liệt kê nhằm nói rõ nội dung vấn đề là gì. Biện pháp này đòi hỏi người viết phải hiểu đúng yêu cầu, tính chất của vấn đề. Ví dụ: "Học tốt trước hết là học sinh phải đi học cho đều, chăm chú nghe thầy giảng ở lớp, học thuộc bài trên cơ sở hiểu thấu môn học, nắm vững kiến thức (không học thuộc như vẹt), theo đúng chương trình học, học đều, không học gạo, học lỏi." (Trường Chinh). Giải thích bằng cách chỉ ra các việc phải làm, phân biệt với việc làm không đúng (không học vẹt, không học gạo...).

b) Biện pháp nêu ví dụ: nêu ví dụ là nêu các sự việc tiêu biểu để làm cho ý kiến được cụ thể. Ví dụ, nói về công tác Trần Quốc Toản, Hồ Chủ tịch nói: "Sức các cháu làm được việc gì thì giúp việc ấy. Ví dụ: quét nhà, gánh nước, lấy củi, xay lúa, giữ em, dạy chữ Quốc ngữ..." Những ví dụ đã cho thấy các em có thể làm những việc vừa sức mình để phục vụ cách mạng.

c) Biện pháp đối sánh: nêu các ví dụ tiêu biểu so sánh nhau để giải thích rõ một ý. Ví dụ: để giải thích rõ tốc độ tiến bộ nhanh của khoa học kĩ thuật, người ta nói: Năm 1946 chiếc máy tính điện tử đầu tiên nặng 46 tấn, để chật mấy gian nhà, ngày nay chiếc máy tính có thể nhỏ như quyển sổ tay, rất tiện dụng.

Để giải thích học thật là thế nào em có thể đối sánh: học thật là học thuộc bài, hiểu bài, làm được bài tập.

Còn học vẹt là học thuộc lòng như con vẹt mà chẳng hiểu gì, bạn hỏi kiểm tra cái gì thì đều không trả lời được.

d) Giải thích lần lượt: Khi phải giải thích một vấn đề có nhiều ý thì phải sắp xếp các ý theo từng mặt mà lần lượt giải thích, như vậy thì rõ ràng, mạch lạc. Ví dụ: khi giải thích câu ca dao "Bầu ơi thương lấy bí cùng..." thì em có thể giải thích lần lượt: về nghĩa đen... về nghĩa bóng..., về ý nghĩa đối với đời sống.

e) Biện pháp dùng lí lẽ: "Lí lẽ" nói chung là những điều ai cũng cho là phải được đem ra dùng để làm căn cứ nhằm quyết định đúng sai, phải trái về một vấn đề nào đó. Chẳng hạn, giải thích câu "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây", các em có thể vận dụng lí lẽ sau: "Nhớ kẻ trồng cây có nghĩa là nhớ rằng, những gì ta hưởng đều không phải tự trên trời rơi xuống, không phải tự dưới đất trồi lên, hay do một phép mầu nào làm ra, mà là do bàn tay "người trồng cây" mà có. Từ miếng cơm ta ăn, chiếc áo ta mặc, mái nhà ta ở, quyển sách ta học... đều là kết quả lao động của những người đi trước..." Dùng lí lẽ rõ ràng có sức thuyết phục cao.

Các biện pháp giải thích trên đây đều có thể sử dụng tổng hợp với nhau làm cho bài làm văn giải thích đạt được các yêu cầu đề ra ở trên.

PHẦN THỨ HAI

LUYỆN TẬP

Đề số 1: *Em có một người bạn ở xa, bạn này rất lười đọc sách và cho rằng đọc sách chẳng có lợi gì cả. Em hãy viết thư giải thích rõ cho bạn lợi ích của việc đọc sách.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài giải thích kết hợp với kiểu bài viết thư.

2. Nội dung

Giải thích lợi ích của việc đọc sách.

- Sách giúp ta hiểu biết toàn diện về cuộc sống ở mọi nơi (trong nước và thế giới), mọi thời điểm (từ trước đến nay, có thể dự báo cả tương lai), mọi lĩnh vực (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội).

- Phân biệt sách tốt, sách xấu và thái độ đối với sách.

3. Phương hướng làm bài

- Đây là đề bài mang tính hỗn hợp giữa hai kiểu bài giải thích và viết thư, do vậy, khi làm bài cũng phải tuân theo đặc điểm của cả hai kiểu bài này. Giải thích rõ vì sao sách lại có lợi ích như thế qua một lá

thư, nghĩa là nội dung trong thư phải chân thực, xác thực từ ngày tháng, địa điểm, nội dung trình bày, kí tên đến lời lẽ giọng điệu phải rõ ràng, minh bạch, tự nhiên, chân thật, không kiểu cách.

- Trước khi đi vào giải thích lợi ích của việc đọc sách, các em cần giải thích khái niệm "sách". Từ nội dung khái niệm này mà đi sâu vào các khía cạnh; sách giúp ta hiểu biết toàn diện về cuộc sống ở mọi nơi, mọi thời điểm, mọi lĩnh vực.

- Đề bài yêu cầu giải thích lợi ích của việc đọc sách, trong thực tế lại có cả sách tốt, sách xấu, do vậy cần phân biệt rõ sách tốt thì đọc có lợi còn sách xấu thì ngược lại. Cuối cùng nên tỏ thái độ của mình đối với sách, mong muốn bạn cũng có thái độ của mình.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Sách là món ăn tinh thần không thể thiếu.

- Bàn về lợi ích của sách, M.Gorki viết: "Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới".

2. Thân bài

- Sách là sản phẩm tinh thần mà con người sáng tạo ra để lưu giữ và truyền lại cho thế hệ khác.

- Sách là kho tàng tri thức.

- Sách đưa đến cho người đọc những hiểu biết về cuộc sống ở khắp mọi nơi, mọi lúc, mọi lĩnh vực.

- Sách giúp ta phát hiện ra chính mình.

- Thế nào là sách tốt, sách xấu.

3. Kết bài

Thái độ của mình đối với sách.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2000.

Hoàng Dũng thân mến!

Từ ngày Hà theo bố mẹ chuyển lên Hà Nội đến nay Hà đã xa Hoàng Dũng sáu tháng tròn. Hè này Hà không về quê được, nhớ Hoàng Dũng quá, Hà viết thư này gửi tới bạn, chúc bạn có một mùa hè bổ ích và lí thú.

Hoàng Dũng ơi! Hà vừa đọc xong quyển sách *Những ngày thơ ấu* của nhà văn Nguyên Hồng. Hà vô cùng cảm phục và kính trọng chú bé Hồng, nhân vật chính, một chú bé thông minh, nhạy cảm, nhân hậu, giàu tình thương, nhất là tình cảm mẹ con thiêng liêng, đằm thắm. Đọc xong Hà thấy mình như lớn lên, lại nghĩ về Hoàng Dũng, người bạn thân của mình còn lười đọc sách, thậm chí lại còn cho rằng đọc sách chẳng có lợi gì. Hi vọng qua lá thư này Hoàng Dũng sẽ có một quan niệm khác về sách.

Hà rất thích một câu châm ngôn phương Tây: "Mọi quyển sách tốt đều là bạn hiền" và câu nói của nhà văn M.Gorki: "Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới". Như vậy, sách là món ăn tinh thần không thể thiếu đối với mọi người. Thế theo Hoàng Dũng, sách là gì? Theo Hà, sách là sản phẩm tinh thần kì diệu mà con người sáng tạo để lưu giữ và truyền lại cho người khác, thế hệ khác những hiểu biết và kinh nghiệm của mình

về thế giới xung quanh, cả những ý nghĩ, quan niệm, ước mơ, khát vọng... mà người viết ra nó muốn trao gửi cho mọi người, cho đời sau. Ví dụ quyển *Những ngày thơ ấu* mà Hà vừa đọc xong, Hà cảm nhận được niềm khát khao được yêu thương của chú bé Hồng, một chú bé mồ côi cha lại phải sống xa mẹ. Sách là kho tàng tri thức của loài người đã được tích luỹ, chọn lọc, tổng hợp. Sách cung cấp những tri thức ấy cho mọi người để nâng cao tầm hiểu biết. Do vậy nó có sức mạnh vượt thời gian và không gian. Kiệt tác *Truyện Kiều* của cụ Nguyễn Du sẽ sống mãi cùng dân tộc Việt Nam, sống cùng dân tộc khác qua các bản dịch. Cho nên người ta coi sách là "sứ giả" giữa các dân tộc trên thế giới giúp con người hiểu nhau, sống với nhau, thân ái hơn. Sách là chiếc cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai.

Hoàng Dũng ạ! Nếu bạn chăm chỉ đọc sách bạn sẽ thấy sách cho ta những hiểu biết mới mẻ về cuộc sống và con người ở khắp mọi nơi. Đọc *Đất rừng phương Nam* của nhà văn Đoàn Giỏi bạn sẽ rất say mê với sự kỳ lạ của đất đai, rừng rú và con người Nam bộ. Còn nếu bạn đọc *Thời thơ ấu* của M.Gorki bạn sẽ thích vì hiểu được đất nước và con người nước Nga... Sách giúp ta hiểu biết sâu sắc về lịch sử của ngày hôm qua, hiểu ngày hôm nay, thậm chí dự đoán được cả ngày mai nữa. Sách sẽ cho ta hiểu biết về mọi lĩnh vực. Nếu đó là sách văn học, sách sẽ giúp ta hiểu biết về đời sống bên trong của con người, những niềm vui và nỗi buồn, những ước mơ và khát vọng. Chắc Hoàng Dũng đã đọc truyện *Lão Hạc* của Nam Cao, còn mình, mình thấy lão Hạc cao thượng quá, giàu đức hy sinh quá. Sách khoa học tự nhiên lại

cung cấp cho ta những tri thức về vũ trụ bao la, về những quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội.

Hoàng Dũng ơi! Người ta còn nói sách không những giúp ta hiểu biết về thế giới xung quanh mà sách còn giúp ta phát hiện ra chính mình: hiểu rõ mình là ai, là người như thế nào. Mình thấy đúng quá. Đọc một cuốn truyện hay, mình thấy mình chưa xứng đáng là một người tốt như nhân vật nọ. Đấy là mình chưa được như Sơn - nhân vật trong *Gió lạnh đầu mùa* của Thạch Lam. Sơn đã cởi áo mình đang mặc để cho bạn vì bạn bị rét. Còn Hà, Hà thấy đôi lúc Hà còn ích kỷ quá! Hay đọc một cuốn sách khoa học, bạn sẽ thấy hiểu biết của bạn là quá nhỏ bé so với tri thức nhân loại. Từ đó bạn sẽ có sự phấn đấu vươn lên, nuôi dưỡng thêm ước mơ và khát vọng để tìm hiểu khoa học.

Hoàng Dũng ạ! Sách có lợi ích to lớn như vậy, nhưng trên thực tế lại có cả sách tốt và sách xấu, do vậy bạn phải biết chọn sách nữa. Theo Hà hiểu, sách tốt là người thầy giúp ta về tri thức, kinh nghiệm, thái độ ứng xử trong cuộc sống. Sách tốt giúp ta khám phá ra quy luật của tự nhiên và xã hội, giúp con người sống nhân ái hơn. Nó làm cho tâm hồn con người trong sáng và phong phú hơn. Sách xấu thì ngược lại, nó xuyên tạc đời sống, nó hạ thấp nhân phẩm con người, kích động những thị hiếu thấp hèn, đề cao lối sống vị kỷ. Đọc những cuốn sách xấu người ta sẽ trở nên dốt nát, mê muội cằn cỗi. Cho nên chọn đọc sách tốt là cách tự bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ, làm phong phú thêm tâm hồn mình. Đọc sách tốt còn là niềm vui, là món ăn tinh thần không thể thiếu đối với bất cứ ai muốn tiến bộ.

Hoàng Dũng thân mến!

Mình hi vọng đọc xong lá thư này Hoàng Dũng sẽ yêu sách, chăm đọc sách như mình và bao bạn khác. Mình hứa với Hoàng Dũng sẽ gửi cho bạn những quyển sách hay mà mình được biết. Chúc Hoàng Dũng, bạn thân của Quang Hà học giỏi hơn, và đặc biệt sẽ chăm chỉ đọc sách hơn!

Tạm biệt

Nguyễn Quang Hà

Đề số 2: *Tục ngữ có câu:*

"Lời nói gói vàng".

Đồng thời lại có câu:

"Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".

Em hiểu như thế nào? Từ ý nghĩa của các câu tục ngữ trên em rút ra bài học gì cho bản thân.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là đề bài làm văn giải thích. Trên cơ sở giải thích ý nghĩa của hai câu tục ngữ mà rút ra bài học cho bản thân.

2. Nội dung

- Tác dụng, giá trị của lời nói: động viên, khích lệ.

- Khuyên răn người đời cần thận trọng khi nói năng.

- Bài học rút ra: phải "lựa lời" mà nói, nói với ai, nói cái gì, nói ở đâu, nói như thế nào.

3. Phương hướng làm bài

- Trước hết các em cần nêu vai trò của lời nói trong đời sống. Sau đó đi vào giải thích bằng cách đặt ra những câu hỏi: vì sao dân gian lại so sánh "lời nói" như "gói vàng"? Tại sao lại phải "lựa lời"?

- Trên thực tế, có lời nói hay và lời nói dở. Lời nói hay sẽ động viên, khích lệ người nghe, đó là lời nói làm "vừa lòng nhau". Lời nói dở, ngược lại, xúc phạm đến

người nghe dễ gây đến mất đoàn kết, mất lòng. Trường hợp này tục ngữ cũng có câu. "Lời nói đọi máu". Do vậy, khi giải thích các em nên có sự so sánh lời nói dở để làm bật ra vấn đề: vì sao phải "lựa lời".

- "Lời nói" ở hai câu tục ngữ trên là lời nhận định, nhận xét, lời khen, lời nói đúng, nói thật.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Nói về tác dụng, giá trị của lời nói, tục ngữ có câu:

"Lời nói gói vàng".

- Khuyên răn người đời cẩn thận trọng khi nói năng, tục ngữ lại có câu:

"Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".

2. Thân bài

- Vai trò của lời nói trong đời sống: Lời nói là phương tiện để biểu hiện tư tưởng, tình cảm, ý chí của con người. Qua lời nói người ta biết được cách sống ở mỗi người.

- Tác dụng, giá trị của lời nói:

+ "Lời nói gói vàng". "Vàng" là vật qúi, là tài sản có giá trị, thường để trang sức. So sánh "lời nói" với "gói vàng" là dân gian đánh giá rất cao tác dụng giá trị của lời nói.

- Phải thận trọng khi nói năng.

+ "Lời nói" mà hai câu tục ngữ đề cập ở đây là lời nhận định, nhận xét, đánh giá, lời khen, lời nói đúng, nói thật.

+ Tại sao phải "lựa lời"? "Lựa" là chọn lựa tức phải chọn lời nói đúng, nói thật, hợp tình hợp lý, tránh nói sai, nói không đúng.

+ Lời nói gắn liền với danh dự cả người nói lẫn người nghe. Cho nên phải nói đúng, đánh giá đúng thì mới "vừa lòng nhau" tức vừa lòng cả người nói lẫn người nghe.

- Bài học rút ra:

+ Nói đúng, nói thật, không nói khoác, nói sai.

+ Chọn lựa đối tượng nói, nơi nói, khi nói.

+ Không nói tục, chửi bậy...

3. Kết bài

Rèn khuyện cách ăn nói có văn hóa.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Bàn về tác dụng, giá trị của lời nói, tục ngữ có câu: "Lời nói gói vàng". Khuyên răn người đời cần thận trọng khi nói năng, dân gian lại có câu:

"Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".

Vì sao dân gian lại đề cao vai trò tác dụng của lời nói đến như vậy? Muốn lời nói của mình như "gói vàng" làm "cho vừa lòng nhau" thì ta phải làm gì?

Trong đời sống, lời nói là phương tiện để biểu hiện tư tưởng, tình cảm của con người. Lời nói là chiếc cầu giao tiếp quan trọng bậc nhất giữa cá nhân này với cá nhân khác, giữa cộng đồng này với cộng đồng kia. Qua cách ăn nói của một người, ta sẽ hiểu con người ấy như thế nào:

"Đất tốt trồng cây rườm rà
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng"
và "Đất rắn trồng cây khẳng khiu
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Cho nên tục ngữ khuyên người ta phải "Học ăn học nói, học gói, học mở", "Ăn phải nhai, nói phải nghĩ", vì nếu là lời nói hay thì đó là "Lời nói gói vàng", ngược lại là lời nói dở thì "Lời nói đọi máu" tức lời nói dễ gây mất lòng, mất đoàn kết, có khi thù oán nhau.

"Lời nói gói vàng", "vàng" là đồ vật quí, là thứ tài sản có giá trị, thường dùng để trang sức. So sánh "lời nói" với "gói vàng" là dân gian đánh giá rất cao tác dụng giá trị của lời nói: lời nói quí như vàng. Thế nhưng ở câu tục ngữ sau, dân gian lại cho rằng: "Lời nói chẳng mất tiền mua". "Chẳng mất tiền mua" vì ai cũng có lời nói. Nhưng ta phải hiểu lời nói ở đây là lời nói thật, nói đúng, lời khen lời nhận xét, đánh giá chính xác, có như thế thì mới "vừa lòng nhau" được và mới quí như vàng được. Ví dụ một người làm một việc khó, ta dùng lời lẽ khích lệ động viên, người đó như được tiếp thêm sức mạnh sẽ cố gắng mà làm xong việc, nhưng nếu ta lại dùng lời lẽ khích bác, châm chọc kia là lời nói dở, là "lời nói đọi máu". Mà theo như Tuân Tử- một nhà triết học cổ Trung Quốc, thì "Lời nói hay, giúp người, ấm hơn vải lụa. Lời nói dở, hại người, đau như gươm

giáo". Lời nói dở là lời nói xấu, nói sai sự thật, nói hỗn... sẽ dễ làm người nghe tức giận, thậm chí gây ra oán thù. Lời nói dở cũng là lời nói bên ngoài thì trau chuốt, màu mè mà bên trong lại có ý đồ xấu. Đó là những lời nịnh hót rất dễ làm người ta mù quáng. Cũng vậy, lời nói hay không chỉ là những lời khen, khích lệ động viên mà còn là những lời nói đúng, nói thẳng, vạch ra sự thật. Ví dụ tôi có người bạn mắc khuyết điểm, tôi dùng lời lẽ phân tích vạch ra khuyết điểm ấy. Bạn tôi nhận ra và sửa chữa, từ đó mà tiến bộ.

Để "nói cho vừa lòng nhau", người ta phải "lựa lời". "Lựa" là chọn lựa, tức phải chọn lời nói đúng, nói thật, hợp tình hợp lý, tránh nói sai, nói không đúng. Hiểu rộng ra là còn chọn cả người để nói, nói ở đâu, nói khi nào, nói cái gì, nói như thế nào. Trong giờ kiểm tra, tôi có hai người bạn mở tài liệu. Tùy tính từng người mà tôi góp ý kiên quyết hay nhẹ nhàng, đó là tôi đã chọn người để nói. Tôi không góp ý chỗ đông người để bạn khỏi xấu hổ, đó là tôi đã chọn nơi nói. Tôi không nói khi bạn đang buồn hay đang tức giận, đó là tôi chọn lúc nói... Tôi nói ra, bạn tôi tiếp thu hứa sẽ sửa chữa. Thế là bạn tôi mừng vì có người bạn thân là tôi, còn tôi cũng vui vì bạn tôi hiểu tôi. Đúng là "vừa lòng nhau". "Vừa lòng nhau" vì tôi đã "lựa lời".

Hai câu tục ngữ trên đã để lại cho chúng ta bài học: luôn nói đúng, nói thực, không nói khoác, nói sai. Đồng thời phải chú ý chọn đối tượng để nói, nơi nói, lúc nói. Một điều rất dễ nhận thấy là ai cũng thích người ăn nói đúng mực, văn minh, lịch sự. Do vậy, chúng ta tránh nói tục, chửi bậy... cũng là một cách làm "cho vừa lòng nhau", tức vừa lòng bố mẹ, thầy cô, bạn bè.

Đề số 3: *Tục ngữ có câu:*

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn".

Em thấy nhận xét trên có đúng không? Bằng hiểu biết của mình, em hãy chứng minh.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là đề bài giải thích và chứng minh.

2. Nội dung

Đề bài yêu cầu các em giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của câu tục ngữ. Sau đó dùng dẫn chứng (hiểu biết của mình) để chứng minh cho tính đúng đắn của nó.

- Giải thích

"Đi một ngày đàng", theo nghĩa đen, chỉ việc đi xa, đi đây đi đó; nghĩa bóng chỉ việc đi tới những vùng ngoài làng quê mình, ngoài nơi mình ở để học tập kinh nghiệm, kiến thức.

"Học một sàng khôn", theo nghĩa đen là học được một số điều khôn ngoan; nghĩa bóng, "khôn" ở đây không chỉ là kiến thức hiểu biết mà chủ yếu là năng lực suy xét giải quyết các vấn đề do đời sống đặt ra sao cho có hiệu quả.

- Chứng minh

Các em có thể vận dụng các câu tục ngữ khác và dùng những dẫn chứng có thực trong đời sống để chứng minh.

3. Phương hướng làm bài

- Câu tục ngữ là một chân lý đã được nhân dân ta đúc kết từ lâu. Nó phản ánh kinh nghiệm của người nông dân xưa mỗi khi đi xa, lên huyện, ra tỉnh đều học tập những điều mới mẻ, có lợi cho mình. Đối với ngày nay thì ta hiểu rộng hơn, đó có thể là đi ra tỉnh thành hay ra nước ngoài để học tập, tiếp thu kiến thức, công nghệ, kĩ thuật tiên tiến. Có hiểu như vậy các em mới giải thích sâu hơn nghĩa bóng của câu tục ngữ và khi lấy ví dụ chứng minh mới sát thực, tiêu biểu.

- Để lí lẽ của mình có sức thuyết phục, các em nên có thao tác đối sách với câu tục ngữ : "Ta về ta tắm ao ta - Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn". Trên cơ sở so sánh, ta thấy câu tục ngữ "Đi một ngày đàng học một sàng khôn" còn có tinh thần chống lối thủ cựu, chỉ quanh quẩn trong một phạm vi không gian nhỏ hẹp làm theo kiến thức cũ, kinh nghiệm cũ nên khó tiến bộ được. Đặt trong bối cảnh đất nước ta đổi mới, mở cửa giao lưu với thế giới bên ngoài, câu tục ngữ trên càng tỏ ra đúng đắn.

- Bài viết nên tuân theo một trật tự: giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng, trên cơ sở đó ta mới chứng minh.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu câu tục ngữ.

- Ý nghĩa câu tục ngữ: cổ vũ cho việc đi xa học hỏi, nâng cao tầm hiểu biết.

2. Thân bài

- Giải thích:

+ "Đi một ngày đàng"

Nghĩa đen: đi xa.

Nghĩa bóng: đi sang nơi khác để học tập.

+ "Học một sàng khôn"

Nghĩ đen: Học một số điều khôn ngoan.

Nghĩa bóng: Là kiến thức, là năng lực suy xét, giải quyết vấn đề.

- Chứng minh:

+ Đi tham quan được thấy nhiều điều hay, lạ.

+ Các vị lãnh tụ đi học hỏi kinh nghiệm giải phóng, canh tân đất nước.

+ Ngày nay trong điều kiện giao lưu thuận lợi chúng ta đang học tập công nghệ tiên tiến ở nước ngoài.

3. Kết bài

- Câu tục ngữ là nhận thức và cũng là khát vọng của người dân xưa.

- Trong điều kiện hiện nay câu tục ngữ càng có ý nghĩa.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Tục ngữ dân gian Việt Nam có nhiều câu đúc kết những kinh nghiệm sống hết sức sâu sắc. Một trong số những câu đó là: "Đi một ngày đàng học một sàng khôn". Câu tục ngữ cổ vũ cho việc đi xa học hỏi, nâng

cao tầm hiểu biết của con người. Câu nói ấy trở thành chân lý cho mọi người, mọi thời đại, nhất là trong tình hình đổi mới hiện nay của đất nước ta, ý nghĩa của nó càng trở nên có giá trị.

"Đi một ngày đàng học một sàng khôn". "Đi một ngày đàng" nghĩa là thế nào? Xét theo nghĩa đen là chỉ việc đi xa, vượt qua một khoảng không gian lớn. Ví dụ có người đi bộ với tốc độ bốn cây số một giờ, thì "đi một ngày đàng" là đã vượt qua một quãng đường dài tới năm chục cây số, một khoảng cách đủ để sang huyện khác, tỉnh khác. Ngày xưa trong cuộc sống khép kín, người dân thường chỉ biết đến những sự việc diễn ra trong làng mình, xã mình thì "đi một ngày đàng" có nghĩa là đi xa, đi sang tổng khác, huyện khác, địa bàn khác.

Đặt mệnh đề "đi một ngày đàng" trong cả câu tục ngữ nó lại có thêm nghĩa mới: chỉ việc đi xa để học tập kiến thức, kinh nghiệm. Vì có như vậy mới "học (được) một sàng khôn". Tại sao lại là "sàng khôn"? "Sàng" là một dụng cụ để tách gạo khỏi trấu, ở đây là hình ảnh chỉ một số lượng không nhiều nhưng cũng không phải là ít. "Học một sàng khôn", hiểu theo nghĩa đen là học được một số điều khôn ngoan. Nếu hiểu theo nghĩa bóng, nghĩa rộng, "khôn" không chỉ là kiến thức hiểu biết mà chủ yếu là năng lực suy xét giải quyết các vấn đề do đời sống đặt ra sao cho có hiệu quả nhất, tiện lợi nhất. "Khôn" để hiểu biết tường tận sự việc, sự vật và ứng xử một cách linh hoạt, ứng xử giữa người với người như phân biệt phải trái, tốt xấu...; ứng xử giữa người với tự nhiên như kinh nghiệm trồng cấy, chăn nuôi... Cả câu tục ngữ "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" thể hiện niềm tin rằng nếu đi đây đi đó với ý thức học

hỏi, tìm tòi thì nhất định sẽ học được những điều mới lạ, có ích cho cuộc sống. Câu nói cũng khuyên người ta nên đi xa để học hỏi, không nên chỉ biết quẩn quanh trong cuộc sống khép kín.

Câu tục ngữ đã nêu lên một chân lý phổ biến. Mỗi lần chúng ta có dịp đi xa, đi thực tế hay đi tham quan đều có tác dụng giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn, nghe thấy và học hỏi được những điều mới mẻ, bổ ích. Chỉ một việc đi xa để tận mắt nhìn thấy những sự vật mới lạ để người khác không thể bịa chuyện, bưng bít hay lừa dối mình, cũng đã là một sự khôn lớn. Cho nên dân gian đã có câu: "Trăm nghe không bằng một thấy" là như vậy. Trước đây các nhà trí thức Việt Nam có dịp sang Pháp mới thấy được sự lạc hậu của kinh tế, quân sự nước nhà nên đã nẩy ra nhu cầu cải cách, đổi mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng đi khắp năm châu bốn biển để tìm đường cứu nước. Đó là những ví dụ sinh động chứng minh cho chân lý "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn".

Câu tục ngữ này còn khuyên người ta học tập trí khôn trong thực tế, không đơn giản là học kiến thức trong sách vở hay ở nhà trường. "Đi đường" đây là cả một trường học thực tế. Mỗi lần trải nghiệm thực tế là một lần lớn khôn. Trái với thái độ đi xa để học hỏi là thái độ thủ cựu "Ta về ta tắm ao ta - Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn". Tất nhiên học tập kinh nghiệm quen thuộc, gần gũi là cần thiết nhưng thái độ khép kín, đóng cửa là tự trói buộc mình, hạn chế sự tiến bộ. Cho nên, ngoài câu tục ngữ trên, còn có những câu khác thể hiện khát vọng của người xưa được đi xa để học hỏi, chẳng hạn như:

"Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn".

Trong công cuộc đổi mới, mở cửa giao lưu trên đất nước ta hiện nay, câu tục ngữ "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" càng có ý nghĩa. Chúng ta đang có bao thanh niên du học ở nước ngoài để tiếp thu khoa học tiên tiến và công nghệ hiện đại nhằm nâng cao cho trí tuệ nước nhà. Chúng ta đang tăng cường buôn bán với nước ngoài vừa để trao đổi hàng hóa vừa để cho chúng ta "khôn" ra trong lĩnh vực sản xuất và quản lý thị trường... Cũng chú ý là đi xa không chỉ là nước ngoài mà ngay việc đi lại, giao lưu bắc nam, miền xuôi miền ngược cũng làm mở mang dân trí.

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" thực sự là nhận thức đúng đắn, đồng thời cũng là khát vọng nghìn đời của nhân dân ta. Hiện nay trong bối cảnh nước nhà thống nhất và mở rộng giao lưu quốc tế, chắc chắn chân lý đó sẽ có điều kiện phát huy tác dụng hơn bao giờ hết.

Đề số 4: *Khuyên người ta khi nhận xét đánh giá một sự vật hay một con người, tục ngữ có câu:*

"Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

Hãy giải thích và dựa vào ý nghĩa của câu tục ngữ em hãy thử đưa ra quan điểm của mình khi đánh giá một con người.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là đề bài làm văn giải thích kết hợp với phát biểu suy nghĩ, quan điểm của mình về một vấn đề xã hội.

2. Nội dung

- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ bắt đầu bằng việc giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng của "tốt gỗ" và "nước sơn". Từ đó thấy ý của cả câu là khẳng định nội dung bên trong quan trọng hơn hình thức bên ngoài.

- Phát biểu quan điểm.

Đánh giá một con người cần căn cứ vào phẩm chất đạo đức, vào tài năng là chủ yếu. Tất nhiên cũng không coi nhẹ hình thức bên ngoài như cách ăn mặc, đi đứng...

3. Phương hướng làm bài

- Đề bài có hai yêu cầu chính, giải thích và phát biểu suy nghĩ. Chúng ta lần lượt giải quyết hai yêu cầu này theo trật tự giải thích câu tục ngữ, trên cơ sở ý nghĩa đúng đắn của câu tục ngữ mà phát biểu cách đánh giá của mình về một con người.

- Các em đặt ra câu hỏi: nghĩa đen, nghĩa bóng của "tốt gỗ" và "nước sơn" là gì? Ý nghĩa của cả câu tục ngữ toát lên vấn đề gì khi nhận xét, đánh giá về một sự vật?

- Về mối quan hệ giữa "gỗ" và "nước sơn", các em cũng đặt ra các câu hỏi: một đồ vật chỉ cần "tốt gỗ" thôi có đủ không? "Nước sơn" đóng vai trò gì?

- Trên cơ sở giải quyết thỏa đáng các câu hỏi trên, các em phát biểu quan điểm của mình khi đánh giá một con người: coi trọng nội dung, tức tài đức của con người đó nhưng cũng không thể coi nhẹ hình thức bên ngoài.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Khuyên người ta khi đánh giá một đồ vật, một con người, tục ngữ có câu: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

- Câu tục ngữ toát lên một ý nghĩa sâu sắc: nội dung bên trong quan trọng hơn hình thức bên ngoài.

2. Thân bài

- Giải thích.

+ Xét theo nghĩa đen: "Gỗ" chỉ nội dung thực chất bên trong. "Nước sơn" chỉ hình thức bên ngoài.

+ Ý cả câu: Khi xem xét một sự vật chủ yếu phải dựa vào nội dung bên trong hơn là hình thức bên ngoài.

- Phát biểu suy nghĩ.

+ Đánh giá một con người chủ yếu phải dựa vào tài đức, tức nội dung bên trong.

+ Không bỏ qua hay coi nhẹ hình dáng bên ngoài.

3. Kết bài

- Câu tục ngữ là bài học quý về nhận xét, đánh giá sự vật cũng như con người.

- Coi trọng thực chất hơn là hình thức bên ngoài.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Khuyên răn người đời khi đánh giá về một đồ vật hay một con người, tục ngữ có câu:

"Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

Câu tục ngữ toát lên một ý nghĩa triết lí sâu sắc: nội dung bên trong quan trọng hơn hình thức bên ngoài, nội dung quyết định hình thức.

Xét theo nghĩa đen, "gỗ" là chất liệu để tạo nên một đồ vật nào đó. "Tốt gỗ" là gỗ bền, gỗ tốt. Chẳng hạn, gỗ để đóng bàn, đóng tủ, gỗ tốt thì bàn tủ sẽ tốt, sẽ bền, dùng được lâu. Ngược lại, dùng gỗ xấu thì bàn tủ sẽ nhanh hỏng vì gỗ sớm bị mối mọt, cong vênh... "Nước sơn" là chất liệu quét lên đồ vật để nó thêm đẹp, thêm bền. Bàn tủ đóng xong mà không đánh "nước sơn" thì sẽ thô, không có sự "bảo vệ" của "nước sơn" thì bàn tủ cũng mau hỏng. Như vậy, ngoài "tốt gỗ" ra thì đồ vật cũng rất cần "nước sơn" nữa.

Xét theo nghĩa bóng, "gỗ" chỉ nội dung thực chất bên trọng, "tốt gỗ" là phẩm chất bên trong của đồ vật đó tốt, bền. Nếu để chỉ người thì ta hiểu người đó tài đức vẹn toàn. "Nước sơn" là hình thức bên ngoài. Ý của cả câu tục ngữ toát ra: Khi xem xét đánh giá một sự vật hay một con người phải chủ yếu dựa vào nội dung bên

trong hơn là hình thức bên ngoài. Tất nhiên ta cũng không coi nhẹ giá trị của "nước sơn", vì thiếu nó đồ vật sẽ giảm độ bền và mất đi tính thẩm mỹ. Ta coi trọng chất lượng của sản phẩm nhưng không bỏ qua hình thức, mẫu mã của sản phẩm.

Câu tục ngữ trên còn hàm chứa một ý nghĩa nhân sinh, đó là một nhận định đúng đắn về cách đánh giá một con người, cần căn cứ vào nội dung bên trong là chính, hình thức bên ngoài chỉ là phụ. Nội dung ở đây là phẩm chất đạo đức, là tài năng; hình thức là vẻ đẹp biểu hiện qua hình dáng, cách ăn mặc, cử chỉ, ngôn ngữ... Điều dễ khẳng định là người có tài đức thì sẽ làm được nhiều việc hữu ích cho bản thân, gia đình và xã hội. Ngược lại, không có tài đức thì chẳng làm được việc gì to lớn cho dù người ấy có hình thức bên ngoài đẹp đẽ, hào nhoáng. Như vậy, câu tục ngữ đã cho ta tiêu chuẩn để xác định giá trị một nhân cách: lấy phẩm chất tài đức làm thước đo. Phải căn cứ vào chất lượng công việc để đánh giá con người. Cho nên một ngạn ngữ nước ngoài đã nói rất đúng rằng: Hãy xem anh ta làm chứ đừng nghe anh ta nói.

Chúng ta chú trọng tới phẩm chất bên trong của con người nhưng cũng không được coi nhẹ hình thức. Cái đẹp lý tưởng là sự hài hòa giữa hai phạm trù nội dung - hình thức. Cụ Nguyễn Du đã nói lên điều này khi miêu tả chàng Kim Trọng vừa tài đức vừa "hào hoa".

"Phong tư tài mạo tót vời
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa".

Xét ở phương diện nào đó, hình thức cũng biểu hiện nội dung. Tục ngữ cũng đã nói: "Cái răng, cái tóc là góc

con người". Vì thế hình thức cũng góp phần nâng cao giá trị của nội dung, phần nào phản ánh nội dung. Một người có tài năng và đức độ, có hình dáng đẹp, ăn mặc chỉnh tề, hợp thời trang, nói năng đúng mực, nhã nhặn..., hẳn ai cũng quý mến người đó.

Câu tục ngữ "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn" đúng là bài học quý giá để chúng ta xem xét, đánh giá một con người. Và đây cũng là bài học cho những ai thích chạy theo hình thức hào nhoáng bề ngoài mà bỏ qua phẩm chất bên trong - yếu tố cơ bản tạo nên giá trị nhân cách của con người.

Đề số 5: *Em hiểu thế nào về câu tục ngữ:*

"Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ".

Từ đó em hãy nêu suy nghĩ của mình về mối quan hệ giữa lao động và hưởng thụ thành quả lao động.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài giải thích kết hợp với phát biểu suy nghĩ về một vấn đề xã hội.

2. Nội dung

- Giải thích:

+ Các em hãy giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng, của "tay làm", "hàm nhai", "tay quai", "miệng trễ".

+ Từ đó đi tìm ý nghĩa khái quát cả câu: nguyên tắc công bằng, hợp lý trong phân phối và hưởng thụ.

- Phát biểu suy nghĩ dựa trên ý khái quát của câu tục ngữ: có làm có hưởng, không làm không hưởng.

3. Phương hướng làm bài

- Đề bài có hai yêu cầu chính: Giải thích câu tục ngữ và phát biểu suy nghĩ về mối quan hệ giữa lao động và hưởng thụ thành quả lao động. Các em nên làm lần lượt theo từng yêu cầu.

- Khi giải thích các em đặt ra câu hỏi: nghĩa đen "trễ" là gì? Ý nghĩa khái quát toát lên ở cả câu tục ngữ là gì?

- Khi phát biểu suy nghĩ các em cần khẳng định: câu tục ngữ này là khát vọng từ ngàn đời của người dân

lao động về một xã hội công bằng: có làm có hưởng, không làm không hưởng. Nhưng trên thực tế thì vẫn có cảnh "người ăn không hết, kẻ lần chẳng ra" mà không phụ thuộc vào làm ít hay nhiều. Các em có thể đi sâu phân tích và bày tỏ quan điểm của mình.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Câu tục ngữ thể hiện, quan niệm đúng đắn của người xưa về mối quan hệ giữa lao động và hưởng thụ thành quả lao động.

- Nó cũng khuyên người ta chăm chỉ lao động hơn và phê phán thói lười biếng lại thích hưởng thụ.

2. Thân bài

- Giải thích câu tục ngữ.

+ "Tay" là bộ phận cơ thể quan trọng giúp con người làm việc. "Tay" tượng trưng cho con người.

+ "Tay làm" chỉ con người làm việc chăm chỉ.

+ "Tay quai", nghĩa đen là chỉ người tay chống nạnh; nghĩa bóng chỉ con người lười biếng.

+ "Hàm" và "miệng" là bộ phận cơ thể giúp con người ăn uống. Nghĩa bóng của "hàm nhai" là chỉ cuộc sống có hưởng thụ. Nghĩa bóng của "miệng trễ" là chỉ cuộc sống không có gì để hưởng thụ.

+ Ý nghĩa cả câu: muốn có ăn thì phải làm việc.

- Phát biểu suy nghĩ.

+ Có làm có hưởng, không làm không hưởng, đó là biểu hiện của một xã hội công bằng, là động lực phát triển xã hội.

+ Cần loại bỏ những kẻ "ngồi mát ăn bát vàng".

3. Kết bài

- Câu tục ngữ nêu lên nguyên tắc cống hiến và hưởng thụ đúng đắn.

- Ý nghĩa của câu tục ngữ là mục tiêu của xã hội

C. GỢI Ý LÀM BÀI

"Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ", câu tục ngữ ấy đã thể hiện quan niệm đúng đắn của người dân lao động về mối quan hệ giữa lao động và hưởng thụ thành quả lao động. Nó cũng khuyên người ta phải chăm chỉ lao động hơn và phê phán thói lười biếng lại thích hưởng thụ.

"Tay làm", "tay quai" nghĩa là thế nào? Xét theo nghĩa đen, "tay" là bộ phận cơ thể rất quan trọng giúp con người làm việc. Hình ảnh "tay" ở đây tượng trưng cho con người. "Tay làm" là chỉ con người làm việc chăm chỉ. "Tay quai" có nghĩa đen là chỉ hình ảnh người tay chống nạnh như hình cái quai lọ, quai chén; có nghĩa bóng là chỉ hình ảnh người lười biếng, không chịu làm việc.

Thế còn "hàm nhai" và "miệng trễ"? "Hàm" và "miệng" là bộ phận cơ thể giúp con người ăn uống. Nghĩa đen của "hàm nhai" là chỉ động tác ăn, nghĩa bóng của nó lại chỉ sự hưởng thụ, cuộc sống có hưởng thụ. "Miệng trễ", nghĩa đen chỉ miệng xệ xuống, trễ

xuống, hở ra, không có gì cho vào mồm mà ăn; nghĩa bóng chỉ cuộc sống không có gì để hưởng thụ. Như vậy, ý nghĩa của câu tục ngữ là lời khuyên răn đối với con người: muốn có cái ăn thì phải lao động chứ không thể trông chờ vào người khác. Kẻ lười lao động tất sẽ có cuộc sống thiếu thốn, khổ sở. Đây cũng chính là một quan niệm đúng đắn về nguyên tắc công bằng và hợp lý trong việc phân phối của cải vật chất trong xã hội: có làm thì có hưởng, không làm không hưởng, làm ít hưởng ít, làm nhiều hưởng nhiều.

Câu tục ngữ đã thể hiện khát vọng từ ngàn đời nay của người dân lao động về một xã hội công bằng. Trong xã hội ấy phải có sự công bằng trước hết về phân phối thành quả lao động: có làm có hưởng, không làm không hưởng. Tất nhiên ta không áp dụng nguyên tắc này đối với các đối tượng được ưu tiên trợ cấp xã hội như các cụ già, các em nhỏ, người tàn tật... Trong xã hội xưa, xã hội người bóc lột người, có ông chủ và kẻ làm thuê, có kẻ giàu và người nghèo thì vẫn thường xảy ra tình trạng "người ăn không hết, kẻ lần chẳng ra", có kẻ "ngồi mát ăn bát vàng" lại có người làm việc vất vả vẫn chẳng đủ miếng ăn. Đó là một xã hội bất công, người làm việc nhiều, vất vả thì không được hưởng thụ hay hưởng thụ ít, kẻ làm ít hoặc ngồi không được hưởng thụ nhiều. Ở xã hội ta hiện nay, xét về bản chất là một xã hội công bằng vì nó tuân theo nguyên tắc phân phối bình đẳng: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít. Nhưng vẫn còn những cảnh ngang trái: có nhiều kẻ không làm mà vẫn hưởng. Đó là bọn ăn bám, bọn lợi dụng chức quyền để đục khoét, tham ô tài sản của Nhà nước và nhân dân.

Bọn chúng đi ngược lại sự công bằng xã hội, cần phải nghiêm trị trước pháp luật.

"Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ" là một quan niệm hết sức tiến bộ, mang tính lý tưởng về quan hệ giữa lao động và hưởng thụ trong một xã hội công bằng. Hiện nay Đảng và Nhà nước cùng nhân dân ta đang kiên trì phấn đấu cho một xã hội tốt đẹp thì nguyên tắc: có làm có hưởng, không làm không hưởng, chính là một động lực to lớn để khuyến khích sản xuất tăng năng suất lao động; đồng thời để giáo dục, cảnh tỉnh những kẻ ăn bám, những kẻ đục khoét, tham ô... biết được giá trị của lao động mà quay trở về con đường làm ăn lương thiện.

Câu tục ngữ đã nêu lên một nguyên tắc hưởng thụ đúng đắn, nó là kinh nghiệm sống, là bài học, là lời khuyên bổ ích cho mọi người. Câu nói ấy đã thể hiện rõ quan điểm thái độ của chúng ta trong cống hiến và hưởng thụ. Hiện nay nó đang trở thành động lực và phát huy tác dụng trong xã hội của chúng ta, xã hội phấn đấu vì một nền công bằng.

KIỂU BÀI
PHÂN TÍCH TÁC PHẨM VĂN HỌC

PHẦN THỨ NHẤT

SƠ LƯỢC VỀ LÝ THUYẾT

I. YÊU CẦU VỀ KIỂU BÀI PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

Phân tích tác phẩm văn học là kiểu bài làm văn trình bày những nhận định, đánh giá về tác phẩm trên cơ sở xem xét từng bộ phận, từng mặt của tác phẩm ấy rồi tổng hợp lại. Người làm bài phân tích phải tìm cách chia tách tác phẩm thành từng bộ phận, từng mặt để tìm hiểu, nhận định xem xét.

Bài văn phân tích tác phẩm văn học phải thực hiện được các nhiệm vụ sau đây:

- Giới thiệu chung về tác phẩm được phân tích: tác giả, xuất xứ tác phẩm, đánh giá tổng quát về tác phẩm ấy.

Đây là phần không thể thiếu, chứng tỏ người làm bài hiểu được tác phẩm của ai, thuộc thời kì văn học nào, thuộc thể loại nào, đã được đánh giá tổng quát ra sao. Điều này góp phần cho người viết xác định hướng phân tích tác phẩm.

- Giới thiệu định hướng phân tích của bài làm.

Bài làm văn phân tích có thể được thực hiện theo mấy dạng sau:

+ *Phân tích toàn tác phẩm*: phân tích các bộ phận để nêu ra nhận định, đánh giá về toàn bộ tác phẩm, cả nội dung lẫn nghệ thuật (yêu cầu toàn diện).

+ *Phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ vấn đề*: nội dung, nghệ thuật hay nhân vật (yêu cầu từng mặt).

Người làm bài căn cứ yêu cầu của đề mà giới thiệu hướng phân tích của bài làm.

- Phân tích từng phần của tác phẩm: Đây là phần trọng tâm tạo thành nội dung cơ bản của bài làm. Tác phẩm có thể chia làm bao nhiêu bộ phận thì việc phân tích phải có từng ấy bộ phận. Nếu phân tích theo một vấn đề thì vấn đề ấy có thể chia ra làm mấy khía cạnh, mỗi khía cạnh phải chiếm một phần của bài làm.

- Tổng hợp kết quả phân tích, đưa ra nhận định, đánh giá chung. Nhận định, đánh giá ở phần này phải sâu hơn, rộng hơn hoặc cụ thể hơn so với nhận định, đánh giá ở phần đầu.

- Dàn bài chung của bài phân tích tác phẩm:

1. *Mở bài*

Giới thiệu chung về tác phẩm cần được phân tích: tác giả, tác phẩm, vấn đề cần quan tâm.

2. *Thân bài*

- Phân tích từng phần (chia theo đoạn, chia theo từng cặp câu thơ, chia theo nhân vật) theo từng biểu

hiện của vấn đề hay theo trình tự xuất hiện, diễn biến của cốt truyện có vấn đề.

- Cuối mỗi phần có tiểu kết, chuyển sang phần mới, phân tích, rồi tiểu kết. Cứ thế cho đến hết các phần cần phải phân tích.

- Tổng hợp kết quả phân tích của các phần để nêu ra nhận định, đánh giá chung về tác phẩm theo yêu cầu đề ra.

3. Kết bài:

- Đánh giá tổng quát về tác phẩm.

- Nêu ý nghĩa của các tác phẩm đối với người đọc, đối với lịch sử văn học.

II. CÁCH LÀM BÀI VĂN PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. Tìm hiểu đề

a. Đối với bài làm văn phân tích tác phẩm văn học ở lớp 9, đề có hai dạng:

- Dạng yêu cầu phân tích một tác phẩm (thơ, hay đoạn trích văn xuôi). Đối với loại đề này yêu cầu người làm phân tích toàn diện các mặt nội dung và hình thức nghệ thuật.

- Dạng phân tích tác phẩm (đoạn trích) theo một chủ đề nào đó. Đối với loại đề này người phân tích chỉ tập trung làm sáng tỏ các vấn đề mà đề yêu cầu.

Việc tìm hiểu đề phải xác định cho được hướng phân tích và các vấn đề cần phân tích.

b. Phương hướng giải đề và làm bài

Trong khi tìm hiểu đề đồng thời xem lại tác phẩm được phân tích để lựa chọn hướng phân tích. Nhìn chung người ta có thể phân tích các tác phẩm theo các khả năng sau:

- Phân tích theo bố cục. Nếu là thơ thì phân tích theo trình tự các khổ thơ, các câu thơ, hoặc đoạn thơ. Nếu là văn thì phân tích theo từng phần. Trong trường hợp cần làm nổi bật các vấn đề thì cách này có hạn chế.

- Phân tích theo vấn đề thường làm cho nội dung phân tích được sáng tỏ, nhưng nhiều khi dễ làm nát vụn tác phẩm.

- Phương hướng tốt nhất là kết hợp được vừa vấn đề vừa bố cục, trong trường hợp các phần của bài có các ý, các vấn đề nổi bật.

Xác định hướng phân tích là xác định được các vấn đề phân tích và có thể bắt tay vào lập dàn ý.

2. Lập dàn ý

Nhìn chung người làm bài có thể dựa vào mô hình dàn bài chung của bài phân tích mà cụ thể hóa thành dàn ý cụ thể. Điều này có thể xem dàn ý chi tiết ở mỗi đề thuộc phần luyện tập dưới đây.

3. Phương pháp phân tích tác phẩm

Do phương pháp mở bài kết bài có thể tham khảo ở chương kiểu bài bình luận, ở đây chỉ đi sâu đôi nét về phương pháp phân tích trong phạm vi chương trình lớp 9.

a. Phân tích theo chủ đề, vấn đề

Phân tích theo chủ đề, vấn đề là phân tích các biểu

hiện được miêu tả trong tác phẩm để làm nổi bật nội dung các chủ đề, vấn đề mà đề bài đã nêu ra hoặc người làm bài thấy là quan trọng. Ví dụ, nội dung hiện thực và nhân đạo trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, tính chất thối nát, suy tàn của xã hội phong kiến qua bức tranh *Vào Trịnh phủ*, tinh thần phê phán thói ích kỉ, vô nhân đạo được nhân danh lợi ích chung trong truyện ngắn *Bức tranh*... Đó là các chủ đề và vấn đề vốn có trong tác phẩm, được nhận ra, nhưng cần được phân tích cho đầy đủ, thấu đáo có sức thuyết phục.

Đối với các vấn đề này yêu cầu phân tích là dựa vào tác phẩm mà chia các vấn đề đó thành những khía cạnh nhỏ hơn, tìm các chi tiết phù hợp mà chứng minh cho nội dung các khía cạnh ấy. Ví dụ nói về giá trị nhân đạo của *Chuyện người con gái Nam Xương* có thể nêu ra ba khía cạnh: một người phụ nữ toàn vẹn, đẹp người, đẹp nết; một số phận oan khuất, không nơi nương tựa; nhiệt tình giải oan, đề cao của tác giả, các ví dụ khác có thể xem ở phần sau.

Khía cạnh thứ hai của việc phân tích là khai thác các chi tiết. Chẳng hạn, phẩm hạnh của Vũ Thị đã được mẹ chồng khẳng định trong những câu nói rất cảm động: "Xanh kia quyết chẳng phụ con". Câu nói đó có thể dùng để lên án anh chồng hồ đồ nghe trẻ. Có một chi tiết rất đáng khai thác nói lên tính chất nhỏ mọn của Trương. Khi "nàng hỏi chuyện kia do ai nói ra, thì chàng lại giấu không kể lời con nói, chỉ lấy lời bóng gió mà mắng nhiếc nàng". Nếu Trương Sinh cởi mở, thật lòng tìm ra sự thật, thì nói lời con ra, Vũ Thị dễ dàng chứng minh nàng vô tội! Chi tiết này làm cho trách

nhiệm của chàng Trương đối với cái chết của vợ tăng lên!

Khi phân tích chi tiết, cần biết liên hệ, đối chiếu trước sau để làm nổi bật ý nghĩa của nó. Ở đây học sinh có thể phát hiện những chi tiết thú vị.

b. Phân tích nhân vật

Khi đề yêu cầu phân tích nhân vật có nghĩa là phân tích mọi biểu hiện của nhân vật để chứng tỏ nhân vật là một người như thế nào, đáng khen hay đáng chê, thái độ của tác giả đối với nhân vật như thế nào, nghệ thuật miêu tả nhân vật như thế nào.

Về phương pháp phân tích nhân vật có thể xem kĩ bài phân tích nhân vật Mã Giám Sinh trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*. Phân tích từ nói năng, cử chỉ, quan hệ, cách ăn mặc, cách mua bán... Phân tích rồi phải khái quát thành phẩm chất, đặc điểm của nhân vật.

Phân tích nhân vật yêu cầu khai thác các chi tiết một cách tinh vi, tỉ mỉ, tránh việc bỏ sót các chi tiết quan trọng.

Phân tích nhân vật qua đoạn trích phải biết liên hệ với nội dung nhân vật. Ví dụ, đối với Mã Giám Sinh, nếu không liên hệ với đoạn sau thì không thể biết rằng y nói: "Hỏi quê, rằng huyện Lâm Thanh cũng gần" là nói dối. Cũng vậy, nếu không liên hệ thì không hiểu vì lí do gì mà Trịnh Hâm lại xô Vân Tiên xuống sông.

c. Phân tích tâm trạng nhân vật, tâm trạng trong thơ trữ tình

Đây là một phương diện của phân tích nhân vật, thường gặp đối với đề phân tích tâm trạng, cảm xúc trong thơ trữ tình.

Tâm trạng con người thường biểu hiện qua lời nói, nhưng chủ yếu hơn là biểu hiện qua các cảm xúc, mà cảm xúc lại được biểu hiện qua những điều nhân vật (tác giả) cảm thấy, tưởng tượng, hồi tưởng, qua giọng điệu, qua những lời cảm thán.

Yêu cầu của bài phân tích tâm trạng là tìm cho hết các biểu hiện về tâm trạng trong tác phẩm, rút ra ý nghĩa của chúng, tổng hợp thành các đặc điểm về tâm trạng.

Ví dụ, phân tích tâm trạng Kiều ở lầu Ngưng Bích, tâm trạng nhà thơ Thanh Hải trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*... Ở tâm trạng Kiều có ba nội dung (xem phần sau), ở bài thơ của Thanh Hải có hai nội dung (xem phần sau).

Cái khó của phân tích tâm trạng, cảm xúc cũng là ở việc khai thác chi tiết, đặc biệt là chi tiết trong thơ. Chi tiết trong thơ biểu hiện ý nghĩa một cách gián tiếp. Ví dụ khi Kiều cảm thấy "Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung" thì cảm giác tấm trăng gần ở chung cho biết Kiều ở trên lầu cao, ở một mình, và đó là cảm giác về sự cô đơn, trơ trọi. Lại nữa, chi tiết ấy thường mang nét nghĩa mơ hồ. Ví dụ, Kiều cảm thấy "Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa" thì hình ảnh ấy nói lên tâm trạng gì? Tâm trạng mong một cánh buồm đến cứu, hay tâm trạng mong thấy có bóng người cho vợi bớt cô quạnh? Có lẽ đều có cả. Vì vậy, phân tích chi tiết về

tâm trạng, cảm xúc trong thơ nên mềm mại, uyển chuyển.

d. Phân tích toàn tác phẩm

Yêu cầu phân tích toàn tác phẩm thì cũng là phân tích tổng hợp các khía cạnh trên; các vấn đề, nhân vật, tâm trạng, cảm xúc. Đối với loại phân tích này cần đặc biệt chú ý phân tích phương diện nghệ thuật. Ta có thể nói, chẳng hạn, nghệ thuật kể chuyện trong đoạn trích *Vào Trịnh phủ, Chuyện người con gái Nam Xương*, nghệ thuật sử dụng chi tiết, dùng hình ảnh, câu trùng điệp trong đoạn Kiều ở lầu Ngưng Bích, nghệ thuật sử dụng nhạc điệu trong bài *Mùa xuân nho nhỏ*... Ngoài ra còn nhiều phương diện nghệ thuật khác, học sinh phải khai thác các bài giảng văn để làm bài cho tốt.

PHẦN THỨ HAI

LUYỆN TẬP

Đề số 1: *Phân tích tác phẩm "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung phân tích

- Giá trị hiện thực : tố cáo xã hội phong kiến, tố cáo chiến tranh phi nghĩa.

- Giá trị nhân đạo: đề cao phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ, thông cảm với nỗi đau của họ.

- Giá trị nghệ thuật: bố cục chặt chẽ, dẫn chuyện tài tình, kết hợp ảo- thực, thành công trong việc xây dựng tính cách nhân vật.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

a. *Hướng thứ nhất*: Phân tích theo vấn đề. Khả năng này được thể hiện qua dàn ý sơ lược sau:

Mở bài

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

+ Nhận xét chung về giá trị tác phẩm và các khía cạnh sẽ phân tích.

Thân bài

- Giá trị hiện thực:

+ Tố cáo xã hội.

+ Tố cáo chiến tranh phi nghĩa.

- Giá trị nhân đạo:

+ Đề cao phẩm giá người phụ nữ.

+ Thông cảm với bi kịch của con người.

- Giá trị nghệ thuật:

+ Bố cục chặt chẽ.

+ Tài dẫn chuyện:

+ Chất ảo trong tác phẩm.

+ Thành công trong xây dựng tính cách nhân vật.

Kết bài

+ Giá trị tác phẩm.

+ Ý nghĩa tác phẩm.

b. *Hướng thứ hai*: Phân tích theo bố cục hai phần.

Mở bài (Như hướng thứ nhất)

Thân bài

- Vũ Nương và bi kịch của nàng.

+ Vũ Nương - người phụ nữ có phẩm chất tốt đẹp.

+ Vũ Nương và bi kịch đau đớn.

+ Thái độ thông cảm của tác giả.

- Dòng sông giải oan.

+ Vũ Nương chết nhưng được Linh Phi cứu vì nàng "vô tội".

+ Vũ Nương "trở về" nhưng sự chia li vẫn là tất yếu.

+ Nguyên nhân sâu xa: xã hội phong kiến tàn bạo.

- Giá trị nghệ thuật (phần này chỉ nhắc lại vì trong quá trình phân tích các ý trên, nên kết hợp)

Kết bài (như hướng thứ nhất).

c. *Hướng thứ ba*: Phân tích theo vấn đề nhưng trình tự có khác với khả năng thứ nhất. Giá trị hiện thực nói sau vì trong truyện này, nó là hình ảnh phía sau bi kịch Vũ Nương. Có thể làm bài theo dàn ý sơ lược sau:

Mở bài (như các hướng trên)

Thân bài

- Giá trị nhân đạo.
- Giá trị hiện thực.
- Giá trị nghệ thuật.

Kết bài (như các hướng trên)

B. DÀN Ý CHI TIẾT CHO HƯỚNG THỨ BA

1. Mở bài

- Tác giả : Nguyễn Dữ.

- Tác phẩm: *Chuyện người con gái Nam Xương* là một trong nhiều chuyện của *Truyền kì mạn lục*.

- Nhận xét chung về giá trị tác phẩm.

2. Thân bài

a. Giá trị nhân đạo

-Vũ Thị Thiết đẹp người đẹp nết.

+ Tư dung tốt đẹp.

+ Đảm đang.

+ Chung thuỷ.

- Bi kịch Vũ Thị Thiết.

+ Bị oan (do chồng ghen).

+ Phải tìm đến cái chết để thanh minh.

+ Nỗi khổ này còn là bi kịch vì không biết "nương tựa" vào đâu.

- Dòng sông giải oan.

+ Được Linh Phi cứu.

+ Vẫn nhớ về quê hương, gia đình.

Dưới ngòi bút của Nguyễn Dữ, Vũ Thị là một kiệt nữ. Ông không muốn nàng chết, ông muốn giải oan cho nàng.

b. Giá trị hiện thực

- Chiến tranh phi nghĩa là nguyên nhân sâu xa tạo ra bi kịch.

+ Chiến tranh buộc gia đình li tán, xa cách.

+ Người mẹ vì mong con mà chết. Người vợ phải thay chồng đảm đang việc nhà.

+ Chiến tranh làm biết bao người "chết đuối".

- Lễ giáo phong kiến cũng là một sợi dây vô hình, đổ dầu vào... cơn ghen: quan niệm thất tiết là điều ô nhục.

- Trương Sinh đẩy vợ đến chỗ chết vì sợ điều tiếng.

c. *Giá trị nghệ thuật*

- Thành công trong xây dựng tính cách nhân vật.

- Lối dẫn truyện độc đáo.

+ Lời nói của bé Đản mở đầu bi kịch đẩy bi kịch lên đỉnh điểm và lời nói đó cũng cởi nút bi kịch.

+ Kịch tính trong tác phẩm.

- Tính đa nghĩa của tác phẩm.

- Ngôn ngữ nhân vật.

- Kết hợp hài hòa cái ảo và cái thực.

3. *Kết bài*

+ Tổng kết lại các ý đã phân tích.

+ Thông điệp của tác giả: Muốn có hạnh phúc thì phải có lòng tin.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Chuyện người con gái Nam Xương (Nam Xương nữ tử truyện) là một trong số hai mươi truyện li kì trong *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Câu chuyện bi thương về một người phụ nữ có thật ngoài đời là Vũ Thị Thiết đã từng khiến một vị vua anh minh như Lê Thánh Tông, một nhà thơ lớn như Nguyễn Khuyến phải xót thương nhỏ lệ mà đề thơ. Còn Nguyễn Dữ, tiếng là

ghi chép lại câu chuyện li kì trong dân gian song kì thực ông đã sáng tạo nên một câu chuyện độc đáo theo lối mượn chuyện xưa để nói chuyện nay. Trên lập trường nhân đạo, nhà văn đã tố cáo xã hội phong kiến tàn bạo, thông cảm với nỗi đau của con người) đề cao phẩm hạnh của người phụ nữ. Đó chính là lí do cơ bản để tác phẩm được xếp hạng vào hàng "thiên cổ kì bút".

Vũ Thị Thiết, theo như lời câu chuyện, là một người "thuỳ mị, nết na, lại có thêm tư dung tốt đẹp". Chính vì đức hạnh vẹn toàn của nàng mà Trương Sinh nhất quyết cưới nàng làm vợ. Sống bên cạnh một người chồng "không có học" lại hay ghen. Vũ Thị Thiết biết giữ gìn khuôn phép nên vợ chồng êm ấm hòa thuận. Cái hạnh phúc bình dị ấy cứ tưởng sẽ dài lâu nếu không có chuyện đến một ngày kia, Trương Sinh bị bắt lính...

Trong khi chồng vắng nhà, Vũ Thị đã thay chồng cáng đáng mọi việc trong gia đình, hiếu thảo với mẹ già, giữ tiết hạnh với Trương Sinh. Cái công ấy, cái phẩm hạnh ấy của nàng đã khiến mẹ chồng, trước khi chết khẳng định: "xanh kia quyết chẳng phụ con, cũng như con đã chẳng phụ mẹ".

Ấy thế mà có người đã phụ nàng. Người ấy chẳng phải ai xa lạ mà chính là Trương Sinh. Nguyên nhân của cơn ghen này thật đơn giản: Trương Sinh tin vào con mình. Ngày Trương Sinh đi lính. Vũ Thị đã đùa con rằng, cái bóng mình trên vách chính là cha nó. Vì thế, khi được Trương Sinh hỏi, bé Đản ngạc nhiên vì mình có những hai người cha: "Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thin thít". Không điều tra hư thực, lại vốn tính

cả ghen do "trời định", Trương "đinh ninh là vợ hư, mới nghi ngờ nàng ngày càng sâu, không có gì gỡ ra được". Những lời phân trần của nàng Thiết, rốt cuộc cũng trở thành vô nghĩa trước sự tàn nhẫn của Trương Sinh. Sau bao ngày đợi chồng, mong ngóng ngày đoàn tụ, thật không ngờ, ngày gặp mặt cũng là ngày nàng bắt đầu rơi vào bi kịch. Và thật oái oăm, bị kịch ấy lại do chính người thân của nàng đưa lại. Lời bênh vực và biện bạch của hàng xóm, những người từng chứng kiến đức hạnh của nàng cũng không lay chuyển được cái định kiến đã bám rất chắc vào Trương Sinh. Làm sao Trương có thể bỏ qua được một khi cứ văng vẳng bên tai lời con trẻ: "Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả". Trong lời cậu bé, ít nhất có ba điểm "đáng ngờ": hành tung của người đàn ông hết sức bí hiểm, (đêm nào cũng đi, ngồi cũng ngồi), là người lạ hoàn toàn (không bế con người khác). Đang lúc mù quáng vì ghen tuông, Trương "mắng nhiếc, đánh đuổi nàng đi". Trong xã hội phong kiến, thất tiết là điều ô nhục. Thử hỏi một người nết na, đức hạnh như Vũ Thị làm sao có thể chịu được nỗi ô nhục, oan ức đó. Cái "nương tựa" cuối cùng là gia đình đã hết, nỗi oan lại không biết tỏ cùng ai, Vũ Thị chỉ còn sự lựa chọn duy nhất để chứng minh tiết hạnh của mình: tìm đến cái chết.

Nhưng là một nhà văn nhân đạo, tác giả không muốn Vũ Thị chết. Dòng sông giải oan đã được lập nên "xanh" kia đã thấu, không phù hộ nàng ở cõi trần thì phù hộ nàng ở cõi âm (cũng là kiếp sau). Vũ Thị ở lại trong cung của Linh Phi vì nàng "vô tội". Nhưng ở trong

hoàn cảnh sung sướng, nàng vẫn không quên được nỗi đau oan ức, không quên được gia đình. Cho hay, đến tận cùng, Vũ Thị vẫn là người hiếu nghĩa thuỷ chung.

Vậy thì nguyên nhân gây ra bi kịch của Vũ Nương là từ đâu? Do sự vô tình của con trẻ? Do sự cả ghen của Trương Sinh? Cả hai lí do ấy đều đúng và là nguyên nhân trực tiếp đẩy Vũ Thị vào cái chết. Nhưng nếu Trương Sinh không đi lính, nếu đứa trẻ lúc sinh đã có cha nó bên cạnh thì sao? Chắc chắn Vũ Thị sẽ có một gia đình yên ấm, "cuộc sum vầy" vẫn tiếp tục. Không còn nghi ngờ gì nữa, chính những cuộc chiến tranh phi nghĩa đã làm cho gia đình Trương Sinh tan nát; mẹ già vì nhớ con mà mang bệnh đến chết, vợ phải lo toan thay chồng nuôi mẹ, nuôi con. Chiến tranh cũng làm cho bao người khác chạy loạn, trốn ra bể đến nỗi đắm thuyền "chết đuối cả". Vũ Thị không chỉ chịu khổ sở trong thời gian chiến tranh mà còn cả khi chiến tranh đã kết thúc, khi Trương Sinh đã trở về. Vậy ra, chính cuộc chiến tranh ấy, chính xã hội phong kiến tàn bạo ấy mới đích thực là nguyên nhân dẫn đến cái chết của nàng. Định kiến lễ giáo phong kiến ăn sâu vào Trương Sinh, khiến chàng không "điều tra", "xét hỏi" mà ngay lập tức "làm um lên cho hả giận", cho "vừa lòng" các định kiến phi nhân kia. Đúng là dưới chế độ phong kiến, người phụ nữ bao giờ cũng là nạn nhân, là người chịu nhiều bất công oan trái nhất. *Chuyện người con gái Nam Xương* vì thế, là một bản cáo trạng chế độ phong kiến suy vi, vô nhân đạo.

Tuy nhiên, sự hấp dẫn lớn lao của thiên truyện này còn nằm ở tính nghệ thuật của tác phẩm.

Tác giả đã xây dựng câu chuyện với một bố cục hết sức chặt chẽ, trong đó mỗi nhân vật có một tính cách riêng. Trương Sinh đa nghi, cả ghen, vô học nên cố chấp và mù quáng. Vũ Nương trong trắng, thủy chung, thảo hiền nhưng không chấp nhận sự buộc tội vô lí và oan ức. Các nhân vật bộc lộ một cách trọn vẹn mình qua sự dẫn dắt tình tiết, biến cố rất khéo của người dẫn chuyện. Chính câu nói của đứa trẻ ngây thơ đã khởi đầu cho bi kịch nổi sóng và cũng đứa trẻ ấy, trong một đêm khuya, giải oan cho mẹ nó. Đây có thể coi là một sáng tạo độc đáo của Nguyễn Dữ vì các truyện truyền kì của Nhật Bản, Trung Hoa, Triều Tiên dường như chưa một ai lấy hình tượng bóng người và lời nói ngây thơ của trẻ để đẩy chuyện đến đỉnh điểm và mở nút câu chuyện đau lòng này. Mặc dù rất ít nhân vật nhưng *Chuyện người con gái Nam Xương* khá đa nghĩa. Có người cho rằng thiếu phụ Nam Xương có lỗi một phần vì lẽ ra nàng phải đùa khác đi. Có người lại cho rằng lời nói của đứa trẻ có khi do *vô tình* người ta có thể phá tan một lâu đài hạnh phúc. Tạo ra nhiều cách hiểu, cách tiếp cận, đó là một phương diện tài năng của Nguyễn Dữ. Trong tác phẩm này, ngôn ngữ nhân vật cũng rất đặc sắc. Trong khi ngôn ngữ Trương Sinh là ngôn ngữ gần gũi lời ăn tiếng nói bình thường thì ngôn ngữ Vũ Thị là ngôn ngữ cách điệu, thậm chí cách điệu hơn cả Linh Phi. Điều này cho thấy hình tượng Vũ Nương là hình tượng có tính lí tưởng. Cái chết của nàng là cái chết của một kiệt nữ, trong trắng và thủy chung. Có thể vì điều này mà mặc dù nàng đã có chồng, có con nhưng vẫn được gọi là người con gái Nam Xương đấy chăng?

Pha trộn giữa thực và ảo, giữa sự thật cay đắng và sương khói giải oan, tác giả đã đem lại cho tác phẩm một màu sắc biến hóa. Dẫu cho Vũ Thị có trở về, nỗi oan đã được giải nhưng dòng sông ngăn cách vẫn còn đó. Từ mờ ảo, nàng dần biến mất. Nỗi đau, qua cái ảo của tác phẩm có phần nào được bù đắp, song cái bi kịch kia thì mãi còn đó. Nó như là một lời nhắc nhở, một hi vọng mọi người hãy nhớ hạnh phúc bao giờ cũng rất dễ bị phá hoại. Hãy nâng niu lấy hạnh phúc như nâng niu một cái đẹp để cái đẹp ấy được trường cửu.

Vượt qua tư cách là một "bản kể" dân gian, *Chuyện người con gái Nam Xương* là một tác phẩm đặc sắc viết về người phụ nữ với bao nỗi khổ đau của họ. Nhưng trong cái xã hội phong kiến mục ruỗng ấy, họ vẫn hiện lên với vẻ đẹp cả về tư dung và phẩm hạnh. Càng thương cho Vũ Thị bao nhiêu người đọc càng căm giận xã hội phong kiến đã là nguyên nhân gây ra biết bao bi kịch đau lòng. Qua bi kịch Vũ Nương, Nguyễn Dữ cũng chuyển đến cho chúng ta một điều mà ông từng chiêm nghiệm: Hạnh phúc chỉ có được khi hai người biết thông hiểu và tin cậy lẫn nhau.

Đề số 2: *Phân tích bài thơ "Chạy giặc" của Nguyễn Đình Chiểu.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

a. *Giá trị nội dung*

- Cảnh chạy giặc thương tâm trước sự xâm lược của thực dân Pháp.

- Tình yêu nước thương dân sâu sắc của tác giả.

b. *Giá trị nghệ thuật*

- Bài thơ là một bức tranh sinh động về cảnh chạy giặc: có cảnh gần -xa, thấp - cao...

- Các biện pháp nghệ thuật: đảo ngữ, chọn từ, đối ý, đối cảnh, đối câu được sử dụng linh hoạt và sáng tạo.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

a. *Hướng thứ nhất*. Phân tích giá trị nội dung trước, sau đó phân tích giá trị nghệ thuật.

Để lập dàn ý cho khả năng này, xem thêm mục 2: Nội dung cần phân tích.

b. *Hướng thứ hai*: Đây là một bài thơ Đường luật. Vậy nên có thể căn cứ vào cấu trúc thể loại để phân

tích. Trong khi phân tích, kết hợp phân tích cả nội dung lẫn hình thức. Hướng này có thể được hình dung qua dàn ý sơ lược sau:

Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nhận xét chung về giá trị tác phẩm.

Thân bài

- Hai câu đề:

  + Tình thế tạo nên cảnh chạy giặc: súng Tây nổ làm tan chợ.

  + Sự thất bại quá nhanh của quân đội triều đình làm cho cảnh chạy loạn càng thêm thương tâm.

- *Hai câu thực*: Đặc tả cảnh chạy giặc. Biện pháp nghệ thuật chủ đạo là biện pháp đảo trang và so sánh "lũ trẻ" với "bầy chim". Từ ngữ chọn lọc.

Hai câu luận:

  + Cảnh chạy giặc được mở ra rộng hơn.

  + Vạch trần tội ác của kẻ thù.

- *Hai câu kết:*

  + Lời trách cứ qua hình thức nghi vấn.

  + Thái độ tác giả: Đứng về nhân dân.

Kết bài

- Tổng kết các ý đã phân tích.

- Đánh giá tổng quát về tác phẩm.

B. DÀN BÀI CHI TIẾT CHO HƯỚNG THỨ HAI

1. Mở bài

- Tác giả của bài thơ *Chạy giặc* là Nguyễn Đình Chiểu.

- Bài thơ được viết năm 1859, khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định.

- Bài thơ miêu tả cảnh chạy giặc thương tâm, đồng thời thể hiện tình yêu nước, thương dân sâu sắc của nhà thơ.

2. Thân bài

a. Cảnh chạy loạn và nguyên nhân của nó (hai câu đề)

- "Tan chợ" đây không phải là tan chợ bình thường. Trước đó, cuộc sống vẫn bình yên. Nhưng tiếng súng Tây là nguyên nhân làm "tan chợ", làm cho nhịp sống bình yên bị phá vỡ.

- "Một bàn cờ thế phút sa tay" Một cách ví nhấn mạnh tai họa bất ngờ (vừa nghe) ập xuống đầu dân chúng. Điều này khiến mọi người càng thêm hoảng loạn.

b. Sự thương tâm của cảnh chạy giặc và sự mất mát của nhân dân:

- Hai câu thực là hai câu đặc tả cảnh chạy loạn.

  + Đối tượng chính được miêu tả là lũ trẻ và bầy chim.

  + Biện pháp đảo ngữ đảo trang đã nhấn mạnh sự thương tâm này.

+ Đây là hai câu thơ thể hiện rất rõ cái nhìn đau xót của tác giả. Các từ "lơ xơ" và "dáo dát" là những từ có sức gợi lớn. Hai câu thơ này về hình thức đối nhau nhưng lại bổ sung cho nhau về nghĩa.

- Hai câu luận nói về sự mất mát to lớn và tố cáo tội ác của quân Pháp.

+ Mất mát: tiền của thành bọt nước, tranh ngói bị thiêu trụi.

+ Đồng Nai - Bến Nghé vốn nổi tiếng về sự giàu có, sầm uất, nay trở thành điêu linh.

- Hai câu thơ này gián tiếp tố cáo tội ác của kẻ thù. Tội ác của chúng chồng chất.

- Cả hai câu thơ này đã hoàn tất bức tranh "chạy giặc". "Tranh ngói nhuốm màu mây" là không gian bao trùm của bức tranh ấy.

c. Phê phán sự hèn nhát của vua quan nhà Nguyễn

- Nhắc đến trang dẹp loạn, câu thơ từ mỉa mai, châm biếm tiến đến phê phán.

- Sự thất vọng của nhà thơ về triều đình.

- Câu thơ thể hiện khá trực diện nỗi đau Đồ Chiểu.

3. Kết bài

- Tổng kết giá trị nội dung và nghệ thuật đã phân tích ở trên.

- *Chạy giặc* là một bài thơ sâu sắc, cảm động. Tác phẩm cho ta hiểu hơn về tấm lòng nhà thơ.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng vào bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Nhưng do sức kháng cự kiên cường của quân dân ta, lại gặp phải nạn dịch lớn, quân Pháp buộc phải quay vào Nam đánh chiếm thành Gia Định (2-1859). Cũng như nhiều người khác, Nguyễn Đình Chiểu phải chạy giặc. Ông lánh về quê vợ ở làng Thanh Ba, Cần Giục. Tiếng súng xâm lăng của quân cướp nước đã phá vỡ nhịp sống bình yên gây tang tóc cho những người dân vô tội. Chứng kiến cảnh nước mất nhà tan, nhân dân lâm vào cảnh cùng khổ. Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài thơ *Chạy giặc* với tình yêu nước thương dân vô cùng sâu sắc.

Bài thơ mở đầu bằng hình ảnh chạy loạn tan tác mà nguyên nhân của nó là "tiếng súng Tây":

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây
Một bàn cờ thế phút sa tay.

"Vừa nghe" tức là tin hết sức sốt dẻo, chuyện hết sức bất ngờ. Mới đây thôi, chợ vẫn đông, cuộc sống vẫn yên ả, bình thường. Nhưng sau tiếng súng địch, cuộc sống của người dân bỗng trở nên hoảng loạn. Câu thơ thứ nhất có người hiểu: vừa tan chợ thì nghe tiếng súng Tây, lại có người hiểu: vừa nghe tiếng súng Tây thì chợ tan. Cách hiểu thứ nhất e chưa đi tới tận cùng hàm lượng nghĩa của ý thơ. Cách hiểu thứ hai hợp lí hơn: súng nổ, chợ tan, và tan rất nhanh. Cách hiểu này xuất phát từ chỗ nhận ra biện pháp đảo trang đảo ngữ. Theo trật tự cú pháp thông thường thì: *Vừa nghe tiếng súng Tây* (nên) *tan chợ*. Nhưng tác giả đã để hai từ "tan chợ" lên đầu câu để diễn tả rõ hơn sự nhốn nháo, hoảng loạn.

Nhịp điệu bình yên của cuộc sống bị đảo lộn một cách đột ngột được ví với "Một bàn cờ thế phút sa tay". *Cờ thế* là nói về những nước cờ cuối cùng quyết định sự thắng - thua. Chỉ cần nhỡ tay một chút, lập tức bị hạ gục, không phương cứu vãn. Lưu ý thêm rằng, nếu như ở câu thứ nhất vừa nghe tiếng súng thì đến câu thơ thứ hai đã là một phút sa tay. Sự thất bại quá nhanh của vua quan nhà Nguyễn làm cho nhân dân, vốn không chuẩn bị tinh thần "chạy giặc", bây giờ càng trở nên hốt hoảng thương tâm. Hai câu thực là hai câu thơ đặc tả cảnh tượng đau lòng ấy:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dát bay.

Nhà thơ không quá ham chi tiết. Ông chỉ chọn hai đối tượng chính để miêu tả là lũ trẻ và bầy chim. Đây là hai câu thơ thể hiện rõ nhất cảnh chạy giặc thương tâm, kinh hoàng. Đưa "bỏ nhà" và "mất ổ" lên đầu câu, đưa "lơ xơ" và "dáo dát" (vốn là tính từ) lên trước các động từ "chạy", "bay", tác giả đã khắc họa được cảnh loạn li một cách khá sắc sảo. Có thể nói hình ảnh *lũ trẻ lơ xơ chạy* là hình ảnh "đắt" nhất toàn bài. *Lơ xơ* vừa nói lên cái "run rẩy", cái "hớt hơ hớt hải", "bơ vơ trơ trọi" của lũ trẻ, vừa chỉ được những bước chân hãy còn non nớt và tội nghiệp của chúng. Những đứa trẻ vô tội này, lẽ ra phải được sống trong hạnh phúc nhưng cảnh mất nước đã khiến chúng trở thành những nạn nhân đầu tiên. Sự thương tâm của lũ trẻ càng được tô đậm hơn trong sự đối sánh với cảnh bầy chim mất tổ. Đây là một cảnh thực nhưng đồng thời là một ẩn dụ nghệ thuật có sức gợi lớn. Nhà cũng như tổ chim, là nơi ở, thể hiện sự đầm ấm, yên vui. Thế mà giờ đây đã "mất", đã

"tan" hết cả rồi. Lìa bỏ tổ ấm ấy, bầy chim và lũ trẻ biết tìm về đâu? Từ "dáo dát", vì thế, vừa thể hiện sự nháo nhác, tán loạn, vừa nói đến dáng bay chới với với những tiếng kêu thảm thiết của bầy chim. Cảnh chạy giặc, qua những chi tiết có tính gợi cảm và những hình ảnh mang màu sắc tượng trưng hiện ra cụ thể, rõ nét, khiến ai cũng đau lòng. Phải là người yêu thương gắn bó sâu sắc với nhân dân, tự mình trải nếm nỗi đau chạy loạn Đồ Chiểu mới viết được những câu thơ làm xúc động lòng người đến thế.

Từ chỗ phơi bày cảnh chạy giặc, nhà thơ nói đến những mất mát to lớn mà nhân dân phải chịu, đồng thời vạch trần tội ác của kẻ thù qua hai câu luận:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.

Nếu như hai câu 3-4 là cận cảnh thì hai câu 5-6 là viễn cảnh, vẽ lại sự mất mát diễn ra trong một khung cảnh rộng lớn. Bến Nghé và Đồng Nai vốn là hai vùng đất nổi tiếng về sự trù phú, sầm uất và giầu có của Nam Bộ. Vậy mà giờ đây "của tiền" đã tan thành "bọt nước", cửa nhà (tranh, ngói) đã bị thiêu trụi thành mây khói. Bước chân của kẻ thù vừa đặt lên đất Gia Định, ấy thế mà tội ác của chúng đã chất cao như núi. Sự xuất hiện của chúng đồng nghĩa với sự hủy diệt, đồng nghĩa với tai họa.

Với sáu câu thơ đầu, bức tranh "chạy giặc" đã được hoàn tất khâu cuối cùng: cảnh gần là lũ trẻ, bầy chim, cảnh xa là Bến Nghé, Đồng Nai, dưới mặt đất là "trẻ chạy lơ xơ", trên cao là "bầy chim dáo dát". Tất cả những hình ảnh, sự việc ấy được đặt trong một không

gian nhuốm màu tang tóc: "Tranh ngói nhuốm màu mây". Đứng trước hiện thực đau lòng ấy, là một người yêu nước thương dân, thử hỏi làm sao Nguyễn Đình Chiểu lại im lặng được? Hai câu kết thực sự là thái độ trách cứ của nhà thơ với triều đình Nguyễn bạc nhược, hèn nhát.

Hỏi trang dẹp loạn này đâu vắng
Nỡ để dân đen mắc nạn này.

Không chỉ trách cứ, câu thơ còn mang sắc thái, châm biếm, mỉa mai, và phê phán. Lẽ ra, trước nạn ngoại xâm, các bậc mày râu, hảo hán phải ra tay dẹp loạn. Đằng này họ lẩn tránh, làm ngơ. Vua quan nhà Nguyễn quá yếu hèn, nghe đến Tây là đã sợ thất kinh, còn đâu nhuệ khí mà đánh giặc. Việc "dân đen mắc nạn này" là kết quả tất yếu của nguyên nhân đã nói ở trên: vắng trang dẹp loạn! Nhà thơ hỏi cũng chỉ để mà hỏi vì ông hoàn toàn thất vọng trước thực tế. Phía sau câu thơ là nỗi đau Đồ Chiểu. Phê phán kẻ đã nỡ để dân lầm than, nhà thơ trực tiếp bày tỏ thái độ đứng về nhân dân, thông cảm với nỗi đau của nhân dân và nỗi đau của dân tộc. Thế mới biết, dẫu bị mù lòa, nhà thơ vẫn nhìn thấy tất cả, hiểu tất cả. Ông đã dùng "đôi mắt" của tấm lòng để hiểu, để căm giận và để thương yêu. Đó chính là yếu tố cốt tử nhất làm nên tầm vóc, giá trị của "ngôi sao" Nguyễn Đình Chiểu.

Không chỉ sử dụng một cách điêu luyện và linh hoạt các biện pháp nghệ thuật quen thuộc của thi pháp văn học truyền thống như đảo trang, hoán dụ, ẩn dụ... mà còn sáng tạo ra những hình ảnh, những từ ngữ có sức gợi cảm lớn, Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lại một cách

chân thực tình cảnh điêu linh của người dân trong những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta. Bài thơ cũng là một minh chứng cho tấm lòng yêu nước thiết tha, cháy bỏng của Nguyễn Đình Chiểu, người mở đầu cho dòng văn học yêu nước chống Pháp ở Nam Bộ nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

Đề số 3: *Phân tích bài thơ "Thu điếu" của Nguyễn Khuyến.*

A. TÌM HIỂU BÀI

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

a. Giá trị nội dung:

- Cảnh thu đẹp, êm đềm, tĩnh lặng.

- Người đi câu không chú ý đến chuyện câu cá mà mải mê, chìm đắm trong cảnh thu. Tư thế của ông câu còn cho thấy tâm trạng của ông trước hiện thực.

b. Giá trị nghệ thuật:

- Sự quan sát tinh tế.

- Bài thơ là bức họa bằng ngôn ngữ bình dị, trong sáng "không non tay một chữ nào".

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

a. *Hướng thứ nhất:* Có thể phân tích bài thơ lần lượt từ giá trị nội dung rồi đến giá trị nghệ thuật.

b. Hướng thứ hai : Đây là một bài thơ Đường luật có cấu trúc khá rõ. Có thể phân tích theo cấu trúc này: sáu câu đầu tả cảnh thu, hai câu cuối nói chuyện đi câu. Trong khi phân tích lần lượt nội dung các câu, kết hợp phân tích giá trị nghệ thuật trong các câu thơ đó.

B. DÀN BÀI CHI TIẾT (Cho hướng thứ hai: phân tích theo trình tự bài thơ).

1. Mở bài

- Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất của làng cảnh Việt Nam.

- Ba bài thơ về mùa thu của Nguyễn Khuyến là ba kiệt tác. Trong số đó, *Thu điếu* là bài thơ "điển hình hơn cả" cho mùa thu xứ Bắc.

2. Thân bài

a. Cảnh thu: Sáu câu thơ đầu.

- Cảnh thu được miêu tả ở tầm gần: ao thu, chiếc thuyền. Đặc điểm của ao thu: lạnh lẽo, trong veo. Đặc điểm của chiếc thuyền: bé tẻo teo.

Cách miêu tả này cho thấy: Cảnh vật hoàn toàn tĩnh lặng. Chiếc thuyền như cố thu nhỏ lại để hợp với ao thu, khuôn gọn cảnh thu.

- Cảnh thu cựa mình (hai câu thực).

+ Mức độ: gợn tí, khẽ. Nói "động" nhưng thực ra là để nhấn mạnh "tĩnh": cảnh thêm vắng lặng, bình yên.

+ Màu sắc: màu vàng được đặt trên nền xanh càng thêm nổi bật.

- Cảnh thu được mở rộng ra hơn: "Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt".

+ Cảnh được nhìn lên rồi nhìn xuống: ngõ trúc.

+ Sự thanh vắng của cảnh thu hòa hợp với lòng người.

- Bức tranh thu thể hiện rất rõ nghệ thuật miêu tả tài tình, cách cảm nhận tinh tế. Đường nét, màu sắc, luật viễn - cận được pha chế và sử dụng rất khéo.

b. *Người đi câu*:

- Tư thế im lặng, bất động:

+ Tư thế này, giống như cảnh cố thu nhỏ lại.

+ Tư thế này thể hiện tâm trạng: say mê cảnh, ưu tư.

- Người đi câu không chuyên chú câu. Đây là hành động đi "câu thanh", "câu vắng" cho tâm hồn chứ không phải là để giải trí đơn thuần.

3. Kết bài

- Làng quê, mùa thu Việt Nam qua bàn tay nghệ sĩ tài hoa Nguyễn Khuyến hiện lên đẹp, gần gũi, trong sáng.

- Bài thơ thể hiện tấm lòng của nhà thơ, những tâm sự kín đáo của một nhân cách luôn biết giữ vững khí tiết của mình.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Mùa thu là đề tài hấp dẫn các nhà thơ từ cổ chí kim. Và thơ hay về mùa thu cũng không phải là hiếm. Song người đọc, khi tìm đến những vần thơ thu, ít ai có thể quên được ba bài thơ nổi tiếng của Tam Nguyên Yên Đổ. Chính ba bài thơ này đã đưa Nguyễn Khuyến trở thành nhà thơ kiệt xuất của làng cảnh Việt Nam. Trong số những bài thơ toàn bích ấy, *Thu điếu* có một vị trí nổi bật bởi nó "điển hình hơn cả" cho mùa thu xứ Bắc (Xuân Diệu).

Về bản chất, *Thu điếu* vẫn là bài thơ được viết theo lối đề vịnh, tả cảnh để diễn tình. Tài hoa của Nguyễn Khuyến là ở chỗ: dẫu bị gói gọn trong khuôn khổ của một bài thơ Đường luật, song lời thơ trong suốt đến mức không hề có một điển tích điển cố nào. Hơn nữa, nhà thơ không tuân thủ những quy định nghiêm ngặt về hình thức đề - thực - luật - kết thông thường mà ưu tiên cho cảnh (chiếm sáu câu đầu) chỉ dành hai câu cuối để nói chuyện đi câu.

Bức tranh phong cảnh được bắt đầu từ "ao thu":

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.

Nếu như ở *Thu vịnh*, cảnh thu được đón nhận từ tầm xa thì ở *Thu điếu* cảnh lại được đón nhận ở tầm gần. "Ao thu như một tiêu điểm để từ đó, bức tranh về mùa thu được nối dần cao, ra xa. Cảnh sắc, không khí hiện ra trong sự tĩnh lặng gần như tuyệt đối - và sự vật: "chiếc thuyền" cũng như cố thu nhỏ lại, trước là để hợp với "ao thu", sau là để khuôn cảnh thu vào trong một phạm vi nhất định. Các vần "eo" hóc búa được gieo liên tiếp nhau vừa chứng tỏ tài nghệ của người cầm bút, vừa làm cho không gian, từ chiếc ao, chiếc thuyền trở nên gần gũi, xinh xắn trong sự bình yên. Đến với câu thơ mở đầu người đọc rất dễ có cảm giác rùng mình trước sự lạnh lẽo của cái "trong veo" đi liền với cái "lạnh lẽo" định tính.

Sóng biếc theo làn hơi gợi tí
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

Đến đây mới thấy sự sống cựa mình. Cựa rất khẽ: "hơi" "khẽ". Cái lạnh tỏa ra từ nước, cái lạnh theo gió

thổi về, làm cho ao hơi lăn tăn sóng, vừa đủ để chiếc lá chao xuống nền thu... Phải là người có đầu óc quan sát rất tinh, nhập vào hồn của cảnh mới nhận ra được cái biến thái tinh vi: *hơi gợn tí, khẽ đưa vèo*... Nói đến mùa thu, Nguyễn Khuyến không dứt ra được cái màu vàng đặc trưng, quyến rũ của nó. Nhưng đây không phải màu vàng do "non phơi bóng" trong thơ Nguyễn Du, cũng không mênh mông như trong thơ Bích Khê về sau: "*Ô hay, buồn vương cây ngô đồng- Vàng rơi, vàng rơi, thu mênh mông*". Màu vàng mùa thu, qua hình hài của chiếc lá, thả một "điệu rơi" khẽ khàng bóng, xanh tre... trước hai câu thơ này, Xuân Diệu thán phục: "Cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3-4 (...) Thật tài tình, nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá, "vèo", để tương xứng với mức độ gợn của sóng; "tí" và vừa, tất cả mùa thu được bao bọc trong cái "toan" xanh rộng lớn *da trời xanh ngắt* (cả ba bài thơ của Nguyễn Khuyến đều nhắc đến màu xanh "muôn đời" này của mùa thu. Điều này cho thấy, cách pha chế màu sắc, cách tạo đường nét trong *Thu điếu* đậm màu sắc hội họa phương Đông. Bức tranh thu được phác vẽ bằng rất ít chi tiết nhưng đầy ấn tượng. Gần và thấp thì có ao, có thuyền, có sóng, cao hơn thì có lá và cao hơn nữa là *trời xanh, tầng mây*. Cảnh hoàn toàn vắng lặng, nếu có xao động một chút: "khẽ đưa" "rơi vèo" thì cũng là để nhấn mạnh thêm tính chất thanh vắng ấy. Những đám mây cao xa chậm rãi, lơ lửng như đính hờ, đính nhẹ vào áo thu xanh. Mùa thu được *nhìn lên* rồi lại được *nhìn xuống*. "Ngõ trúc quanh co khách vắng teo". Luật viễn cận được kết hợp thật hài hòa. Cái yên lặng đến mức gần như tuyệt đối của cảnh thu hoàn toàn tương ứng với tình thu. "Biết bao thời gian đã trôi qua trong không gian

trong sáng tĩnh lặng ấy?" Chắc là rất lâu, tư thế ngồi của ông câu như cũng bất động trước thời gian". Đúng vậy, bài thơ nói chuyện đi câu, nhưng chỉ có hai câu thơ cuối bài mới nói đến người đi câu, nói đến cá đớp chân bèo:

Tựa gối, ôm cần, lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Cái tư thế của ông câu - giống như cảnh - cũng đang cố thu nhỏ lại. Hình như ông không để ý đến chuyện đi câu. Vậy thì ông câu đang có tâm trạng nào chăng? Trước hết, người đi câu "bất động" bởi đang lặng im giao cảm với thiên nhiên, lặng im để chọn cảnh thu, hồn thu "xâm chiếm lòng mình". Hay nói khác đi, tâm hồn thi nhân đang rộng mở trước cảnh thu. Cái trong, cái tĩnh của hồn người ứng với cái trong cái tĩnh của cảnh thu, hồn thu. Cho đến nay, chưa ai biết được đích xác Nguyễn Khuyến viết bài thơ này vào lúc nào. Nhưng có điều chắc chắn là, nó được viết trong khoảng thời gian nhà thơ từ quan về quê, sống trong cảnh thanh bần. Lánh đục để về trong, nhưng đâu phải thi nhân không đau xót trước bụi trần, không chán ghét cảnh bon chen, vậy nên, trong cái tư thế "tựa gối ôm cần" kia, biết đâu chẳng trĩu nặng tâm tư của người đi câu? Chỉ đến khi "cá đâu đớp động" mới khiến nhà thơ khi giật mình quay về với thực tại. Trong cái giật mình ấy, ta nhận ra chủ ý của người đi câu là "khát vọng câu thanh, câu vắng cho tâm hồn của một nhà thơ có phẩm cách thanh cao" (Trần Đình Sử), chứ không phải để giải trí đơn thuần.

Cùng với *Thu ẩm* và *Thu Vịnh*, *Thu điếu* đã góp thêm một bức tranh thu tuyệt đẹp bởi một trình độ "chạm trổ" nghệ thuật bậc thầy. Làng quê Việt Nam, qua

những chi tiết hết sức chọn lọc, giàu sức gợi đã hiện lên với tất cả vẻ đẹp yên bình, đầy chất thơ trong sáng. Trong cái vắng lặng đến mênh mông ấy của cảnh thu, hồn thu, ta bắt gặp một nỗi niềm, một khát vọng Nguyễn Khuyến: được "câu thanh, câu vắng", được giữ trọn khí tiết của mình. Đây là một khát vọng đáng quý của một nhân cách đáng trọng.

Đề số 4: *Phân tích bài thơ "Bạn đến chơi nhà" của nhà thơ Nguyễn Khuyến.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

- Tình huống oái oăm khi có bạn lâu ngày đến chơi.

- Nụ cười đùa vui của nhà thơ và tấm lòng đối với bạn.

- Nghệ thuật tự nhiên, duyên dáng, tươi tắn, hóm hỉnh.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm, kiến thức về nhà thơ.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Bài này là thơ thất ngôn bát cú, thông thường có thể phân tích theo từng cặp câu “đề, thực, luận, kết”, nhưng do cấu tứ tập trung, ý thơ đối lập giữa “không” và “có”, cả bài tám câu, mà đã sáu câu nói về sự “không có”, cho nên, nên phân tích theo từng khía cạnh của vấn đề.

B. DÀN Ý CHI TIẾT

Mở bài

- Giới thiệu tác phẩm, tác giả.

- Đánh giá tổng quát, sơ bộ.

Thân bài

- Tình huống oái ăm khi bạn đến chơi:

 + Bạn lâu ngày đến chơi thật hiếm có.

 + Khó khăn trong việc tiếp đãi.

- Nụ cười đùa vui, hóm hỉnh:

 + Kể đủ thứ có mà không có.

 + Đến cả trầu cũng không có.

- Tấm lòng đối với bạn:

 + Không có nhưng mà có: ý muốn tiếp bạn thật thịnh soạn.

 + Tấm lòng bạn với nhau: ấp áp, thân tình.

 + Lời tự khiêm vì tiếp đãi không như ý muốn.

Kết bài

- Một tình thơ tươi tắn, hồn nhiên, hóm hỉnh .

- Một tài thơ Nôm điêu luyện.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Trong thơ Nguyễn Khuyến tình bạn chiếm một vị trí đáng kể. Ông có các bài *Nói chuyện với bạn, Gửi bác Châu cầu. Lụt hỏi thăm bạn. Này xuân gửi cho bạn (2 bài)* đặc biệt là bài *Khóc Dương Khuê*, một tiếng khóc bạn thật tha thiết, bao dung. Bài *Bạn đến chơi nhà* thuộc một dạng khác: một bài thơ đùa vui, hóm hỉnh, tự nhiên như bản tính hỏm hỉnh của nhà thơ.

Bài thơ kể về một lần bạn đến chơi trong một tình thế oái oăm:

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,

Câu thơ nghe như một tiếng chào, tiếng reo vui, mấy chữ "đã bấy lâu nay" cho thấy nhà thơ nhẩm tính từ lần đến chơi trước đến lần này và rõ ràng có ý mong đợi. Thế rồi bạn đến, thật là quý hóa. Ấy thế nhưng: "Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa". Câu thơ cho thấy nhà thơ đã già yếu, mọi việc bây giờ chỉ trông vào lũ trẻ. Dù có còn bà cụ thì bà cũng không còn đi chợ xa được nữa! Biết lấy gì tiếp đãi bạn bây giờ? Không đi chợ được thì chỉ còn trông vào vườn nhà, ao nhà thôi. Nhưng vườn nhà ao nhà, thì sao?

Nhà thơ hóm hỉnh giới thiệu với bạn bao thứ cá thịt có thể tiếp đãi bạn, mà không thể thực hiện được:

Ao sâu nước cả, khôn chài cá,

Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.

Nhìn đến rau quả thì không đúng thời vụ:

Cải chửa ra cây, cà mới nụ,

Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.

Đúng là không có gì có thể thết đãi. Ngay cả đến đầu trò tiếp khách là trầu, mà cũng không có, thì có thể nói rằng bạn đến chơi nhà vào một thời điểm trong nhà không có gì để đón khách.

Nhưng cái hóm hỉnh của nhà thơ thể hiện ở chỗ trong nhà tuy không có gì, nhưng vì bạn, nhà thơ đã nghĩ đến bao nhiêu thứ, đã tính đến mọi khả năng. Lời thơ vừa giãi bày, phân trần đối với bạn, vừa mỉm cười với bạn. Nhưng khi đã đẩy cái "không có gì" đến mức cùng, thì bài thơ cũng đã ở vào thế "chênh vênh", cả

người bạn lẫn người đọc có thể sẽ thất vọng: Bạn đến không đúng lúc rồi, biết lấy gì thết đãi bạn?

Nhưng nhà thơ rất chủ động. Ông hạ một câu kết bất ngờ, nó làm cho bao nhiêu cái không có ở trên trở nên vô nghĩa *Bác đến chơi đây, ta với ta*. Ta với ta là tất cả, cứ gì phải bày vẽ thịnh soạn thì mới là bạn bè! Chỉ mấy chữ "ta với ta" đã cân lại sáu câu không có gì ở trên, lập lại thế cân bằng của bài thơ. Nhà thơ hóm hỉnh nhìn bạn: không có gì mà có tất cả đấy, có cái quý nhất đấy: tình bạn của chúng ta! Và hẳn người bạn cũng cảm thấy ấm áp, thân tình trong mấy chữ "ta với ta" ấy.

Có thể ta sẽ nhầm nếu nghĩ rằng bạn già đến chơi, ngồi nói chuyện suông rồi nhà thơ tiễn bạn ra về. Bài thơ chỉ là lời đùa vui, lời tự khuyên để nói về một bữa cơm đãi bạn mà chủ nhân chưa vừa ý.

Đặc điểm nổi bật của bài thơ là ngôn ngữ rất đỗi tự nhiên, tuy là thơ Đường luật hẳn hoi mà đọc lên nghe như là lời nói thường, lời khẩu ngữ, thoải mái thật tài tình. Bài thơ lại cực tả cái không có, tạo một thế chênh vênh, để cho câu kết đầy sức nặng níu lại, cân bằng, có tác dụng ngợi ca tình bạn thuần khiết trong sáng.

Trong thơ Nguyễn Khuyến hiếm có bài nào vui vẻ, tươi tắn, thoải mái nhẹ nhàng như bài này. Cũng hiếm có bài nào ngôn ngữ tự nhiên, đầy khẩu ngữ mà lại phù hợp bằng trắc niêm đối của thơ luật, thật là một bài thơ điêu luyện bậc thầy.

Đề số 5: *Phân tích bài thơ "Thương vợ" của Tú Xương.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

- Hình ảnh bà Tú vất vả, lo toan, giàu đức hi sinh, thương chồng thương con hết mực.

- Tình cảm sâu sắc nhà thơ dành cho vợ.

- Lời thơ bình dị, cách sử dụng từ ngữ điêu luyện, vận dụng một cách nhuần nhị ca dao, tục ngữ để tăng độ chính xác và hàm lượng biểu cảm trong thơ.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Đây là bài thơ Đường luật, nhưng sự phong phú của hình tượng và cách biểu hiện tình cảm của nhà thơ khá độc đáo. Vậy nên có thể có nhiều cách khai thác, cảm thụ tác phẩm. Ở đây, xin nói đến hai hướng thường gặp nhất.

a. *Hướng thứ nhất*: Phân tích tuần tự từng câu một, kết hợp giữa phân tích nội dung và phân tích nghệ thuật. Hướng này có thể được hình dung qua dàn ý sau:

Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nhận xét chung về giá trị tác phẩm.

Thân bài

- Bốn câu thơ đầu: bà Tú vất vả, lo toan, hiền thục, yêu chồng con.

- Hai câu luận: Những lời gan ruột của bà Tú. Ở đây, bà không chỉ là người đảm đang tháo vát mà còn là người khiêm nhường, "âu đành phận".

- Tiếng chửi trong câu kết: Tình thương vợ được thể hiện rõ nhất. Có thể nói, đây là đỉnh cao của cảm hứng trữ tình.

Kết bài

- Tổng kết lại ý đã phân tích: Bài thơ thể hiện được tình cảm thắm thiết của nhà thơ dành cho bà Tú, một người vợ tần tảo, hiền thục, hết lòng vì chồng con.

- Hình ảnh bà Tú là hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam xưa.

b. *Hướng thứ hai*: Phân tích giá trị nội dung, sau đó phân tích giá trị nghệ thuật. Cách phân tích này có ưu điểm rõ ý nhưng dễ bị trùng lặp. Khả năng này có thể được hình dung qua dàn ý sơ lược sau:

Mở bài (như hướng thứ nhất)

Thân bài

Giá trị nội dung:

- Hình ảnh bà Tú: + Vất vả.
  + Đảm đang.
  + Thương chồng con.

+ Yên phận, thảo hiền.

- Tình cảm của nhà thơ:

+ Hiểu được nỗi vất vả của vợ.

+ Tự trách, tự mắng mình.

Giá trị nghệ thuật.

- Sử dụng thành công các số từ.

- Từ ngữ, hình ảnh chọn lọc.

- Vận dụng nhuần nhuyễn, sáng tạo hình ảnh ngôn ngữ của văn học dân gian.

Kết bài (như hướng thứ nhất).

B. DÀN Ý CHI TIẾT (Cho hướng thứ nhất)

1. Mở bài

- Tác giả: Tú Xương, một nhà thơ tài hoa nhưng "vô tích sự" đối với gia đình.

- Hình ảnh bà Tú là một hình ảnh đẹp. Nó càng đẹp qua tấm lòng Tú Xương với những vần thơ chân thành, cảm động.

2. Thân bài

a. *Hình ảnh bà Tú:*

- Vai trò trụ cột và tần tảo vất vả của bà Tú.

+ Thời gian vất vả: quanh năm.

+ Công việc rất dễ gặp hiểm nguy: quãng vắng, buổi đò đông.

+ Lam lũ, vất vả, tội nghiệp: thân cò, lặn lội, eo sèo.

- Một bà Tú hiền thảo, giàu đức hi sinh.

+ Âu đành phận.

+ Không dám kể công.

+ Trong khi phân tích các ý trên, kết hợp phân tích những đặc sắc nghệ thuật, cách sử dụng từ ngữ, cách xây dựng hình ảnh, năng lực vận dụng thành thục tinh hoa văn học dân gian.

b. *Tình cảm ông Tú:*

- Hiểu cho nỗi vất vả của vợ:

+ Thực ra, trong sáu câu đầu, ông Tú đã thể hiện tình cảm của mình đối với vợ: ông hiểu bà vất vả, ông hiểu bà thương chồng thương con, ông hiểu bà hiền thục. Chính vì hiểu bà mà ông nhập vào lời bà để nói lên những điều gan ruột (câu 5-6).

- Trong sự thông hiểu đã hàm chứa sự kính trọng, ngợi ca.

- Đỉnh cao của tình cảm:

+ Thấy mình "ăn ở bạc", hờ hững, có cũng như không.

+ Tú Xương mượn lời bà để tự chửi. Đây là tiếng chửi có ý nghĩa nhân cách.

- Sự xuất hiện của hai giọng trong bài thơ đã tăng thêm chiều sâu của tác phẩm: ông rất hiểu, rất thương bà cũng như bà rất hiểu, rất thương ông.

3. Kết bài

Tổng kết.

+ Nội dung: Khắc họa được hình ảnh bà Tú và tỏ bày được tình cảm của ông Tú.

+ Nghệ thuật: tài hoa, độc đáo.

+ Độ vang của tác phẩm, sức ám ảnh của hình tượng.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Cứ như lời tự nhận của Tú Xương thì ông thuộc loại "vô tích sự" và kém cỏi trong tư cách là người chủ gia đình. Gia cảnh Tú Xương cho thấy lời tự nhận của ông trên đây hoàn toàn chính xác. Không hiểu cái gia đình ấy sẽ ra sao nếu thiếu đi một bà Tú thảo hiền, thương chồng thương con hết mực? Và nữa, lịch sử văn học nước nhà sẽ nghèo đi biết mấy nếu không có một Tú Xương? Thế mới biết, cái công của bà Tú đối với ông Tú, xét đến cùng cũng là cái công mà bà đã góp phần vào văn học dân tộc. Còn ông Tú? Thôi thì, trăm sự ông cậy vào bà. Bao nhiêu thương, bao nhiêu trọng ông chỉ biết dành cho bà bằng thứ "của cải" duy nhất mà ông làm ra được. Ấy là những vần thơ chân thành, cảm động. *Thương vợ* là một bài thơ như thế.

Thực ra, các nhà thơ xưa rất ít khi viết về vợ mình. Mà nếu có viết thì cũng chủ yếu viết khi vợ đã qua đời, nhằm kể lại đạo "tòng phu" của các bà theo quan điểm phong kiến. Họa hoằn lắm mới có vài ba người viết về vợ mình khi còn sống. Trong số các nhà thơ "hiếm hoi" này, ta bắt gặp Tú Xương.

Hai câu thơ đầu, ngay lập tức đã nêu bật được vai trò trụ cột của bà Tú:

Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.

Những lo toan của bà Tú là "quanh năm", không hề ngơi nghỉ. Nghĩ mà thương cho bà, lúc thời tiết mưa thuận gió hòa thì đã đành một nhẽ. Còn những khi trái gió trở trời thì sao? Chắc là bà cũng phải gượng dậy vì có ai lo cho bà nữa đâu. Điều đáng nói nhất là nơi bà Tú buôn bán: "mom sông". Nơi ấy ba bề là nước. Nói dại, bà Tú có nhỡ trượt chân mà té xuống thì không chừng nguy cho cả nhà chứ chẳng phải riêng gì cho bà. Chính cái địa thế có phần cheo leo này kết hợp với trạng từ thời gian "quanh năm" ở đầu câu khiến cho người đọc nhận ra những vất vả, gian nan mà bà Tú phải chịu. Lắm khi, cái vất vả, gian nan ấy tưởng như vượt quá sức vóc của một người đàn bà. Mà bà Tú vất vả vì ai? Vì "năm con với một chồng". Lưu ý là bà không nuôi bình thường mà là *nuôi đủ,* trọn về lượng nhưng phải đủ về chất. Cái hay của câu thơ: bên này là "năm con" bên kia là "một chồng". Ơ hay, cái ông chồng này thật bé bỏng, đến mức được xếp ngang hàng với lũ con của bà Tú. Thực ra, nuôi ông bà vất vả hơn nhiều. Ngoài cơm ăn, thi thoảng bà lại phải có tí rượu, tí thức nhắm cho ông ngâm ngợi. Rồi lúc ông ra phố gặp bạn bè, bà phải lo cho ông dăm ba đồng để ông "vênh vang" một chút. Thật là phiền toái! Vậy mà bà chấp nhận. Bởi chấp nhận nên bà đâu dám quản ngại khó khăn:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Đây có thể coi là hai câu thơ đặc tả chân dung của bà Tú, một người vợ tảo tần, lầm lụi, hi sinh. Viết về bà với những dòng thơ này, ông Tú phải rất hiểu bà, thương và ái ngại cho bà. Câu thơ khiến ta liên tưởng đến câu ca dao xưa. "Con cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non". Giữa "con cò" ca dao và "thân cò" bà Tú có sự tương đồng: cả hai vì thương chồng mà vất vả, cả hai đều "lặn lội", một bên thì "gánh gạo", một bên thì "buôn gạo". Chỉ có điều, bà Tú thường xuyên phải đi về trong "quãng vắng". "Quãng vắng" nói về thời gian đã muộn, đêm đã khuya, bà lặn lội trong sự lẻ loi, cô đơn, thiếu kẻ đỡ đần. Trong hoàn cảnh ấy, rất có thể có những hiểm nguy đang rình rập bà. Công việc của bà Tú là buôn bán nên sự *eo sèo* cũng là điều dễ hiểu. Bà phải chen lấn, phải đôi co trong buổi "đò đông" quả nguy hiểm không kém gì "quãng vắng" ở trên. "Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua", nhưng nghĩ đến chồng con, bà lại phải chịu đựng, phải gắng sức.

Hai câu luận như là sự tỏ bày trực diện những ý nghĩ của bà:

Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Chuyện ông bà thành vợ thành chồng, lại có tới năm mặt con, ấy là chuyện lương duyên. Với ông Tú, có được bà là "phúc" lớn trong đời. Với bà Tú, ông Tú nào kém cạnh gì ai, cũng "lăm le bảng vàng cho sang mặt vợ", văn thơ ông viết ra "rằng hay thì thật là hay" đấy chứ. Song duyên ở đấy mà nợ cũng thì ở đấy. Không những thế, với bà, duyên chỉ "một" mà nợ những "hai". Thôi thì, đó cũng là phận số, nào ai dám nề hà, kể công gì với

ông. Hai câu thơ cho thấy bà không chỉ là người tảo tần mà còn là người vị tha, giàu đức hi sinh, không một lời đòi hỏi cho riêng mình. Nhưng bà không đòi hỏi, không kêu ca thì ông cũng hiểu. Ở trên, ông nói về cái *thân bà*, ở những câu thơ dưới, ông nói về *phận bà* ("âu đành phận"), hình ảnh bà Tú, đến hai câu thơ 5-6 đã trở thành một *thân phận*. Trong hai câu thơ này, tác giả vẫn duy trì các số đếm "một", "hai", "năm, "mười". Ừ, bà không dám kể công, không dám tính đếm thì ông thay mặt bà để mà đếm kể những vất vả, những gian nan, những buồn tủi mà bà phải chịu. Xét ra, đó cũng là việc xuất phát từ tình yêu thương mà ông dành cho bà. Càng thương cho bà bao nhiêu, ông lại càng giận mình, trách mình bấy nhiêu. Hai câu cuối thể hiện rất rõ lô gích tình cảm ấy qua lối kết thúc bất ngờ rất Tú Xương.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

Câu thơ đích thị là một tiếng chửi. Nhưng chẳng nhẽ đó là tiếng chửi của bà Tú. Bà đã thương chồng, thương con hết mực như thế, đã "âu đành nhận" như thế, chắc bà không dám, không nỡ chửi. Nhưng ông Tú thì không thể tha thứ được cho cái tội "ăn ở bạc" của mình. Nhìn bề ngoài, đây là lời chửi đổng: "thói đời", nhưng "thói đời" thì rộng, còn ở đây chỉ có mỗi một ông Tú. Vậy thì tiếng chửi "vu vơ ấy" thực ra là nhằm thẳng vào ông Tú, kể đích danh tội trạng của ông đã "ăn ở bạc", lại "hờ hững" vô tích sự "như không". Kể ra, người có tư cách chửi mắng ông phải là bà. Nhưng bà không thể... Vậy là ông đành mượn lời bà, nhân danh bà để tự chửi mình. Đây là một tiếng chửi có giá trị nhân cách.

Chính trong hai câu thơ cuối cùng này, tình thương vợ của nhà thơ được bộc lộ một cách đầy đủ nhất.

Đặc sắc của *Thương vợ* còn thể hiện ở chỗ, đây là bài thơ *hai giọng*. Nếu như ở hai câu luận là lời của ông Tú còn ý là của bà Tú thì ở hai câu kết, lời của bà còn ý thì lại của ông. Sự hoán chuyển này cho thấy ông bà rất hiểu nhau, và tất nhiên, rất thương yêu nhau.

Đúng như có người nhận xét, Tú Xương là cây bút trào phúng bậc thầy song cái gốc của hồn thơ ấy, cái "chân phải" trong thơ ông lại là chiều sâu trữ tình thắm thiết. *Thương vợ* thuộc số những bài thơ sâu sắc nhất trong cái gia tài thơ vô giá của Tú Xương. Với tình cảm chân thành sâu sắc, nhà thơ đã thấu hiểu được nỗi vất vả gian nan, tấm lòng vị tha và đức hi sinh của vợ, ngợi ca nết ăn nết ở của bà. Hình ảnh của bà Tú, qua cái *tài* và cái *tình* của Tú Xương đã trở thành hình ảnh tiêu biểu của người phụ nữ Việt Nam một thời. Để rồi, khi gấp lại trang sách, ta như vẫn nhìn thấy một bà Tú vẻ người "ung dung", tính hạnh "khoan hòa" nặng trĩu nỗi lo "lặn lội" bên cạnh một ông Tú ngất ngưởng đang tự trách mắng cái "hờ hững" đến "bạc bẽo" của mình.

Đề số 6: *Phân tích bài thơ "Năm mới chúc nhau" của Tú Xương.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tịch

a. Nội dung:

- Cảnh chúc tụng đầy giả dối của bọn người giàu có, hãnh tiến, ích kỷ.

- Thái độ của nhà thơ: khinh miệt, mỉa mai, giễu cợt.

b. Nghệ thuật:

- Cấu tứ độc đáo.

- Sử dụng biện pháp cường điệu, phóng đại.

- Ngôn ngữ đời thường, chi tiết sắc sảo.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Các hướng làm bài

1. Hướng thứ nhất: Phân tích theo trình tự bài thơ, kết hợp phân tích nội dung và nghệ thuật.

Dàn ý sơ lược cho hướng này:

Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nhận xét chung về giá trị của bài thơ.

Thân bài

a. *Cảnh chúc thọ*

- Tiếng chúc ồn ào, nội dung trống rỗng.

- Sống thọ là để kéo dài sự ích kỷ, nhố nhăng.

- Thái độ nhà thơ: trịch thượng, khinh miệt.

b. *Cảnh chúc sang*

- *Sang* ở đây không phải do cố gắng mà do mua bán.

- Đồng tiền ngự trị, những kẻ đê tiện được vênh vang.

- Xã hội bị đảo lộn.

- Thái độ nhà thơ: chửi vào cái hư danh của bọn trọc phú thời mới nhố nhăng.

c. *Cảnh chúc giàu*

- Lòng tham vô đáy: "Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu".

- Thái độ nhà thơ: giễu cợt.

d. *Cảnh chúc phúc:* lắm con.

- *Con* có hai nghĩa:

  + Con người.

  + Con ở non thì không còn là người nữa.

- Thái độ của Tú Xương: giễu cợt và mỉa mai.

Kết bài

- Bài thơ là một đòn đả kích của bậc thầy trào phúng Tú Xương quất thẳng vào bọn người giầu có nhưng đê tiện và giả dối.

- Thực ra, tiếng cười của Tú Xương là mặt trái của cái "chân phải trữ tình" yêu đời thắm thiết.

2. *Hướng thứ hai*: Phân tích nghệ thuật để làm sáng tỏ nội dung. Dàn ý sơ lược.

Mở bài (như hướng thứ nhất).

Thân bài

a. Cảnh chúc :

- Chúc thọ (khổ 1).

- Chúc tài lộc (khổ 2,3).

- Chúc phúc (khổ 4).

b. Nghệ thuật cấu trúc độc đáo:

- Mỗi khổ thơ được chia thành hai phần.

+ Phần thứ nhất: cảnh chúc tụng.

+ Phần thứ hai: lời bình.

Hai phần này được xây dựng theo kiểu đối lập. Trên thì ra vẻ khách quan, dưới là thái độ chủ quan.

- Thái độ của nhà thơ còn thể hiện ở đại từ xưng hô: ông - nó - đứa. Cả bài thơ được hình dung như một chuỗi tiếng chửi.

c. Ngôn từ và cách xây dựng chi tiết:

- Ngôn ngữ của bài thơ tự nhiên, chọn lọc. Đặc biệt các từ *lặng lặng, phen này, phen này, ông quyết, ông*

quyết... được lặp lại làm cho người đọc nhận rõ thái độ của tác giả.

- Biện pháp cường điệu, ngoa ngữ được sử dụng để tăng chất hài.

Kết bài: như hướng thứ nhất.

B. DÀN Ý CHI TIẾT (cho hướng thứ nhất).

1. Mở bài

- Tác giả: Tú Xương.

- Tác phẩm: Bài thơ lấy cảnh chúc Tết làm đề tài. Đối tượng đả kích châm biếm là bọn người hãnh tiến, rởm đời.

2. Thân bài

a. Cảnh chúc thọ:

- Thời đại Tú Xương và những cảnh lố bịch (nói qua).

- Thực chất của chúc thọ là mong muốn sống lâu. Nhưng sự sống lâu của loại người này là sự kéo dài của kiếp sống ích kỷ.

- Thái độ tác giả: "lẳng lặng", giễu cợt, mỉa mai. Cách xưng hô cũng góp phần thể hiện thái độ của Tú Xương.

b. *Cảnh chúc sang:*

- Sang không phải do cố gắng mà do mua bán.

- Đồng tiền ở ngôi vị chúa tể. Xã hội đảo điên.

- Thái độ của nhà thơ: la mắng.

c. *Cảnh chúc giàu*

- Biện pháp nghệ thuật ngoa dụ, cường điệu đã diễn tả được lòng tham của chúng.

- Đây là sự làm giàu bất chính.

- Cảnh giàu sang của bọn người này trái ngược với cảnh lầm than của biết bao người.

d. *Cảnh chúc phúc*

- Sinh đẻ theo lối "nhân giống". Đây là một tai họa.

- Câu thơ mới đa nghĩa:

  + Đẻ lắm con quá phải lên núi ở.

  + Lên núi ở tức là sống cảnh bầy đàn.

- Ý nghĩa của bài thơ được thể hiện rõ nhất trong khổ thơ này: "Sao được cho ra cái giống người".

3. Kết bài

- Tiếng thơ phê phán của Tú Xương, kể cả *Năm mới chúc nhau* thực chất là "sự chẳng đừng được" mà thôi.

- Bài thơ được cắm rất sâu vào cái gốc nhân bản trong hồn thơ Tú Xương, thể hiện khao khát của ông về một cuộc đời tốt đẹp.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Như đã trở thành thông lệ, cứ mỗi dịp Tết đến, người ta lại dành cho nhau những lời chúc tốt đẹp. Họ chúc nhau sống lâu, khỏe mạnh, chúc phát tài, phát lộc, chúc sự no đủ, sang giàu... Lời chúc, vì thế, vừa là một mong ước, một nguyện cầu, vừa là một cách thức ứng xử mang tính văn hóa. Ấy thế mà có một người, dường như

có ý tách ra, đứng ngoài những lời chúc kia, lẳng lặng nghe rồi bình phẩm, đánh giá và giễu cợt. Người ấy là ông Tú đất Vị Hoàng. Câu chuyện *Năm mới chúc nhau* qua đôi mắt trào phúng bậc thầy Tú Xương đã hiện ra với tất cả sự khôi hài, nực cười và giả dối của nó.

Nhưng nói như thế không có nghĩa là Tú Xương "vơ đũa cả nắm". Ông không hề và cũng không dám chê bai tục lệ chúc Tết đầu năm, ông chỉ chê bai, giễu cợt, một bọn người hãnh tiến, giàu có, hợm hĩnh và nhố nhăng. Đối tượng đả kích của ông Tú là *chúng nó*, một đối tượng vừa cụ thể, vừa bâng quơ theo kiểu ai "có tật giật mình". Thời đại Tú Xương sống là thời đại mà bao nhiêu thói rởm đời, bao nhiêu kiểu "học làm sang" đang diễn ra từng ngày. Khác với cụ Tam Nguyên "tựa gối ôm cần" câu cá, vịnh cảnh nơi đồng nội, Tú Xương sống ngay ở thị thành, những cảnh đổi thay kia cứ đập vào mắt ông, khiến ông không kìm nổi mình, ông chửi:

Chí cha chí chát khua giày dép,
Đen thủi đen chui cũng lượt là.

Rồi cũng trong một dịp *Năm mới* khác, ông lại chứng kiến cảnh" "Khăn là bác nọ to tày rế - Váy lĩnh cô kia quét sạch hè". Những bức vẽ trên đây, dù sao cũng mới là chuyện *hình thức*, là y phục bề ngoài còn trong bài thơ, Tú Xương vạch trần *bản chất*, "lí tưởng", nội dung bên trong của những kẻ thị dân, quan lại ích kỉ, giả dối.

Đầu tiên là cảnh chúc thọ:

Lặng lặng mà nghe nó chúc nhau
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.

Có lẽ những lời chúc tụng kia phải ồn ào, pha tạp lắm nên ông Tú mới "lặng lặng mà nghe" để xem họ chúc nhau những gì. Thực ra, với mọi người, mong ước được " bách niên giai lão" là một mong ước chính đáng. Song nói sống lâu đến "bạc đầu râu" theo kiểu nói Tú Xương thì câu thơ không còn giữ nguyên vẻ kính trọng mà đã ngả sang chiều mai mỉa. Trong khi cuộc sống mọi người đang lầm than, cực khổ thế mà thật quá quắt, chúng lại mong muốn sống lâu để kéo dài kiếp sống ích kỉ của chúng. Từ mong ước kia của bọn người nhố nhăng, ông Tú nảy ra một sáng kiến:

Phen này ông quyết đi buôn cối
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Xưng ông một cách trịch thượng, hạ những kẻ nhố nhăng xuống hàng *đứa, nó,* Tú Xương trực tiếp bộc lộ một cái nhìn khinh thị. Ngầm ẩn sau câu thơ là một cái nhếch mép sâu cay: những kẻ vô tích sự kia, hà cớ gì mà sống dai quá vậy? Sau chúc thọ lại đến màn chúc sang, chúc giàu:

Lặng lặng mà nghe nó chúc sang
Đứa thời mua tước, đứa mua quan.

...

Nó lại mừng nhau cái sự giàu
Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu?

Ơ hay, quan tước phải do sự tu dưỡng gắng gỏi mới thành được, đằng này lại là một thứ hàng hóa được bày ra để mua bán ư? Đồng tiền trong thời đại Tú Xương quả đã ngự trên ngôi vị chúa tể, làm khuynh đảo xã hội. Cùng thời với Tú Xương, Nguyễn Khuyến cũng từng ngạc nhiên:

Có tiền việc ấy mà xong nhỉ
Đời trước làm quan cũng thế à?

Trước những kẻ lắm tiền, lắm mưu nhiều kế, không từ một thủ đoạn nào thì những người thực tài như ông Tú hỏng thi không được trọng dụng âu cũng là điều dễ hiểu. Cũng như lần trước, Tú Xương hình thành ngay một giải pháp:

Phen này ông quyết đi buôn lọng
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Trên là giễu, bây giờ là chửi: "Vừa bán vừa la" mà kết quả vẫn "đắt hàng"! Thế mới biết, Tú Xương hiểu tường tận loại người này. Đã bỏ tiền mua quan mua tước, lẽ nào chúng không mua nốt cái lọng để đủ bộ vênh vang. Dẫu có bị mắng, bị chửi thì chúng cũng có để ý gì. Bao nhiêu sự trơ tráo, vô liêm sỉ của chúng đã bị lột trần. Nhưng chưa đủ:

Nó lại mừng nhau cái sự giàu
Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu?

Thật trớ trêu, trong khi ông Tú cũng như bao người khác "chạy ăn từng bữa toát mồ hôi" lại phải chứng kiến cảnh "gà ăn bạc", "đồng rụng đồng rơi" vương vãi khắp nơi. "Trăm nghìn vạn mớ" của chúng dứt khoát không phải do mồ hôi nước mắt lao động mà là do sự vơ vét, bóc lột của dân nghèo. Biện pháp nghệ thuật cường điệu, lối nói ngoa dụ đã vẽ ra được lòng tham vô đáy của lũ trọc phú trong thời đại bấy giờ. Tú Xương dành trọn khổ thơ thứ tư để nói cảnh *chúc phúc:*

Nó lại mừng nhau sự lắm con
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.

"Nó lại chúc nhau" rồi "Nó lại mừng nhau" cứ như chúng muốn vơ tất cả cho đầy túi tham. Ao ước "sinh năm đẻ bảy" của chúng có gì khác hơn là sự "nhân giống" những cái xấu, cái ti tiện, tham lam, thật tai họa cho đời khi sự có mặt của chúng được hình thành theo cấp số nhân. Hai câu thơ cuối bài "Phố phường chật hẹp người đông đúc - Bồng bế nhau lên nó ở non" có thể hiểu : ông Tú muốn chúng xéo đi cho rảnh mắt (vì chật hẹp quá rồi); cũng có thể hiểu, chúng lên ở non cho tiện kiếp sống bầy đàn... với lòng tham ấy, cách sống nhố nhăng ấy, bọn người này dường như đã đánh mất phần *người*, chỉ còn lại phần *con* nữa thôi. Mới hay tiếng cười của Tú Xương không chỉ "độc" mà còn "thâm" nữa.

Xuyên suốt bài thơ là cái nhìn mỉa mai của "ông" dành cho chúng "nó". Không một chút e dè, kiêng nể, Tú Xương quất thẳng vào chúng những tiếng chửi "ác khẩu" và mạnh mẽ. Thực ra, về bài thơ này, có bản còn chép thêm một khổ như sau:

Bắt chước ai ta chúc mấy lời
Chúc cho khắp hết cả trên đời.
Vua, quan, sĩ, thứ người muôn nước,
Sao được cho ra cái giống người.

Cho dù đến nay nhiều học giả nhận xét rằng khổ thơ này là do người sau thêm vào thì vẫn phải thừa nhận ai đó đã rất tinh khi nhận ra ngầm ý của Tú Xương: "Sao được cho ra cái giống người". Phải thôi, chủ nhân của những kiểu chúc tụng trên kia đâu có còn là người nữa. Không biết chừng, chúng sẽ lên non cùng khỉ lúc nào không hay.

Nói vậy thôi, ông Tú "miệng xà" nhưng "tâm phật". Cũng giống như nhiều bài thơ khác "những lời kiêu bạc kia, những cái cười phá phách kia, những câu gây sự to tiếng chửi mắng kia cũng là sự chẳng đừng được của Tú Xương. Tình hình và thực chất thơ Tú Xương là bay nhẹ ở trên tất cả những cái đó kia" (Nguyễn Tuân). Châm biếm, giễu cợt, khinh ghét lối sống lố lăng kệch cỡm của những kẻ giàu sang, hãnh tiến đang nhắm mắt làm ngơ trước cảnh đời nô lệ, dân chúng lầm than, Tú Xương gióng một tiếng chuông cảnh tỉnh, phê phán. Tiếng chuông ấy, thái độ thẳng thắn ấy, xét đến cùng, bắt nguồn từ một khao khát nhân bản: làm sao để cho cuộc đời được tốt đẹp hơn, làm sao phải xóa sạch kiểu chúc Tết khác "giống người" mà chắc chắn, hơn một lần Tú Xương đã phải đau lòng chứng kiến.

Đề số 7: *Phân tích bài thơ "Đồng chí" của Chính Hữu.*

A. TÌM HIỂU BÀI

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

- Giá trị nội dung:

+ Tình đồng chí thiêng liêng là sức mạnh cơ bản của quân đội ta.

+ Tình cảm thiêng liêng ấy được hình thành bởi lòng yêu nước, được thử thách trong gian lao, thiếu thốn.

- Giá trị nghệ thuật:

+ Các chi tiết trong bài thơ rất thật. Sức hấp dẫn của bài thơ còn thể hiện ở tính cô đọng, hàm súc.

+ Kết hợp được chất hiện thực và vẻ đẹp lãng mạn.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Có hai hướng.

a. Hướng thứ nhất: Phân tích vấn đề kết hợp với việc phân tích trình tự các câu thơ.

b. Hướng thứ hai: Phân tích theo thứ tự: giá trị nội dung rồi giá trị nghệ thuật.

B. DÀN BÀI CHI TIẾT (cho hướng thứ nhất)

1. Mở bài

- Tác giả: Chính Hữu.

- Tác phẩm được viết năm 1948, được in trong tập *Đầu súng trăng treo* (1966).

- Là một bài thơ xuất sắc của tác giả và của văn học kháng chiến chống Pháp.

2. Thân bài

a. Hình ảnh người chiến sĩ:

- Từ những vùng quê khác nhau, nhưng giống nhau ở cảnh *nghèo.* Chi tiết "nước mặn đồng chua", "sỏi đá" có sức gợi.

- Cuộc kháng chiến đã khiến họ ở bên nhau, chung một chiến hào.

- Hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn đã giúp người lính thông cảm, hiểu biết lẫn nhau, chia sẻ cùng nhau. Tình đồng chí được nẩy sinh và được củng cố vững chắc trong chính hoàn cảnh này.

b. *Tình đồng chí:*

- Phía sau tình đồng chí là tình bạn ("Ruộng nương anh gửi bạn thân cày") là tình quê hương ("gian nhà không", "giếng nước gốc đa").

- Những biểu hiện cơ bản của tình đồng chí:

+ Hiểu hoàn cảnh của nhau.

+ Thương yêu đùm bọc nhau ("Thương nhau tay nắm lấy bàn tay").

+ Trải qua bao khó khăn, thiếu thốn, có chung nhau những kỉ niệm chiến trường.

+ Đoàn kết đánh giặc ("Súng bên súng đầu sát bên đầu", "Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới").

- Tình đồng chí, cội nguồn của sức mạnh và vẻ đẹp của chất thơ trong chiến tranh.

3. Kết bài

- Bài thơ đã khắc chạm được hình ảnh người lính (với những biện pháp nghệ thuật đặc sắc).

- Vị trí của bài thơ : là tác phẩm xuất sắc của Chính Hữu, là một thành công đáng kể của văn học kháng chiến chống Pháp.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Ra đời tại chiến khu Việt Bắc năm 1948, được in trong tập *Đầu súng trăng treo*(1966), bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu đã trải ngót nửa thế kỉ lưu dấu trong trí nhớ bạn đọc. Sức hấp dẫn của tác phẩm nằm ngay trong sự giản dị, trong sáng và hàm súc của ngôn từ. Vẻ đẹp của người lính vệ quốc, tình đồng chí của họ, "yếu tố quyết định" sự tồn tại và chiến thắng của quân đội ta đã được thể hiện một cách thành công nhờ vào "những rung động mới mẻ và sâu lắng" của một người lính viết về những người lính.

Cuộc kháng chiến chống Pháp đã trở thành điểm gặp gỡ của bao người dân yêu nước. Chính họ, mới đây thôi, đã "Rũ bùn đứng dậy sáng loà" bằng cuộc Cách mạng tháng Tám. Giờ đây họ lại sát cánh bên nhau: "Thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". Hoàn cảnh lịch

sử mới đã khai sinh một tình cảm mới, một quan hệ mới mà trước đó họ chưa hề biết đến: tình đồng chí! Chính Hữu đã ghi lại tình cảm cao quý và mới mẻ ấy bằng những vần thơ mộc mạc, chân thành. Bài thơ mở ra bằng những câu thơ mang vẻ tâm tình:

Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
Tôi với anh đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.

Đúng vậy, nếu không có cuộc chiến tranh này, những người lính làm sao có thể gặp được nhau. Mỗi người mỗi cảnh, mỗi vùng quê khác nhau, họ là người xa lạ. Ấy thế mà, dẫu chẳng hẹn, nhưng họ lại gặp nhau, cùng một đội ngũ, cùng một chiến hào. Họ đến với nhau bằng những lời giới thiệu quê mình. Đối với người Việt, kiểu thăm hỏi, giới thiệu này giúp người ta tự nhiên hơn, dễ gần nhau hơn. Tác giả tuy không chỉ đích danh bản quán nơi cư ngụ của từng người, nhưng hình ảnh "nước mặn đồng chua" gợi nhớ đến một vùng đất ven biển, úng lụt quanh năm, còn làng tôi "đất cày lên sỏi đá" nói đến một vùng trung du khô cằn, nơi đất đai hơn giá bạc vàng. Tuy nhiên, dù là ở miền xuôi hay miền ngược thì những người nông dân mặc áo lính này đều có chung một cái *nghèo*. Chính vì cùng nghèo, cùng cơ cực mà họ dễ thông cảm và hiểu được vui buồn của nhau. Song, việc họ có mặt trong đoàn quân vệ quốc không phải do cái nghèo xô đẩy mà do tình yêu Tổ quốc. Ông cha ta đã mang trong mình dòng máu yêu nước, đến lượt mình, khi Tổ quốc có xâm lăng, tinh thần yêu nước ấy lại "nồng nàn" "mạnh mẽ" hơn bao giờ hết,

khiến họ đến bên nhau, kết thành một khối quyết nhấn chìm bọn cướp nước và bán nước. Hoàn cảnh sinh hoạt và chiến đấu đã làm cho tình bạn của họ phát triển:

Súng bên súng, đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí!

Hình ảnh "đêm rét chung chăn" làm ta nhớ đến một bài ca dao vui về người chiến sĩ trong những ngày đầu kháng Pháp: "Ba thằng một cái chăn bông..." đêm Việt Bắc thì quá rét, chăn lại quá nhỏ (ấy là chưa nói đến chuyện mỏng, ba chàng loay hoay mãi mà không đủ ấm. Đắp được chân thì hở đầu, đắp được bên này thì lại hở bên kia. Cuối cùng, "cái khó" đã làm "ló cái khôn": "Ba thằng quặp chặt gió lùa vào đâu". Chính trong những ngày thiếu thốn, khó khăn ấy, từ "xa lạ" họ đã trở thành tri kỉ của nhau. Tri kỉ thật tự nhiên, thật cảm động. Từ trong tâm khảm họ, bỗng bật thốt lên hai từ "đồng chí". Ai mà chẳng thế, đồng chí là cùng chí hướng, cùng mục đích. Nhưng tình cảm ấy, một khi có cái lõi bên trong gian khó thì mới thực sự bền vững. Phía sau những câu thơ nói về gió, về rét, lặng lẽ cháy một ngọn lửa ấm nồng của tình đồng chí, đồng đội. Ngẫm ra, hai tiếng "đồng chí" còn có ý nghĩa của một tiếng reo thầm vì trong tận cùng gian khó ý nghĩa đích thực của tình cảm này mới được phát lộ một cách đầy đủ nhất. Có thể coi hai từ "Đồng chí" đứng tách ra như một khổ riêng. Nó là cao trào cảm xúc được tụ dồn trong sáu câu thơ trước, và khởi đầu cho những suy nghĩ tiếp sau:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.
Tôi với anh biết từng cơn ớn lạnh
Rét run người vầng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giầy
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Đi dọc bài thơ là sự sóng đôi của hai hình tượng *anh* và *tôi*. Cái tình tri kỉ, cái hơi ấm đồng chí được bắc qua sự sóng đôi có ý nghĩa bổ sung ấy. Từ những câu thơ nói về gia cảnh, về cảnh ngộ, đến đây, ta bắt gặp một sự thay đổi lớn lao trong quan niệm của người chiến sĩ. Họ để lại sau lưng mảnh trời quê hương với những băn khoăn trăn trở để cùng "ra lính", "Ruộng nương" đã tạm gửi cho "bạn thân cày", "gian nhà không" (một tài sản nghèo, cũ kĩ) giờ để mặc gió "lung lay", xiêu vẹo... Lên đường đi chiến đấu, người lính chấp nhận sự hi sinh, tạm gạt sang một bên những tính toán riêng tư. Là những đứa con của quê hương, thời bình, các anh cầm cuốc, cầm cày xây dựng cuộc sống; thời chiến, cầm súng để bảo vệ quê hương. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà "Giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính". Làng xóm, quê hương, hậu phương nhớ các anh, tin cậy và truyền thêm sức mạnh cho các anh để các anh được "chân cứng đá mềm". Đây là câu thơ thể hiện một nỗi nhớ hai chiều: tiền tuyến nhớ hậu phương, hậu phương nhớ tiền

tuyến. Như vậy, tình đồng chí đã được tiếp thêm sức mạnh bởi tình yêu quê hương, đất nước. Còn trong hiện tại, đang có chung kỉ niệm "cơn sốt rét nơi rừng sâu, cùng chịu chung sự thiếu thốn" "áo anh rách vai", "quần tôi có vài mảnh vá", "chân không giày"... Tất cả những khó khăn gian khổ được tái hiện bằng những chi tiết hết sức thật, không một chút tô vẽ, trang điểm. Ngày đầu của cuộc kháng chiến, quân đội cụ Hồ mới được thành lập, thiếu thốn đủ đường, quần áo rách bươm, phải buộc túm lại nên người lính vệ quốc còn được gọi là "vệ túm". Đọc những câu thơ này, ta không khỏi "chạnh lòng" khi nhớ đến người lính của Chính Hữu trong một bài thơ khác - bài *Ngày về:*

Nhớ người ra đi đất trời khói lửa
Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng
Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng
Hồn mười phương phất phơ cờ đỏ thắm
Rách tả tơi rồi đôi giầy vạn dặm
Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa
Tấm lòng son thề mãi đến khi già
Phơi gió núi với mưa ngàn cỏ nội.

Có thời, có người đã coi những câu thơ trên đây là cái "mộng rớt" tiểu tư sản! Thực ra, đây là những câu thơ mang vẻ đẹp lãng mạn. Phía sau những câu thơ có phần ồn ào kia vẫn là tính chân thật của những chàng trai dám xả thân vì nghĩa lớn. Chỉ tiếc, hơi thơ có phần cũ, chất liệu thơ có phần mòn sáo. Nó không đủ sức lay thức người đọc bằng cái thật trong bài *Đồng chí*. Cùng hướng về một lí tưởng, cùng trải nếm sự khắc nghiệt của chiến tranh, người lính chia sẻ cho nhau tình

thương yêu ở mức tột cùng "Thương nhau tay nắm lấy bàn tay". Thực sự, đấy là một câu thơ nói rất được rất nhiều, mặc dù, những bàn tay tìm đến để truyền niềm tin và sức mạnh cho nhau đã thay cho tất cả mọi lời nói, thay vì anh - tôi, giờ đây họ đã là một, nhòa sau "nụ cười buốt giá". Đó là nụ cười bất chấp mọi gian khổ, khó khăn, tràn đầy niềm tin và niềm lạc quan. Nhà thơ đã phát hiện rất tinh cái nội lực tinh thần ẩn sau trong trái tim người lính. Nội lực tinh thần ấy, trên cơ sở cảm thông và thấu hiểu sâu sắc lẫn nhau đã tạo nên chiều sâu và sự bền vững của thứ tình cảm thầm lặng nhưng rất đỗi thiêng liêng này.

Những câu thơ cuối bài đã hoàn chỉnh một cách xuất sắc chân dung người chiến sĩ giản dị, mộc mạc mà khỏe khoắn, can trường:

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

Đây là những câu thơ có giá trị tạo hình rất cao. Vẫn là "rừng hoang sương muối", cái giá, cái rét cứ theo đuổi người chiến sĩ nhưng không cản được họ "đứng cạnh bên nhau". Tư thế "chờ giặc tới" là tư thế hoàn toàn chủ động. Trong khung cảnh ấy, đột hiện một tứ thơ lạ, độc đáo: *Đầu súng trăng treo*. Trong thơ xưa đã từng có cảnh trăng treo đầu núi: "Non kì quạnh quẽ trăng treo- Bến phi gió thổi đìu hiu mấy gò" (*Chinh Phụ Ngâm)*. Trăng đấy, núi đấy nhưng sao mà thê lương, ảm đạm đến mức "quạnh quẽ" "đìu hiu". Thơ Chính Hữu hoàn toàn khác. Biểu tượng "đầu súng trăng treo" là một biểu tượng đậm chất lãng mạn và khỏe khoắn. Anh

bộ đội cầm súng, nòng súng chĩa lên trời, vầng trăng trên cao đã xế, nhìn nghiêng một góc nào đó, ngỡ như trăng đang treo trên đầu súng. Cái ảo và cái thực hòa kết với nhau, tạo nên một liên tưởng bất ngờ, kì thú. Câu thơ chỉ bốn chữ nhưng sức nén rất căng. Cây súng trong tay người chiến sĩ tượng trưng cho hòa bình. Người lính cầm súng là để bảo vệ cho "quê hương", "làng tôi" cho "giếng nước gốc đa" của Tổ quốc và cho cả vầng trăng thơ mộng kia nữa. Hai hình ảnh *trăng* và *súng* tưởng như đối lập nhau, nhưng qua cái ảo, để ở bên nhau một cách hợp lí, không hề khiên cưỡng. Vẻ đẹp của tinh thần chiến đấu, chất thơ của cuộc chiến tranh dồn tụ hài hòa trong một biểu tượng thật đẹp đẽ. Có lẽ, đó là lí do để nhà thơ đặt tên cho tập thơ của mình là *Đầu súng trăng treo* đấy chăng?

Cùng với *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Lên Cấm Sơn* của Thôi Hữu, *Viếng bạn* của Hoàng Lộc, *Cá nước* của Tố Hữu... *Đồng chí* đã góp phần chạm khắc được chân dung đẹp đẽ của người lính vệ quốc trong những ngày đầu chống Pháp. Đó là những nông dân mặc áo lính, chân thật, hồn nhiên nhưng cũng rất sâu sắc trong tình đồng đội. Chính Hữu đã biết chọn những chi tiết thật, nóng hổi trong đời sống để xây dựng hình tượng người chiến sĩ theo cách riêng của mình. "Câu thơ run rẩy sự sống như một sợi dây thần kinh bị bóc trần ra khỏi vỏ, trực tiếp chạm vào nóng lạnh của môi trường" (Vũ Quần Phương). Bài thơ không chỉ là tác phẩm xuất sắc của Chính Hữu mà còn là một trong những thi phẩm xuất sắc nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

Đề số 8: *Phân tích tác phẩm "Đoàn thuyền đánh cá" của Huy Cận.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

a. Giá trị nội dung:

- Ngợi ca sự giàu có, đẹp đẽ của biển khơi.

- Ngợi ca cảnh lao động hăng say, tâm hồn phơi phới, tin yêu cuộc đời của ngư dân.

b. Giá trị nghệ thuật:

- Bút pháp lãng mạn là bút pháp chủ đạo; thực, ảo kết hợp hài hòa.

- Cảm quan vũ trụ của tác giả bắt gặp cảnh lao động tưng bừng đã tạo cho bài thơ có vẻ đẹp hoành tráng.

3. Kiến thức cần huy động

Kiến thức cần huy động là những kiến thức đã có trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

a. Hướng thứ nhất: Phân tích các thủ pháp nghệ thuật để làm nổi bật giá trị nội dung (trên cơ sở bám sát trình tự bài thơ).

b. Hướng thứ hai (xem dàn ý chi tiết dưới đây).

B. DÀN Ý CHI TIẾT (Cho hướng thứ hai)

1. Mở bài

- Huy Cận là một nhà thơ nổi tiếng của phong trào Thơ Mới. Đó là một Huy Cận buồn.

- Huy Cận sau cách mạng tràn đầy niềm vui. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* được viết năm 1958, tại Hòn Gai. Đây là khúc tráng ca về thời đại mới đang tưng bừng khí thế lao động.

2. Thân bài

a. Ra khơi

- Khổ thơ đầu giới thiệu cảnh ra khơi.

+ Thiên nhiên được miêu tả bằng biện pháp nhân hóa. Vũ trụ nghỉ ngơi, thư giãn.

+ Con người: (không nghỉ ngơi, ngày đêm lao động. Khí thế tràn đầy.

+ Tiếng hát căng buồm: tiếng hát khỏe khoắn, tiếp sức cho gió đưa thuyền ra khơi. Câu thơ được viết theo lối khoa trương nhưng hợp lí.

b. Vẻ đẹp thơ mộng của lao động xây dựng cuộc sống mới.

- Bức tranh biển đẹp, hùng tráng.

+ Biển giàu có: Nét đặc sắc nhất của biển là cá. Cá được kể tên, đếm loại, được so sánh... Hầu như khổ thơ nào cũng có cá.

+ Biển bao dung: như lòng mẹ.

- Hình ảnh đoàn thuyền: được viết trong sự hòa kết giữa cái thực và cái ảo, trong đó ảo là chính.

+ Lái đã thành lái gió, buồm đã thành buồm trăng.

+ Thuyền như bay lên, chạm tới cả vầng trăng.

+ Thuyền và biển hòa hợp. Các miền không gian được nối kết với nhau tạo nên sự kì ảo về màu sắc, vẻ đẹp nên thơ và hùng tráng của biển khơi.

- Người đánh cá:

+ Một chi tiết tả thực: xoăn tay. Đây là chi tiết có tính tạo hình cao.

+ Cái cốt yếu nhất ở con người: khí thế lao động không ngừng.

+ Xuyên suốt bài thơ là tiếng hát (5 lần).

- Khổ thơ cuối: cảnh đoàn thuyền trở về.

+ Nghệ thuật nhân hóa nói về nhịp sống khẩn trương qua cuộc "đua" giữa đoàn thuyền và mặt trời.

+ Hình ảnh đẹp, có tính gợi mở, tràn đầy chất lạc quan.

3. Kết bài

- Với cảm hứng lãng mạn bao trùm, vừa cổ điển vừa giầu tính hiện đại. *Đoàn thuyền đánh cá* chính là tiếng hát của nhà thơ dâng tặng cuộc đời.

- Giá trị của bài thơ còn là ở chỗ: đó là dấu ấn của cuộc sống, của hồn người trong một thời kì lịch sử hùng tráng nhưng cũng rất mơ mộng.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Huy Cận có lần tự họa chân dung mình: "Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm. Nỗi nhớ thương không biết đã tan chưa - Hay lòng chàng vẫn tủi nắng sầu

mưa - Cùng đất nước mà nặng buồn sông núi". Ấy là cái buồn của chàng thuở "xưa", khi chàng đang là một trong những gương mặt nổi bật nhất của phong trào Thơ Mới. Buồn nên chàng gửi nhớ, gửi thương vào vũ trụ, đốt lên *Ngọn lửa thiêng* để giải vợi nỗi sầu. Huy Cận sau cách mạng khác hẳn. Sau một thời gian trăn trở kiếm tìm một lối đi cho thơ, Huy Cận đã bắt kịp nhịp điệu cuộc sống mới. Nhà thơ hăm hở đi thực tế để viết nên những "khúc tráng ca" về thời đại. Năm 1958, tại vùng đất Hòn Gai đang tưng bừng phấn khởi xây dựng chủ nghĩa xã hội. Huy Cận đã viết bài thơ nổi tiếng *Đoàn thuyền đánh cá*. Bài thơ được in trong tập *Trời mỗi ngày lại sáng,* đánh dấu một bước chuyển thực sự trong sự nghiệp sáng tạo thi ca của Huy Cận.

Vẫn là cảm hứng rộng lớn về đất trời, vũ trụ, nhưng không còn nỗi "buồn điệp điệp" trên bến vắng "cô liêu", *Đoàn thuyền đánh cá* là khúc hát khỏe khoắn, lãng mạn, hào hùng. Trước và trong thiên nhiên, con người hiện lên ở tư thế chủ nhân, tư thế người đi chinh phục. Tin yêu vào cuộc đời "mỗi ngày lại sáng" thêm, Huy Cận dồn hết tâm ý để thể hiện cuộc sống lao động khỏe khoắn, vất vả nhưng đầy chất thơ trong những ngày "chập chững buổi đầu tiên" xây dựng cuộc sống mới.

Đoàn thuyền ra khơi đánh cá được miêu tả trong khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then đêm sập cửa
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Đây là những câu thơ thật tài hoa. Thiên nhiên được miêu tả qua biện pháp nhân hóa, trở nên sống động lạ thường. Ngày đã khép lại, đêm đã bắt đầu buông xuống. Vũ trụ như đang bước vào trạng thái thư giãn sau một ngày nắng chói chang. Nhưng chính trong thời điểm ấy, cuộc chinh phục biển khơi lại bắt đầu. Đây không phải là lần đầu tiên họ ra biển. Chữ "lại" cho thấy việc đánh cá đêm đã trở thành công việc thường xuyên. Dù đã "cài then", "sập cửa" nhưng biển không chìm trong lạnh lẽo, hoang vu. Biển đang chứng kiến một cảnh tượng lao động hăng say của những con người ngày đêm không nghỉ. "Câu hát căng buồm cùng gió khơi" là một câu thơ đẹp, đầy khí thế. Thông thường, căng buồm là nhiệm vụ của gió. Thế nhưng câu thơ nói tới hai "lực đẩy", lực đẩy của gió và lực đẩy của tiếng hát. Cả hai hòa vào nhau, tạo nên vẻ đẹp của cánh buồm no gió, vươn về phía trước. Cuộc sống hôm nay của chúng ta không còn dừng lại ở vài ba lá thuyền mỏng manh, mà đã có cả một đoàn thuyền đang lướt sóng phăng phăng. Con đường ra khơi là con đường ngập tràn tiếng hát: hát cho một cuộc hành trình, hát để ngợi ca biển giàu có:

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng.
Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!

Vẻ đẹp "bài thơ cuộc đời" ngân lên trong những âm thanh ngập tràn niềm tin yêu ấy! Không tin sao được khi ta có một tài nguyên vô tận để dựng xây cuộc đời. Nét nổi bật nhất của biển là cá. Hầu như khổ thơ nào

cũng có cá. Sự phong phú của nguồn tài nguyên này được nhắc đến trong nhiều dạng vẻ khác nhau: cá trong câu hát, cá ngoài biển khơi, cá trong lưới kéo, cá trên đường về, cá được kể lượng: "như đoàn thoi", cá được kể tên: "nhụ, chim, đé song". Các bộ phận cá cũng được nhắc đến trong vẻ đẹp kì ảo: "Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe", "Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông", "Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi". Có lẽ trong thơ Việt Nam hiện đại, chưa nhà thơ nào nói kĩ về cá trong một bài thơ như Huy Cận. Biển và cá, cả hai được viết trong cảm hứng lãng mạn nên đẹp một vẻ đẹp thơ mộng và hùng tráng.

Trên cái nền hùng vĩ của thiên nhiên, đoàn thuyền đánh cá hiện ra thật đẹp:

Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng
Ra đậu dặm xa dò bụng biển
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.

Đã có thời, biển hiện ra trước con người như một sức mạnh bí ẩn, xa lạ. Đứng trước biển, con người thấy mình nhỏ bé, cô độc. Nhưng trong bài thơ này, những ngư dân đã ra hẳn "dặm xa", họ đàng hoàng "dàn thế trận" bắt thiên thiên phục vụ con người. Và thiên nhiên giàu có đã hiện ra trong vẻ bao dung: "Biển cho ta cá như lòng mẹ- Nuôi lớn đời ta tự thuở nào". Hình dáng con thuyền được miêu tả trong sự hòa kết giữa cái thực và cái ảo, trong đó, cái ảo giữ vai trò chủ đạo: thuyền có lái, có buồm nhưng lái đã trở thành *lái gió*, buồm đã trở thành *buồm trăng*. Vì một bên là gió, một bên là trăng nên con thuyền như bay lên giữa mây cao, biển bằng.

Không chỉ làm buồm, trăng còn gõ nhịp cho con người lao động, cho đoàn thuyền "gọi cá". Người đọc có thể hiểu ánh trăng tan vào nước biển, vỗ vào mạn thuyền tạo nhịp mà cũng có thể hiểu, con thuyền bồng bềnh, lướt đi bay lên như chạm, như gõ vào trăng. Cách hiểu nào cũng thật thú vị. Bởi lẽ, công việc đánh cá đã được thi vị hoá ở mức rất cao. Ấy là chưa nói đến ánh sáng của "cá thu biển Đông", của "Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé", "Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông"... cũng góp phần tạo nên sự huyền ảo của không gian. Huy Cận vẫn tỏ ra hết sức đặc sắc trong việc cấu trúc lại không gian theo kiểu riêng của mình với những câu thơ đầy ấn tượng:

Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.

Trăng in vào nước, giờ trăng lại "vàng chóe" bởi cái quẫy đuôi phóng khoáng của "em". Đây là một hình ảnh độc đáo, bất ngờ. Đêm vẫn thư giãn, và nhịp thở tình yêu của không gian được ví với "sao lùa nước Hạ Long". Sao và nước cách nhau vạn dặm, ấy thế mà lại đến bên nhau, cùng tồn tại, trong nhịp thở của đêm. Nối những "miền không gian" lại với nhau, thiên nhiên như một bức sơn mài tráng lệ và kì ảo.

Có lẽ duy nhất trong bài thơ chỉ có một chi tiết trực tiếp nhắc đến chuyện đánh cá: "Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng". Nhưng hai chữ "xoăn tay" có tính tạo hình, tạo khối: ngư dân là những người khoẻ mạnh, lao động cật lực, họ muốn kéo lưới kịp trước lúc trời sáng. Cá trong lưới đã "nặng", "sao đã mờ", công việc như càng khẩn trương hơn. Miêu tả người đánh cá, Huy Cận dồn

sức thể hiện yếu tố quan trọng nhất: niềm vui trong lao động. Xuyên suốt bài thơ là tiếng hát không ngừng: hát lúc ra khơi, hát gọi cá vào, hát khi "lưới xếp, buồm lên đón nắng hồng". Tiếng hát ấy cũng chính là tiếng hát ngợi ca cuộc đời mới tưng bừng dựng xây chủ nghĩa xã hội.

Khổ thơ cuối nói về cảnh đoàn thuyền trở về trong niềm hân hoan, vui sướng. Đoàn thuyền và cả mặt trời đều được nhân cách hóa cùng tham gia một cuộc "đua". Ngay trong giờ phút trở về, con người vẫn muốn giành lấy thời gian để lao động và cống hiến. Bài thơ in rất rõ dấu ấn của những năm "chập chững buổi đầu tiên - Tập làm chủ, tập làm người xây dựng" (Tố Hữu). Nếu như con tàu của Chế Lan Viên đầy ắp tiếng hát đi về phía Tây Bắc thì đoàn thuyền của Huy Cận cũng đầy ắp tiếng hát để ra khơi. "Khi Tổ quốc bốn bề tiếng hát" thì lòng người cũng hóa tình yêu.

Hai khổ thơ cuối bài mở ra một cảnh tượng huy hoàng, rực rỡ:

Mặt trời đội biển nhô mầu mới.
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

Có thể nói, ý tưởng toàn bài được thu gọn trong chính câu thơ cuối cùng này. Đoàn thuyền trở về đầy cá. Thành quả lao động thật tưng bừng. Nhà thơ cũng như nhập vào đoàn người đánh cá, vui mừng, hân hoan. Có lẽ, đúng như có người nói, trong hai câu thơ đẹp này, chữ "phơi" có phần nào "thật quá". Nó đã mất đi cái ảo nên chưa thật khớp với hai chữ "huy hoàng" dưới ánh mặt trời lúc bình minh. Trong ánh nắng mới, muôn ngàn mắt cá trở thành muôn ngàn mặt trời bé xíu tỏa

rạng niềm vui. Cảm hứng lãng mạn ôm trùm toàn bài, hòa nhịp với bức tranh tươi sáng đầy sự sống với biển khơi đã tạo nên sự bay bổng và cuốn hút của hình tượng.

Gần bốn mươi năm đã trôi qua kể từ lúc bài thơ ra đời, nhưng *Đoàn thuyền đánh cá* vẫn giữ được vẻ đẹp đầy hấp dẫn của nó. Ngợi ca vẻ đẹp hùng tráng và thơ mộng của biển khơi, ngợi ca cuộc sống tưng bừng niềm vui xây dựng, bài thơ thực sự là tiếng hát cất lên từ hồn thơ Huy Cận để dâng tặng cuộc đời. Mang trong mình cả phong vị cổ điển nhưng lại rất hiện đại ở những liên tưởng bất ngờ, kì thú, bài thơ mở ra một viễn cảnh thật huy hoàng, truyền cho người đọc niềm tin vào một tương lai nhất định sẽ "nở hoa". Tuy nhiên, với tất cả sự mộng mơ, ắp đầy tiếng hát lạc quan, *Đoàn thuyền đánh cá* cũng là dấu ấn của một thời kì lịch sử hùng tráng, đầy chất thơ - thời kì chúng ta bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đang ngày càng thêm "tươi xanh".

Đề số 9: *Phân tích bài thơ "Tiểu đội xe không kính" của Phạm Tiến Duật.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

a. Hình ảnh người lính lái xe dũng cảm, trẻ trung, tràn đầy tinh thần lạc quan.

b. Giá trị nghệ thuật:

- Chất giọng trẻ trung, tự nhiên, khoẻ khoắn.

- Bài thơ giàu chất hiện thực, lãng mạn nhưng nhiều suy tưởng.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Các hướng làm bài

1. Hướng thứ nhất: Phân tích nội dung trước, phân tích nghệ thuật sau.

2. Hướng thứ hai: Phân tích theo trình tự tác phẩm, kết hợp phân tích nội dung và nghệ thuật.

B. DÀN Ý CHI TIẾT (cho hướng thứ hai)

1. Mở bài

- Tác giả: Phạm Tiến Duật là nhà thơ tiêu biểu thời chống Mĩ.

- Tác phẩm: là bài thơ đặc sắc.

2. Thân bài

a. Sự khắc nghiệt của chiến tranh

- Lời giới thiệu, phân bua về chiếc xe.

- Khó khăn gian khổ vì *gió*.

- Khó khăn gian khổ vì *bụi*.

- Khó khăn gian khổ vì *mưa*.

b. Hình ảnh người lính

- Chấp nhận gian khổ, coi thường hiểm nguy.

- Trẻ trung, phóng khoáng.

- Là những con người mang trong mình một trái tim cao đẹp.

3. Kết bài

- Đánh giá tác phẩm.

- Vị trí của nhà thơ trong nền thơ chống Mĩ.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Năm 1964, sau khi tốt nghiệp đại học, Phạm Tiến Duật gia nhập quân đội, trở thành một chiến sĩ trung đoàn vận tải hoạt động dọc tuyến đường Trường Sơn khói lửa. Vốn đã từng yêu thơ và làm thơ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, nay lại được trực tiếp sống trong không khí "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước - Mà lòng phơi phới dậy tương lai" hồn thơ của Phạm Tiến Duật như được tiếp thêm nguồn lực mới. Rất nhanh, những vần thơ có giọng điệu khoẻ khoắn, tự nhiên của anh được mọi người yêu thích và tác giả của nó đã trở thành một trong những cây bút nổi bật nhất của nền thơ

chống Mĩ. Trên cái *quầng lửa* của hiện thực chiến tranh khốc liệt, thơ Phạm Tiến Duật vẫn hướng về một *vầng trăng* vừa trẻ trung vừa rắn rỏi, tràn đầy niềm tin của lứa tuổi đôi mươi. *Tiểu đội xe không kính* là sản phẩm của những năm tháng gian khổ và hào hùng ấy. Với riêng Phạm Tiến Duật, bài thơ thực sự là một cột mốc đáng nhớ trên lộ trình nghệ thuật của nhà thơ.

Dấu ấn chiến trường ác liệt trước hết được thể hiện ngay trong nhan đề bài thơ: *Tiểu đội xe không kính*. Nghe qua, tưởng như thật vô lí. Lẽ thường, để bảo đảm an toàn cho tính mạng con người, nhất là trong địa hình hiểm trở Trường Sơn, xe phải có kính mới đúng. Ấy thế mà chuyện "không kính" lại là một thực tế. Bởi vậy, những câu thơ mở đầu có thể coi như là lời giải thích cho "sự cố" có phần không bình thường ấy:

Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi.

Lời thơ tự nhiên đến mức buộc người ta phải tin ngay vào sự phân bua của các chàng lái xe dũng cảm. Chất thơ của câu thơ này hiện ra chính trong vẻ tự nhiên đến mức khó ngờ của ngôn từ. Hình ảnh "bom giật, bom rung" giúp ta hình dung được một vùng đất từng được mệnh danh là "túi bom" của địch. Song những gian khổ khó khăn ấy nào có gì đáng bận tâm lắm đâu. Người lính lái xe vẫn đàng hoàng, tự tin:

Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

Khi mà sự sống và cái chết chỉ cách nhau trong gang tấc, khi mà những đợt bắn phá của địch liên tiếp diễn ra, những quả bom nổ chậm đang rập rình đâu đó

đe dọa con người thì người ta có thể có một thoáng âu lo lắm chứ. Nhưng những người lính Trường Sơn không thế, họ *ung dung* với những đoàn xe "bon bon trên dặm đường", họ "Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng" với vẻ ngang tàng của lính, chỉ riêng lính mới có. Trong niềm lạc quan, thể hiện tâm thế của một thời "tiếng hát át tiếng bom". Để viết được những câu thơ rắn rỏi, tự nhiên như vậy hẳn tác giả phải là người đã từng quen cầm lái, đã không ít lần đối mặt với hiểm nguy và cái chết. Trên buồng lái của chiếc xe "đặc biệt" này, họ nhìn thấy những gì?

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái.

Đây là những câu thơ tả thực nói về bao khó khăn đã và đang xẩy ra: *gió vào xoa mắt đắng, cánh chim sa vào, ùa vào buồng lái*... không có kính bảo hiểm, khó khăn, nguy hiểm càng tăng lên. Nhưng điều đó chẳng hề chi. Phía sau chi tiết tả thực của những câu thơ này, người đọc nhận ra một vẻ đẹp khác: những người lính vừa tập trung cao độ để vững vàng tay lái, vừa thả hồn vào những liên tưởng táo bạo đến bất ngờ. Chim sa, văng, quật, đập vào người, vào mắt gây cho người lính biết bao khó khăn, nhưng không cản được tầm mắt các anh dõi theo ánh sao trời khi đêm xuống. Có thể nói hình ảnh "con đường chạy thẳng vào tim" là một hình ảnh gây ấn tượng khá sâu sắc. Con đường không chỉ quen thuộc với người lính lái xe mà đã được tình cảm hóa, cái nghĩa vật chất được che mờ đi để thể hiện hình

một con đường *đi* từ trái tim và *đến* bằng trái tim. Trên những nẻo đường ấy, "xe ta" vẫn đi, lòng ta vẫn vì miền Nam phía trước. Cũng cần nói thêm rằng, thơ chống Mĩ nói rất nhiều đến con đường: con đường ra trận, con đường tương lai, con đường nỗi nhớ, con đường tình yêu, chiếc cầu hò hẹn... Với Phạm Tiến Duật, thơ chống Mĩ có thêm con đường trái tim. Trong một bài thơ khác,chính nhà thơ đã bày tỏ một nỗi nhớ đường:

Nằm ngửa nhớ trăng, nằm nghiêng nhớ bến
Nôn nao ngồi dậy nhớ lưng đèo.

"Lưng đèo", nơi khó khăn nhất của con đường và cũng là nơi dồn tụ của một nỗi nhớ đến "nôn nao". Có phải vì thế mà những khó khăn đã như vợi bớt đi trong cái nhìn của lính? Nếu như khổ thơ thứ hai chủ yếu nói về *gió* thì khổ thơ thứ ba lại chủ yếu nói về *bụi:*

Không có kính, ừ thì có bụi
Bụi phun tóc trắng như người già.

Còn khổ thơ thứ tư dành để nói về *mưa:*

Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời.

Chung quy, chỉ tại "xe không kính" cả thôi! Nhưng càng khó khăn, người lính càng vững tay lái. Các anh sẵn sàng chấp nhận: "*ừ thì có bụi*", "*ừ thì ướt áo*"... Nụ cười vẫn ha ha vang lên, xe vẫn chạy trong sự cố gắng và tinh thần trách nhiệm cao nhất: "lái trăm cây số nữa - Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi". Nhưng gian khổ vì gió, vì mưa, vì bụi đã bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Phút nghỉ ngơi trên đường, những người lính lại bắt tay nhau, truyền sức mạnh cho nhau "qua cửa kính vỡ rồi".

Và giờ đây, không còn là một chiếc xe không kính mà từ "trong bom rơi" đã có hẳn cả một tiểu đội. Chính trong phút nghỉ ngơi ấy, quần tụ bên chiếc bếp Hoàng Cầm, các anh có thêm tình cảm gia đình "chung bát đũa". Có thể nói cuộc chiến tranh chống Mĩ đi đến thắng lợi cuối cùng bởi một trong những nhân tố tạo nên sức mạnh của quân đội ta đã được bắt nguồn từ những tình cảm bình dị mà thiêng liêng ấy, bắt nguồn từ niềm tin và tinh thần lạc quan ấy! Nhịp điệu của các câu thơ vừa sôi nổi, vừa nhịp nhàng đã góp phần thể hiện được hình ảnh đoàn xe vẫn đi không nghỉ. Hình ảnh người lính - qua những chi tiết đậm chất hiện thực - hiện ra thật trẻ trung, phóng khoáng, táo bạo, coi thường hiểm nguy. Khổ thơ cuối cùng được xây cất trên cảm hứng vừa đậm chất lãng mạn, vừa mang màu sắc suy tưởng:

Không có kính, rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước.
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

Đúng là đoàn xe do "trái tim cầm lái". Bài thơ rút cuộc nói đến chuyện "không" và "có". Cái không (do chiến tranh) hiện ra mỗi lúc một rõ: không kính, rồi không đèn, không mui, thùng xe không nguyên vẹn nhưng lại nguyên vẹn một trái tim dũng cảm. *Những con đường chạy thẳng vào tim* đang được "trái tim cầm lái", đó là lôgic của bài thơ và là yếu tố cơ bản tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm. Con đường ấy đang hướng về đích: miền Nam, trái tim ta!

Thơ Phạm Tiến Duật không hấp dẫn người đọc bởi sự mượt mà của các hình ảnh, sự óng ả của ngôn từ, mà

chinh phục người đọc bằng sự tự nhiên, khỏe khoắn, trẻ trung của giọng điệu, sự chân thực của các chi tiết, ở chất tinh nghịch tràn đầy sức sống của tuổi trẻ, của chất "lính tráng" trong thư. Chất giọng rất riêng ấy được bắt nguồn từ hiện thực mà nhà thơ đã từng trải nghiệm, bắt nguồn từ niềm tin vào chiến thắng, vào lẽ sống cao đẹp trong những tháng năm gian khổ nhất của cuộc chiến tranh. Có thể nói, hình ảnh người lái xe trong bài thơ đã trở thành một biểu tượng đẹp đẽ về người lính Trường Sơn. Cùng với *Lửa đèn; Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây; Nhớ... Tiểu đội xe không kính* đã khẳng định Phạm Tiến Duật như một trong những gương mặt thơ xuất sắc nhất thời chống Mĩ.

Đề số 10: *Phân tích bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" của Thanh Hải.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

Với một đề như thế, bài phân tích nên phân tích đầy đủ cả nội dung và hình thức.

- Cảm nhận về mùa xuân quê hương và Tổ quốc.

- Cảm nhận về mùa xuân nho nhỏ của mình.

- Một bài thơ vui của người sắp từ giã cõi đời.

3. Kiến thức cần huy động

Trong bài thơ và tìm hiểu thêm về nhà thơ.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Bài thơ gồm sáu khổ, chia thành hai phần đều đặn, vì vậy, nên phân tích theo hai phần như nêu trên. Nhưng cả bài thơ thống nhất trong một nhịp vui tươi, nhí nhảnh vì vậy nên dành riêng một mục phân tích nhịp điệu bài thơ.

B. DÀN Ý CHI TIẾT

Mở bài

- Giới thiệu xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

- Giới thiệu đánh giá tổng quát, sơ bộ.

Thân bài

- Cảm nhận về mùa xuân quê hương, Tổ quốc:

+ Từ bông hoa, tiếng chim.

+ Từ màu xanh của lộc.

+ Nhịp điệu của đất nước.

- Cảm nhận về mùa xuân nho nhỏ.

+ Muốn làm con chim nhỏ.

+ Một mùa xuân nho nhỏ.

+ Hát bài ca quê hương.

- Nhịp điệu giục giã, phấn chấn:

+ Bài thơ 5 chữ.

+ Nhiều trùng điệp.

+ Ngắt nhịp đa dạng.

+ Vần cuối là vần trắc giòn giã.

Kết bài

- Một bài thơ yêu đời lạc quan.

- Một khúc ca hoà nhập.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Thanh Hải là nhà thơ miền Nam nổi lên từ những ngày đồng khởi những năm 60. Các bài thơ *Mồ anh hoa nở, Châu nhớ Bác Hồ* đã được bạn đọc yêu mến. *Mùa xuân nho nhỏ* là bài thơ xinh xắn về tình cảm yêu đời, khát vọng hiến dâng sức mình làm giàu cho Tổ quốc. Bài thơ được viết vào tháng 11-1980 trên giường bệnh, chỉ mấy tuần sau đó, ngày 15-12-1980 nhà thơ qua đời.

Bài thơ đã để lại cho đời một tình cảm nhân hậu, thiết tha, mà thanh thản, không gợi một nét buồn u ám của cuộc đời sắp tắt.

Bài thơ mở đầu bằng cảm nhận về mùa xuân đất nước với bông hoa tím Huế mọc giữa dòng sông xanh và tiếng chim chiền chiện. Đặc biệt tiếng chim vang khác thường, tuôn ra từng tiếng long lanh rơi tưởng như đưa tay hứng được. Một chuỗi âm thanh thật trong, thật tròn, thật vang, như bản nhạc mùa xuân. Nhà thơ như lắng nghe từng tiếng, như hứng lấy từng giọt. Hình ảnh đưa tay hứng xiết bao yêu quý, nâng niu.

Từ tiếng chim, bức tranh mùa xuân được mở ra với cánh đồng đầy lộc nõn của nương mạ, lộc trên cành ngụy trang của người lính, nhà thơ cảm nhận được sự giục giã, xôn xao trong tất cả đất trời.

Từ cái hối hả, xôn xao của đất trời, tác giả tự hào liên tưởng tới "Đất nước bốn nghìn năm", dù "Vất vả và gian lao" "Cứ đi lên phía trước". Đó là lúc đất nước đang gặp nhiều khó khăn, nhưng có một sức vươn tới không gì ngăn cản được! Đó là nhịp mùa xuân của đất trời, mà cũng là niềm tin tưởng của tác giả.

Cả đoạn thơ dào dạt một niềm vui tin, một nhịp điệu hối hả, giục giã người cất bước.

Cuộc sống chung kêu gọi đóng góp của mỗi cá nhân. Đoạn hai bài thơ là khát vọng đóng góp của nhà thơ:

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến.

Hai câu đầu láy lại hình ảnh hoa và chim ở khổ đầu để nhập vào hòa ca, tạo thành hình ảnh bản hòa ca.

Nhà thơ cảm nhận đời mình như một mùa xuân nho nhỏ lặng lẽ dâng cho đời, như một nốt trầm xao xuyến. Nhà thơ như có ý tổng kết cuộc đời khi nhắc đến "Dù là tuổi hai mươi, Dù là khi tóc bạc". Lúc này nhà thơ đã 50 tuổi, trọn đời dâng cho đời.

Khổ cuối cùng nhà thơ xin hát khúc nam ai, nam bình ca ngợi nước non nghìn dặm mình, nghìn dặm tình theo nhịp phách tiền đất Huế.

Cả đoạn thơ tràn trề một tình cảm hiến dâng và hòa nhập, khát vọng làm con chim hót, làm một cành hoa và bài hát cuối cùng phù hợp với thiên chức nhà thơ của tác giả. Câu thơ "một nốt trầm xao xuyến" cũng hàm chứa một đánh giá khiêm tốn về tiếng thơ mình trong bản hòa ca chung.

Bài thơ còn đặc sắc bởi nhạc điệu phong phú và đặc biệt. Cả bài thơ làm theo thể năm chữ, nhưng ngắt nhịp đa dạng, không phải đều đều 3/2 như hát dặm Nghệ Tĩnh, cũng không đều đặn 2/3 như thơ ngũ ngôn xưa. Ở đây các cách ngắt nhịp xen nhau tạo điệu thơ nhí nhảnh, vui tươi, rộn rã. Một đặc điểm nữa là vần cuối gieo vần trắc. Bài thơ 6 khổ thì 5 khổ gieo vần trắc ở câu cuối. Các từ "hứng", "trước", "xuyến", "bạc", "Huế", vừa ngắt nhịp cho khổ thơ, vừa tạo nhạc điệu giòn giã, giống như nhịp phách tiền đất Huế.

Hình tượng xuyên suốt bài thơ là hình tượng bài ca. Từ tiếng hát con chim, tượng trưng cho khúc ca của đất trời đến tiếng hát tự nguyện của tác giả tạo ấn tượng một bài ca không dứt, vang mãi. Nếu biết đây là bài thơ

khi tác giả sắp từ biệt cõi đời hẳn ai cũng phải khâm phục tấm lòng rộng mở, thanh thản, cao đẹp của tác giả. Bài thơ là bài ca xinh xắn tác giả để lại cho đời.

Đúng như ước mong của tác giả, bài thơ đã sống, đã được phổ nhạc, đã góp vào bản hòa ca một nốt trầm xao xuyến.

Đề số 11: *Phân tích truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

Cuộc sống lặng lẽ nơi vùng đất Sa Pa đang có những con người thầm lặng say mê cống hiến cho đất nước mà tiêu biểu là anh thanh niên cán bộ khí tượng.

Người họa sĩ và cô kĩ sư nông nghiệp ra trường đã khám phá ra nhiều vẻ đẹp kì lạ của đất nước và người Sa Pa.

Đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm:

+ Các nhân vật đều không có tên.

+ Các chi tiết gây được ấn tượng.

+ Lời văn trau chuốt, công phu.

+ Truyện không có chuyện mà giàu chất thơ.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Có hai hướng cơ bản để làm bài:

a. Hướng thứ nhất: Phân tích theo trình tự tác phẩm.

b. Hướng thứ hai: Hướng vào phân tích nhân vật để làm nổi bật ý nghĩa tác phẩm: Đây là sự kết hợp phân tích nhân vật và phân tích vấn đề.

B. DÀN Ý CHI TIẾT (cho hướng thứ hai)

1. Mở bài

Tác giả: Nguyễn Thành Long là một "cây truyện ngắn". Nét đặc sắc trong truyện ngắn của ông là chất thơ trong trẻo, nhẹ nhàng.

Tác phẩm: Được viết năm 1970.

Nhận xét: là bài thơ nói về cuộc sống của đất Sa Pa, người Sa Pa.

2. Thân bài

a. Cuộc sống Sa Pa, tâm hồn Sa Pa được thể hiện qua hình ảnh người thanh niên

- Anh thanh niên được bác lái xe giới thiệu trước.

- Anh thanh niên qua cuộc gặp gỡ: Những phẩm chất cơ bản:

+ Chu đáo với mọi người.

+ Cuộc sống đơn sơ nhưng tâm hồn cao đẹp.

+ Say mê học tập, say mê với công việc.

+ Hồ hởi, vui tính.

+ Khiêm tốn. Theo anh thanh niên thì những người khác giỏi hơn.

+ Nhận xét: Con người Sa Pa có một đặc điểm chung: quên mình vì công việc, lặng lẽ dâng cho đời sức vóc và tình yêu của họ.

b. *Nhân vật họa sĩ và cô gái*

- Họa sĩ là sự hoá thân của nhà văn. Ông chứng kiến một vẻ đẹp kì diệu mà lúc đầu ông khó lòng nghĩ tới.

+ Họa sĩ bị cuốn hút vào câu chuyện (do bác lái xe và do anh thanh niên kể).

+ Họa sĩ bị bất ngờ.

+ Họa sĩ thấy anh thanh niên "đáng yêu" nhưng lại "nhọc" vì anh. Đó là cái "nhọc"của hạnh phúc.

- Cô gái :

+ Tò mò và tự vệ. Nhưng cô chẳng phải tự vệ.

Cô hiểu ra nhiều điều mà ở trường học cô không được biết. Giờ đây cô thấy vững tin.

+ Ôm trên tay bó hoa cũng là ôm trên tay tình đời, tình người.

c. Gi*á trị nghệ thuật*

- Vẻ đẹp của sự giản dị trong việc miêu tả cuộc sống.

- Chi tiết gây ấn tượng:

+ Cô độc nhất thế gian.

+ Họa sĩ và cô gái luôn luôn bị ngạc nhiên.

- Lời văn trau chuốt.

- Chất thơ trong tác phẩm.

3. Kết bài

- Tác phẩm là câu chuyện sinh động về vẻ đẹp lặng lẽ của một vùng đất lặng lẽ.

- Hạn chế.

- Tác phẩm là bài thơ ca ngợi cuộc sống.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Về nhà văn Nguyễn Thành Long, Tô Hoài nhận xét: đó là một "cây truyện ngắn". Vẻ đẹp thế giới nghệ thuật Nguyễn Thành Long không nằm ở những phát hiện sắc sảo, táo bạo mà ở việc tạo dựng một chất thơ trong trẻo, nhẹ nhàng. *Lặng lẽ Sa Pa* được viết năm 1970 sau chuyến đi thực tế ở Lào Cai của nhà văn, có thể coi là một truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách Nguyễn Thành Long. Thông qua câu chuyện giữa bốn nhân vật: bác lái xe, ông họa sĩ già, cô gái trẻ mới ra trường và anh thanh niên cán bộ khí tượng, tác giả muốn giới thiệu với ta về một vùng đất "lặng lẽ" đang có những con người"lặng lẽ" âm thầm nhưng mê say hiến dâng tuổi trẻ và tình yêu của mình cho đất nước quê hương.

Câu chuyện giữa họ diễn ra trong một khung cảnh đầy ấn tượng: trên đỉnh cao hai ngàn sáu trăm thước. Càng lên cao, cảnh "đẹp một cách kì lạ". Người lái xe bắt đầu kể với họa sĩ về một thanh niên "cô độc nhất thế gian". Có lẽ trong chuyến đi thực tế cuối cùng của họa sĩ, ông lại không ngờ có một câu chuyện cuốn hút ông đến vậy. Ông "xúc động" còn cô gái trẻ đi bên ông thì víu chặt lấy vai ông "nửa vì tò mò, nửa vì để tự vệ

chống lại một cái gì đó". Không tò mò, không xúc động sao được khi có người "một mình trên đỉnh núi", bốn bề chỉ cây cỏ và mây mù lạnh lẽo", cô độc, "thèm người" đến nỗi từng hạ cây, chắn đường ô tô để được... nghe thấy tiếng người. Gặp bác lái xe (giờ đã là người quen) anh thanh niên hết sức chu đáo gửi tam thất cho vợ bác vì "bác gái vừa ốm dậy". Chi tiết này cho thấy, dẫu phải sống một mình, anh thanh niên vẫn dành sự quan tâm của mình cho người khác. Nhận được sách anh "mừng quýnh" vì sách chính là người "trò chuyện" với anh, nhờ có sách mà anh chống chọi được với sự vắng lặng gần như tuyệt đối ở xung quanh, nhờ có sách mà anh tiếp tục học hành mở mang kiến thức.

Khi được nghe bác lái xe kể, họa sĩ đã bất ngờ. Đến khi được lên thăm nơi ở, nơi làm việc của anh thanh niên, họa sĩ lại càng bất ngờ. Ông cứ nghĩ, việc anh thanh niên về nhà trước là để "chuẩn bị". Ai dè, anh hái hoa để tặng khách. Ngôi nhà của anh thật đơn sơ, nhưng hoa thì đủ loại: "hoa đơn, hoa thược dược vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong"...vườn hoa cùng với sắc màu của nó nói với ta về *tâm hồn* anh, về *cách sống* của anh. Trên đỉnh núi lạnh lẽo, không một bóng người, người ta có thể cho phép mình một chút cẩu thả, một chút chán buồn lắm chứ? Và nếu thế, ai nỡ trách, người ta có thể thông cảm mà bỏ qua. Người thanh niên không như vậy, mà trái lại, trong lòng anh luôn sáng lên một niềm tin yêu đời. Chính ở trong ngôi nhà ấy, họa sĩ mải mê nghe người cán bộ khí tượng tự kể về mình, và ông không lường được rằng, tại đây ông "đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết" và chỉ cần điều đó thôi đã "đủ là giá trị một chuyến đi dài".

Hồ hởi, thích giao tiếp nên anh khao khát được trò chuyện, được giãi bày. "Trời ơi, chỉ còn có năm phút" anh giật mình nói to, nhoẻn cười nhưng lại là nụ cười "tiếc rẻ". Khách ra đi, anh lại phải một mình "đo nước", "đoán gió", lội qua mưa tuyết để phục vụ sản xuất và chiến đấu. Cuộc đối thoại ngắn ngủi đã giúp họa sĩ nhận ra tinh thần "đoàn viên" hết lòng vì công việc của anh thanh niên. Chính anh đã góp công không nhỏ vào việc hạ máy bay Mĩ trên cầu Hàm Rồng. Nhưng khi thấy họa sĩ "bất giác hí hoáy" vẽ chân dung, anh khiêm tốn "Không, không, đừng vẽ cháu! Để cháu giới thiệu với bác những người khác đáng cho bác vẽ hơn". Rồi anh kể về anh bạn trên đỉnh Phăng Xi Păng cao 3.142 mét, đồng chí nghiên cứu sét "mười một năm không một ngày xa cơ quan", về người bố của mình.

Cũng như anh thanh niên, họ sẵn sàng hi sinh quyền lợi riêng vì công việc. Trong họ, luôn luôn cháy lên ngọn lửa lí tưởng cao đẹp "mình sinh ra làm gì, mình đẻ ở đâu, mình vì ai mà làm việc".

Có thể nói, nhà văn đã hóa thân vào nhân vật họa sĩ để ngẫm về đất Sa Pa, người Sa Pa: "Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước." Những con người ấy, giờ đang đối diện với ông, bằng xương bằng thịt - anh thanh niên khí tượng kiêm vật lý địa cầu hai mươi bảy tuổi. Chính anh đã giúp ông thêm yêu cuộc sống. Giờ đây, lồng ngực ông như có thêm một trái tim nữa, hay trong ông quả tim cũ đã được "đề cao" lên? Ông thấy anh thanh niên, mặc dù "đáng yêu thật", nhưng khiến ông "khó nhọc quá"?

Người họa sĩ thấy khó nhọc bởi biết làm sao để bức họa của ông có thể nói được nhiều nhất, diễn tả một cách có thần nhất những điều kì diệu mà ông đã từng chứng kiến. Về một phương diện nào đó, chuyến đi đã thành công ngoài dự kiến của họa sĩ, và cái nhọc kia cũng là một niềm hạnh phúc đấy thôi.

Còn cô gái? Những gì cô đã nghe, đã thấy đã làm cho cô thêm tin yêu cuộc đời. Bó hoa mà cô đón nhận từ chàng trai làm cho cô cảm động bởi hơi ấm tình người. Đến với cô, hóa ra không chỉ âm vang của một vùng đất mà còn có hương vị của vùng đất ấy. Trên "con đường cô đang đi tới" cái hương sắc của những bông hoa kia sẽ giúp cho cô vượt bao khó khăn. Phút chia tay, cô gái "cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay". Có lẽ, cô muốn gửi lại cho người con trai một kỉ niệm, và trong cái liếc mắt rất nhanh nhìn bác già, lòng hồi hộp nhưng vẫn im lặng kia biết đâu sẽ... phía sau cái lặng im, lặng lẽ kia, những âm thanh sống động của cuộc đời vẫn ngân lên những giai điệu riêng của nó. Đó là giai điệu của niềm tin, của sự mê say đến quên mình.

Không có những tình tiết li kì, phức tạp, *Lặng lẽ Sa Pa* cuốn hút người đọc ở sự giản dị đến mức không ngờ của nó! Các nhân vật, kể cả nhân vật chính đều không có tên. Đây là dụng ý nghệ thuật của tác giả. Nhà văn muốn nói về những người vô danh, họ xuất thân từ những vùng đất khác nhau, làm những công việc khác nhau, nết tính khác nhau nhưng lại gặp nhau ở một điểm: "Lặng lẽ dâng cho đời" "tình yêu của mình".

Được biết, trước khi *Lặng lẽ Sa Pa* được in trên tạp chí Tác phẩm Mới, Nguyễn Thành Long rất công phu rút gọn, ông chỉ giữ lại những chi tiết gây ấn tượng nhất với người đọc. Quả thật, cũng giống như họa sĩ và cô kĩ sư nông nghiệp, người đọc cứ đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác vì vẻ đẹp của đất Sa Pa, người Sa Pa. Vẻ đẹp ấy được thể hiện qua một lời văn trau chuốt, mượt mà và đầy chất thơ. Ngay cả nhan đề tác phẩm cũng là một nhan đề rất thơ mộng.

Chỉ cần non tay một chút thôi, dài lời một chút thôi, thật khó mà có *Lặng lẽ Sa Pa,* bởi câu chuyện chỉ viết về những người bình thường trong một nhịp sống bình thường. Thế nhưng, nhà văn đã phát hiện ra phía sau cái lặng lẽ kia là những âm vang và sắc hương của cuộc sống. Có lẽ, nhân vật chính còn có nhược điểm là nói hơi nhiều (lẽ ra chỉ suy nghĩ) song câu chuyện về anh vẫn cuốn hút người đọc bởi sự chân thực của cảm xúc, sự trong sáng của ngôn từ. Viết về một thời kì lịch sử, khi phong trào "Ba sẵn sàng", "Đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên", đang triển khai, *Lặng lẽ Sa Pa* thêm một tiếng nói để ngợi ca cuộc sống và tái hiện một cách khá thành công tinh thần của thời kì lịch sử ấy.

Đề số 12: *Phân tích truyện ngắn "Bức tranh" của Nguyễn Minh Châu.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm.

2. Nội dung cần phân tích

- Cuộc đấu tranh nội tâm của họa sĩ, đó là cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, cái cao cả và cái thấp hèn trong con người.

- Nghệ thuật: tình huống truyện, nghệ thuật phân tích tâm lí, kết cấu, hình tượng bức tranh và ý nghĩa tượng trưng của nó.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Có hai hướng làm bài như sau:

a. Hướng thứ nhất: Phân tích theo trình tự của tác phẩm.

b.Hướng thứ 2: Phân tích diễn biến nội tâm của họa sĩ.

B. DÀN Ý CHI TIẾT (cho hướng thứ nhất)

1. Mở bài

- Nguyễn Minh Châu là một cây bút tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại.

- Là một trong những người mở đường của cuộc đổi mới văn học, *Bức tranh* được viết trong thời kì này.

- Nhận xét chung: Truyện là một hình thức đặt vấn đề của tác giả về việc con người phải hướng tới cái thiện, chế ngự cái ác.

2. Thân bài

a. Tình huống truyện

- Là một tình huống "vô tình", bất ngờ.

- Đây là một tình huống mang tính ngẫu nhiên, bề ngoài nhưng đã được chuyển thành tình huống bên trong khéo léo.

- Tình huống này đã trở thành điểm mở đầu cho một cuộc tư vấn lương tâm nghiêm khắc.

b. Cuộc đấu tranh nội tâm

- Sự sóng đôi hai bức tranh. Bức tranh thứ nhất là một bức tranh "cầu ơ" nhưng lại là một bức tranh quan trọng trong sự nghiệp nghệ sĩ. Bức tranh thứ hai là một bức tranh tự họa, thể hiện cuộc đấu tranh nội tâm trong cuộc đấu tranh ấy có hai con người:

  + Con người thấp hèn: có ý định "chạy tội" bằng nguỵ biện, bằng tiền bạc.

  + Con người hướng thiện: dũng cảm nhận ra sự thấp hèn của mình để vươn lên.

- Hành trình đến với cái thiện là một hành trình đầy vất vả khó khăn. Nó đòi hỏi một sự dũng cảm để nhìn thẳng vào bản thân, khám phá ra mặt khuất tối "rắn rết trong con người".

c. Một số đặc sắc về nghệ thuật

- Một năng lực phân tích tâm lí phức tạp (đã được nói đến khi phân tích cuộc đấu tranh nội tâm).

- Kết cấu đầu cuối tương ứng. Chú ý: trong phần ghi chú về bức tranh, chi tiết *ánh sáng* rọi chiếu từ nhiều phía có ý nghĩa tượng trưng.

- Hình ảnh người lính vô danh, ít nói, lặng lẽ nhưng lại là người khai tâm cho nghệ sĩ bằng sự độ lượng của mình.

3. Kết bài

"Tôi muốn tự nguyện đến nạp mình cho lương tâm" có thể coi là điểm cốt lõi trong luận đề được tác giả đặt ra.

- Thông điệp của tác giả.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Nguyễn Minh Châu (1930-1989) là một trong những cây bút tiêu biểu của văn học Việt Nam thời kì chống Mĩ. "Dấu chân" của nhà văn - người lính Nguyễn Minh Châu đã đặt trên nhiều nẻo đường khác nhau của cuộc chiến tranh ác liệt để ghi lại vẻ đẹp của một dân tộc kiên cường, bất khuất trong chiến đấu. Sau 1975, Nguyễn Minh Châu lại trở thành một trong những người mở đường "tinh anh" của công cuộc đổi mới văn học. Truyện ngắn *Bức tranh* được rút trong tập *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành (1983)*, là một truyện ngắn đặc sắc của nhà văn trong thời kì này. Qua lời "tự thú" của một họa sĩ về bản thân mình, nhà văn đặt vấn đề : hãy biết vượt lên trên cái thấp hèn và ích kỉ, con

người sẽ tìm được vẻ đẹp của cái thiện.

Đâu phải khi khói lửa chiến tranh đã nguội tắt thì mọi thứ đều yên bề. Chiến tranh với "nỗi buồn" của nó vẫn hiện diện ngay trong cuộc sống thời bình. Cứ ngỡ như cuộc sống bận bịu hôm nay sẽ giúp ta nguôi quên đi quá khứ, nhưng rồi có lúc, thật bất ngờ, ta lại chạm phải nó - cái quá khứ mà không phải lúc nào cũng đẹp như ta mong muốn. Người họa sĩ trong truyện cũng lâm vào tình trạng bất ngờ ấy: Do đến hiệu cắt tóc, ông "vô tình" gặp lại người lính năm xưa đã từng thồ tranh giúp ông ở chiến trường. Sự tình cờ này khiến họa sĩ rơi vào tình thế khó xử. Trước mắt ông, có thể có hai khả năng xẩy ra: người lính sẽ lên án ông hoặc sẽ bỏ qua, tha thứ cho ông. Biết làm sao hơn được, lỗi là tự ở ông. Mà cũng nhờ một phần vào cái "lỗi ấy" nên ông càng thêm nổi tiếng. Như vậy, cuộc gặp gỡ vô tình này hoá ra lại là điểm khởi đầu cho một cuộc tự vấn nghiêm khắc ở người họa sĩ. Từ một tình huống có tính bề ngoài, tác giả đã khéo chuyển thành một tình huống bên trong nhằm miêu tả một cách "tận đáy" cái nội tâm day dứt trăn trở kia! Trong cuộc đấu tranh nội tâm ấy đang diễn ra sự giằng co giữa hai giá trị hoặc là cái thiện, cái cao đẹp sẽ chiến thắng, hoặc là cái ác, cái thấp hèn sẽ ngạo nghễ cất tiếng cười. Để thể hiện cuộc đấu tranh nội tâm căng thẳng, xuyên qua truyện là sự sóng đôi của các cặp: hai nhân vật, hai bức tranh, hai con người ngay trong một con người. Tuy nhiên, sự sóng đôi của hai bức tranh trong truyện có ý nghĩa đặc biệt. Nó như là cái nền để cho luận đề tác phẩm được nổi bật.

Bức tranh thứ nhất là kết quả của sự hối lỗi vì trước đó, họa sĩ "lạnh lùng" từ chối đề nghị "tha thiết"

của người lính. Theo như lời của họa sĩ thì đây là một bức tranh ngoài ý định nghệ thuật. Song chính cái giây phút "cầu ơ" ấy lại là giây phút tạo nên một bức tranh nổi tiếng. Thậm chí, nó là cái "đinh" trong sự nghiệp của người nghệ sĩ, nó tồn tại một cách bền vững trong khi những bức tranh từng được ông dồn biết bao tâm huyết lại nhanh chóng bị lãng quên. *Bức tranh* thứ hai là một bức chân dung tự họa. Nhưng khác với bức tranh trước đây được vẽ vội vàng trong khoảng nửa tiếng đồng hồ, bức tranh này được họa sĩ vẽ trong khoảng thời gian "không biết bao tháng nay". Mới hay, để tự họa chân dung mình, tự nhìn thẳng, nhìn đúng vào cái phần khuất tối, hèn kém của mình đâu phải là chuyện một sớm một chiều.

Trong giờ phút tỉnh táo, họa sĩ biết mình là kẻ *giả dối,* ông tự trách : "Tại sao tôi không giữ lời hứa"? Chính ông là người đã nhẫn tâm "lờ quên đi cái người mẹ đang ôm ấp nỗi đau khổ" vì nhầm tưởng con trai mình đã hi sinh để gởi bức tranh đi dự triển lãm. Vậy ra, nguyên nhân của sự giả dối kia là lòng *ích kỉ.* Giờ đây, đối mặt với người lính năm xưa, ông lại phải đứng trước sự lựa chọn: nhận lỗi hay lảng tránh? Trước câu hỏi này, có một con người khác xuất hiện trong ông, tìm cách biện bạch cho ông. Rằng, là một nghệ sĩ, ông có quyền quên đi cái riêng để phục vụ cái chung. Thì đây, bằng chứng là bức chân dung người lính đã trở thành đại diện cho số đông đấy thôi ! Thậm chí, con người thứ hai này còn xui ông chuộc lại lỗi lầm bằng tiền bạc. Cứ thế, bằng đủ các lí lẽ, các mánh lới. *Hắn* rủ rê con người hướng thiện quy hàng bóng tối. Nhưng, bằng một thái độ nghiêm khắc, người họa sĩ đã vượt qua sự rủ rê, biện

bạch, giả dối kia.

Cuộc đấu tranh căng thẳng trong nội tâm họa sĩ còn được thể hiện qua những cuộc đối thoại giả tưởng giữa ông và người lính. Nếu như trong lần đối thoại đầu tiên, con người hèn nhát, ích kỉ vẫn còn ngoan cố thì đến lần gặp thứ hai, phần thắng đã nghiêng về cái thiện. Nhìn rõ "khuôn mặt bên trong" của mình, họa sĩ đã dũng cảm thừa nhận tất cả mọi lỗi lầm của mình cho dù ông đã từng trải. Qua một cuộc "lột xác": *da mặt tôi tự nhiên dầy cộm lên, tôi cố trấn tĩnh giải phẫu não...* vậy là để thắng được ác quỷ, rắn rết, con người phải bước qua một đoạn đường vất vả, chông gai. Nhưng một khi đủ dũng cảm, con người sẽ chiến thắng.

Rõ ràng, mặc dù là một truyện ngắn có tính luận đề, nhưng sự phân tích tâm lí sắc sảo của tác giả đã khiến cho *Bức tranh* không rơi vào tình trạng khô cứng. Nhân vật được đặt trong tương quan với nhiều quan hệ khác nhau, trong đó có quan hệ với bản thân mình. Lối kết cấu đầu cuối tương ứng có thể coi là một yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm. Nếu như ở phần đầu, họa sĩ thông báo về một bức tự họa đã hoàn thành thì phần sau được coi là một ghi chú về tác phẩm. Điều đáng nói hơn cả trong lời ghi chú là "luồng ánh sáng hàng nghìn nến từ phía trước và phía trên đầu chiếu thẳng xuống" được nhắc lại một lần nữa. Đây có thể coi là ánh sáng của sự khai sáng, ánh sáng của sự thật, của cái thiện. Và nữa, "một đôi mắt mở to, khắc khoải, bồn chồn đầy nghiêm khắc đang nhìn vào nội tâm" xét cho cùng cũng là một thứ ánh sáng. Đó là ánh sáng của sự *tự tri*. Ánh sáng ấy được bao bọc trong một thứ ánh sáng khác, ánh sáng của sự *độ lượng* tỏa ra từ tâm hồn

người lính vô danh. Ai hay, chính người lính, bằng sự lặng lẽ của mình, bằng sự cố tình "không quen" họa sĩ để ông khỏi phải xấu hổ lại chính là người "khai tâm " cho họa sĩ về lẽ phải, về cái cao đẹp đang tồn tại một cách đích thực trong cuộc đời này.

Tôi muốn tự nguyện đến nạp mình cho lương tâm, ý hướng được vươn đến cái đẹp, cái cao cả này đã cấp thêm cho họa sĩ sự dũng cảm để vượt sự can ngăn của cái xấu, của thói ích kỉ, của sự giả dối. Hành trình vất vả ấy của họa sĩ thêm một lần nữa giúp ta hiểu cái đề nghị "rụt rè" nhưng nhân bản của người lính: "Xin mọi người hãy tạm ngừng một phút cái nhịp sống bận bịu, chen lấn, để tự suy nghĩ về mình". Có thể nói đây cũng là đề nghị của chính Nguyễn Minh Châu muốn gửi đến độc giả qua truyện ngắn đặc sắc này.

Đề số 13: *Phân tích hình tượng người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ (Hồi XIV - Hoàng Lê nhất thống chí).*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích nhân vật.

2. Nội dung phân tích

- Phân tích được hình tượng Nguyễn Huệ một người anh hùng mưu lược, có tầm nhìn xa rộng.

- Nguyễn Huệ, một thiên tài quân sự, bậc anh hùng dân tộc.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm (đoạn trích).

4. Phương hướng giải đề và làm bài

a. Hướng thứ nhất: Phân tích theo lối bổ dọc.

b. Hướng thứ hai: Phân tích theo bố cục tác phẩm.

Hồi XIV được chia làm ba đoạn. Phân tích hình tượng người anh hùng áo vải trong tương quan với kẻ thù và theo diễn biến của các sự kiện trong tác phẩm.

B. DÀN Ý CHI TIẾT (cho hướng thứ nhất)

1. Mở bài

Tác giả: Ngô Gia Văn Phái.

Tác phẩm: hồi XIV của tiểu thuyết *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Giới thiệu nhân vật sẽ phân tích: người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ.

2. Thân bài

a. Hình ảnh quân Thanh và vua tôi nhà Lê (ý này cốt để bổ sung cho ý về Nguyễn Huệ)

- Hình ảnh quân xâm lược:

+ Dã tâm xâm lược.

+ Kiêu căng, hợm hĩnh.

+ Ô hợp nhưng khoác lác.

- Vua quan nhà Lê:

+ Hèn hạ, tăm tối.

+ Người thông minh, tỉnh táo nhất lại là một cung nhân - tức là một người đàn bà.

b. Hình tượng Nguyễn Huệ

- Một con người *toàn tài, uy dũng* (qua lời người cung nữ và qua sự miêu tả trực tiếp).

+ Mưu lược, trù tính kế hoạch kĩ lưỡng.

+ Tầm nhìn xa rộng, đặc biệt trong cách phân tích quan hệ Việt - Trung.

+ Tâm sáng, chí cao, tiêu biểu cho chính nghĩa, cho truyền thống chống ngoại xâm, không phải anh hùng thảo dã.

- Thiên tài quân sự.

+ Thần tốc

+ Bất ngờ

+ Chiến thắng trước dự tính.

3. Kết bài

Đánh giá chung về cách viết của những người có tâm sự "phù Lê". Chân dung Nguyễn Huệ đã được xây dựng nhờ vào lòng yêu nước và tinh thần dân tộc của tác giả, và bắt nguồn từ một thực tế lịch sử : Nguyễn Huệ là bậc anh hùng.

C. BÀI LÀM GỢI Ý

Trong cuộc đời oanh liệt của mình, Nguyễn Huệ đã ra Bắc tất cả ba lần. Nếu như ở hai lần đầu, người anh hùng ra Bắc để dẹp yên những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến thì với lần thứ ba này, Nguyễn Huệ phải đảm đương một nhiệm vụ lịch sử lớn lao: đánh đuổi quân xâm lược và bè lũ tay sai Lê Chiêu Thống. Hình ảnh một Nguyễn Huệ oai hùng, áo bào sạm đen khói súng đã được các tác giả Ngô Gia Văn Phái miêu tả một cách khá chân thực trong hồi thứ XIV của bộ tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng *Hoàng Lê nhất thống chí.*

Họa giặc Thanh bắt đầu từ hành động "cõng rắn cắn gà nhà" của vua tôi Lê Chiêu Thống. Mượn cớ sang giúp nhà Lê nắm giữ quyền hành, kì thực nhà Thanh rắp tâm biến nước ta thành quận huyện. Con đường đến kinh thành Thăng Long của Tôn Sĩ Nghị quả là quá dễ dàng "không mất một mũi tên, như vào chỗ không người". Chính vì thế mà Tôn Sĩ Nghị tỏ ra hết sức kiêu căng, buông tuồng. Tướng thì ngày đêm "chơi bời tiệc tùng, không hề để ý gì đến việc quân", lính thì "tự tiện bỏ cả đội ngũ, đi lại lang thang, không còn kỉ luật gì", cốt để "kiếm củi đun", "buôn bán"...thật là một đội quân

o hợp. Ấy vậy mà khi có người hỏi đến, chúng vẫn khoác lác như thường: "Chúng nó như cá chậu chim lồng, còn chút hơi thừa thoi thóp không đáng nói đến (...). Bọn giặc ấy nhất định sẽ lần lượt bị bắt sống, không một tên nào lọt lưới. Người Nam Hà sẽ đến mà xem".

Bên cạnh đội quân của "thiên triều", hình ảnh vua quan nhà Lê thật thảm hại. Tác giả đặc biệt dành quyền "ưu tiên" cho hình ảnh bất tài vô dụng của Lê Quýnh, cận thần của Lê Chiêu Thống. Trong đời mình, Quýnh chỉ biết có hai việc "uống rượu" và "đánh bạc", còn "việc chinh chiến được hay thua, nhà nước còn hay mất, Quýnh chẳng biết đến làm gì". Cầu cứu quân Thanh, Quýnh chỉ lo nói dối sao cho trót lọt. Với một kẻ hàn mạt như thế, vua Lê lại trao quyền trông coi việc "quốc gia đại sự", đúng là một trò hề khó tin.

Trong số những kẻ bất tài này, duy nhất chỉ một người tỉnh táo. Đó là người cung nhân cũng từ phủ Trường Yên tới. Lời nói, cách phân tích tình hình của người cung nhân cho thấy đây là bộ óc thông minh nhất trong số vua quan nhà Lê. Chính người đàn bà này đã nhận ra dã tâm của quân Thanh và đoán trước được ngày tàn của chúng. Có thể nói, trong một đoạn văn không phải là dài, bằng những chi tiết được chọn lọc kĩ càng, kết hợp với giọng điệu mỉa mai, châm biếm tác giả đã khắc họa một cách sống động, chân dung bọn cướp nước và bán nước. Hình ảnh này, một khi được đặt sóng đôi với hình ảnh dũng mãnh của quân Tây Sơn bộc lộ hết tính chất bi - hài của nó.

Trước khi miêu tả trực diện hình ảnh Nguyễn Huệ, tác giả đã gián tiếp nói về người anh hùng qua lời ngườ

cung nữ. Trong khi tướng tá nhà Thanh chủ quan, khinh địch, thì vượt lên khỏi những đầu óc tăm tối và thiển cận, người cung nhân đã đánh giá rất cao tài năng Nguyễn Huệ. Đó là một "anh hùng lão luyện dũng mãnh và có tài cầm quân", "ẩn hiện như quỷ thần", "bắt Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn", "chỉ tay đưa mắt là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu, sợ hơn sợ sấm sét". Những nhận xét này của người cung nữ có vai trò như những *lời đồn* khi nói về sự tích và tài năng của người anh hùng vẫn thường có trong văn học cổ, chỉ có điều, *lời đồn* này hoàn toàn chính xác.

Vua Quang Trung hiện ra trong *Hoàng Lê nhất thống chí* như là kết tinh của chính nghĩa và là biểu tượng đẹp đẽ của truyền thống chống giặc ngoại xâm. Chính vị minh quân này, trước khi ra Bắc đại phá quân Thanh đã chỉ rõ: "Quân Thanh sang xâm lấn nước ta. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác". Tầm vóc của Nguyễn Huệ được thể hiện trước hết ở *mưu lược* tài tình. Chính Nguyễn Huệ là người không quở mắng các tướng, mà ngược lại, ông an ủi và khen họ đã biết lo xa, biết làm cho kẻ địch quen thói chủ quan kiêu ngạo. Bởi thế, chỉ trong mấy ngày, quân Tây Sơn đã đông thêm hàng vạn, tướng sĩ một lòng đoàn kết chiến đấu cho Tổ quốc. Nguyễn Huệ cũng là người trù tính kế hoạch một cách kĩ lưỡng: "Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn, chẳng qua mươi ngày, có thể đuổi được người Thanh". Có lẽ trong lịch sử quân sự từ xưa tới nay, ít ai lại dám định trước ngày chiến thắng như Quang Trung Nguyễn Huệ. Mà lại là chiến thắng trước một đội quân đông hơn mình hàng chục lần. Phải là một người rất tự

tin - tin ở chính nghĩa, tin ở tướng sĩ, tin ở chính bản thân mình thì mới dám quả quyết một cách chắc chắn như vậy. Đánh giặc và chiến thắng chúng, đó là mục đích của lần xuất quân này. Nhưng sau đó sẽ ra sao, Nguyễn Huệ đã tự thể hiện một *tầm nhìn xa trông rộng* khi nhìn quân về mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Điều khiến người anh hùng lo lắng nhất chính là "việc binh đao không dứt", dân phải sống khổ cực. Cách suy nghĩ, cách tính toán cũng như cái *tâm sáng, chí cao* của Nguyễn Huệ cho thấy người anh hùng áo vải Tây Sơn hoàn toàn không phải là loại anh hùng thảo dã, Nguyễn Huệ thực sự là một thiên tài khổng lồ.

Tài năng quân sự Nguyễn Huệ được thể hiện qua những trang văn hào hùng, mang tính sử thi. Bí quyết trong nghệ thuật cầm quân của Nguyễn Huệ được thể hiện rõ nét nhất trên hai phương diện: *thần tốc* và *bất ngờ*.

Cho đến nay, người ta vẫn chưa hết ngạc nhiên vì sao Nguyễn Huệ lại có thể vượt quãng đường từ Phú Xuân đến Thăng Long một cách chóng vánh đến vậy. Đi đến đâu là diệt gọn quân địch đến đấy, không cho tên nào trốn hết! Chính vì thần tốc, mau lẹ, táo bạo mà Quang Trung đã giữ được thế bất ngờ, chủ động. Bất ngờ đến mức khi Nguyễn Huệ kéo quân vào thành, Tôn Sĩ Nghị và vua Lê "tuyệt nhiên không nghe tin cấp báo gì cả", "chỉ chăm chú vào việc yến tiệc vui mừng, không hề lo chi đến chuyện bất trắc" nên khi nhìn thấy quân Tây Sơn thì kinh ngạc "tướng ở trên trời xuống, quân ở dưới đất chui lên". Trong chiến tranh, nắm được thế bất ngờ đã là cầm chắc một nửa chiến thắng. Vậy thì quan quân họ Tôn, vốn kiêu căng hợm hĩnh, không lo binh

lược, làm sao có thể chọi được với đội quân tinh nhuệ Tây Sơn? Để đến nỗi, giờ đây phải chuốc lấy sự thất bại thảm hại: "Quân sĩ các doanh nghe tin, đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc ngẽn không chảy được nữa". Giọng văn miêu tả thật hả hê, sảng khoái: Chiến thắng của Quang Trung làm ta nhớ lại khi xưa Lê Lợi đại phá quân Minh: "Suối Lãnh Câu nước chảy trôi chày nước sông nghẹn ngào tiếng khóc - thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đẫm đìa máu đen". Với Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn đã trở thành một đội quân bất khả chiến bại.

Rõ ràng, các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí,* trong khi xây dựng nên một tượng đài bất hủ về người anh hùng Nguyễn Huệ đã ít nhiều rời bỏ thiên kiến trước đây của họ. Song họ không còn sự lựa chọn nào khác vì Nguyễn Huệ thực sự là một anh hùng dân tộc. Ngẫm ra, lập trường dân tộc và tinh thần yêu nước trong ngòi bút tác giả đã là nguyên nhân để cho lịch sử văn học ta có được sừng sững chân dung một vị anh hùng đã từng "giúp dân xây dựng xiết bao công trình".

Đề số 14: *Phân tích bức tranh hiện thực phủ chúa trong "Thượng kinh kí sự" của Lê Hữu Trác.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích một vấn đề trong tác phẩm (cụ thể là đoạn trích *Vào Trịnh phủ).*

2. Nội dung cần phân tích

- Bức tranh phủ chúa với ba đặc điểm chủ yếu: giàu sang xa xỉ, nghiêm cẩn, uy quyền.

- Thái độ chân thực của tác giả đã làm tăng thêm sự chân thực của bức tranh phủ chúa.

- Nghệ thuật: Khách quan theo yêu cầu của loại văn kí sự. Tình cảm được bộc lộ một cách kín đáo, hài hước, phê phán nghiêm khắc.

3. Kiến thức cần huy động

Trong tác phẩm.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

a. Hướng thứ nhất: Phân tích giá trị nội dung trước, sau đó phân tích giá trị nghệ thuật.

b. Hướng thứ hai: Phân tích lần lượt theo diễn biến của tác phẩm.

B. DÀN Ý CHI TIẾT (cho hướng thứ hai)

1. Mở bài

Tác giả: Lê Hữu Trác.

Tác phẩm: *Thượng kinh kí sự.*

- Vấn đề: bức tranh phủ chúa.

2. Thân bài

Ở đây, phân tích kết hợp nội dung và nghệ thuật.

a. Bức tranh phủ chúa

- Giầu sang:

+ Thể hiện ở cảnh vật.

+ Thể hiện ở đồ đạc.

+ Thể hiện ở bữa ăn.

- Nghiêm cẩn:

+ Muốn vào phải có thẻ.

+ Lính canh phòng cẩn thận.

- Quyền uy:

+ Lệnh chúa ban phải thi hành tức khắc.

+ Đi đứng, chào hỏi, dáng điệu đều có "quy định".

b. Nhân vật chính của bức tranh phủ chúa

+ Một ông chúa tí hon, ốm yếu.

+ Như một xác chết: nguyên khí hao mòn, "ngoài thì cổ trướng, trong thì trống".

+ Thế tử cũng chính là hình ảnh của giai cấp phong kiến tàn tạ, bạc nhược.

Cả hai ý trên đây đều được:

- Thể hiện qua cách miêu tả tuần tự theo không gian - thời gian.

- Lời miêu tả khách quan, các chi tiết được chọn lựa để gây ấn tượng

- Giọng văn pha hài hước, cường điệu.

c. Thái độ tác giả

- Chân thực: Sự chân thực này làm tăng thêm giá trị phản ánh của tác phẩm.

- Giữ đúng lương tâm của một thầy thuốc: chữa bệnh, cứu người.

- Không muốn vướng vào danh lợi, nhất là danh lợi trong phủ chúa.

Thượng kinh kí sự, vì thế, được viết bởi một nhân cách lớn, một thái độ chân thực "hai năm rõ mười".

3. Kết bài

- *Vào Trịnh phủ* là một bức tranh được xây dựng với một trình độ nghệ thuật điêu luyện.

- Đánh giá chung.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Thượng kinh kí sự (Kí sự lên kinh) là một tập kí sự bằng chữ Hán nổi tiếng vào loại bậc nhất trong văn học dân tộc thế kỷ XVIII. Tác phẩm đã ghi lại một cách chân thực những điều mắt thấy tai nghe nhân một lần, tác giả quyển sách này - danh y Lê Hữu Trác - được mời lên chốn kinh kì để chữa bệnh cho nhà chúa. Có lẽ, đây là lần đầu tiên trong văn học ta, những bí mật về một phủ chúa sang giàu, quyền uy, xa xỉ mới được phơi bày một cách tường tận đến từng chi tiết nhỏ. Phía sau cái vẻ ngoài khách quan của loại văn kí sự, người đọc nhận

ra một bậc lương y nhân hậu, trong sáng nhưng cũng hết sức nghiêm khắc lên án "thói đời" xa xỉ, vương giả mà tàn tạ, trái với tự nhiên.

Là một thầy thuốc lừng danh nhưng cũng là người mang trong mình một trái tim nghệ sĩ, chuyến lên kinh đô có phần gấp gáp và "quan trọng" này âu cũng là dịp Lê Hữu Trác hiểu thêm về đời sống kiêu xa, vương giả của chúa Trịnh. Nhưng con đường đến phủ chúa sao mà dài dặc thế! Hết cửa này lại đến cửa khác, hết hành lang này lại đến hành lang khác "quanh co nối tiếp". Cái thâm cung nơi chúa ngự xem ra cũng chẳng khác gì con đường dẫn đến một *âm cung* tách biệt cõi trần. Để hoàn thành bức tranh về phủ chúa, tác giả kể lần lượt từng cảnh một theo trình tự không gian, thời gian. Chỗ nào đến trước thì kể trước, chỗ nào đến sau thì kể sau.

Sự giàu sang của phủ chúa trước hết được thể hiện qua cảnh vật: "Tôi ngẩng đầu lên đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đung đưa thoang hoảng mùi hương". Đồ đạc của chúa tất thảy đều được sơn son thiếp vàng. Sự quý giá của chúng có thể được nhìn thấy qua lời nhận xét của bậc lương y: đó là "những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy". Bữa ăn trong phủ chúa cũng là bữa ăn sang trọng, mang đúng "phong vị của nhà đại gia": *mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ.* Tất cả những điều đó khiến cho tác giả cảm thấy mình trở thành kẻ "quê mùa, trở thành "ngư phủ" trước "đào nguyên" nơi trần thế. Quả thật, với một kẻ xuất thân từ tầng lớp bình dân, nếu có ngạc nhiên về quy mô, to lớn và sự sang trọng của phủ chúa thì cũng là điều dễ hiểu. Đằng sau tác giả "vốn con quan, sinh trưởng ở chốn

phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết" nay trở thành kẻ lạc điệu "trước phủ chúa thì quả không phải là chuyện bình thường. Nhưng "Cả trời Nam sang nhất là đây" trên thực tế đó lại là điều bình thường bởi trước đó, hẳn ông cũng đã từng, được nghe về sự giàu sang của phủ chúa, nay tận mắt chứng kiến, mới hay đúng là "danh bất hư truyền".

Nhưng phủ chúa không chỉ giàu sang, phủ chúa còn là nơi nghiêm cẩn, kín cổng cao tường. Ai muốn vào phủ chúa phải có thẻ. Lại nữa, biết bao nhiêu vệ sĩ, lính canh ngày đêm túc trực, sẵn sàng bảo vệ cho Trịnh phủ được bình yên. Bình yên mà hưởng cái giàu, cái sang, cái xa xỉ, phù phiếm. Cũng phải thôi, vua Lê giờ đây chỉ là bù nhìn, là con rối. Chính chúa Trịnh mới là chủ nhân thực sự của "muôn dân". Vậy nên, sự nghiêm ngặt ở đây thực chất là sự nghiêm ngặt, bề thế của một triều đình! Chính cái *sang, cái giàu, cái nghiêm* ấy đã góp phần tăng thêm *cái quyền cái uy* của phủ chúa. Một khi lệnh chúa ban ra, lập tức có người "vừa nói, vừa thở hổn hển" chạy đến báo tin. Bất kể ai, một khi bước vào phủ chúa thì phải "nín thở", "khúm núm", "lạy tạ" đi đứng thì phải "cúi đầu", "chỉ dám liếc mắt", nếu có hỏi nhau thì cũng chỉ được phép "hỏi nhỏ" mà thôi. Bấy nhiêu chi tiết đã làm hiện lên một bức biếm họa về phủ chúa. Nhân vật trung tâm của bức biếm họa ấy không ai khác là thế tử Trịnh Cán. Trong khi chúa cha đang vui vầy, mải mê với phi tần thì chúa con lại hệt như một cái mầm con bệnh hoạn, ốm yếu. Để chăm lo sức khỏe cho ông chúa tí hon này, tất cả các lương y của sáu cung hai viện phải suốt ngày đêm chầu chực, lo lắng. Có thể nói, những trang viết về Trịnh Cán giống như những thước

phim đặc tả. Nhận được bốn lạy của người chữa bệnh cho mình, chúa con khoái chí: "Ông này lạy khéo". Đây là sự khoái chí của con trẻ mỗi khi chúng vừa ý. Định đem trao cơ đồ, xã tắc vào tay một kẻ như thế, xem ra ít có thời nào liều mình đến vậy. Thế tử vẫn còn đó, bên chiếc sập thiếp vàng, đầy kẻ xúm xít, nhưng *âm khí* đã lộ nguyên hình: rốn lồi, gân xanh, nguyên khí hao mòn. Nguyên nhân gây bệnh cho Thế tử, suy cho cùng, có thể thu gọn vào một chữ *quá: ăn* quá no, *mặc* quá ấm, *ở* quá nhiều màn che trướng phủ, *sống* quá nhiều kẻ hầu người hạ. Nhìn Lê Hữu Trác bắt mạch, kê đơn cho Thế tử, người đọc có cảm giác ông đang bắt mạch cho một "người bệnh" là cái giai cấp phong kiến "bên ngoài thì cổ trướng, bên trong thì trống" khí dương bị tiêu diệt, âm hỏa nhân đấy mà "đi càn".

Đến đây, bức tranh hiện thực phủ chúa đã được hoàn tất một cách thành công. Tính chân thực của bức tranh này toát ra từ một giọng kể khách quan, tôn trọng sự thật. Tuy nhiên, là một lương y chân chính quen với nếp sống thanh bần nơi thôn dã, Lê Hữu Trác đã kín đáo thể hiện thái độ của mình. Lúc được triệu vào kinh thì gấp gáp: "Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết", nhưng khi vào đến phủ chúa thì lại được lệnh ngồi chờ. Sở dĩ như vậy bởi Thánh thượng đang được các cung nhân "xúm xít". Thế mới biết trong phủ chúa, lo bệnh không bằng lo vui. Lại nữa, dẫu là một lương y cứu người (mà chuyện cứu nhân lại như cứu hoả) song đã vào đến phủ chúa thì phải "nhập gia tuỳ tục" nghĩa là phải chầu chực, chờ đợi, nín thở, khúm núm, lạy tạ... Trước tình thế này, Lê Hữu Trác đã chọn lựa một cách chữa bệnh hợp lí. Một

mặt, ông giữ đúng lương tâm thầy thuốc "trị bệnh cứu người". Mặt khác, ông phải kê đơn làm sao cho chính mình thoát khỏi vòng danh lợi. Sự băn khoăn này của Lê Hữu Trác giúp ta hiểu hơn về một nhân cách lớn. Nhân cách ấy, cách xử thế ấy một khi viết ra những dòng kí sự trên đây chắc chắn giữ được sự trung thực "hai năm rõ mười". Thái độ chân thực của người viết làm cho ta càng tin cậy độ chính xác của bức tranh phủ chúa, và đó cũng là sự hấp dẫn cơ bản của *Thượng kinh kí sự*.

Đoạn trích *Vào Trịnh phủ*, do biết kết hợp một cách khéo léo sự quan sát tinh tế, khả năng lựa chọn chi tiết sắc sảo, giọng kể kháchquan, linh hoạt và những lời bình luận hàm ý mỉa mai kín đáo đã thực sự trở thành một áng văn có giá trị lớn. Nhưng không chỉ có thế, những trang viết này còn có ý nghĩa như những thước phim tư liệu về một phủ chúa giàu sang, oai nghiêm song lại bạc nhược, tàn tạ mà bình thường ít người được biết đến. Đây là một đóng góp hết sức qúy báu mà Lê Hữu Trác đã để lại cho tất cả chúng ta.

Đề số 15: *Phân tích thảm cảnh mua người trong đoạn trích "Mã Giám sinh mua Kiều".*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Phân tích tác phẩm, cụ thể là phân tích cảnh mua người trong một đoạn trích.

2. Nội dung phân tích

- Hình ảnh tên mua người, cậy tiền mà vô lễ, nhố nhăng.

- Cảnh mua người như mua đồ vật.

- Người bị mua cay đắng, tủi nhục.

3. Kiến thức cần huy động

Kiến thức về đoạn trích và về *Truyện Kiều.*

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Phân tích cảnh ở đây giống như phân tích một cảnh trong kịch, bao gồm phân tích nhân vật, phân tích hành động và tâm trạng. *Mã Giám Sinh mua Kiều* có thể xem như một màn kịch ngắn đầy mâu thuẫn.

Đối với đoạn trích này, nếu phân tích theo trình tự văn bản thì dễ rối và trùng lặp. Nên phân tích theo vấn đề, tiện trình bày, dễ sáng tỏ.

B. DÀN BÀI CHI TIẾT

1. Mở bài

- Giới thiệu xuất xứ đoạn trích.

- Đánh giá tổng quát, sơ bộ về đoạn trích.

2. Thân bài

- Hình ảnh tên Mã Giám Sinh, một kẻ mua người vô học, cậy tiền vô lễ, nhố nhăng:

+ Cách đối đáp cộc lốc, dối trá.

+ Cách đứng ngồi vô lễ.

+ Cách ăn mặc nhố nhăng.

+ Thầy tớ coi thường nhau.

- Cảnh mua người như mua đồ vật:

+ Cách xem người: vén tóc, bắt tay.

+ Cách thử tài: ép buộc.

+ Cách ngã giá: cò kè, giờ lâu.

+ Sự hể hả khi mua được món hời.

- Người bị mua cay đắng tủi nhục:

+ Nỗi đau đớn.

+ Cảm giác xấu hổ, sượng sùng.

+ Tấm lòng buồn thảm, ủ rũ.

3. Kết bài

- Nỗi lòng Nguyễn Du: khinh ghét lũ con buôn, thương xót con người tài hoa bạc mệnh.

- Nghệ thuật tả thực, sinh động.

- Đoạn văn hay của *Truyện Kiều*.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Nói đến *Truyện Kiều* là nói đến quyền sống con người bị chà đạp oan uổng. Tiêu biểu nhất cho tình

trạng bị chà đạp có lẽ là đoạn Mã Giám Sinh mua Kiều, trong đó, Kiều bị xem như một đồ vật. Đoạn văn đã thể hiện tài quan sát tinh vi, tài miêu tả sinh động và nhất là thể hiện tấm lòng yêu đời, thương đời của Nguyễn Du.

Sau khi quyết định bán mình chuộc cha. Kiều nhờ mụ mối dắt người mua đến. Đây là cảnh Mã Giám Sinh đến tự giới thiệu và mua người.

Đặc sắc thứ nhất trong cảnh mua người này là hình ảnh kẻ mua người. Bao nhiêu khinh bỉ, ghê tởm đối với bọn buôn người, Nguyễn Du dồn vào việc khắc họa nhân vật Mã Giám Sinh: Y xuất hiện trước người đọc bằng mấy câu đối đáp cộc lốc của một kẻ hoàn toàn vô giáo dục:

Hỏi tên, rằng: Mã Giám Sinh
Hỏi quê, rằng: Huyện Lâm Thanh cũng gần.

Thường người có giáo dục, khi được hỏi vấn danh, một nghi thức dạm hỏi, thì người được nói phải tự xưng là "Tiểu sinh", "Văn Sinh" hoặc một cách gọi nào tỏ ý khiêm nhường. Đằng này Mã Giám Sinh nói trống. Lại nữa Mã Giám Sinh lại không phải là tên. Rõ ràng là trả lời qua quýt, để che giấu tông tích. Còn hỏi quê thì Mã đã nói dối. Y ở Lâm Tri lại nó chệch là Lâm Thanh, để đánh lừa.

Về ngoại hình nhà thơ chú ý tính chất không ra dáng trượng phu của Mã. Tuổi ngoại tứ tuần, tức là đã qua cái tuổi đi hỏi vợ, nhưng cạo sửa mặt mày ra vẻ trai lơ với áo quần bảnh bao kiểu chú rể, không tương xứng chút nào.

Về cử chỉ thì Mã cùng lũ đầy tớ là một bọn hạ lưu, không tôn ti trật tự, cho nên: "Trước thầy sau tớ xôn xao", âm thanh mạnh ai nấy nói, chẳng ai nhường ai. Đi vào vấn danh mà cũng không giữ được một chút trang nghiêm lễ độ. Đặc biệt ghê tởm là Mã tự cho mình cái quyền "Ghế trên ngồi tót sỗ sàng", chướng tai gai mắt. Điều đó chỉ có thể giải thích là vì y cậy thế có tiền!

Toàn bộ cách ăn nói, cử chỉ, đứng gồi, ăn mặc đều chứng tỏ Mã Giám Sinh là một đứa vô loài, bất nhân.

Nhưng bản chất tàn bạo, thô lỗ của kẻ có tiền Mã Giám Sinh bộc lộ rõ nhất trong cảnh mua người. Khi mụ mối giục Kiều bước ra cho khách xem mặt, thì Mã đã xem xét kĩ lưỡng như xem một đồ vật:

Mối càng vén tóc bắt tay
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.

Vén tóc, bắt tay là cách giới thiệu hàng cho khách xem rất kĩ. Chưa đủ, Mã còn: "Đắn đo cân sắc, cân tài. Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ". Mã còn thử xem Kiều có tài thật không, ép nàng đánh đàn, làm thơ cho hắn thấy.

Hài lòng với Kiều, Mã mới bắt đầu ngã giá. Mấy câu:

Cò kè bớt một thêm hai
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.

Có hai chi tiết đáng chú ý: "cò kè" thêm bớt rất chi li, và "giờ lâu" tức là mất nhiều thì giờ lắm hắn mới ngã ngũ cái giá hơn 400 lạng. Mã không hề có cảm giác xúc động trước sắc tài của Kiều, trước sau hắn chỉ tính toán có một lỗ lãi, kiếm giá hời! Trong văn học Việt Nam

không đâu có một cảnh mua người cụ thể, lạnh lùng, tàn nhẫn như vậy.

Nhưng số phận, tình cảm người bị bán như thế nào? Nhà thơ đã hết lòng thông cảm với nỗi đau của cô gái trẻ phải bán mình chuộc cha. Vừa tức cho cái oan của gia đình, cho đến cái cảm giác thẹn thùng sượng sùng phải chường mặt cho khách xem mặt. Khách bảo gì cô cũng phải làm mà tấm lòng thì sầu thảm như đưa ma cho tuổi trẻ mình. Nhà thơ không nói nhiều, chỉ ba nét "Nỗi mình thêm tức nỗi nhà, Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng, Ngại ngùng dín gió e sương, Ngừng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày"; "Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai" là đã nói lên toàn bộ nỗi khổ đau, xấu hổ, tủi nhục của Kiều.

Đây là bức tranh chiến thắng của đồng tiền trước tài sắc con người. Câu kết vừa là sự thật phũ phàng, vừa là một lời mai mỉa: "Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong!".

Tóm lại, đoạn văn đã thể hiện sâu sắc thảm cảnh của con người, và nỗi lòng đau đớn, thông cảm của Nguyễn Du. Đoạn văn thể hiện một tài nghệ quan sát tinh tế, khắc họa sinh động. Nguyễn Du vĩnh viễn hoá một cảnh tủi nhục của con người để muôn đời ghi nhớ, nhằm tố cáo các thế lực tàn bạo, và đấu tranh cho nhân phẩm của con người.

KIỂU BÀI BÌNH LUẬN

PHẦN THỨ NHẤT

SƠ LƯỢC VỀ LÝ THUYẾT

I. YÊU CẦU VỀ BÀI BÌNH LUẬN

Bình luận là bài văn nghị luận viết ra để trình bày ý kiến, thái độ trước một vấn đề nào đó (một ý kiến, một quan điểm, một hiện tượng đời sống, một phương pháp, sáng kiến, phát minh...); bình luận là dùng lí lẽ, dẫn chứng để cho thấy vấn đề đó đúng sai, lợi hại, có ý nghĩa lớn, nhỏ như thế nào, và bày tỏ thái độ tán thành hay phản đối.

Làm bài văn bình luận cần thực hiện các công việc sau:

1. Giải thích vấn đề được đem ra bình luận. Đây là phần không thể thiếu trong bài bình luận, bởi vì có giải thích đúng, sâu sắc, thuyết phục thì mới rút ra được vấn đề cần bình luận và mới có cơ sở để đưa ra ý kiến đánh giá, nhận định ở phần tiếp theo.

Ví dụ, cho đề bài:

Nhân dân ta có câu ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Hãy bình luận bài ca dao đó.

Người làm bài phải giải thích rõ nội dung các từ quan trọng như "công cha", "nghĩa mẹ", "chữ hiếu", "đạo con", rồi từ đó giải thích ý nghĩa toàn bài. Nếu giải thích không rõ, không rành mạch thì vấn đề cần bình luận sẽ mơ hồ, không bình luận được.

2. Đánh giá nội dung của vấn đề được bình luận ấy là đúng hay sai, đúng chỗ nào, chưa đúng chỗ nào, có lợi hại, có ý nghĩa lớn nhỏ thế nào người làm bài phải đưa ra ý kiến xác định, có phân tích, dẫn chứng, lí lẽ.

Vấn đề lợi hại, có ý nghĩa lớn hay nhỏ, trong quá khứ, trước mắt hay lâu dài, cũng có tầm quan trọng đáng kể trong bài bình luận.

3. Bày tỏ ý kiến, thái độ của mình đối với vấn đề được bình luận: tán thành, phát huy, đề cao hay phản đối, uốn nắn vấn đề đó.

Dàn bài chung của bài bình luận

1. Mở bài

- Nêu khái quát vấn đề cần được bình luận:

- Nêu xuất xứ và câu nói, câu tục ngữ bài ca dao... chứa đựng nội dung cần bình luận.

- Giới thiệu khái quát vấn đề cần được bình luận để chuyển vào thân bài.

2. Thân bài

a. Giải thích câu nói (câu tục ngữ..) để dẫn ra các

vấn đề cần được bình luận (từ nghĩa đen đến nghĩa bóng, vấn đề).

b. Đánh giá nội dung vấn đề được bình luận:

- Đúng, sai (xét về mặt lí lẽ, quy luật, thực tế...).

- Lợi, hại (quá khứ, hiện tại, trước mắt, lâu dài...).

- Ý nghĩa lớn, nhỏ (đối với cá nhân, gia đình, đoàn thể xã hội...).

c. Bày tỏ ýkiến thái độ của mình đối với vấn đề vừa nêu.

- Tán thành, biểu dương, khẳng định (hay phản đối, phê phán).

- Đề nghị mọi người quan tâm, chú ý thực hiện...

3. Kết bài

- Đánh giá tổng quát vấn đề được bình luận.

- Nêu ý kiến tổng quát của mình về vấn đề đó.

II. CÁCH LÀM BÀI BÌNH LUẬN

1. Tìm hiểu đề

a. Đề là gì?

Đề là đoạn văn nêu tổng quát những yêu cầu, nhiệm vụ mà người làm bài phải thực hiện bằng một bài văn. Vì vậy muốn làm tốt bài văn thì người làm phải tìm hiểu đề cho thấu đáo để tránh lạc đề, hoàn thành không tốt nhiệm vụ, yêu cầu của đề. Mặt khác tìm hiểu đề càng thấu đáo thì sẽ có nhiều hứng thú, nhiều gợi mở để làm bài hay. Muốn làm bài hay, phải coi trọng khâu tìm hiểu đề.

b. Ba khía cạnh của việc tìm hiểu đề

- Đề bình luận hiện nay có cấu trúc hai phần như sau:

+ Giới thiệu một câu nói (tục ngữ, ca dao...) chưa đựng vấn đề cần được bình luận.

+ Nêu yêu cầu về kiểu bài nghị luận.

Ví dụ:

Nhân dân ta có câu ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Em hãy bình luận bài ca dao đó.

- Tìm hiểu đề trước hết cần xác định yêu cầu vấn đề kiểu bài. Đề trên đây nêu là "em hãy bình luận.." thì kiểu bài sẽ làm là bình luận.

Nếu đề ghi là "Em hãy phân tích...". thì sẽ là một kiểu bài khác, không nên vội vàng, có thể nhầm lẫn.

- Sau khi tìm hiểu được kiểu bài thì bước tiếp theo là phân tích đề, phân tích nội dung câu dẫn ngữ (câu nói, bài ca dao) để tìm hiểu vấn đề gì được đặt ra ở trong đó cần phải bình luận. Trong câu ca dao trên vấn đề then chốt là: đạo làm con phải kính thờ cha mẹ.

- Tìm hiểu ý sâu của đề. Đề bình luận không giản đơn chỉ yêu cầu phát biểu ý kiến về một đạo lý trừu tượng nào đó, mà còn yêu cầu người làm bài liên hệ với hiện tượng đời sống, bày tỏ suy nghĩ, tình cảm, thái độ

của mình đối với vấn đề. Đối với đề trên, yêu cầu ẩn kín của đề là muốn học sinh khẳng định đạo làm con, phê phán các biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với cha mẹ. Hiểu điều này người làm sẽ có được chỗ đứng tình cảm mà trình bày, giải quyết vấn đề.

c. Phương pháp tìm hiểu đề

- Phân tích ý của đề, gạch dưới hoặc ghi ra giấy những chữ có ý quan trọng. Đối với đề trên, chú ý:

Công cha...

Nghĩa mẹ...

Đạo làm con: thờ mẹ kính cha.

Ngoài phân tích ý, còn phân tích mức độ yêu cầu: Hãy chú ý hai chữ "một lòng", và chữ "cho tròn" yêu cầu của đạo làm con được đề ra rất cao. Tuy khi phân tích đề phải chú ý quan hệ ngữ pháp của các từ trong dẫn ngữ: quan hệ so sánh, lựa chọn, (ví dụ "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn"), quan hệ nhân quả (ví dụ: "có công mài sắt có ngày nên kim"), quan hệ đền đáp ("Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"). Các quan hệ này nhiều khi không có dấu hiệu chỉ ra, nhưng người làm bài phải chú ý nắm bắt.

- Chú ý thời điểm, xuất xứ của câu ca dao (hay câu văn trích nào đó). Đây là câu ca dao cổ, với khái niệm đạo đức cổ: *chữ hiếu*. Chữ hiếu là đạo làm con thời phong kiến. Đạo làm con thời phong kiến khác thời nay như thế nào? Thời nay ta có nhất nhất làm theo những quy định của người xưa hay không? Cái gì cần phát huy, giữ gìn, cái gì cần đổi mới? Đây là yêu cầu cao và khó, nhưng nếu học sinh chú ý đến thì bài làm càng thêm sâu sắc.

2. Lập dàn ý (dàn bài)

Nói chung người làm dựa vào dàn bài chung ở phần trên mà sắp xếp các ý chính vào các phần, hoặc là dựa vào các phần của dàn bài chung mà tìm ý tương ứng trong đề bài.

Ví dụ, theo đề nêu trên, có thể lập dàn ý như sau:

Mở bài

- Giới thiệu: Ca dao Việt Nam nói về đạo làm con có câu:

(chép): Công cha như núi Thái Sơn...

- Bài ca dao ngắn gọn đã nêu lên truyền thống đạo đức đẹp đẽ của người Việt Nam.

Thân bài

a. Giải thích câu ca dao

- Hai câu đầu nói lên công lao to lớn của cha mẹ (nghĩa đen, nghĩa bóng). "Công cha", " nghĩa mẹ" là thế nào mà to lớn như thế.

-Hai câu sau nói lên bổn phận của đạo làm con thế nào là thờ mẹ, kính cha, chữ "hiếu" trong đạo làm con bao gồm những yêu cầu nào.

b. Đánh giá nội dung được bình luận

Về đúng sai.

- Câu ca dao đã nói rất đúng công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái (đúng như thế nào, người viết phải chứng minh).

- Yêu cầu một lòng thờ mẹ, kính cha cũng đúng (chứng minh).

-Cần phân biệt "đạo làm con" và chữ "hiếu" mang nội dung phong kiến.

Về lợi hại:

Câu ca dao đã truyền cho đời sau một lời khuyên bảo quan trọng về đạo làm con, nhưng cũng hàm chứa một ít tư tưởng phong kiến.

Về ý nghĩa:

Ngày nay tuy không phổ biến nhưng vẫn còn hiện tượng hắt hủi cha mẹ, lơi là chăm sóc cha mẹ già yếu chạy theo lối sống thực dụng có tác dụng xói mòn đạo đức truyền thống, cho nên câu ca dao có nhiều tác dụng tích cực. Nó là lời động viên những ai làm tốt đạo đức làm con, và là cơ sở để lên án những ai bội bạc.

c. Bày tỏ ý kiến, thái độ

Trong kho tàng ca dao truyền thống có nhiều bài sâu sắc về đạo làm người nói chung và đạo làm con nói riêng. Cần khai thác, phát huy di sản để làm cho cuộc sống hiện đại thêm tốt đẹp.

Kết bài

- Bài ca dao không chỉ đúc kết đạo làm con mà còn thể hiện tình cảm làm con đối với cha mẹ của người Việt Nam.

- Cần học tập tinh thần, tình cảm của bài ca dao, nhưng không dễ dãi làm sống lại những chữ hiếu mang nội dung phong kiến.

3. Phương pháp mở bài

a. Mở bài theo lối giới thiệu trực tiếp vấn đề bình luận

Ví dụ: "Nói về đạo làm con đối với cha mẹ nhân dân ta có câu ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn...

(dẫn hết bốn câu)

Đó là lời dạy truyền đời về một trong những đạo lí làm người của dân tộc".

Đây là lối mở bài mộc mạc, nói thẳng vào vấn đề.

b. Mở bài theo lối từ xa đến gần, từ khái quát đến cụ thể

Ví dụ: "Nhân dân ta trong mấy nghìn năm dựng nước đã xây dựng cho mình một nền tảng đạo lí cao đẹp. Nền tảng đạo lí ấy không ngừng được bồi đắp và phát huy làm cho cuộc sống được tốt đẹp và bền vững. Một trong những yếu tố của nền tảng đạo lí ấy là lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Ca dao dân gian có câu:

(Dẫn toàn bộ câu ca dao).

Đây là lối mở bài tạo cho bài làm một dáng vẻ bề thế, người viết có thể suy nghĩ tới tầm quan trọng của vấn đề đối với xã hội, với đất nước và truyền thống.

c. Mở bài theo lối tâm tình

Ví dụ: "Người ta ở đời ai mà chẳng do bố mẹ sinh ra, và nói chung, hầu hết mọi người đều được bú mớm, dạy dỗ, gây dựng để trưởng thành trong vòng tay thân yêu của bố mẹ. Công lao ấy như không khí ta thở, như mặt trời chiếu sáng trên đầu, nhưng không phải ai cũng hiểu thấu và biết đến đáp xứng đáng. Vì vậy, ca dao xưa có câu nhắc nhở:

(dẫn toàn bộ câu ca dao)

Lối mở bài này cho phép người viết có thể kết hợp nghị luận với tâm tình, bộc lộ tình cảm, xúc động.

Có thể có những lối mở bài khác nữa, tuỳ theo đề bài, nhưng đây là ba lối thường dùng. Chọn cách mở bài nào tuỳ theo cái "tạng" của từng em. Em nào thích giản dị, bộc trực chọn cách một, em nào thích suy nghĩ, lí lẽ nhiều, chọn cách hai, em nào giàu tình cảm chọn cách ba.

4. Phương pháp giải thích và bình luận.

a. Giải thích chiếm vị trí không nhỏ trong bài bình luận. Yêu cầu của giải thích là làm sáng tỏ vấn đề cần phải bình luận. Theo đề bài trên ta thấy có hai vấn đề cần được bình luận: a. Công ơn to lớn của cha mẹ; b. Đạo thờ mẹ kính cha của con cái.

Yêu cầu đặt ra cho bài làm là làm sao để từ bài ca dao mà rút ra hai vấn đề đó. Người làm bài phải giải thích "công cha" là *công lao* của người cha trong việc nuôi dạy, gây dựng cho con cái. Vì sao mà ví công lao ấy với núi Thái Sơn. Núi Thái Sơn là núi gì mà ví được với công cha? "Nghĩa mẹ" là gì? Đó là ơn nghĩa, tình nghịa của mẹ đối với con cái. Vì sao nghĩa mẹ lại ví với "nước trong nguồn chảy ra"? Trả lời hết mấy câu hỏi đó là ta đã giải thích nội dung của hai câu đầu nhằm khẳng định công lao ơn nghĩa to lớn của cha mẹ đối với con cái.

Giải thích ở đây bao gồm giải thích từ ngữ, hình ảnh, quan hệ các từ, các vế tạo thành ý tứ, luận điểm của dẫn ngữ (lời nói, bài ca dao, câu tục ngữ)...

Đối với hai câu sau ta cũng giải thích như thế.

Phải giải thích "thờ mẹ kính cha" là thế nào, "một lòng", "cho tròn" là thế nào, "chữ hiếu" là thế nào, "đạo làm con" là thế nào. Hai câu này vừa cho thấy nội dung

chữ "hiếu", vừa cho thấy yêu cầu cao của nó.

Thông thường người ta hiểu "thờ mẹ kính cha" là:

- Vâng lời, kính trọng cha mẹ.

- Trở thành người tốt để cha mẹ vui lòng.

- Phụng dưỡng cha mẹ khi ốm đau, già yếu.

- Thờ cúng cha mẹ khi đã qua đời.

Hiểu được như vậy là rất tốt. Nếu nói được thêm rằng các nội dung đó gắn bó nhau thì tốt hơn. Chẳng hạn, nuôi nấng cha mẹ già mà thiếu kính trọng, hắt hủi thì cũng không phải là hiếu.

b. Bình luận là đánh giá một ý kiến, một tư tưởng về mặt đúng sai, lợi hại, ý nghĩa lớn nhỏ.

- Người ta có thể bình luận sau khi đã giải thích toàn bộ vấn đề, nhưng cũng có thể giải thích đến đâu bình luận đến đây. Bình luận và giải thích có thể xen kẽ nhau.

Ví dụ đối với đề bài trên, giải thích xong vấn đề thứ nhất (hai câu đầu), liền chuyển sang bình luận một phần (ví dụ: đúng, sai); tiếp theo giải thích vấn đề thứ hai xong (hai câu sau) liền chuyển sang bình luận (đúng, sai). Nhưng cũng có thể xen kẽ viết câu văn đoạn văn, giải thích trước, tiếp theo là câu văn, đoạn văn bình luận.

Cuối cùng tổng hợp bình luận chung về lợi hại, ý nghĩa.

- Ý kiến bình luận nào cũng đòi hỏi chứng minh bằng lí lẽ và dẫn chứng. Dẫn chứng trong bình luận là

những sự thật trong đời sống có giá trị thuyết minh cho vấn đề. Ví dụ, để khẳng định câu ca dao nói "Công cha như núi Thái Sơn" là đúng đắn, thì chỉ cần kể ra những việc làm, trách nhiệm của người cha đối với con cái là đủ. Đó là những dẫn chứng chính diện. Người ta có thể sử dụng các dẫn chứng trái ngược để chứng minh cho ý câu ca dao trên. Chẳng hạn những trẻ mồ côi cha thì sẽ khổ sở, khó khăn như thế nào trên đường đời, là do thiếu "công cha".

Lí lẽ là những lẽ phải mà mọi người phải thừa nhận được dùng để thuyết minh cho ý kiến bình luận. Ví dụ câu tục ngữ "con có cha như nhà có nóc" có thể dùng làm một lí lẽ để khẳng định vai trò to lớn của người cha đối với con cái.

- Ý kiến bình luận phải kèm theo sự phân tích, không nên một chiều. Chẳng hạn, khẳng định nội dung chữ "hiếu" là "thờ mẹ kính cha" như đã nêu là đúng. Song cần tránh hiểu chữ "hiếu" theo nội dung phong kiến xưa cũ. Chẳng hạn theo nội dung đó thì khi cha mẹ còn sống, con trai không được đi xa nhà; con cái phải nhất nhất phục tùng ý muốn của cha mẹ, làm trái ý là bất hiếu; hoặc như người con phải có con trai mới có hiếu, chỉ có con gái là bất hiếu... Các nội dung hiếu như thế không phù hợp với đời sống tiến bộ hiện đại.

5. Kết bài

Phần kết bài thường tóm tắt những đánh giá quan trọng và bày tỏ thái độ tán thành (hay phê phán) vấn đề (hay hiện tượng) được đem ra bình luận...

Kết bài cũng có nhiều cách như mở bài. Có cách kết chỉ giản đơn gói bài lại, nhưng có cách kết lại mở ra

trong tương lai, hoặc hướng về thực tế.

Ví dụ, theo đề bài trên, có thể kết bằng việc khẳng định, ngợi ca truyền thống, hoặc hướng về thực tế, chống lại sự băng hoại đạo đức gia đình, hoặc khẳng định "thờ mẹ kính cha" phải là một nội dung không thể thiếu trong xã hội văn minh ngày nay.

PHẦN THỨ HAI

LUYỆN TẬP

Đề số 1 : *Nói về đạo làm con đối với cha mẹ, nhân dân ta có bài ca dao:*

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Hãy bình luận nội dung bài ca dao đó.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Bình luận.

2. Nội dung cần bình luận

- Công ơn to lớn của cha mẹ đối với con cái.
- Lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ.

3. Kiến thức cần huy động

- Khai thác chữ nghĩa trong bài ca dao.
- Vận dụng kiến thức đời sống về mối quan hệ cha mẹ và con cái.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

- Nếu đề ra yêu cầu bình luận về đạo làm con phải hiếu thảo với cha mẹ, thì bài làm nhẹ về nội dung đầu (2 câu đầu), mà nặng về nội dung hai. Nếu đề ra yêu cầu như trên đây thì phải xem trọng cả hai nội dung.

Về giải thích bài ca dao, nên hiểu "công cha" là công ơn của cha, nghĩa mẹ là ơn nghĩa, tình nghĩa của mẹ. Nên chú ý sắc thái khác biệt của hai vế ví von: "như núi Thái Sơn" và "như nước trong nguồn chảy ra", để chứng tỏ bài ca dao có sự đánh giá sâu sắc về "công cha, nghĩa mẹ".

Bài làm cũng cần làm sáng tỏ nội dung "thờ mẹ kính cha" là gì. Thế nào là "thờ" và "kính". Đối với những em học sinh giỏi thì có thể tìm hiểu thêm nội dung chữ "hiếu". Có cách giải thích chữ "hiếu" theo tinh thần đạo đức của nhân dân, lại có cách giải thích chữ "hiếu" theo tinh thần phong kiến, yêu cầu con cái phục tùng vô điều kiện ý muốn của cha mẹ. Cách hiểu phong kiến ấy ngày nay tỏ ra lạc hậu, có hại...

B. DÀN Ý CHI TIẾT

1. Mở bài

- Nêu xuất xứ, giới thiệu bài ca dao.

- Nêu tóm tắt vấn đề cần bình luận.

b. Thân bài

- Giải thích bài ca dao:

+ Công ơn to lớn của cha.

+ Ơn nghĩa to lớn của mẹ.

+ Nội dung của đạo làm con "thờ mẹ kính cha"

+ Yêu cầu cao của đạo làm con: "một lòng", "cho tròn".

+ Chữ hiếu của bài ca dao và chữ hiếu của đạo đức phong kiến (đối với học sinh giỏi).

- Đánh giá bài ca dao:

+ Suy tôn công ơn cha mẹ là đúng.

+ Thờ mẹ kính cha là đúng.

+ Người con biết thờ mẹ kính cha chắc chắn sẽ trở thành người công dân tốt, một điều có lợi.

- Bày tỏ thái độ đối với bài ca dao:

+ Tán thành bài ca dao, làm theo bài ca dao

+ Phân biệt lòng hiếu thảo với chữ "hiếu" mang nội dung phong kiến.

3. Kết bài

+ Bài ca dao không chỉ là lời khuyên của cha mẹ, mà còn là lời tự khuyên mình của các con cái.

+ Lời khuyên ấy có tác dụng xây dựng gia đình hạnh phúc, vừa có ý nghĩa xây dựng xã hội lành mạnh.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Trong mấy nghìn năm dựng nước nhân dân dân ta đã hình thành những truyền thống tinh thần cao đẹp, vững bền. Bên cạnh các truyền thống yêu nước, thương người, yêu hòa bình, trọng chính nghĩa, trong phạm vi quan hệ gia đình cũng hình thành những chuẩn mực

đạo đức tốt đẹp. Nói về tình cảm, nghĩa vụ giữa con cái đối với cha mẹ, ca dao có bài:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Bài ca dao nghe như lời khuyên, mà cũng như lời suy tôn cha mẹ và tâm nguyện của con cái đối với cha mẹ trên hai vấn đề: ghi nhớ công ơn cha mẹ và hết lòng hiếu thảo với cha mẹ.

Công ơn cha mẹ xưa nay được người Việt Nam đánh giá rất cao: *Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.* Còn lời suy tôn nào xứng đáng và chính xác hơn lời suy tôn đó. Núi Thái Sơn ở Trung Quốc nổi tiếng là một ngọn núi cao, bề thế, vững chãi nay đem ví với công lao người cha đối với con cái, thật không có gì đúng hơn. Trong gia đình, người cha là trụ cột, là chỗ dựa vững chắc để cho con cái được lớn lên yên lành. Tục ngữ Việt Nam xưa cũng có câu "Con có cha như nhà có nóc". Nóc đối với nhà rất quan trọng, không có nóc, không thành nhà. Nóc là nơi cao nhất, và là nơi nối hai mái, đảm bảo cho ngôi nhà vững chãi, không sập, đủ sức che chở cho mọi người trong nhà. Người cha chẳng những đảm bảo việc nuôi dạy con cái, làm gương cho con cái trong các quan hệ ruột thịt và xã hội, mà còn có trách nhiệm gây dựng cho con cái nữa. Chỉ cần nhìn vào số phận những trẻ em bất hạnh bị mồ côi cha nheo nhóc như thế nào thì có thể đồng cảm hoàn toàn với câu ca dao đó.

Công ơn người mẹ cũng to lớn không kém: *Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*. "Nghĩa "đây là ơn nghĩa, tình nghĩa. Ngoài cái tình mang nặng đẻ đau, người mẹ là người bú mớm bồng bế nuôi con từ tấm bé. Ví tình mẹ như nước trong nguồn thật là xác đáng. Nước nguồn trong suốt và không bao giờ cạn khô. Nó nói lên tình thương yêu con cái của người mẹ là vô bờ bến. Đây là điểm khác với tình yêu con của người cha. Người cha yêu con luôn luôn đòi hỏi con họ vẻ vang. Trái lại người mẹ yêu con thường không đòi hỏi gì, bởi đó là hòn máu do mẹ dứt ruột đẻ ra, chỉ biết một lòng thương yêu, chăm chút.

Gộp chung lại công ơn cha mẹ đối với con cái thật là to lớn. Nhưng ở đời không phải mọi cái to lớn đều dễ được ghi nhận. Khi ta sinh ra tình thương yêu chăm chút của cha mẹ đã có rồi. Ta đón nhận tình thương yêu đó như không khí, ánh sáng trong suốt, ấm áp, nên không dễ cảm thấy được. Chỉ những ai bất hạnh mồ côi cha mẹ mới thấm thía sự thiếu hụt này. Chính vì vậy, câu ca dao khẳng định công lao này là hết sức cần thiết. Nó nhắc nhở cho ai trót dại xem thường cha mẹ phải biết hồi tâm.

Nhưng bài ca dao nói tới công lao cha mẹ để nhắn nhủ nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ. Người xưa đòi hỏi nghĩa vụ con cái đối với cha mẹ rất cao:

Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

"Một lòng" nghĩa là toàn tâm toàn ý, chân thành. "Cho tròn " nghĩa là thực hiện trọn vẹn các yêu cầu của chữ "hiếu". Chữ "hiếu " ở đây yêu cầu trước hết ở việc

"thờ mẹ kính cha". Thờ và kính, nghĩa là phải cung kính, tôn trọng cha mẹ. Thờ mẹ kính cha trước hết phải biết vâng lời dạy bảo của cha mẹ. Không gì buồn khổ cho cha mẹ hơn là việc con cái không biết vâng lời. Cũng không gì nguy hại cho con cái hơn là không biết vâng lời cha mẹ. Ca dao xưa nói: "Cá không ăn muối cá ươn. Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư". Trở thành một người hư hỏng, như trộm cắp, cờ bạc, lêu lổng, chẳng những phụ công nuôi dạy của cha mẹ, mà còn đem lại sự hổ thẹn, đau khổ cho cha mẹ nữa. Ca dao xưa cũng từng khuyên:

Con ơi muốn nên thân người
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái thời dệt gấm thêu hoa
Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa.
Trai thời đọc sách ngâm thơ
Dùi mài kinh sử để chờ đại khoa.
Nữa mai nối đặng nghiệp nhà
Trước là mát mặt, sau là hiển thân.

Rõ ràng thời nào cha mẹ cũng mong con cái được sung sướng và được vẻ vang. Như vậy, cùng với việc vâng lời cha mẹ là phấn đấu tu thân lập nghiệp để cha mẹ vui lòng. Dĩ nhiên, đối với thế hệ trẻ ngày nay con đường lập nghiệp mở ra nhiều hướng, chứ không phải chỉ có nghề canh cửi và một đường đỗ đạt làm quan như ngày xưa. Suy rộng ra muốn thờ mẹ kính cha cho tốt thì con cái phải tu dưỡng, học tập để thành người công dân tốt hữu ích cho xã hội.

Nội dung thứ ba của thờ mẹ kính cha là khi cha mẹ già yếu, con cái phải biết phụng dưỡng, chăm lo một cách cung kính. Có nuôi dưỡng mà kể công, hắt hủi, thì đó là bất hiếu. Người xưa đã nói: "Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ kể tháng kể ngày", hàm ý chê trách những ai kể công với cha mẹ. Nuôi dưỡng cha mẹ phải cung kính để cha mẹ khỏi tủi thân già yếu.

Đạo hiếu như trên rõ ràng không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi gia đình, mà có ảnh hưởng to lớn đối với đời sống xã hội. Khi con cái biết vâng lời cha mẹ, khi thế hệ trẻ biết tu dưỡng lập nghiệp, khi con cái biết phụng dưỡng cha mẹ già, thì lúc đó ta sẽ có một xã hội tốt đẹp, một môi trường nhân văn. Chính vì vậy đạo làm con không chỉ là vấn đề của gia đình mà còn là vấn đề của xã hội.

Chữ hiếu trong bài ca dao có lẽ mang một nội dung nhân đạo, mộc mạc, không như đạo hiếu theo quan niệm phong kiến chật hẹp. Đạo hiếu phong kiến có những yêu cầu rất khắt khe, như con không được làm ngược ý muốn của cha mẹ, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, cha mẹ còn sống thì con cái không được đi xa; con trai phải đẻ cho được con trai để nối dõi tông đường, nếu nhà chỉ còn gái thì coi như bất hiếu. Đạo hiếu đó buộc con cái nhiều khi phải nhắm mắt làm theo ý muốn sai trái, ích kỉ của cha mẹ, hạn chế khả năng lập nghiệp của con cái, hoặc gây tư tưởng trọng nam khinh nữ, dẫn đến sinh đẻ vô kế hoạch. Chính vì vậy, khẳng định yêu cầu con cái phải hiếu thảo đối với cha mẹ, chúng ta cũng ngăn ngừa việc phục hồi những yêu cầu lạc hậu

của tư tưởng phong kiến, hạn chế khả năng phát triển của thế hệ trẻ.

Tóm lại, một bài ca dao ngắn mà vừa thể hiện được lòng biết ơn của con cái, sự đánh giá cao công ơn của cha mẹ, vừa thể hiện yêu cầu "thờ mẹ kính cha" rất nhân văn. Hiểu đúng tinh thần đó, phát huy tinh thần đó, đạo làm con chẳng những góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc mà còn góp phần làm cho xã hội tốt đẹp, lành mạnh.

Đề số 2: Nhân dân ta từ xưa có câu ca dao:

Nhiễu điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước thì thương nhau cùng.

Hãy bình luận nội dung câu ca dao đó.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Bình luận.

2. Nội dung bình luận

Tinh thần thương yêu đùm bọc lẫn nhau của nhân dân ta.

3. Kiến thức cần huy động

- Kiến thức lịch sử.

- Kiến thức về đời sống thực tế hiện nay trong xã hội.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

- Có nhiều cách giải thích câu ca dao. Có người hiểu giá gương là cái giá gương soi, do đó hiểu nhiễu điều phủ che giá gương là hình ảnh đẹp đẽ về sự đùm bọc. Có người hiểu giá gương là cái giá để bài vị ông cha có lồng kính (gương), thì có thêm ý vị linh thiêng của một bàn thờ tổ tiên. Những người cùng dòng giống tổ tiên thì thương nhau cùng. Đó cũng là cách hiểu hợp lí có thể khai thác.

- Nên hiểu câu ca dao gợi lên bàn thờ Tổ quốc, nòi giống Tiên Rồng.

- Nên vận dụng nhiều câu ca dao, tục ngữ khác cùng khẳng định tư tưởng thương yêu đùm bọc nhau của người cùng một nước.

- Nên vận dụng kiến thức lịch sử để chứng tỏ lời khuyên ấy trên thực tế đã phát huy sức mạnh to lớn như thế nào để giúp nhân dân ta vượt qua mọi thử thách.

- Càng nên vận dụng kiến thức về đời sống hiện tại, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, từ thiện, để chứng tỏ tình cảm nghĩa vụ của người trong một nước đối với nhau hiện vẫn là sức mạnh nâng đỡ nhận dân ta vượt mọi khó khăn để xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Một bài làm văn hay không nên chỉ có lí lẽ trừu tượng khô khan, mà cần có thêm nhiều sự thực lịch sử và đời sống, nhất là những sự thực mà người làm bài có tham gia hoặc chứng kiến. Những sự thực đó giúp cho việc bình luận thêm thiết thực và có cảm xúc.

B. DÀN Ý CHI TIẾT

1. Mở bài

- Giới thiệu truyền thống thương yêu đùm bọc nhau của nhân dân ta:

- Giới thiệu bài ca dao.

- Nêu rõ vấn đề bình luận: đó là truyền thống tạo thành sức mạnh của dân tộc ta vượt qua muôn ngàn thử thách, tồn tại đến ngày nay.

2. Thân bài

- *Giải thích:*

+ Hình ảnh "Nhiễu điều phủ lấy giá gương".

+ Người trong một nước : cùng một Tổ quốc.

+ Thì thương nhau cùng: Một tình cảm gắn bó đùm bọc, tự nhiên như ruột thịt: vừa tình cảm, vừa nghĩa vụ, trách nhiệm.

- Đánh giá câu ca dao:

+ Tổng kết truyền thống đoàn kết, đùm bọc lâu đời.(Từ thời Hùng Vương dựng nước, được biểu hiện thành nhiều câu ca dao, tục ngữ khác).

+ Truyền thống đoàn kết, đùm bọc trong kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ.

+ Truyền thống đoàn kết, đùm bọc trong phong trào đền ơn đáp nghĩa, từ thiện ngày nay.

+ Truyền thống đó còn được phát huy trong việc giúp đỡ nước bạn.

- *Bày tỏ thái độ:* Phát huy truyền thống tốt đẹp đó.

- Nhắc nhở những ai xem nhẹ, tình thương yêu đồng bào.

3. Kết bài

- Khẳng định truyền thống và ý nghĩa của nó.

- Phát huy vai trò của nó trong cuộc sống hôm nay.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Nhân dân ta từ xưa có truyền thống thương yêu đùm bọc nhau giữa những người trong cùng một nước. Ca dao cổ có câu:

Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước thì thương nhau cùng.

Đó là một truyền thống vô cùng quý báu tạo thành sức mạnh của dân tộc ta có thể chống chọi với ngoại xâm, giữ nguyên bờ cõi, lại có thể chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt làm cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp và phát triển.

Không phải vô cớ mà câu ca dao mở đầu bằng hình ảnh "Nhiễu điều phủ lấy giá gương". Nhiễu điều là một thứ lụa mỏng nhuộm màu đỏ tươi người ta thường dùng để phủ lên trên bài vị, tay ngai đặt trên bàn thờ. Giá gương là cái có đặt khung lồng kính đặt bài vị gia tiên một cách trang trọng. Nhiễu *điều phủ lấy giá gương* là hình ảnh bàn thờ tổ tiên. Người trong một nước, là người cùng một Tổ quốc, một tổ tiên thì thương nhau cùng, chữ "thì" đã khẳng định tình thương nhau đó như một tình cảm tự nhiên, đương nhiên, như thể người ta nói: người trong một nhà thì thương nhau cùng. Nhưng câu ca dao không nói về người một nhà, mà là nói "người trong một nước", và hình ảnh "Nhiễu điều phủ lấy giá gương" có ý vị như một bàn thờ Tổ quốc, một bàn thờ chung, linh thiêng, liên kết mọi người trong một nước vào trong một quan hệ rộng lớn. Khi người Việt Nam gọi nhau bằng "đồng bào" họ cảm thấy như anh em ruột thịt cùng sinh ra từ một bào thai mẹ.

Hình ảnh mở đầu của bài ca dao hết sức gợi cảm. Nó gợi lên cội nguồn chung của mọi người Việt Nam: giống Tiên Rồng, mẹ Âu Cơ, bố Lạc Long Quân, vua Hùng dựng nước, và biết bao thế hệ người đã gắn bó chiến

đấu, bảo vệ dải đất Việt Nam tươi đẹp làm cái nôi sinh tụ cho mọi người trong nước. Dù miền ngược miền xuôi, miền Nam miền Bắc tất cả người Việt Nam đều chung một Tổ quốc. Trong bài *Hồ Chủ Tịch, hình ảnh của dân tộc* cố vấn Phạm Văn Đồng từng nhắc lại rằng:

Khi kêu gọi quốc dân đoàn kết, Hồ Chủ tịch đã dùng những lời nói thống thiết, đi sâu vào tâm hồn Việt Nam: "Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước thì thương nhau cùng". Đúng như vậy, câu ca dao sở dĩ đi sâu vào tâm hồn Việt Nam, vì nó gợi lại những truyền thống thương yêu đùm bọc nhau qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, những cuộc chống thiên tai hạn hán, bão lụt, đói kém, phát huy tinh thần "Lá lành đùm lá rách", "Cành dưới đỡ cành trên", "Chị ngã em nâng", "Tay đứt ruột xót", "Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ", "Thương người như thể thương thân"... Truyền thống ấy đã làm cho việc thương nhau trở thành vừa tình cảm, vừa nghĩa vụ, trách nhiệm. Nó cũng làm cho những ai ích kỉ, hẹp hòi cảm thấy hổ thẹn.

Trong cuộc trường kì kháng chiến chống thực dân Pháp 1945- 1954 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát huy sức mạnh của truyền thống "Người trong một nước thì thương nhau cùng". Người phát động phong trào bớt phần ăn để cứu người đói năm 1945, và tự Người làm gương trước. Người tổ chức phong trào "Hũ gạo kháng chiến" để toàn dân bớt gạo ăn nuôi binh sĩ: nhân dân may áo ấm gửi lên cho bộ đội biên giới. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ 1964-1975 Hồ Chủ Tịch lại kêu gọi mọi người làm việc bằng hai để đền đáp cho đồng bào miền Nam ruột thịt. Có thể nói tinh thần "Người trong một nước thì thương nhau cùng" đã trở thành sức

mạnh đoàn kết, chia sẻ, động viên chính dân đánh thắng quân thù.

Trên đất nước ta, hễ vùng nào có thiên tai hoặc gặp khó khăn như hạn lụt ở đồng bằng sông Cửu Long, nạn lụt ở Bình Trị Thiên, hoặc các chiến sĩ ở đảo Trường Sa xa xôi gặp nhiều khó khăn, thì các vùng khác của đất nước dồn tình cảm thương yêu cho vùng đó. Họ gửi tiền, gửi quà, gửi thư động viên, thăm hỏi.

Mấy năm nay phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào từ thiện được chú ý. Hàng vạn bà mẹ Việt Nam anh hùng đã hi sinh những người con thân yêu nhất cho kháng chiến, nay về già cô đơn, khó khăn trong sinh hoạt. Hàng nghìn ngôi nhà tình nghĩa, hàng nghìn sổ tiết kiệm của cá nhân, đoàn thể, địa phương đã được đem tặng để phần nào làm vơi đi nỗi đau khổ của những người mẹ mất con, những người vợ mất chồng.

Phong trào quyên góp giúp người tàn tật, xây dựng quỹ chống tệ nạn xã hội cũng do quần chúng tự nguyện khởi xướng. Hàng vạn trẻ em mồ côi, cơ nhỡ được chăm sóc, học hành, tìm được việc làm. Tất cả những sự thật đó chứng tỏ truyền thống "Người trong một nước thì thương nhau cùng" luôn luôn sống mãnh liệt trong mỗi trái tim, tâm hồn Việt Nam.

Ngày nay truyền thống đó không đóng khung trong phạm vi một nước, mà mở ra phạm vi quốc tế. Những cuộc quyên góp giúp nhân dân Lào, Campuchia, Palextin, và gần đây phong trào giúp nước Cuba anh em đã thể hiện rực rỡ tinh thần ấy.

Tóm lại, "Người trong một nước thì thương nhau cùng" là một truyền thống lớn, cao đẹp của người Việt

Nam. Mấy năm qua truyền thống ấy đã gắn kết đồng bào các dân tộc Việt Nam thành một khối, vượt qua mọi thử thách, giữ gìn trọn vẹn Tổ quốc Việt Nam. Ngày nay, trong điều kiện mới, truyền thống ấy chắc chắn sẽ nâng đỡ mọi người Việt Nam trong công cuộc xây dựng một nước Việt Nam hiện đại, giàu mạnh.

Đề số 3: *Em hãy giải thích và bình luận ý nghĩa câu ca dao:*

"Cầm vàng mà lội sang sông
Vàng rơi không tiếc tiếc công cầm vàng".

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài giải thích và bình luận.

2. Nội dung

- Giải thích ý nghĩa câu ca dao:

+ Mất mát vật quý báu cũng không tiếc nhưng tiếc công sức mình bỏ ra để giữ vật ấy.

+ Có thể hiểu thêm một nghĩa khác: mất tình yêu không tiếc, tiếc thời gian công sức mà mình đã nuôi dưỡng tình yêu.

- Bình luận:

+ Người ta làm ra của cải, của cải mất có thể làm lại được. Cái mất đi là thời gian, công sức.

+ Mất tình yêu này có thể tìm tình yêu khác. Cái mất đi là thời gian, công sức, và có thể là niềm tin, hy vọng...

3. Phương hướng làm bài

Đây là một đề bài khó, khó vì bản thân câu ca dao có nhiều những cách hiểu khác nhau. Các em có thể dựa vào những gợi ý sau.

- Các em lần lượt giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng của "vàng", "Cầm vàng", "sang sông". Trả lời các câu hỏi: Vì sao "vàng rơi không tiếc"? Vì sao lại "tiếc công cầm vàng"? Từ đó, ý nghĩa khái quát nhất của câu ca dao bật ra: Mất vật quý báu cũng không tiếc, tiếc công sức mình bỏ ra để giữ vật ấy. Các em có thể mượn câu tục ngữ. "Của một đồng công một nén" để làm sáng tỏ thêm ý nghĩa này. Trên cơ sở lớp nghĩa thứ nhất này, các em đào sâu thêm: phải chăng câu ca dao còn là cách nói bóng gió về tình yêu?

- Về kết cấu bài viết, vì câu ca dao có nhiều lớp nghĩa, nên sau khi giải thích hết một lớp nghĩa, các em kết hợp bình luận luôn ý nghĩa đó. Chẳng hạn sau khi tìm ra lớp nghĩa thứ nhất, các em bình luận bằng cách đặt ra câu hỏi: Tại sao mất của cải không tiếc lại tiếc công sức bỏ ra để giữ của cải ấy? Vì mất của rồi lại làm ra của, nhưng cái không tìm lại được là thời gian, công sức mình đã giữ gìn nó.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

Giới thiệu câu ca dao cùng ý nghĩa của nó.

2. Thân bài

- "Vàng " là vật quí báu. "Cầm vàng" có thể hiểu là giữ gìn một vật quí báu.

- "Lội sang sông", hiểu theo nghĩa đen là dùng đôi chân mình để qua phía bên kia bờ sông mà không có thuyền, đò gì. Hiểu theo nghĩa bóng là phải trải qua những khó khăn trở ngại, mất nhiều công sức.

- "Vàng rơi không tiếc" nghĩa là vật quí mất đi cũng không tiếc.

- "Tiếc công cầm vàng" nghĩa là tiếc công sức giữ gìn vật quí báu.

Ở đây xin lưu ý là không nên hiểu tách rời hai mệnh đề câu ca dao mà phải hiểu nghĩa câu của nó trong chỉnh thể cả câu. Nếu hiểu tách rời thì "vàng rơi không tiếc" là vật quí mất đi cũng không tiếc, trên thực tế thì "vàng rơi" cũng rất tiếc chứ! Như vậy "vàng rơi không tiếc" chỉ là "bước đệm", là tiền đề để nhấn mạnh tới "tiếc công cầm vàng".

- Ý nghĩa khái quát nhất của cả câu: Mất mát vật quý báu cũng không tiếc bằng công sức mình đã bỏ ra để giữ vật ấy. Tại sao vậy?

+ Tục ngữ có câu: "Của một đồng công một nén ", nghĩa là người ta coi trọng công sức làm ra của cải giữ gìn của cải hơn là giá trị vật chất của của cải.

+ Của cải mất có thể làm lại được. Cái mất đi không tìm lại được là thời gian công sức đã giữ gìn của cải.

- Phải chăng câu ca dao còn nói về tình yêu: mất tình yêu không tiếc, tiếc thời gian công sức mình đã nuôi dưỡng, chờ đợi và hi vọng vào tình yêu. Tại sao vậy?

+ Ca dao có câu: "Tưởng giếng sâu em nối sợi gầu dài. Ai ngờ giếng cạn, em tiếc hoài sợi dây", nghĩa là tiếc công mình, tiếc niềm tin mình đã đặt vào một ai đó, ai ngờ người đó không xứng đáng với niềm tin của mình. Người đó mình không tiếc mà tiếc công lao chờ đợi, hi vọng...

+ Trong tình yêu, nếu có mất thì tiếc công sức mình, thời gian mình đã nuôi dưỡng tình yêu.

3. Kết bài

Câu ca dao vừa triết lí về cách sống, khuyên người ta tìm ra cái chân giá trị đích thực của thời gian, công sức con người, vừa hàm chứa nỗi thương thân sâu lắng.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Có những câu ca dao đa nghĩa, gợi ra nhiều cách hiểu khác nhau. Một trong những câu ca dao đó là câu:

"Cầm vàng mà lội sang sông
Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng".

"Vàng" là vật quý báu. "Cầm vàng " có thể hiểu là giữ gìn một vật quý báu. "Lội sang sông", hiểu theo nghĩa đen là dùng đôi chân mình để lội sang phía bên kia bờ sông mà không dùng thuyền hay đò; hiểu theo nghĩa bóng là phải trải qua những khó khăn trở ngại, tốn nhiều thời gian, công sức. "Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng", hiểu nghĩa của câu trong chỉnh thể của nó ta sẽ có một ý nghĩa khái quát nhất: mất mát vật quý báu cũng không tiếc bằng công sức mình, thời gian mình đã bỏ ra để giữ gìn vật đó. Ở câu này ta không nên hiểu máy móc "vàng rơi không tiếc" là vật quý mất đi cũng không tiếc, bởi trong thực tế thì không ai không tiếc "vàng rơi" cả. "Vàng rơi không tiếc" chỉ là một cách nói quá nghệ thuật để nhấn mạnh hơn tới mệnh đề sau: "Tiếc công cầm vàng".

Tại sao mất vật quý giá lại không tiếc bằng công sức thời gian mình đã bỏ ra để giữ gìn vật đó? Liệu nó có đúng với thực tế không? Ta lại liên tưởng tới câu tục

ngữ "Của một đồng công một nén". Thì ra dân gian đã coi trọng công sức làm ra của cải, công sức giữ gìn của cải hơn là giá trị vật chất của của cải đó. Hơn nữa của cải mất có thể làm lại được, cái mất đi không tìm lại được là thời gian và công sức đã giữ gìn của cải đó.

Có thể hiểu câu ca dao còn một lớp nghĩa nữa, lớp nghĩa nói về tình yêu. Một người con trai đến với một người con gái. Họ đã vượt qua bao trở ngại, khó khăn. đã tốn bao thời gian và công sức để nuôi dưỡng tình yêu. Họ chờ đợi, hi vọng và tin tưởng vào tình yêu. Nhưng cuối cùng họ không lấy được nhau do một nguyên nhân chủ quan hay khách quan nào đó. Căn cứ vào lớp nghĩa thứ nhất, ta có thể hiểu như thế này chăng: mất tình yêu cũng rất tiếc, nhưng tiếc hơn cả là tiếc thời gian, công sức mình đã nuôi dưỡng, chờ đợi và hi vọng vào tình yêu. Điều này liệu có đúng với thực tế không? Một câu ca dao khác cũng có thể đúng với trường hợp này: "Tưởng giếng sâu em nối sợi gầu dài. Ai ngờ giếng cạn em tiếc hoài sợi dây", nghĩa là tiếc công mình, tiếc niềm tin mình đã đặt vào một ai đó, ai ngờ người đó không xứng đáng với niềm tin mình, với tình yêu của mình. Người đó mình không tiếc, mà tiếc cho công sức mình, thời gian mình đã chờ đợi, tin tưởng.

Nếu cách hiểu lớp nghĩa thứ hai này là hợp lý thì câu ca dao "cầm vàng"... này là một triết lí sâu sắc về tình yêu: Trong tình yêu, nếu không yêu nhau nữa hay vì một cớ gì đấy mà không lấy được nhau cũng đừng nên lấy làm tiếc (có thể tìm một tình yêu khác), cái đáng tiếc là mất đi niềm tin, mất đi thời gian quý báu tức là mất đi một phần của cuộc đời mình. Phải chăng đằng sau triết lí này còn hàm chứa nỗi thương thân sâu lắng?

Đề số 4: *Khuyên răn người đời phải biết nhớ ơn và đền ơn xứng đáng người đi trước đã đem lại thành quả cho mình hưởng, tục ngữ có câu:*

"Uống nước nhớ nguồn".

Em hãy giải thích và bình luận. Từ đó hãy rút ra bài học cho bản thân.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là kiểu bài giải thích và bình luận kèm theo phát biểu cảm tưởng, suy nghĩ.

2. Nội dung

- Giải thích:

+ Nghĩa đen, nghĩa bóng của câu tục ngữ.

+ Ý nghĩa chung của câu tục ngữ: Khi hưởng thụ thành quả nào đó, phải nhớ ơn và đền ơn những người đã đem lại thành quả mà ta đang hưởng (tức là gợi ý của đề bài).

- Bình luận:

+ Khẳng định câu tục ngữ hoàn toàn đúng, đó là một triết lí sống sâu sắc.

+ Không có thành quả nào mà không có công lao của ai đó tạo nên.

- Bài học:

+ Biết ơn và hành động đền ơn.

+ Phải biết tạo ra thành quả.

3. Phương hướng làm bài

- Đề bài có ba yêu cầu rõ ràng: Giải thích, bình luận và phát biểu suy nghĩ của bản thân. Các em nên giải quyết từng yêu cầu một.

- Các em đặt ra câu hỏi: nghĩa đen, nghĩa bóng của "uống nước", của "nguồn" là gì? Ý nghĩa khái quát của cả câu tục ngữ này là gì? Đọc kĩ đề các em sẽ thấy đề bài đã gợi ý cho các em nắm bắt ý nghĩa chung của câu tục ngữ.

- Phần bình luận cũng nên đặt ra các câu hỏi: Câu tục ngữ có hoàn toàn đúng không ? Đúng như thế nào? Đúng ở chỗ nào? Tại sao lại đúng? Để sáng tỏ vấn đề, các em lại phải có dẫn chứng minh họa.

- Trên cơ sở giải thích và bình luận, các em rút ra bài học biết ơn người đi trước. Biết ơn thì phải làm gì? Biết ơn là phải biết giữ gìn thành quả để lại của người đi trước. Đồng thời mình cũng phải biết tạo ra thành quả cho người đi sau.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Giới thiệu câu tục ngữ và ý nghĩa của nó.

- Đó là bài học giáo dục nhân cách làm người.

2. Thân bài

- Giải thích:

+ "Uống nước" hiểu theo nghĩa bóng là thừa hưởng thành quả của người đi trước. "Nguồn", nghĩa đen là nơi xuất phát của dòng nước; nghĩa bóng chỉ

những người đi trước đã tạo ra thành quả cho mình hưởng.

+ Ý nghĩa cả câu: Khi hưởng thụ thành quả nào đó, phải nhớ ơn và đền ơn xứng đáng những người đã làm ra thành quả đó.

- Bình luận:

Câu tục ngữ hoàn toàn đúng.

+ Hiện tượng nào cũng có nguồn gốc. Không có thành quả nào mà không có công lao của một ai đó tạo nên.

+ Người hưởng thụ thành quả phải biết ơn người đã tạo ra thành quả đó.

- Bài học: "Nhớ nguồn" phải thể hiện như thế nào? Phải làm gì?

+ Giữ gìn, bảo vệ thành quả. Sử dụng thành quả hợp lý.

+ Phải biết tạo ra thành quả.

3. Kết bài

- "Uống nước nhớ nguồn" là đạo lý làm người.

- Đối với học sinh chúng ta phấn đấu trở thành con ngoan trò giỏi là sự thể hiện "nhớ nguồn" thiết thực nhất.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Khuyên người ta phải biết nhớ ơn và đền ơn những người đi trước đã đem lại thành quả cho mình hưởng thụ, tục ngữ có câu:

"Uống nước nhớ nguồn".

Đó là bài học giáo dục về nhân cách làm người của cha ông ta, thể hiện sâu sắc truyền thống đạo lý của người Việt Nam: luôn trân trọng, biết ơn người đi trước.

"Uống nước" ở đây được hiểu theo nghĩa bóng là sự thừa hưởng thành quả lao động hoặc thành quả đấu tranh của người đi trước, thế hệ trước. "Nguồn" nếu hiểu theo nghĩa đen là nơi xuất phát của dòng nước; hiểu theo nghĩa bóng, chỉ những người đi trước, những người làm ra thành quả để người sau, thế hệ sau hưởng thụ. "Uống nước nhớ nguồn" là một triết lí sống: khi hưởng thụ thành quả nào đó, người ta phải nhớ ơn và đền ơn xứng đáng những người đã đem lại thành quả cho mình đang hưởng.

Như một quy luật, trong tự nhiên hay xã hội, không có hiện tượng nào mà không có nguồn gốc. Đất nước Việt Nam hôm nay có được là nhờ tổ tiên từ mấy ngàn năm trước dựng nước và giữ nước. Cha mẹ sinh ra ta. Thầy cô giáo dạy ta học hành. Ta trưởng thành lớn khôn nhờ có nguồn gốc là thầy cô cha mẹ. Thế cho nên tục ngữ mới có câu: "Công cha như núi Thái Sơn. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra" và "Không thầy đố mày làm nên". Khi cầm bát cơm, ta nhớ tới công sức của người lao động đã "một nắng hai sương" làm ra hạt gạo củ khoai:

"Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần".

Tấm áo ta mặc, cuốn sách ta đọc và bao thứ cần thiết khác, là thành quả lao động của bao cô chú công nhân, trí thức... ngày đêm miệt mài trong xưởng máy, nơi làm việc. Hôm nay ta sống trong hòa bình, độc lập là sự thừa hưởng thành quả đấu tranh của thế hệ đi trước đã đổi bằng xương máu.

Như vậy, trong cuộc sống, không có thành quả nào mà không có công lao của một ai đó tạo nên.

Những người hưởng thụ những thành quả của người đi trước phải biết ơn, quý mến, kính trọng công lao của người đi trước, thế hệ đi trước. Biết ơn các vua Hùng dựng nước, dân ta có ngày Giỗ Tổ Hùng Vương. Biết ơn cha mẹ sinh thành, thầy cô dạy dỗ, chúng ta cố gắng phấn đấu để trở thành con ngoan trò giỏi. Lòng biết ơn giúp con người đoàn kết với nhau hơn, sống thân ái với nhau hơn. Thiếu lòng biết ơn và hành động đền ơn, con người sẽ trở nên ích kỷ, vô trách nhiệm. Trong thực tế, không phải không có những kẻ vô ơn, thậm chí quay lưng phản bội lại những người đã có công lao với mình. Đó là những kẻ tự cắt đứt với nguồn cội, tự tách mình ra khỏi cộng đồng. Những kẻ đó bao giờ cũng bị xã hội lên án và sớm muộn sẽ bị nghiêm trị.

"Uống nước" thì phải "nhớ nguồn". Phải có những hành động cụ thể nào để thể hiện sự "nhớ nguồn"? Bác Hồ nói: "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Câu nói ấy đã thể hiện cao nhất hành động "nhớ nguồn" của tất cả chúng ta. "Nhớ nguồn", nghĩa là phải giữ gìn, bảo vệ thành quả của những người đi trước đã tạo ra. "Nhớ nguồn" cũng có nghĩa là phải biết sử dụng thành quả lao động một

cách hợp lý, đúng đắn, tiết kiệm. Chẳng hạn, nhớ công lao cha mẹ, thầy cô và bao người khác, ta hết sức giữ gìn bàn ghế, sách giáo khoa... để các bạn học sau ta vẫn còn sử dụng tốt các thứ đó. Một điều rất quan trọng nữa là ta đã hưởng thành quả của những người đi trước, do vậy ta còn phải biết tạo ra thành quả để lại cho những người đi sau, thế hệ sau ta. Có như vậy, ta mới xứng đáng với người đi trước, thế hệ đi trước.

"Uống nước nhớ nguồn" là đạo lý làm người của dân tộc ta. Một người có lòng biết ơn và hành động đền ơn là một người có nhân cách đẹp. Đối với học sinh chúng ta, phấn đấu trở thành con ngoan, trò giỏi là cách đền ơn thiết thực nhất với công lao của cha mẹ, thầy cô và xã hội.

Đề số 5: *Bàn về cách sống, tục ngữ có câu:*

"Đói cho sạch, rách cho thơm".

Em hãy giải thích và bình luận. Từ đó em rút ra bài học gì cho bản thân?

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là đề bài làm văn giải thích và bình luận kèm theo phát biểu cảm nghĩ.

2. Nội dung

- Giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng của "đói", "rách", "sạch", "thơm" để tìm ra ý nghĩa của câu tục ngữ là đề cao và khẳng định một lí tưởng sống trong sạch.

- Các em có thể đặt ra những vấn đề sau để bình luận: Tại sao người ta phải "sạch", "thơm" trong hoàn cảnh "đói", "rách"? Nếu như người ta không "đói rách" nữa thì có cần phải "sạch thơm" nữa không?

3. Phương hướng làm bài

- Các em đi tìm nghĩa đen của "đói", "rách" là tượng trưng cho cuộc sống nghèo nàn, cùng cực về mặt vật chất. "Sạch", "thơm" tượng trưng cho sự cao đẹp của phẩm giá con người. Từ đó các em sẽ thấy ý nghĩa của cả câu tục ngữ.

- Các em cũng đặt ra câu hỏi. Tại sao con người ta phải giữ gìn nhân cách trong mọi hoàn cảnh, đặc biệt là hoàn cảnh khó khăn? Trả lời câu hỏi này tức là các em bàn luận sâu vào vấn đề nhân cách. Nhân cách là gì? Phải làm gì mới có nhân cách đẹp? Phải giữ gìn nhân

cách ra sao?

- Để cho vấn đề bàn luận có sức thuyết phục, các em nên chọn các dẫn chứng trong văn học hay trong đời sống lịch sử để minh họa.

- Phần bài học rút ra nên dựa vào ý nghĩa câu tục ngữ, tránh sáo rỗng, ồn ào.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

Câu tục ngữ khẳng định lí tưởng sống trong sạch của con người, dù phải sống trong khó khăn.

2. Thân bài

- Ý nghĩa của câu tục ngữ

+ "Đói", "rách" tượng trưng cho cuộc sống nghèo nàn cùng cực.

+ "Sạch", "thơm" tượng trưng cho sự cao đẹp của phẩm giá con người.

+ Ý nghĩa cả câu: Đưa ra một quan niệm sống, dù người ta có thể phải sống trong "đói rách" nghèo khổ nhưng phải biết giữ trọn phẩm giá và khí tiết của mình.

+ Minh họa: Trần Bình Trọng, Nguyễn Khuyến...

- Tại sao con người ta phải giữ gìn nhân cách trong mọi hoàn cảnh?

+ Nhân cách là cái đáng quý nhất.

+ Nhân cách phải qua rèn luyện.

+ Phải cảnh giác trước mọi cám dỗ.

3. Kết bài

- Câu tục ngữ vừa là một triết lí sống vừa là tiêu chuẩn để đánh giá một con người.

- Sức sống trong sạch, lành mạnh là nền tảng đạo đức.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Câu tục ngữ "Đói cho sạch, rách cho thơm" đã khẳng định lí tưởng sống trong sạch, thanh cao của con người ở trong bất kỳ hoàn cảnh nào, đặc biệt là ở hoàn cảnh khó khăn.

"Đói" và "rách" tượng trưng cho cuộc sống nghèo nàn, vất vả, cùng cực về mặt vật chất. "Sạch" và "thơm" tượng trưng cho sự cao đẹp của phẩm giá con người. Từ chuyện "ăn mặc", dân gian nói đến chuyện người: người ta có thể phải sống trong "đói rách" nhưng phải biết giữ trọn phẩm chất và khí tiết của mình. Đó là một quan niệm sống hết sức sâu sắc của cha ông ta. Câu tục ngữ làm ta liên tưởng tới bài ca dao" Con cò mày đi ăn đêm":

"Con cò mày đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi, ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".

"Con cò" dù có phải chết cũng chết trong "nước trong", không chịu chết trong "nước đục". Đấy là một

triết lí sống "chết trong còn hơn sống đục" của dân gian, rất gần gũi với ý nghĩa của câu tục ngữ "Đói cho sạch, rách cho thơm". Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại những tấm gương nhân cách sáng ngời: Trần Bình Trọng, vị tướng giỏi đời Trần bị giặc Nguyên bắt, kẻ thù dụ dỗ, mua chuộc, ông thà chịu chết chứ không chịu nhục: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc". Sau này, các nhân cách lớn như Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nguyễn Khuyến... thà chịu sống nghèo mà thanh cao trong sạch còn hơn là làm quan với triều đình đầy sự ô danh giả dối. Các vị đó là những mẫu mực của đạo lý người Việt Nam: Giữ trọn phẩm chất và khí tiết trong bất kì hoàn cảnh nào.

Tại sao con người ta lại phải giữ gìn nhân cách trong mọi hoàn cảnh? Vì nhân cách con người là cái đáng quý nhất. Người có nhân cách là người có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng tự trọng cao, có bản lĩnh, sống bằng sức lao động của chính mình, luôn biết tìm tòi, sáng tạo. Người không có nhân cách, thì ngược lại, sống vị kỉ, ỷ lại, sống bằng mồ hôi nước mắt của người khác, chạy theo dục vọng của riêng cá nhân mình. Người mất nhân cách khác nào loài vật.

Nhưng nhân cách không phải tự nhiên mà có. Nhân cách phải qua rèn luyện mới có được. Phải qua lao động "một nắng hai sương" ta mới biết quý trọng sức lao động, quý trọng người lao động và biết nâng niu sản phẩm lao động. Phải qua vất vả, gian nan ta mới luyện tôi được bản lĩnh thêm vững vàng. Có nhân cách nhưng con người phải cảnh giác trước những cám dỗ thấp hèn dễ làm mất nhân cách. Con người ta ví như đóa hoa sen thanh khiết kia, dù có "gần bùn" mà chẳng chịu "hôi

tanh mùi bùn":

"Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Ta có thể còn phải sống trong cảnh nghèo, ta có thể còn thiếu thốn nhưng ta quyết không dựa dẫm, trông chờ vào một ai. Để nhân cách mình ngày một hoàn thiện hơn ta phấn đấu sao cho cuộc sống ngày càng đàng hoàng, đầy đủ. Một cuộc sống hạnh phúc do chính mình tạo ra cũng là thước đo một nhân cách đẹp. Cha ông ta ngày xưa "đói nghèo trong rơm rạ" (Chế Lan Viên) nhưng không hề chịu hạ thấp nhân cách, trái lại, vẫn giữ vẹn nguyên phẩm giá cao đẹp của mình. Phát huy truyền thống đạo lí ấy, ngày nay chúng ta đã sống trong cuộc sống ngày một ấm no hơn, phải luôn trau dồi tư cách đạo đức để sống đẹp hơn.

Câu tục ngữ "Đói cho sạch, rách cho thơm" không những là một triết lí sống mà còn là tiêu chuẩn đúng đắn để đánh giá một con người: giá trị của mỗi người chủ yếu thể hiện qua cốt cách, phẩm hạnh của người đó. Sống trong sạch, lành mạnh là nền tảng đạo đức của tất cả chúng ta.

Đề số 6: *Bình luận câu tục ngữ: "Gần mực thì đen gần đèn thì rạng".*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Bình luận.

2. Nội dung cần bình luận

Tác động xấu và tốt của môi trường đối với con người.

3. Kiến thức cần huy động

Kiến thức đời sống được tích lũy.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Việc giải thích câu tục ngữ này tương đối đơn giản. Việc suy luận để rút ra bài học tu dưỡng con người cũng không khó khăn. Tuy vậy, muốn làm bài cho sâu, người ta cần suy nghĩ rộng ra các khía cạnh của vấn đề. Chẳng hạn "gần mực thì đen" không chỉ là nói tới việc chịu ảnh hưởng xấu, tiêm nhiễm thói xấu, mà ngay trường hợp không nhiễm thói xấu vẫn có thể bị người khác coi là xấu. Trường hợp "gần đèn thì rạng", ngoài ảnh hưởng tốt của người tốt, còn có trường hợp tiêu cực là "thấy người sang bắt quàng làm họ". Ngoài ra, câu tục ngữ chỉ nhấn mạnh tới tác động của môi trường bên ngoài, mà chưa nói tới phương diện chủ quan, bản lĩnh của chủ thể. Do có trường hợp "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn", cho nên câu tục ngữ có ý nghĩa một phía. Mặt khác, cái gọi là "mực" và "đèn" trong thực tế cũng rất phức tạp. Do vậy, vấn đề đặt ra cho việc thực

hiện lời khuyên kia là phải sáng suốt, tỉnh táo trong quá trình sống và tu dưỡng của mình.

B. DÀN Ý SƠ LƯỢC

1. Mở bài

- Giới thiệu câu tục ngữ.

- Nếu vấn đề cần được bình luận.

2. Thân bài

- Giải thích câu tục ngữ:

  + Nghĩa đen (giải nghĩa chữ).

  + Nghĩa bóng (lấy ví dụ minh họa).

Hai trường hợp đáng chú ý:

  + Bị tiêm nhiễm thói xấu.

  + Bị nghĩ xấu do chơi với người xấu.

- Đánh giá câu tục ngữ:

  + Câu tục ngữ nêu lên một chân lí sâu sắc.

  + Câu tục ngữ khiếm khuyết do chưa nêu trường hợp tính năng động chủ quan.

  + Ngày nay vẫn có ý nghĩa tích cực.

  + Khi thực hiện lời dạy của tục ngữ cần phải tỉnh táo, tinh tường, tránh nhầm lẫn.

3. Kết bài

- Đánh giá chung về câu tục ngữ.

- Khi vận dụng câu tục ngữ, cần chủ động, sáng tạo.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Nói về tác động của môi trường, hoàn cảnh đối với sự hình thành nhân cách con người nhân dân ta từ xưa đã có câu tục ngữ:

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

Trước tiên, câu tục ngữ đem lại một hình ảnh cụ thể, dễ hiểu về mối quan hệ giữa các sự vật. "Mực" là chất nước màu đen dùng để chấm bút vào mà viết chữ Hán. Tính chất đen của mực là hiển nhiên. Người ta nói "trời tối đen như mực". Khi dùng để làm một bằng chứng văn tự tương phản với màu trắng, thì người ta nói "mực đen, giấy trắng", rõ ràng, không chối cãi được. Mực xanh, mực đỏ, mực tím là những thứ có sau, còn mực ban đầu là màu đen. Do đó cái gì gần mực đều có thể bị dây đen. Như trên vừa nói mực đen gần với tối, do vậy, vế "gần mực thì đen" cũng có nghĩa là gần chỗ tối tăm cũng có thể chịu ảnh hưởng của tối tăm. Trái lại, "đèn" là phương tiện chiếu sáng, tất nhiên gần đèn thì rạng (tức sáng). Do tính chất chiếu sáng, "đèn" gắn với các tính chất tốt đẹp như quang minh chính đại, sáng sủa, trong sạch, lương tâm trong sáng. Sự đối lập của "mực" và "đèn" cũng làm nổi bật lên sự đối lập giữa *đen* và *sáng*, *bóng tối* và *ánh sáng*.

Nhưng hình ảnh trong câu tục ngữ không nhằm nói chuyện mực và đèn, mà nói tới ảnh hưởng của môi trường, hoàn cảnh xấu và tốt ở đời. Đây mới chính là nội dung chính của câu tục ngữ. Thật vậy, trong khi kết giao với chúng bạn, nếu chơi với những bạn không có tư cách đứng đắn: nói dối, lười biếng, hỗn láo với người lớn tuổi, tham ăn, tục uống... người thiếu niên có nguy cơ

tiêm nhiễm thói xấu của các bạn ấy. Lúc đầu không xem các thói xấu ấy là sai trái, chướng tai gai mắt, lâu dần, sẽ coi là bình thường, thậm chí phụ họa, tham gia vào các việc xấu. Có trường hợp, do giao du với chúng bạn không tốt mà bị vạ lây. Người đời vốn khinh bỉ những hạng người không đứng đắn, thấy ai chơi với chúng, người ta đều xem là một giuộc. Như thế, dù ta không làm gì xấu cũng vẫn mang tiếng xấu. Phương ngôn ta nói: "Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã", nghĩa là trâu đi với trâu, ngựa đi với ngựa, loại nào tụ họp theo loại ấy. Phương ngôn Pháp cũng nói: “cho tôi biết bạn anh là ai, tôi sẽ nói anh là người như thế nào”. Rõ ràng vế thứ nhất của câu tục ngữ đã đưa ra một nhận định đúng đắn, khái quát, một quy luật khách quan, đồng thời cũng là một lời nhắc nhở thấm thía về một mối nguy hiểm đang chờ đợi những ai dễ dãi chơi bời với những người không tốt.

Vế thứ hai của câu tục ngữ, vừa nói lên một sự thực, vừa là một lời khuyên tốt lành. Hãy tìm nơi đứng đắn mà đến, hãy tìm bạn tốt mà chơi. Người học trò nếu tìm được thầy giỏi, chắc chắn sẽ học tập thông minh, mau chóng thành tài. Nếu học trò ở vào một tập thể có phong trào thi đua khá, em ấy sẽ làm được nhiều việc tốt cho nhà trường, xã hội và bản thân, giao du với người tốt ta sẽ học được đức tính tốt như thẳng thắn, khiêm nhường, vị tha, cao thượng.

Tuy nhiên trong cuộc sống rộng lớn các quy luật hiện tượng cũng không tác động một chiều. Mối quan hệ con người và hoàn cảnh vừa do hoàn cảnh tác động, nhưng cũng do con người quyết định. Nhân dân ta có câu ca dao ca ngợi phẩm chất trong trắng của hoa sen:

"Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Hoặc "Cây ngay không sợ chết đứng". Bao nhiêu chiến sĩ của ta hoạt động lâu năm trong môi trường của quân địch chứa đầy tội ác sa đọa, mà vẫn giữ được phẩm chất trong sáng của người cách mạng, chẳng hạn như ông Vũ Ngọc Nhạ, từng làm cố vấn cho Nguyễn Văn Thiệu trước đây. Mặt khác, khi giao du với những người tốt, có người chỉ mong "Thấy người sang bắt quàng làm họ", để khoe mẽ với đời nhằm nâng cao uy tín của mình, để tìm đường leo cao trên bậc thang danh vọng, thỏa mãn cá nhân. Đó cũng là một hiện tượng rất nên cảnh giác.

Câu tục ngữ nói trên có một ý nghĩa khái quát rộng lớn. Ta không thể nói được là trong xã hội ta ngày nay chỉ có "đèn" mà không có "mực". Trong công cuộc mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế thị trường, cuộc sống có được thêm nhiều cái hay, nhưng cũng có không ít cái dở. Chính vì vậy, câu tục ngữ kia vẫn còn có nhiều tác dụng giáo dục và cảnh tỉnh cho con người. Xét một mặt khác câu tục ngữ chỉ cho biết một quy luật, một lời khuyên, nhưng không chỉ rõ cái gì là "mực", cái gì là "đèn". Ở đời có khi cái "đèn" bị xem là "mực", còn cái "mực" thì lại được xem là "đèn". Chẳng hạn, có khi một người toàn tâm toàn ý vì khoa học, vì người khác, hi sinh nhường nhịn hết quyền lợi cá nhân thì bị xem là "hâm", là "lẩm cẩm", có có kẻ ăn chơi phung phí tiền của nhân dân thì lại được xem là "biết sống, "sống sang trọng". Thật là chua chát. Do vậy, muốn thực hiện lời khuyên trong câu tục ngữ con người phải phát huy tính tích cực chủ quan, phát huy trí tuệ nhận thức, để nhận được rõ đâu là "đèn" đâu là "mực".

Câu tục ngữ "Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng"

thật là một câu tục ngữ hay, có ý nghĩa phổ biến đối với mọi người và mọi thời. Muốn phát huy tác dụng tốt của nó con người phải sáng suốt, tinh tường, đừng nhầm "đèn" với "mực", hoặc "mực" với "đèn".

Đề số 7: *Nói về việc tu dưỡng ý chí, ca dao ta có câu:*

Ai ơi giữ chí cho bền
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai.

Hãy bình luận câu ca dao ấy.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Bình luận.

2. Nội dung cần bình luận

Kiên trì, ý chí, lí tưởng, không nghiêng ngửa trước tác động của môi trường xung quanh.

3. Kiến thức cần huy động

Kiến thức đời sống thực tế.

4. Phương hướng giải đề và làm bài

Như mọi bài bình luận cùng loại: bài làm phụ thuộc vào giải thích vấn đề cần bình luận và cách đánh giá đối với vấn đề đó. Trong đề bài này vấn đề cần bắt đầu ở câu hỏi: Tại sao con người ta sống cần phải có chí, rồi sau đó mới nẩy sinh vấn đề làm sao giữ chí cho bền? Tại sao chí lại có thể không bền, buộc người ta phải giữ nó. Muốn giữ chí cho bền thì làm thế nào? Trả lời các câu hỏi đó là giải thích được nội dung và vấn đề cần bình luận của câu ca dao.

Vấn đề đánh giá lời khuyên của câu ca dao thuộc phạm vi bình luận. Đó là một lời khuyên sâu sắc, đúng đắn và cần thiết đối với những ai muốn làm nên sự

nghiệp có ích cho đời. Đồng thời đã là lời khuyên có điều kiện: chỉ khi nào "chí" được xác định là cao thượng, tốt đẹp thì lời khuyên kia mới có ý nghĩa, còn nếu cái "chí" tầm thường thì thậm chí nên thay đổi, giữ cho bền mà làm gì?

Giải thích và biện luận như thế là đã có thể triển khai dàn ý và làm bài được.

B. DÀN Ý CHI TIẾT

1. Mở bài

- Giới thiệu câu ca dao và vấn đề cần bình luận: vấn đề bền chí trong cuộc sống và sự nghiệp của con người.

2. Thân bài

- Giải thích nội dung câu ca dao:

+ Con người sống có lí tưởng, có hoài bão tức là có chí.

+ Lí tưởng càng cao xa thì chí càng phải bền.

+ Lí tưởng cao xa mà thiếu chí lớn thì không thực hiện được.

+ Hoàn cảnh, môi trường xung quanh ảnh hưởng rộng lớn tới chí của con người, buộc con người phải kiên trì ý chí.

- Đánh giá nội dung câu ca dao:

+ Lời khuyên sâu sắc và đúng đắn có tác dụng nâng đỡ tinh thần người có chí trong bước gian truân.

+ Nếu lí tưởng cao đẹp, thì càng bền chí càng được mọi người ủng hộ.

+ Những lời khuyên kia là có điều kiện: chí hướng phải tốt, hợp lí. Nếu chí không đúng không phù hợp với khả năng thì không nên cố chấp.

+ Rất nhiều tấm gương có chí bền đã giúp cho con người vượt qua khó khăn, được thành đạt.

3. Kết bài

Khẳng định lời khuyên đúng đắn, có tác dụng nâng đỡ, khích lệ con người vươn tới, khắc phục khó khăn để làm nên sự nghiệp.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Trong cuộc sống của mỗi người, ai muốn thành đạt trong sự nghiệp của mình thì chẳng những phải có chí, mà còn phải giữ chí cho bền. Nhân dân ta từ xưa đã có câu ca dao khuyên nhủ như sau:

Ai ơi giữ chí cho bền
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai.

Đó là một lời khuyên sâu sắc và giàu ý nghĩa.

Thật vậy, trong cuộc đời mỗi người, nếu ai chỉ làm những việc giản đơn như ăn cơm, uống nước, đi chợ, đi tắm, đi ngủ... thì không cần phải có *chí*. Nhưng nếu muốn làm nên sự nghiệp, muốn học tập thành tài để có đóng góp nhiều hơn cho đất nước và xã hội, như trở thành một nhà khoa học, một vị chỉ huy quân đội, một nhà văn, một giáo viên có uy tín, một diễn viên có tài, một nhà doanh nghiệp giàu có, một danh thủ thể thao, một người làm vườn nổi tiếng, một người mẫu có giá... thì người ta phải có *chí* và *giữ chí cho bền*.

Cái *chí* được nói ở đây là chí hướng, lí tưởng, ước mơ, hoài bão, mục đích cuộc sống của con người. Con người muốn cho đời mình sống có ý nghĩ, có giá trị thì phải có chí hướng, lí tưởng. Lí tưởng, chí hướng càng lớn, càng xa thì nghị lực phải lớn, ý chí phải bền. Do vậy, vấn đề chí bền trước hết đặt ra cho những ai muốn cuộc đời có nhiều ý nghĩa.

Vì sao mà người có hoài bão thì chí phải bền? Trước hết, hoài bão là những ước mơ lớn. Chẳng hạn, muốn làm một nhà khoa học, thì phải chiếm lĩnh các tri thức khoa học tiên tiến trong một lĩnh vực cụ thể, phải biết vận dụng để giải quyết có hiệu quả những nhu cầu của sản xuất hay học tập, chữa bệnh... được mọi người thừa nhận, đưa vào ứng dụng. Đó là một quá trình lâu dài, gian khổ đòi hỏi phải có nhiều cố gắng vượt bậc, mà không phải ai cũng có thể chịu đựng mọi thử thách của công việc. Chỉ người có chí thì mới có thể vượt qua.

Một ví dụ đơn giản hơn, một người muốn có trình độ tốt nghiệp đại học để có thể làm việc trong một cương vị nào đó, thì người đó phải tốt nghiệp phổ thông cơ sở, thi vào và tốt nghiệp phổ thông trung học, rồi mới thi vào đại học và học tập theo một ngành mình lựa chọn. Đó là một quá trình lâu dài và không phải lúc nào cũng thuận lợi. Có thể có những biến đổi về khả năng kinh tế trong gia đình, có thể có những nghề khác hấp dẫn mà không cần học vấn cao, người nhà đề nghị thôi học, bạn bè khuyên ngăn, và rất có thể người ấy rẽ ngang lối khác. Như vậy bản thân mọi hoài bão ước mơ đều đổi hỏi cố gắng vượt bậc, trước hết là vượt lên chính mình.

Thứ hai, tại sao lại nảy sinh vấn đề "Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai?" Đó là vì các nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài có tác động rất lớn đến tâm lí người có ước mơ, hoài bão. Chẳng hạn, bạn bè cùng chí hướng đừng bỏ học, chạy theo hướng khác để cầu lợi nhanh hơn. Những khó khăn, vấp váp trên con đường sự nghiệp cũng dễ làm ta nản lòng. Bạn xấu gièm pha đố kị. Những tác động khách quan ấy dễ làm lung lay ý chí, giảm bớt quyết tâm, mài mòn nghị lực. Nhưng đó cũng là những thử thách sức bền của ý chí, đòi hỏi người có ý chí phải tự vươn lên sự mềm yếu của chính mình.

Người xưa thường cổ vũ cho người có nghị lực. Tục ngữ nói "Sóng cả không ngã tay chèo", "Có công mài sắt có ngày nên kim", "Còn nước, còn tát", "Có cứng mới đứng đầu gió"... Chỉ có nghị lực, niềm tin giúp người có hoài bão vượt qua khó khăn, đi tới thành đạt. Bác Hồ cũng từng khuyên thanh niên:

Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí cũng làm nên.

Như vậy, lời khuyên giữ chí cho bền, chống mọi dao động, nghiêng ngả trên con đường thực hiện là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết.

Tuy nhiên, lời khuyên ấy chỉ thực sự hữu hiệu khi hoài bão, lí tưởng ấy là cao thượng và tốt đẹp. Bởi vì có tính chất tốt đẹp đó thì lúc đầu dù có người "thay

hướng, đổi nền" song rút cuộc sẽ được mọi người đồng tình, giúp đỡ, nên công việc sẽ thuận lợi. Nếu chí hướng thiếu sáng suốt, không hợp lí, bao nhiêu người can ngăn mình vẫn không thay đổi, thì lúc đó không phải là bền chí mà cố chấp, bảo thủ. Chẳng hạn, mình không có tài làm diễn viên điện ảnh, mà cứ cố làm nghề diễn viên, hoặc không có khả năng làm thơ mà cứ cố trở thành nhà thơ, thì lúc đó, chẳng những mình không thành đạt, mà còn lãng phí những ngày tháng tươi đẹp của cuộc đời, chuốc lấy sự khổ tâm cho bản thân. Hoặc như ai đó không có tài kinh doanh mà vẫn cứ mở cửa hàng thì rất dễ phá sản.

Như vậy, lời khuyên giữ chí cho bền là một lời khuyên tốt đẹp, nhưng có điều kiện. Một là chí hướng của mình phải chính đáng, đáp ứng yêu cầu của gia đình và xã hội, hai là chí hướng đó phù hợp với năng lực, năng khiếu của mình. Một chí hướng không phù hợp yêu cầu khách quan, không phù hợp với năng lực chủ quan, thì đó là cái chí hướng ảo tưởng, hão huyền. Trường hợp đó, dù có chí cũng khó được thành đạt.

Nói như vậy cũng không có nghĩa là chỉ nên có chí hướng khi mọi điều kiện khách quan và chủ quan đã có đầy đủ. Cô Pađula là một người mẫu thời trang được yêu mến của nước Anh. Nhìn dáng điệu biểu diễn linh hoạt, đáng yêu không ai ngờ cô là một người bẩm sinh câm và điếc. Cô đã phấn đấu hết mình để làm cho bản thân vượt lên khỏi thân phận một người tàn tật. Ở Việt Nam anh Nguyễn Ngọc Kí bị teo hai tay, anh phải tập dùng chân mà viết, kết quả anh đã tốt nghiệp đại học,

biết viết văn. Nhà văn Nga Nicôlai Ôxtơrôpxki cũng vậy, ông bị liệt và bị mù, nhưng đã tập viết văn và trở thành nhà văn nổi tiếng.

Tóm lại, "Ai ơi giữ chí cho bền"...là câu ca dao nâng đỡ con người, nó cổ vũ con người giữ vững ý chí phấn đấu một khi đã có hoài bão tốt đẹp.

Đề số 8: *Đồng chí Phạm Văn Đồng nói: " Trong xã hội loài người, cái đáng quý nhất là lao động, người đáng quý nhất là người lao động".*

Em hãy giải thích và bình luận câu nói trên.

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là đề bài làm văn giải thích và bình luận.

2. Nội dung

- Giải thích và bình luận:
  + Lao động là cái đáng quý nhất.
  + Người lao động là người đáng quý nhất.
- Nêu thái độ đối với lao động.

3. Phương hướng làm bài

- Trước hết các em phải xác định rõ khái niệm " lao động" là gì? Có các hình thức lao động nào? Các em cũng nên phân biệt lao động trong xã hội cũ và xã hội mới có gì khác nhau.

- Các em đặt câu hỏi: Tại sao lao động là cái đáng quý nhất? Có đúng không? Trả lời hai câu hỏi này tức là các em đi tìm giá trị của lao động.

- Tương tự, ta đặt tiếp các câu hỏi: Vì sao người lao động là người đáng quý nhất? Đáng quý ở những mặt nào?

- Mặc dù đề bài không yêu cầu, nhưng các em nên đưa ra quan điểm của mình về lao động bằng cách ca ngợi hay phê phán các thái độ đúng sai về lao động.

- Đề bài có hai nội dung chính: Lao động là cái đáng quý nhất và người lao động là người đáng quý nhất. Các em nên lần lượt giải thích và bình luận từng nội dung một.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

Câu hỏi của đồng chí Phạm Văn Đồng khẳng định ý nghĩa và giá trị chung của lao động và người lao động.

2. Thân bài

- Lao động là gì?

+ Lao động là hình thức hoạt động bằng chân tay hay trí óc của con người nhằm tạo ra sản phẩm vật chất hay tinh thần cho xã hội. Có hai hình thức lao động: Lao động chân tay và lao động trí óc.

+ Lao động trong xã hội cũ là lao động làm thuê, lao động cưỡng bức. Lao động trong xã hội mới là quyền lợi và nghĩa vụ.

- Lao động là cái đáng quý nhất.

+ Lao động sáng tạo ra xã hội loài người.

+ Lao động là nguồn sống.

+ Qua lao động, con người hoàn thiện và phát triển nhân cách.

- Người lao động là người đáng quý nhất.

+ Người lao động làm ra của cải để nuôi sống xã hội.

+ Người lao động là chủ nhân của mọi giá trị.

+ Người lao động có nhiều đức tính tốt.

- Thái độ đối với lao động.

+ Không phân biệt lao động sang hèn.

3. Kết bài

Câu nói trên là chân lý, khẳng định vai trò, đề cao giá trị của lao động và người lao động.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Khẳng định ý nghĩa và giá trị chung của lao động và người lao động, đồng chí Phạm Văn Đồng nói: "Trong xã hội loài người, cái đáng quý nhất là lao động, người đáng quý nhất là người lao động".

Thế lao động là gì? Lao động là hình thức hoạt động bằng chân tay hay tinh thần cho xã hội. Ví dụ như các các cô chú công nhân làm việc trong nhà máy, hầm mỏ... để sản xuất ra các mặt hàng công nghiệp như vải vóc, bàn ghế, xe đạp hay than đá, dầu mỏ... ; các bác nông dân ngày đêm miệt mài nơi đồng ruộng để làm ra hạt gạo củ khoai; các nhà bác học, các nhà nghiên cứu say mê ở phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu tìm ra các giống lúa mới, các dây chuyền công nghệ mới... để góp phần tăng năng suất lao động. Như vậy, về cơ bản là có hai hình thức lao động: lao động chân tay và lao động trí óc. Trong chế độ cũ, chế độ người bóc lột người, có kẻ giàu và người nghèo. Kẻ giàu thì "ngồi mát ăn bát vàng", còn người nghèo thì phải làm thuê cho người giàu. Trong chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa thì lao động là quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người, ai làm nhiều hưởng nhiều, ai làm ít hưởng ít.

Lao động là cái đáng quý nhất bởi lao động đã sáng tạo ra xã hội loài người. Phải qua quá trình lao động lâu dài và bền bỉ mà từ loài vượn đã tiến hoá thành loài người như ngày nay. Lao động là nguồn sống, là nguồn sáng tạo ra mọi giá trị của xã hội. Nhà thơ Hoàng Trung Thông đã nói rất hay về giá trị to lớn của sức lao động:

"Bàn tay ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm".

(Bài ca vỡ đất)

Trước Cách mạng 1945 nước ta xơ xác, tiêu điều, tối tăm trong nghèo nàn và lạc hậu. Nhưng nhờ sự lãnh đạo của Đảng, nhờ sức lao động cần cù của nhân dân ta mà nước ta đang vững bước trên con đường giàu có, văn minh, biết bao công trường, nhà máy, trường học... mọc lên, người dân từ mức chưa đủ ăn nay đã no ấm. Chỉ có trong lao động, qua môi trường lao động, con người mới rèn luyện, hoàn thiện và phát triển nhân cách. Chỉ có hòa vào cuộc sống lam lũ vất vả của người nông dân, ta mới thấm thía giá trị của lao động, biết quý trọng, biết tiết kiệm thành quả lao động và biết yêu thương hơn những con người "một nắng hai sương" trên đồng ruộng.

Người lao động là người đáng quý nhất vì người lao động là người làm ra mọi của cải nuôi sống cả xã hội. Ta có bát cơm ăn, ta có manh áo mặc, ta có sách vở để học tập..., tất cả những thứ đó đều do người lao động làm ra. Cũng chính vì thế mà người lao động là chủ nhân của mọi sáng tạo ra giá trị xã hội. Và người lao động còn đáng quý ở nhiều đức tính tốt đẹp. Ai cũng đã từng được đọc tục ngữ, ca dao, qua những áng văn

chương ấy ta học được ở người lao động đức tính cần cù, chăm chỉ:

"Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày".

Ta học được ở họ tinh thần lạc quan:

"Đừng than phận khó ai ơi
Còn da: lông mọc, còn chồi: nẩy cây".

Ta học được ở họ những cảm xúc thẩm mỹ tinh tế:

"Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?"...

Lao động là đáng quý. Người lao động là người đáng quý. Không có lao động sang hèn. Người lao động, từ chị lao công đến nhà bác học đều là những người đáng kính trọng. Người đáng chê trách là người lười lao động, không lao động, ỷ lại, ăn bám. Hiểu được như vậy nên chúng ta sẵn sàng làm bất cứ việc gì, hình thức lao động chân tay hay trí óc, làm nơi đồng ruộng, nhà máy, hầm mỏ hay bệnh viện, cơ quan nghiên cứu... Chúng ta lao động vì tương lai giàu mạnh của đất nước ta.

" Trong xã hội loài người, cái đáng quý nhất là lao động, người đáng quý nhất là người lao động", câu nói của đồng chí Phạm Văn Đồng thực sự là chân lý. Nó khẳng định vai trò, đề cao, tôn vinh giá trị của lao động và người lao động.

Đề số 9: *Khẳng định vị trí vai trò của nhà văn trong xã hội, có người cho rằng: "Nhà văn là kỹ sư tâm hồn". Em hãy giải thích và bình luận nhận định trên.*

A. TÌM HIỂU ĐỀ

1. Kiểu bài

Đây là đề bài làm văn giải thích và bình luận.

2. Nội dung

- Giải thích rõ thế nào là "kỹ sư tâm hồn".

- Nhiệm vụ của nhà văn là thiết kế, xây dựng tâm hồn con người.

- Trách nhiệm của nhà văn là tạo ra những tác phẩm hay, có giá trị.

3. Phương hướng làm bài

Đây là đề bài rộng và khó.

- Trước hết các em phải giải thích rõ thế nào là "kỹ sư tâm hồn". Đó là những nhà văn chân chính làm nhiệm vụ xây dựng, thiết kế tâm hồn con người.

- Các em triển khai các khía cạnh mà nhà văn xây dựng, thiết kế tâm hồn, ví dụ như giúp con người biết yêu cái thật, cái tốt, cái đẹp hay căm ghét cái xấu, cái ác.

- Bằng hiểu biết của mình về các tác phẩm hay của các nhà văn lớn như Nguyễn Du với "Truyện Kiều", Nguyện Hồng với "Những ngày thơ ấu", Nam Cao với "Lão Hạc".. các em chứng minh cho những vấn đề mình bình luận.

- Các em lại tìm hiểu tiếp: nhà văn có vị trí và vai trò rất quan trọng trong xã hội như vậy thì trách nhiệm của họ phải như thế nào đối với xã hội. Hiển nhiên là nhà văn thì phải có tác phẩm. Muốn có tác phẩm hay để phục vụ xã hội thì nhà văn phải như thế nào, phải làm gì.

B. DÀN Ý

1. Mở bài

- Những tác phẩm văn học có giá trị luôn là món ăn tinh thần của mỗi người.

- Nhà văn là người sáng tạo ra những tác phẩm văn học để bồi dưỡng tâm hồn con người. Cho nên có người đã nhận định: "nhà văn là kỹ sư tâm hồn".

2. Thân bài

- Thế nào là "kỹ sư tâm hồn"? Kỹ sư là những người có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, có nhiệm vụ thiết kế, xây dựng các công trình, máy móc... "Kỹ sư tâm hồn" là một ẩn dụ chỉ các nhà văn đóng vai trò như những kỹ sư thiết kế, xây dựng tâm hồn con người.

- Nhà văn xây dựng tâm hồn con người ở những giá trị muôn thuở: Chân, thiện, mỹ, biết căm ghét cái xấu, cái ác.

+ Nhà văn hướng độc giả tới cái thật, cái tốt, cái đẹp.

+ Nhà văn giúp bạn đọc nhận ra cái xấu, cái ác...

- Trách nhiệm của nhà văn.

+ Muốn có tác phẩm lớn nhà văn phải có nhân cách lớn.

3. Kết bài

- Mong muốn các nhà văn có nhiều tác phẩm hay, có giá trị.

C. GỢI Ý LÀM BÀI

Từ xưa đến nay, những tác phẩm văn học có giá trị luôn là món ăn tinh thần của mỗi người. Nó giúp người ta hướng tới cái đẹp, cái nhân văn, đánh thức dậy ở con người sự rung động sâu xa trước những giá trị thẩm mỹ đích thực. Đồng thời nó cũng giúp chúng ta biết phân biệt cái xấu, cái ác với cái thật, cái tốt. Nhà văn là những người đã sáng tạo ra những tác phẩm văn học ấy. Do vậy có người đã nhận định rất đúng rằng: "Nhà văn là kỹ sư tâm hồn".

"Kỹ sư" là những người có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật. Công việc của họ có thể là thiết kế, xây dựng các công trình, có thể là phát minh hay sửa chữa các loại máy móc, động cơ.. Xuất phát từ nghĩa gốc đó của từ "kỹ sư" mà người ta gọi các nhà văn là "kỹ sư tâm hồn". Đó là một ẩn dụ bóng bẩy chỉ các nhà văn đóng vai trò như những kỹ sư thiết kế xây dựng tâm hồn con người, bồi dưỡng, giáo dục con người theo lý tưởng của cái đẹp.

Văn học là lĩnh vực hoạt động tinh thần đặc thù mà biểu hiện rõ nhất của nó là lấy con người làm đối tượng nhận thức chính. Văn học nhận thức con người với toàn bộ tính tổng hợp, toàn vẹn và sống động trong các mối quan hệ đời sống phong phú trên phương diện thẩm mỹ.

Trong tác phẩm văn học, nhà văn không chỉ nhận thức về chân lí đời sống mà còn bộc lộ tư tưởng và tình cảm, ước mơ và khát vọng của mình. Bằng tư tưởng, tâm hồn đẹp, với hình tượng nghệ thuật sinh động, nhà văn giúp con người hướng tới cái thật, cái tốt, cái đẹp. Chỉ có tư tưởng coi trọng con người, thông cảm với nỗi khổ đau của con người mà thiên tài Nguyễn Du mới sáng tạo "Truyện Kiều" bất hủ. Đọc "Truyện Kiều" ta kính trọng một cô Kiều hiếu thảo, hi sinh bản thân mình để cứu cha và em. Ta thương yêu một cô Kiều tài sắc mà bạc phận. Đến văn học hiện đại ta được học truyện ngắn "Lão Hạc" của Nam Cao, ta cảm động trước một nhân cách cao đẹp của Lão Hạc: rất mực nhân hậu, giàu lòng tự trọng và hết lòng thương yêu con. Được đọc đoạn trích "Trong lòng mẹ" trích từ " Những ngày thơ ấu" của nhà văn Nguyên Hồng ta đồng cảm cùng chú bé Hồng với lòng yêu nước thương mẹ sâu sắc và cảm động.

Những tác phẩm văn học có giá trị giúp con người hoàn thiện nhân cách. Đọc một áng ca dao chúng ta biết yêu thương, kính trọng và biết ơn con người lao động.

"Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần".

Ta cảm nhận được ở câu ca dao sau cái đẹp lung linh của hình tượng, thấy được cái hay của một ngôn ngữ đầy nhạc tính và tìm thấy ở đó cách tỏ tình độc đáo, tế nhị:

"Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?"

Qua tác phẩm văn học, nhà văn còn giúp con người nhận ra cái xấu, cái ác, lẽ bất công, điều giả dối. Chúng ta căm ghét tên Lý Thông lừa lọc trong truyện cổ tích Thạch Sanh. Chúng ta cảnh giác trước những điều hiểm độc núp dưới vỏ bọc hiền lành qua câu tục ngữ "Miệng nam mô bụng bồ dao găm".

Chúng ta căm thù sâu sắc tội ác tày trời của kẻ thù khi được đọc "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ".

Tóm lại, sứ mệnh cao cả của nhà văn là xây dựng những tâm hồn cao đẹp, biết căm thù và biết yêu thương, hướng con người vươn tới những giá trị nhân văn, nhân bản.

Khi nói "Nhà văn là kỹ sư tâm hồn" là muốn nói tới vai trò, vị trí của nhà văn trong xã hội, đồng thời cũng nhấn mạnh tới trách nhiệm về sáng tác của họ trước xã hội.

Bao giờ nhà văn cũng thông qua tác phẩm để gửi gắm tâm sự, ước mong, những quan điểm của mình đến với độc giả. Ví dụ qua tác phẩm "Tắt đèn", đặc biệt là qua hình tượng nhân vật chị Dậu, nhà văn Ngô Tất Tố đã phát hiện và khẳng định nhân phẩm lành mạnh, đẹp đẽ của người phụ nữ lao động, mặc dù họ sống trong đói nghèo tăm tối, tâm hồn họ vẫn trong sạch và ngát hương. Như vậy, có thể nói nhà văn giáo dục con người bằng chính nhân cách họ. Điều ấy nói lên rằng, muốn có tác phẩm lớn nhà văn phải có nhân cách lớn. Vì thế, nhà văn phải không ngừng nâng cao phẩm chất tư tưởng, đạo đức và tài năng để tạo ra những tác phẩm

hay, có giá trị. Sáng tác của nhà văn không được đi ngược lại với quy luật tiến bộ của xã hội, nghĩa là không cho ra đời những tác phẩm kém tính giáo dục về mặt nội dung, nghèo nàn về hình thức.

"Nhà văn là kỹ sư tâm hồn" là danh hiệu bạn đọc tặng cho các nhà văn chân chính. Chúng ta cảm ơn họ và mong muốn ở họ ngày càng có nhiều tác phẩm hay, góp phần làm giàu thêm đời sống tinh thần của xã hội.

MỤC LỤC